



BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC



Năm 2020

LƯU HÀNH NỘI BỘ

CHỦ BIÊN

Ths.BSCKII. Nguyễn Hồng Trường

DsCKII. Nguyễn Thừa Tiến

NGƯỜI BIÊN SOẠN

Ths.Ds Nguyễn Khôi Nguyên

Ds. Ngô Chí Hiếu

Ds. Nguyễn Thị Hoài

DsCKI. Trần Bá Linh

Ds. Nguyễn Thị Nhung

Ds. Trần Công Đức

Ths.Ds Nguyễn Văn Linh

Ds. Trịnh Thu Hải

Ds. Trần Thị Phương Thảo

Lời nói đầu

Thuốc là một phần rất quan trọng trong điều trị bệnh. Việc dùng thuốc gắn liền với nguy cơ gặp phản ứng phụ. Dựa trên những khuyến cáo về sử dụng thuốc được xây dựng trên các nghiên cứu lâm sàng, cùng với kinh nghiệm của mình, bác sỹ có thể đưa ra quyết định chính xác hơn, khoa học hơn và mang lại nhiều lợi ích cho bệnh nhân.

Hiện tại ở Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Vinh, vẫn chưa có tài liệu về hướng dẫn sử dụng thuốc. Vì vậy với mong muốn cung cấp một số hướng dẫn cơ bản cho bác sỹ và dược sỹ trong thực hành lâm sàng, chúng tôi biên soạn *Sổ Tay Hướng Dẫn Sử Dụng Thuốc* tập hợp các thông tin về thuốc. Nội dung sách gồm 13 phần, mỗi phần được trình bày súc tích, dễ hiểu, cập nhật kiến thức. Cuốn sách này giúp dược sỹ, bác sỹ,... có thêm tài liệu tham khảo nhằm bổ sung và nâng cao kiến thức chuyên môn của mình.

Mặc dù các tác giả đã cố gắng và công phu trong việc tham khảo khá nhiều tài liệu nhưng trong lần đầu xuất bản, cuốn sách không thể tránh khỏi những sai sót, chúng tôi luôn trân trọng và mong đợi sẽ nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả và đồng nghiệp để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Chủ biên

Ths.BSCKII. Nguyễn Hồng Trường

MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN THỜI ĐIỂM DỪNG THUỐC	1
DANH MỤC THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO TRẺ EM	24
DANH MỤC THUỐC KHÔNG NHAU, BẺ, NGHIỀN.....	29
DANH SÁCH CÁC THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO PHỤ NỮ CÓ THAI	42
DANH MỤC CÁC THUỐC ƯU TIÊN SỬ DỤNG CHO PHỤ NỮ CÓ THAI.....	55
DANH SÁCH THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO PHỤ NỮ CHO CON BÚ	59
DANH MỤC THUỐC THẬN TRỌNG CHO PHỤ NỮ CHO CON BÚ	74
MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC CHO BỆNH NHÂN SUY THẬN	90
MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC CHO BỆNH NHÂN SUY GAN.....	121
HƯỚNG DẪN TIÊM/TRUYỀN MỘT SỐ LOẠI THUỐC.....	137
DANH MỤC THUỐC LƯU Ý CHỐNG CHỈ ĐỊNH	180
MỘT SỐ CHỈ ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA THUỐC THEO THÔNG TƯ 30/2018/TT-BYT	244
BẢNG TƯƠNG KỊ THUỐC TIÊM.....	248

HƯỚNG DẪN THỜI ĐIỂM DÙNG THUỐC

Một trong những yếu tố quyết định thời điểm uống thuốc chính là sự tương tác giữa thuốc với thức ăn. Sự tương tác này có thể ảnh hưởng đến dược động học (hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ) của thuốc. Trong một số trường hợp làm thay đổi tác dụng dược lý và độc tính của thuốc.

Thức ăn có thể làm thay đổi mức độ hấp thu của thuốc, đưa đến thuốc có tác dụng nhanh hay chậm. Nếu uống thuốc vào lúc đói (trước khi ăn 1 giờ chẳng hạn) thời gian lưu thuốc tại dạ dày chỉ trong vòng vài chục phút rồi tống ngay xuống ruột giúp thuốc được hấp thu khá nhanh. Trái lại, nếu thuốc uống ngay sau bữa ăn, thời gian lưu thuốc tại dạ dày sẽ lâu hơn, từ 1 - 4 giờ làm ảnh hưởng đến sinh khả dụng của thuốc. Đa phần những trường hợp thức ăn làm tăng hấp thu thuốc đều được tận dụng để tăng nồng độ thuốc trong máu. Tuy nhiên, với những thuốc mà nồng độ máu quá cao có thể gây độc thì nên tránh uống vào bữa ăn. Những thuốc bị thức ăn làm giảm hấp thu thì phải uống xa bữa ăn. Các trường hợp thuốc gây khó chịu và kích ứng dạ dày nên uống vào bữa ăn để giảm tác dụng không mong muốn trên đường tiêu hóa.

Vì vậy việc tư vấn cho bệnh nhân về thời điểm uống thuốc là rất cần thiết.

Bảng dưới đây trình bày một số thuốc/nhóm thuốc nên uống sau hoặc uống cùng bữa ăn (uống vào bữa ăn hoặc ngay sau bữa ăn), uống vào thời điểm nhất định trong ngày hoặc uống sau bữa ăn (sau bữa ăn 1-2h).

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
Thuốc chống thiếu máu					
1.	Folihem	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Sau khi uống Không nên đi nằm trong vòng 30 phút.
2.	Ferimax	Sắt fumarat + Acid folic+ Vitamin B12	200mg+ 1000 mcg +10 mcg	Viên nang	Uống trước ăn
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu					
3.	Pletaal	Cilostazol	100 mg	Viên	Thuốc được dùng ít nhất 30 phút trước khi ăn hoặc 2 giờ sau khi ăn bữa sáng và bữa tối.
4.	Xarelto Tab	Rivaroxaban	10 mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn
Thuốc chống đau thắt ngực					
5.	Herbesser	Diltiazem	30 mg	Viên	Uống trước khi ăn và đi ngủ.
6.	Imidu	Isosorbid	60 mg	Viên	Không phụ thuộc vào bữa ăn.
7.	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidim	35 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.
8.	VasHasan MR		35 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.
Thuốc chống loạn nhịp					
9.	Cordarone 200mg	Amiodaron	200 mg	Viên	Uống thuốc trước, trong hay sau bữa ăn.
10.	ATP	Adenosin triphosphat	20 mg	Viên	Không phụ thuộc vào bữa ăn.
11.	Digoxin Richter	Digoxin	0,25mg	Viên	Không ăn cùng thức ăn xơ
Thuốc điều trị tăng huyết áp					
12.	Aldan Tablets 10 mg	Amlodipin	10 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
13.	Amlor Cap 5mg		5 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
14.	Dipsope 5		Viên	Không phụ thuộc bữa ăn	
15.	APIVAL PLUS	Valsartan/	80 mg + 12,5 mg	Viên	Uống sau ăn

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
16.	Co- Diovan	hydrochlorothiazid	80 mg + 12,5 mg	Viên	Uống sau ăn
17.	Autifan 20	Fluvastatin	20 mg	Viên	Buổi tối/trước lúc đi ngủ Không liên quan đến bữa ăn
18.	Agilosard- H100/25	Losartan hydrochlorothiazid	100 mg 25	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn
19.	Zoamco-A	Amlodipin + Atorvastatin	5 mg + 10 mg	Viên	Uống vào bữa ăn hoặc lúc đói.
20.	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazid	10mg +160mg + 12,5mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
21.	Valazyd 160	Valsartan	160mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn
22.	Exforge Tab 10mg/160mg	Amlodipine + Valsartan	10mg + 160mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
23.	Troysar AM	Amlodipin + Losartan	5 mg + 50 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
24.	Concor	Bisoprolol	5 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
25.	Concor Cor		2,5 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
26.	Betaloc zok 50	Metoprolol	50 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
27.	Betaloc zok 25		25 mg	Viên	
28.	Tenomin Tab	Atenolol	50 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
29.	Ebitac 25	Enalapril + Hydrochlorothiazid	10mg+25mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Nếu dùng liều 2 Viên/ngày thì uống vào buổi sáng và buổi tối.
30.	Renitec 5	Enalapril	5 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
31.	Tanatril	Imidapril	5 mg	Viên	Uống vào giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn.
32.	Flodicar	Felodipin	5 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
33.	Irbepro 150	Irbesartan	150 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
34.	SUNIROVEL 150				Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
35.	CO-APROVEL 300/12,5mg	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Viên	Uống vào giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn.
36.	SUNIROVELH		150mg + 12,5mg	Viên	Uống vào giờ cố định trong ngày, không phụ thuộc bữa ăn.
37.	Cozaar	Losartan	50 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
38.	SaVi Losartan 50			Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
39.	Methyldopa 250 FC Tablets	Methyldopa	250mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
40.	Egilok	Metoprolol	100 mg	Viên	Uống cùng hoặc ngay sau bữa ăn.
41.	Nebilet	Nebivolol	5 mg	Viên nén	Có thể uống trước hoặc sau ăn
42.	Adalat LA 20mg	Nifepidin	20 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Không được nhai hay bẻ Viên thuốc.
43.	Nifedipine T20		20 mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn
44.	Nifehexal 30 LA		30 mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn
45.	Nimotop	Nimodipin	30 mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn
46.	Micardis	Telmisartan	40 mg	Viên nén	Uống trước/ sau ăn
47.	Tolucombi	Hydrochlorothiazid Telmisartan	40 mg + 12,5 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
48.	Twynsta	Telmisartan Amlodipin	40 mg + 5 mg	Viên nén	Có thể uống trước hoặc sau ăn
49.	Coversyl Tab 5 mg	Perindopril	5 mg	Viên	Uống trước khi ăn sáng.
50.	Periloz 4mg		4 mg	Viên bao film	Có thể uống trước hoặc sau ăn.
51.	Perigard	Perindopril + indapamid	4 mg + 1,25 mg	Viên bao film	Uống mỗi ngày một lần vào buổi sáng trước ăn

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
52.	Beatil	Perindopril + amlodipin	4 mg + 10 mg	Viên	Nên uống thuốc vào buổi sáng và trước bữa ăn.
53.	Coveram 5-10 Tab		10 mg + 5 mg		Nên uống thuốc vào buổi sáng và trước bữa ăn.
54.	Aquiril MM 5	Quinapril	5 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
55.	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80 mg + 12,5mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
56.	Zestril tab 10	Lisinopril	10 mg	Viên	Có thể uống trước hoặc sau ăn.
57.	Zestril tab 5		5 mg	Viên	Có thể uống trước hoặc sau ăn.
Thuốc chống huyết khối					
58.	ACERONKO 4	Acenocoumarol	4 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Uống vào buổi tối.
59.	Aspilet EC	Acetylsalicylic acid	80 mg	Viên bao tan trong ruột	Uống trước bữa ăn.
60.	Aspirin 81		81 mg	Viên bao tan trong ruột	Uống trước bữa ăn.
61.	Duoplavin	Clopidogrel Acid acetylsalicylic	75 mg 100	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
62.	Ridlor	Clopidogrel	75 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
63.	Plavix 75mg		75 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
64.	Pradaxa Cap	Dabigatran	110 mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
65.	Tritelets	Triflusal	300 mg	Viên nang cứng	Trong bữa ăn
Thuốc hạ lipid máu					
66.	Lipitor 10 mg	Atorvastatin	10 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
67.	Torvazin			Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
68.	Posisva 20	Pravastatin	20 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
69.	Biovacor		10 mg		Không phụ thuộc bữa ăn.
70.	Eurostat-E	Atorvastatin + ezetimibe	10 mg + 10 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
71.	Etivas 10	Atorvastatin + ezetimibe		Viên	Vào buổi tối, Không phụ thuộc bữa ăn
72.	Fenosup Lidose	Fenofibrat	160 mg	Viên	Uống trong bữa ăn.
73.	Lipanthyl NT Tab 145mg		145 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Nuốt cả Viên thuốc.
74.	Agirovastin20	Rosuvastatin	20mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Nên uống buổi tối
75.	Crestor tab		10 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn
76.	Zyrova		10 mg	Viên	Có thể uống trước hoặc sau ăn
77.	PMS-Rosuvastatin		5 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn
Thuốc lợi tiểu					
78.	Agifuros	Furosemid	40 mg	Viên	
79.	Mezathion	Spironolacton	25 mg	Viên	Dùng thuốc cùng thức ăn.
80.	Aldactone				Dùng thuốc cùng thức ăn.
81.	Verospiron				Dùng thuốc cùng thức ăn.
Thuốc kháng acid và các thuốc Chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa					
82.	Nexium Mups	Esomeprazol	40 mg	Viên	Uống thuốc ít nhất một giờ trước bữa ăn.
83.	Raciper 20		20 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
84.	Ranciphex 10	Rabeprazol	10 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
85.	Phosphalugel	Aluminium phosphate	12,38g	Hỗn dịch uống	Không uống cùng lúc với thuốc khác. (Uống cách nhau 2 giờ)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
86.	Gastropulgite	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống khi có cơn đau hoặc sau bữa ăn.
87.	Famogast	Famotidin	40 mg	Uống	Uống vào buổi tối.
88.	Janpetine	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	0,6g + 0,3922g + 0,06g	Hỗn dịch uống	Uống giữa các bữa ăn hoặc sau khi ăn 30 phút- 2 giờ, buổi tối trước khi đi ngủ hoặc khi có triệu chứng.
89.	Trimafort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg	Hỗn dịch uống	Uống giữa các bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ.
90.	Alusi	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	5g	Thuốc bột	Uống sau khi ăn hoặc khi đau.
91.	Tusligo	Omeprazol	20 mg	Viên	Uống lúc đói. (trước khi ăn 1 giờ)
92.	Naptogast 20	Pantoprazol	20 mg	Viên nang	Uống trước ăn 30 phút - 1 giờ, thường uống vào buổi sáng
93.	Pantostad 40		40 mg	Viên bao film tan trong ruột	Uống trước ăn
94.	Megapluz	L-ornithin	150 mg	Nang mềm	Sau ăn
95.	Metrad	Diệp hạ châu, nhân trần, cỏ nhọ nồi, râu bấp		Viên nang mềm	Uống trước ăn 30 phút
Thuốc Chống nôn					
96.	Motilium-M	Domperidon	10 mg	Viên	Uống thuốc trước bữa ăn.
97.	Kanausin	Metoclopramid	10 mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
98.	Primperan		10 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc Chống co thắt					
99.	Drotusc Forte	Drotaverin	80 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
100.	No-Spa forte 80				Không phụ thuộc bữa ăn.
101.	Seodeli	Trimebutin	200 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc điều trị tiêu chảy					
102.	Enterogran	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/gói	Thuốc bột	Trẻ em: Uống trước bữa ăn 30 phút.
103.	BACI – SUBTI	Bacillus subtilis			Trước ăn 30 phút
104.	NORMAGUT	Saccharomyces boulardii	250 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
105.	Smecta	Diosmectit	3g	Bột pha hỗn dịch uống	Nên dùng sau bữa ăn trong bệnh về thực quản. Giữa bữa ăn trong các bệnh khác.
106.	Loperamid	Loperamid	2mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc điều trị trĩ					
107.	Daflon	Diosmin + hesperidin	450mg+ 50mg	Viên	Uống vào thời gian bữa ăn.
108.	Dilodin DHG				Uống vào trong bữa ăn trưa và bữa ăn tối.
Hocmon thượng Thận và những chất tổng hợp thay thế					
109.	Medrol Tab 16	Methyl prednisolon	16 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
110.	Methylsolon 16			Viên	Nên uống vào buổi sáng.
111.	Menison 4		4 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
112.	Hydrocolacyl	Prednisolon	5 mg	Viên	Nên uống vào buổi sáng.
Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron					
113.	Utrogestan	Progesteron	100 mg	Viên	Đường uống: Buổi tối trước khi đi ngủ và buổi sáng nếu cần. Đường âm đạo: Buổi sáng và buổi tối.
114.	Postcare 200	Progesteron	200 mg	Nang mềm	Uống vào buổi sáng và/hoặc tối trước khi đi ngủ

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
115.	Duphaston	Dydrogesteron	10 mg	Viên bao film	Uống sau ăn
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết					
116.	Acabrose Tablets	Acarbose	50 mg	Viên	Nhai với thức ăn lúc bắt đầu ăn hoặc nuốt nguyên Viên với một ít nước trước bữa ăn.
117.	Bluecose		100mg	Viên	Uống đầu bữa ăn
118.	Dorobay 50mg		50 mg	Viên	Uống thuốc vào đầu bữa ăn.
119.	Galvus Met tab	Vildagliptin Metformin	50 mg 1000mg	Viên bao film	Uống vào bữa ăn
120.	Galvus tab	Vildagliptin	50 mg	Viên nén	Liều 1 lần: uống buổi sáng Liều 2 lần: sáng và tối
121.	Glucovance 500/5	Glibenclamid + Metformin	5 mg + 500 mg	Viên	Số lần dùng thuốc phụ thuộc vào liều lượng của từng bệnh nhân: Một lần mỗi ngày, dùng vào bữa điểm tâm sáng, đối với liều dùng là 1 Viên/ngày. Hai lần một ngày, buổi sáng và tối, đối với liều dùng là 2 hoặc 4 Viên/ngày. Ba lần một ngày, vào buổi sáng, trưa và tối, đối với liều dùng là 3 Viên/ngày. Nên uống thuốc vào bữa ăn. Số lần dùng thuốc nên được điều chỉnh dựa trên thói quen ăn uống của từng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
					bệnh nhân. Tuy nhiên, sau mỗi khi uống thuốc, phải dùng kèm một bữa ăn chứa carbohydrate cao đủ để ngăn ngừa sự khởi phát cơn hạ đường huyết. Khi dùng chung Glucovance với thuốc gắn acid mật, khuyến cáo nên sử dụng Glucovance ít nhất 4 giờ trước khi dùng thuốc gắn acid mật để giảm thiểu nguy cơ giảm hấp thu.
122.	Glucovance 500/2,5	Glibenclamid + Metformin	2,5 mg + 500 mg	Viên	Số lần dùng thuốc phụ thuộc vào liều lượng của từng bệnh nhân: Một lần mỗi ngày, dùng vào bữa điêm tâm sáng, đối với liều dùng là 1 Viên/ngày. Hai lần một ngày, buổi sáng và tối, đối với liều dùng là 2 hoặc 4 Viên/ngày. Ba lần một ngày, vào buổi sáng, trưa và tối, đối với liều dùng là 3 Viên/ngày. Nên uống thuốc vào bữa ăn. Số lần dùng thuốc nên được điều chỉnh dựa trên thói quen ăn uống

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
					của từng bệnh nhân. Tuy nhiên, sau mỗi khi uống thuốc, phải dùng kèm một bữa ăn chứa carbohydrate cao đủ để ngăn ngừa sự khởi phát cơn hạ đường huyết. Khi dùng chung Glucovance với thuốc gắn acid mật, khuyến cáo nên sử dụng Glucovance ít nhất 4 giờ trước khi dùng thuốc gắn acid mật để giảm thiểu nguy cơ giảm hấp thu.
123.	Metovance	Glibenclamid + Metformin	5 mg + 500 mg	Viên	Với liều 1 Viên/ngày: uống vào bữa ăn sáng. Với liều 2 hoặc 4 Viên/ngày: chia 2 lần, uống vào bữa ăn sáng và bữa ăn tối. Với liều 3 Viên/ngày: uống vào bữa ăn sáng, ăn trưa và ăn tối. Nên uống thuốc ngay trước khi ăn.
124.	Glibenclamid	Glibenclamid	5mg	Viên	Uống 30 phút trước ăn
125.	Amaryl	Glimepirid	1 mg	Viên	Uống trước bữa ăn sáng
126.	Diaprid 2		2 mg	Viên	Trước hoặc trong bữa ăn sáng hoặc bữa ăn trưa
127.	Diamicron MR Tab 60mg	Gliclazid	60 mg	Viên	Uống Viên nén với một cốc nước vào thời gian bữa ăn điểm

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
					tâm. (tốt nhất là vào đúng một thời điểm trong ngày)
128.	Diamicon MR Tab 30mg		30 mg	Viên	Uống vào lúc ăn sáng.
129.	Pyme Diapro MR		30 mg	Viên	Uống 1 lần duy nhất trong bữa sáng.
130.	Staclazide 30MR		30 mg	Viên	Uống 1 lần duy nhất vào bữa sáng.
131.	Glucophage XR 750	Metformin	750 mg	Viên	Uống vào bữa ăn tối, Không nhai bẻ nghiền Viên thuốc.
132.	Metformin Stada 500 mg		500 mg	Viên	Dùng cùng bữa ăn hoặc sau bữa ăn.
133.	Metformin Stada 850 mg		850 mg	Viên	Dùng cùng bữa ăn hoặc sau bữa ăn.
134.	PANFOR SR-500		500 mg	Viên	Nên uống trong bữa tối.
135.	Perglim M-1		1 mg + 500 mg	Viên	Uống nguyên Viên với nước, Không nhai hoặc nghiền Viên thuốc.
136.	Perglim M-2	Glimepirid + Metformin	2 mg + 500 mg	Viên	Uống nguyên Viên với nước, Không nhai hoặc nghiền Viên thuốc
137.	CoMiaryl 2mg/500mg		2 mg + 500 mg	Viên	Uống ngay trước hoặc trong bữa ăn.
138.	Zlatko-25		25 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
139.	Meyersiliptin 50	Sitagliptin	50 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp					
140.	Disthyrox		100mcg	Viên	Uống vào buổi sáng, khi dạ dày rỗng, ít nhất là ½ giờ trước khi ăn sáng.
141.	Berlthyrox	Levothyroxin	100 mcg	Viên	

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
142.	Basethyrox	Propylthiouracil	100 mg	Viên	Chia thành 3 liều nhỏ, cách nhau khoảng 8 giờ.
143.	Rieserstat		50 mg	Viên	Chia thành 3 liều nhỏ, cách nhau khoảng 8 giờ. Trong một số trường hợp khi cần liều lớn hơn 300 mg, có thể uống với khoảng cách gần hơn. (ví dụ, cách 4 đến 6 giờ một lần)
144.	Glockner-5	Thiamazol	5 mg	Viên	Chia thành 3 liều nhỏ, cách nhau khoảng 8 giờ.
Thuốc giảm đau, hạ sốt; Chống viêm Không steroid					
145.	Faalofen 60DT	Loxoprofen	60 mg	Viên	Uống sau ăn.
146.	Goldprofen	Ibuprofen	400 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn
147.	Agilecox	Celecoxib	200 mg	Viên	Uống trong bữa ăn.
148.	Arcoxia 60	Etoricoxib	60 mg	Viên	Uống cùng hoặc Không thức ăn
149.	Arcoxia 120		120 mg	Viên	
150.	Melorich	Meloxicam	7,5 mg	Viên	Uống trong bữa ăn.
151.	Mobic Tab. 7,5mg		7,5 mg	Viên	Uống trong bữa ăn.
152.	Meloxicam SPM		7,5 mg	Viên sủi	Uống trong bữa ăn.
153.	Labestdol	Paracetamol	80 mg	Hỗn dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn.
154.	Mypara		500 mg	Viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn.
155.	Mypara 500		500 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
156.	Parazacol 250	Paracetamol	250 mg	Gói	Không phụ thuộc bữa ăn.
157.	Partamol tab	Paracetamol	550 mg	Viên	Có thể uống trước hoặc sau ăn
158.	Paracold 150 Flu	Paracetamol + chlorpheniramin	150 mg + 1 mg	Thuốc bột sủi bột	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
159.	Poltrapa	Tramadol Paracetamol	37,5 mg + 325mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
160.	Voltaren 75mg tablet	Diclofenac	75 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống sau ăn
161.	Diclotec	Diclofenac Misoprostol	50 mg 200 mcg	Viên bao film	Uống cùng thức ăn
162.	Unigle tablet	Misoprostol	200mcg	Viên nén	Không phụ thuộc thức ăn
163.	Etodagim	Etodolac	200 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
164.	EVALDEZ	Levosulpiride	50 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
165.	Goutcolcin	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống buổi tối
Thuốc điều trị gút					
166.	Milurit	Allopurinol	300 mg	Viên	Uống sau bữa ăn.
167.	Sadapron 100		100 mg	Viên	Uống sau bữa ăn.
168.	Angut 300		100 mg	Viên	Uống sau bữa ăn.
Thuốc điều trị bệnh xương khớp					
169.	Statripsine	Alpha chymotrypsin	4,2 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
170.	Glucosamin 500	Glucosamin	500 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase					
171.	Myonal	Eperison	50 mg	Viên	Uống sau bữa ăn.
172.	Colthimus	Tizanidin	4 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Uống vào thời điểm cố định trong ngày.
173.	ATICOLCIDE 4	Thiocolchicosid	4 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
174.	Mydocalm	Tolperison	50 mg	Viên	trong hoặc sau bữa ăn
Thuốc điều trị bệnh mắt					
175.	Acetazolamid	Acetazolamid	250 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
Thuốc tai mũi họng					
176.	Be-Stedy 24	Betahistin	24 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.
177.	Merislon 12mg		12 mg	Viên	Uống ngay sau bữa ăn.
Thuốc tác động lên hệ thần kinh					
178.	Piracetam-Egis	Piracetam	400mg	Viên	Uống trước bữa ăn.
179.	Vinpocetin	Vinpocetin	5mg	Viên	Nên uống sau ăn
180.	PMS-Pregabalin	Pregabalin	75 mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn.
181.	Dogtapine	Sulpiride	50 mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn.
182.	Sulpirid	Sulpirid	200 mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
183.	Fluzinstad	Flunarizin	5 mg	Viên nang cứng	Uống buổi tối
184.	Seduxen	Diazepam	5 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn
185.	Haloperidol 1,5	Haloperidol	1,5 mg	Viên nén	Uống trong bữa ăn
186.	Mebaal 1500	Mecobalamin	1500mcg	Viên bao film	Sau ăn
187.	Methycobal		500 mcg	Viên nén	Sau ăn
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính					
188.	Maxxasthma	Bambuterol	10 mg	Viên	Dùng ngay trước khi đi ngủ.
189.	Bambec		10mg	Viên	Dùng ngay trước khi đi ngủ.
190.	Mezaterol 20		20mg	Viên	trước khi đi ngủ.
Thuốc chữa ho					
191.	Novahexin	Bromhexin	4mg/5ml	Dung dịch uống	Không phụ thuộc bữa ăn.
192.	Bromhexin actavis				Không phụ thuộc bữa ăn. Thực ăn làm tăng sinh khả dụng
193.	Dixirein	Carbocistein	375 mg	Viên	Uống thuốc xa bữa ăn.
194.	Stacytine 200	Acetylcystein	200 mg	Viên sủi	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
195.	Dorocodon	Codein, Cao mềm Grindelia, Sulfogaiacol	25mg	Viên bao đường	Không phụ thuộc bữa ăn.
196.	Panalganefter codein	Paracetamol Codein	500 mg +30 mg	Viên sủi	Có thể uống trước hoặc sau ăn
197.	Vinacode	Terpin hydrate + codein phosphat	100mg + 5mg	Viên bao đường	Có thể uống trước hoặc sau ăn
198.	Theostat L.P 300mg	Theophyllin	300 mg	Viên nén giải phóng chậm	Trước khi đi ngủ
199.	Savi Eprazinone	Eprazinone	50 mg	Viên bao film	Uống cùng bữa ăn
Thuốc điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid - base					
200.	Panangin	Magnesi aspartat + kali aspartat	452mg + 400mg	Viên	Uống sau bữa ăn. Uống nguyên Viên Không nhai.
201.	Pomatat	Magnesi aspartat + kali aspartat	140 mg + 158 mg	Viên	Dùng sau bữa ăn.
202.	Kaldyum	Kali clorid	600 mg	Viên	Trong hay sau bữa ăn.
203.	Oremute 5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Thuốc bột	Không phụ thuộc bữa ăn.
204.	Magne- B6	Magnesi + B6	470mg 5mg	Viên bao tan trong ruột	Uống nhiều nước Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc Chống dị ứng và dùng trong trường hợp quá mẫn					
205.	Clorpheniramin	Chlorpheniramin	4 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
206.	Stugeron	Cinnarizin	25 mg	Viên	Nên uống sau bữa ăn.
207.	Cinnarizin		25 mg	Viên	Nên uống sau bữa ăn.
208.	Desbebe	Desloratadin	30mg/60ml	Siro	Không phụ thuộc bữa ăn.
209.	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	60 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
210.	Inflex 120		120	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
211.	Inflex 180		180		Không phụ thuộc bữa ăn.
212.	Promethazin	Promethazin	5 mg/1,6g	Thuốc cốm	Uống trước bữa ăn và trước khi đi ngủ.
Thuốc tẩy, nhuận tràng					
213.	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	Bột pha dung dịch uống	Uống trước ăn 10 phút.
Thuốc Chống co giật, Chống động kinh					
214.	I.P.Cyl Forte	Gabapentin	300 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
215.	Neurontin		300 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
216.	Remebentin 100	Gabapentin	100 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc nhóm beta – lactam					
217.	Moxacin	Amoxicilin	500 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
218.	Praverix		500 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
219.	Augmentin 500/62.5 Sac	Amoxicilin + acid clavulanic	500 mg + 62,5 mg	Bột	Uống cùng bữa ăn.
220.	Augmentin BD		500 mg + 62,5 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.
221.	Vigentin 500/62,5 DT		500 mg + 62,5 mg	Viên	Uống cùng bữa ăn.
222.	Midatan 500/125		500+ 125 mg	Viên	Uống lúc bắt đầu bữa ăn.
223.	Cefanew	Cefalexin	500 mg	Viên nang	Uống trước bữa ăn
224.	Hapenxin capsules		500 mg	Viên nang	Uống trước bữa ăn.
225.	Cefalexin 500		500 mg	Viên	Uống trước bữa ăn.
226.	Firstlexin 500 DT		500 mg	Viên	Uống trước bữa ăn.
227.	Zinnat Tab		250 mg	Viên	Uống sau khi ăn.
228.	Bio- dacef	250 mg			
229.	Zinnat Sus	Cefuroxime	125mg/ 5ml, 50ml	Cốm pha huyền dịch uống	Uống cùng thức ăn.
230.	Cefuroxim 125		125 mg	Gói	Uống cùng thức ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
231.	Doncef	Cefradin	500 mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
232.	Tinaziwel	Cefdinir	100 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
233.	Fabadroxil 250DT	Cefadroxil	250 mg	Viên nén	Uống cùng thức ăn.
234.	Mycogynax	Metronidazol Chloramphenicol Dexamethason Nystatin	200 mg 100.000 IU	Viên nén đặt phụ khoa	Nên sử dụng vào buổi tối, trước khi đi ngủ
235.	Orenko	Cefixim	200 mg	Viên nang cứng	Có thể uống trước hoặc sau ăn
236.	Sulamcin 750	Sultamicillin	750 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn
237.	Midampi 600	Amoxicilin + Cloxacillin	250 mg 250	Viên	Uống trước ăn 1h/ sau ăn 2h
Thuốc nhóm cyclin					
238.	Cyclindox	Doxycyclin	100 mg	Viên nang cứng	Uống trước khi đi ngủ hoặc kèm thức ăn nếu kích ứng dạ dày
Thuốc nhóm nitroimidazol					
239.	Incepdazol	Metronidazol	250 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
240.	Agimycob	Metronidazol Nystatin	500mg 100000IU	Viên đặt	Đặt khi nghỉ ngơi
241.	Neo tergytan	Metronidazol Neomycin Nystatin	500 mg 65000IU 100000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Đặt khi nghỉ ngơi
Thuốc nhóm macrolid					
242.	Azicine	Azithromycin	250 mg	Thuốc bột	Nên uống trước bữa ăn ít nhất 1 giờ hoặc sau bữa ăn ít nhất 2 giờ.
243.	Azipowder		600mg/15ml	Hỗn dịch uống	Nên uống trước bữa ăn ít nhất 1 giờ hoặc sau bữa ăn ít nhất 2 giờ.
244.	Azithromycin 500		500 mg	Viên	Nên uống trước bữa ăn ít nhất 1 giờ hoặc sau bữa ăn ít nhất 2 giờ.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
245.	Klacid Forte	Clarithromycin	500 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
246.	Clarithromycin 500		500 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc nhóm quinolon					
247.	Quinrox	Ciprofloxacin	500 mg	Viên	Nên uống xa bữa ăn.
248.	Cravit Tab 250mg	Levofloxacin	250 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn Không được dùng các antacid có chứa nhôm và maginesi, chế phẩm có chứa kim loại nặng như sắt và kẽm, sucralfat, didanosin (vì trong dạng bào chế thuốc này có chứa antacid) trong vòng 2 giờ trước và sau khi uống levofloxacin.
249.	Levo DHG 250		250 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn Không được dùng các antacid có chứa nhôm và maginesi, chế phẩm có chứa kim loại nặng như sắt và kẽm, sucralfat, didanosin (vì trong dạng bào chế thuốc này có chứa antacid) trong vòng 2 giờ trước và sau khi uống levofloxacin.
Thuốc nhóm sulfamid					
250.	Cotrimstada	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400 mg + 80 mg	Viên	Uống cùng thức ăn hoặc thức uống.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
251.	Ocebiso			Viên nén	Uống cùng thức ăn hoặc thức uống.
Thuốc nhóm phenicol					
252.	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250 mg	Viên	Uống sau ăn
Thuốc Chống virus					
253.	Dinara	Lamivudin + Tenofovir	100 mg + 300 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn. Nên uống vào thời điểm cố định trong ngày.
254.	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir	300 mg	Viên	Uống thuốc trong bữa ăn hoặc khi ăn nhẹ.
255.	Hepatymo		300 mg	Viên bao film	Uống trong bữa ăn.
256.	Agiclovir 200	Acyclovir	200 mg	Viên	Uống sau bữa ăn.
257.	KEMIVIR		200 mg	Viên	Uống sau bữa ăn
Thuốc Chống nấm					
258.	Fluconazol Stada 150 mg	Fluconazole	150 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
259.	Salgad	Fluconazol	150 mg	Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
260.	Trifungi	Itraconazol	100 mg	Viên nang cứng	Uống sau ăn
261.	Sporal		100 mg	Viên nang	Uống sau ăn
262.	Aphaneten	Clotrimazol	100mg	Viên đặt	Không phụ thuộc bữa ăn.
263.	Meyermazol 500		500mg	Viên đặt	Không phụ thuộc bữa ăn.
264.	Vag- Lotuzol	Clotrimazol, Metronidazol	100 mg + 50 mg	Viên đặt	Đặt khi nghỉ ngơi
265.	Predegyl	Econazol nitrat	150 mg	Viên đặt	Đặt khi nghỉ ngơi
266.	Valygyno	Nystatin, Neomycin sulfate, Polymycin B sulfate	100000IU + 35000IU + 35000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Nên dùng buổi tối trước khi đi ngủ
267.	Nystatab	Nystatin	500.000 IU	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu					
268.	Gomzat	Alfuzosin	10 mg	Viên	Uống sau bữa ăn tối.
269.	XATRAL XL		10 mg	Viên	Uống sau bữa ăn tối.
270.	Avodart	Dutasterid	0,5 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
271.	Prelone		0,5 mg	Viên	Không phụ thuộc bữa ăn.
Thuốc y học cổ truyền					
272.	Chorlatcyn	Actiso, Cao mật lợn khô,		Viên	Uống sau bữa ăn.
273.	Boogasick	Cao actiso,cao biển súc, bột bìm bìm biếc		Viên	Uống sau bữa ăn.
274.	Bổ huyết ích não BDF	Đương quy Bạch quả		Viên	Không phụ thuộc bữa ăn
275.	An thần bổ tâm			Viên	Uống sau bữa ăn
276.	Actiso PV	Cao khô actiso		Viên nang mềm	Uống sau bữa ăn.
277.	Carsil 90	Silymarin		Viên nang cứng	Uống sau bữa ăn.
278.	Crila forte	Cao khô trinh nữ hoàng cung		Viên nang cứng	Uống sau bữa ăn.
279.	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hổ hợp,Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì,Bạch thược Can khương, thực địa		Viên hoàn cứng	Uống với nước ấm hoặc nước muối loãng hoặc nước sắc gừng tươi.
280.	Dưỡng tâm an thần	Hoài sơn, lá dâu, là vông...		Viên bao film	- Mất ngủ: Uống trước khi đi ngủ 1 giờ. - Trạng thái bệnh lý khác (tim đập hồi hộp, tâm thần bất an, cơ thể suy nhược, ăn Không ngon): Uống sau ăn
281.	Đại tràng hoàn P/H	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng....		Viên hoàn cứng	Uống sau bữa ăn.
282.	PMS-Ursodiol C	Ursodiol	250mg	Viên nén	Uống trong bữa ăn

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
283.	Trường thọ quy tỷ hoàn	Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ..	9g	Hoàn mềm	Uống với nước ấm hoặc nước gừng
284.	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt..		Viên nang cứng	Uống sau bữa ăn từ 1-2 giờ.
285.	Thập toàn đại bổ	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/ Đảng sâm, Quế nhục...		Viên hoàn mềm	Dùng vào buổi sáng sớm và tối trước khi đi ngủ.
286.	Cerecaps	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ...		Viên	Uống sau bữa ăn.
287.	Phong tê thấp DHD	Hy thiêm, Thiên niên kiện		Viên nang cứng	Uống sau bữa ăn.
288.	Bài thạch	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác...		Viên bao phim	Uống trước bữa ăn.
289.	Folitat dạ dày	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.		Viên nang	Uống sau ăn 1 – 2 giờ.
290.	Thanh nhiệt tiêu độc LiverGood	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa		Viên nang cứng	Uống sau ăn
291.	Thiên sứ hộ tâm đan	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.		Viên hoàn giọt	
292.	Lopasi	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên..		Viên	Uống trước khi đi ngủ.
293.	THẤP KHỚP HOÀN P/H	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong...		Viên hoàn cứng	Uống sau bữa ăn.
294.	Hamov	Cao khô hỗn hợp dược liệu		Viên hoàn cứng	Uống sau bữa ăn.
295.	Hộ thanh can	Cao khô dược liệu	400 mg	Viên nang	Uống trước bữa ăn.
296.	Hoa đà tái tạo hoàn	Cao dược liệu	8g	gói	Không phụ thuộc bữa ăn
297.	Hoàn an thai	Hỗn hợp dược liệu	5g	Hoàn cứng	Uống sau bữa ăn.
298.	Hoàn bổ trung ích khí TW3	Hỗn hợp dược liệu	8g	Hoàn mềm	Uống cách ăn 2h.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
299.	VG5	Diệp hạ châu đắng, nhân trần, nhọ nồi, râu bắp	100mg, 130mg, 50mg, 50mg		Uống trước ăn 30 phút.
300.	Hoàn lục vị TW3	Hỗn hợp dược liệu	8g	Hoàn mềm	Uống cách ăn 2h
301.	Hoàn xích hương	Hỗn hợp dược liệu	12,5	Hoàn cứng	Uống trước/ sau ăn.
302.	Viên nang Bermoric	Mộc hương, Hoàng liên/ Berberin, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).			Có thể uống trước hoặc sau ăn.
303.	Hoạt huyết dưỡng não ACP	Đinh lăng + Bạch quả	150 mg + 40 mg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.
304.	Hoạt huyết dưỡng não BDF	Đinh lăng + Bạch quả	150 mg + 5 mg	Nang mềm	Không phụ thuộc bữa ăn.
305.	Mediphylamin	Bột chiết bèo hoa dâu	500 mg	Viên nang cứng	Uống sau ăn.
306.	Phì nhĩ đại bổ	Ý dĩ, hạt sen, thực địa	5g	Hoàn mềm	Uống lúc đói.
307.	Phyllantol	Diệp hạ châu, tam thất, hoàng bá, mộc hương, quế nhục	1800 mg	Viên nang	Không phụ thuộc bữa ăn.
308.	Pharmanca	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm...		Viên nang cứng	Có thể uống trước hoặc sau ăn.
309.	Sáng mắt	Thực địa, hoài sơn, đương quy..		Viên nang cứng	Uống với nước đun sôi.
310.	Sáng mắt- F	Cao khô dược liệu		Viên nang cứng	Không phụ thuộc bữa ăn.
311.	Phezam	Cinnarizin + Piracetam	25mg + 400mg	Viên nang	Có thể uống trước hoặc sau ăn.
Thuốc trị giun sán					
312.	Distocide	Praziquantel	600 mg	Viên bao film	Uống trong bữa ăn.
313.	Mebendazol	Mebendazol	500 mg	Viên nén	Không phụ thuộc bữa ăn.
Vitamin và khoáng chất					
314.	Mezavitin	Vincamin + rutin	20 mg + 40 mg	Viên nang	Dùng trong ăn.
315.	Vitamin A-D	Vitamin A, Vitamin D	2.500UI+250UI	Viên	Uống ngay sau bữa ăn để tăng hấp thu.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Thời điểm dùng thuốc
316.	Vitamin C stada 1g	Vitamin C	1g	Viên sủi	Hòa tan Viên thuốc trong nước.
317.	Quafaneuro	Vitamin B1,B6,B12	100 mg + 200 mg + 200 mcg	Viên bao film	Không phụ thuộc bữa ăn.

DANH MỤC THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO TRẺ EM

Trong nhi khoa việc lựa chọn và sử dụng thuốc có nhiều điểm khác biệt vì ở giai đoạn này trong cơ thể trẻ em có nhiều cơ quan chưa hoàn thiện đầy đủ chức năng và có nhiều biến động cả về thể chất và tâm lý. Đặc biệt không coi “Trẻ em là người lớn thu nhỏ”. Việc lạm dụng hoặc sử dụng thuốc không đúng có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng với các di chứng có khi theo suốt cuộc đời của trẻ. Với mục tiêu đảm bảo sử dụng thuốc an toàn và hợp lý trong điều trị cho trẻ em, chúng tôi xây dựng danh mục thuốc cần những lưu ý đặc biệt khi sử dụng cho trẻ.

TT	Thuốc	Hoạt chất	Đường dùng	Chống chỉ định	Ghi chú
THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
1	No-Spa	Drotaverin	Tiêm	Trẻ em.	
2	Drotusc Forte	Drotaverin	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi.	
3	Metoran	Metoclopramid	Tiêm	Trẻ em dưới 1 tuổi.	
4	Vincomid	Metoclopramid	Tiêm	Trẻ em dưới 1 tuổi.	
5	Seodeli	Trimebutin maleat	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi.	
6	Dulcero	Esomeprazol	Thuốc tiêm truyền	Trẻ em dưới 1 tuổi	
7	Prazopro	Esomeprazol	Uống	Trẻ em dưới 18 tuổi.	
8	Naptogast	Pantoprazol	Thuốc uống	Trẻ em	
9	Quamatel	Famotidin	Thuốc tiêm	Trẻ em	
10	Alusi	Magnesi trisilicat, Nhôm hydroxyd	Uống	Trẻ nhỏ.	
11	Forlax 10g	Macrogol (Polyethylen glycol)	Uống	Trẻ em dưới 8 tuổi.	

12	Companity	Lactulose	Uống	Trẻ em dưới 18 tuổi bệnh não gan, hôn mê gan	
THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
13	Diclovat	Diclofenac	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi.	
14	Elaria	Diclofenac	Tiêm	Không khuyến cáo sử dụng cho trẻ em	
15	Fabalofen 60DT	Loxoprofen	Uống	Người dưới 18 tuổi	
16	Goldprofen 400mg	Ibuprofen	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi (<40kg)	
17	Mobic	Meloxicam	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi.	
18	Mobic Inj	Meloxicam	Tiêm	Trẻ em và thiếu niên dưới 18 tuổi.	
19	Glucosamin 500	Glucosamin	Uống	Trẻ em dưới 18 tuổi.	
20	Vorifend forte				
THUỐC CHỮA HO					
21	Dixirein	Carbocystein	Uống	Trẻ em dưới 2 tuổi.	
22	Stacytin	Acetylcystein	Uống	Trẻ dưới 2 tuổi.	
23	Vinacode	Codein + terpin hydrat	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi	
24	Dextromethorpha n- BVP	Dextromethorphan	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi	
THUỐC KHÁNG SINH					
25	Vigentin	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Trẻ em dưới 40kg cân nặng.	
26	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxon	Tiêm	Trẻ sinh non có tuổi sau kinh chót là 41 tuần.	
27	Cotrimoxazol- DNA	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Trẻ nhỏ dưới 2 tháng tuổi.	
28	Cotrim Stada				
29	Ocebiso				
30	Trimackit				
31	Quinrox 500	Ciprofloxacin	Viên nén	Trẻ em dưới 18 tuổi.	
32	LevoDHG 250	Levofloxacin	Viên nén	Trẻ em dưới 18 tuổi.	
33	Levoquin 25				
34	Tavanic		Dung dịch tiêm		
35	Pyme Azi 500	Azithromycin	Uống	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi.	
36	Cyclindox	Doxycyclin	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi	
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN					
37	Clorpheniramin	Chlorpheniramin	Uống	Trẻ em dưới 2 tuổi.	
38	Promethazin	Promethazin	Uống	Trẻ em dưới 2 tuổi.	
39	Aticizal	Levocetirizine	Uống	Trẻ em dưới 2 tuổi.	

40	Inflex 120	Fexofenadin	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi	
41	Danapha-Telfadin 60mg				
42	Dimedrol	Diphenhydramin	Tiêm	Trẻ sơ sinh	
THUỐC TIM MẠCH					
43	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Uống	Trẻ em	
44	Aspirin 81	Acetylsalicylic acid	Uống	Trẻ bị sốt do virút.	
45	Aspilets EC	Acetylsalicylic acid	Uống	Trẻ bị sốt do virút.	
46	Fenosup lidose	Fenofibrat	Uống	Trẻ em.	
47	Lipanthyl NT				
48	Zyrova 10	Rosuvastatin	Uống	Trẻ em	
THUỐC TÁC ĐỘNG TRÊN HỆ THỐNG THẦN KINH					
49	BFS-Piracetam	Piracetam	Tiêm	Trẻ em dưới 1 tuổi	
50	Quibay	Piracetam	Tiêm	Trẻ em dưới 8 tuổi	
51	Cinarizin	Cinarizin	Uống	Trẻ em dưới 5 tuổi	
THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN					
51	Thấp khớp hoàn P/H	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.	
52	Hoạt huyết dưỡng não BDF	Cao đỉnh lăng, Cao bạch quả	Uống	Trẻ dưới 12 tuổi.	
53	Bổ huyết ích não BDF	Cao khô đương quy Cao khô bạch quả	Uống	Trẻ em.	
54	Cerecaps	Cao khô hỗn hợp: hồng hoa, đương quy, xuyên khung, sinh địa, cam thảo, xích thược, sài hồ, chỉ xác, ngưu tất cao khô bạch quả.	Uống	Trẻ dưới 12 tuổi thiếu năng trí tuệ.	
55	Đại tràng hoàn P/H	Bạch truật, hoàng liên, hoài sơn, hoàng đằng, mộc hương, bạch linh, sa nhân, bạch thược, trần bì, cao đặc cam thảo, cao đặc đảng sâm.	Uống	Trẻ dưới 30 tháng tuổi.	
56	Thuốc ho người lớn OPC	Bách bộ, tỳ bà diệp, cát cánh, tiền hồ, thiên môn, tang bạch bì, phục linh, hoàng cầm, cam thảo.	Uống	Trẻ dưới 15 tuổi, trẻ tiền sử động kinh/ co giật do sốt cao.	

57	Cerecaps	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân).	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi, trẻ em thiếu năng trí tuệ.	
58	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống	Trẻ em dưới 12 tuổi	
59	Siro bổ tỳ P/H	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhân, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.	
60	Metrad	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	Trẻ em	
61	Thuốc ho K/H	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.	
NHÓM THUỐC DÙNG NGOÀI					
62	Betacylic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Thuốc dùng ngoài	Trẻ em dưới 1 tuổi	
63	Piodincare vb	Povidon iodin	Thuốc dùng ngoài	Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi, nhất là trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ sơ sinh, trẻ đẻ ra có cân nặng dưới 1,5 kg.	
64	PVP - Iodine 10% 1.000ml	Povidon iodin	Thuốc dùng ngoài	Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi, nhất là trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ sơ sinh, trẻ đẻ ra có cân nặng dưới 1,5 kg.	
THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ					
65	Morphin hydroclorid 10mg/ml	Morphin	Tiêm	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi.	
66	Fentanyl 0,1mg	Fentanyl	Tiêm	Trẻ dưới 1 tuổi.	

67	Propofol-Lipuro 1%	Propofol	Tiêm	Bệnh nhân từ 16 tuổi trở xuống với mục đích an thần trong điều trị tích cực.	
68	Rocuronio 10mg/ml	Rocuronium bromid	Tiêm	Trẻ sơ sinh dưới 1 tháng.	
THUỐC NHỎ MẮT					
69	Combigan	Brimonidin + Timolol	Nhỏ mắt	Trẻ em dưới 2 tuổi	
70	Isotic Moxisone	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt/ nhỏ tai	Trẻ em dưới 1 tuổi	
THUỐC KHÁC					
71	Magnesi sulfat	Magnesi sulfat	Tiêm	Trẻ sinh non thiếu tháng	
72	Prelone	Dutasteride	Uống	Trẻ em và trẻ vị thành niên.	
73	Aminosteril N Hepa 8%	Acid amin*	Truyền	Trẻ em dưới 2 tuổi.	
74	Aminoplasmal B.Braun 10%	Acid amin	Truyền	Trẻ em dưới 2 tuổi.	
75	Aminoplasmal B.Braun 10%	Acid amin	Truyền	Trẻ em dưới 2 tuổi.	

DANH MỤC THUỐC KHÔNG NHAI, BÊ, NGHIỀN

Một số đối tượng bệnh nhân đặc biệt như trẻ em, người mắc bệnh nuốt khó, bệnh nhân đặt ống thông dạ dày, người cao tuổi, ... rất khó khăn khi uống nguyên viên thuốc. Vì vậy, bác sĩ thường lựa chọn đường dùng khác thay thế hoặc phải dùng giải pháp nhai, nghiền hay bẻ nhỏ viên thuốc. Tuy nhiên, có nhiều dạng thuốc không nên nhai, nghiền hay bẻ nhỏ. Bởi vì sẽ làm phá vỡ cấu trúc giải phóng thuốc, làm thay đổi dược động học của thuốc (hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ của thuốc) có thể dẫn đến làm giảm, mất tác dụng điều trị hoặc gây độc tính cho người bệnh.

Các dạng thuốc không được nhai, bẻ hay nghiền nhỏ như: *thuốc có dạng bào chế giải phóng dược chất kéo dài, dạng bao tan trong ruột, thuốc viên sủi, thuốc ngậm dưới lưỡi, thuốc chứa dược chất có nguy hại cho người tiếp xúc, thuốc rất đắng, có mùi khó chịu.*

Bảng dưới đây trình bày những thuốc không được nhai, bẻ hay nghiền nhỏ.

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	HÀM LƯỢNG	DẠNG BÀO CHẾ	GHI CHÚ
1.	Acarbose	Acarbose	50 mg	Viên nén	Nhai cùng miếng ăn đầu tiên/nuốt cả Viên
2.	Adalat LA 20mg	Nifedipin	20 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, bẻ, nghiền Viên thuốc
3.	Agilecox	Celecoxib	200 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
4.	Agilosard-H100/25	Losartan hydrochlorothiazid	100 mg 25	Viên bao phim	Uống cả Viên
5.	Agimycob	Metronidazol	500mg	Viên đặt	Đặt cả Viên

		Nystatin	100000IU		
6.	Agirovastin20	Rosuvastatin	20 mg	Viên bao phim	Nuốt cả Viên cùng nước
7.	Aldactone Tab 25mg 100's	Spiroinolacton	25 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
8.	Amaryl	Glimepirid	1mg	Viên nén	Uống cả Viên
9.	An thần bổ tâm	Đương quy, đan sâm, đảng sâm, bạch linh	129,6 mg cao dược liệu khô	Viên nang cứng	Uống cả Viên
10.	Angut 300	Allopurinol	300 mg	Viên nén	Uống cả Viên
11.	Apival plus	Valsartan/ clorothiazid	80 mg 12,5	Viên nén bao phim	Uống cả Viên
12.	Aphaneten	Clotrimazol	100 mg	Viên đặt	Đặt cả Viên
13.	Arcoxia 120	Etoricoxib	120 mg	Viên bao phim	Uống cả Viên
14.	Arcoxia 60	Etoricoxib	60 mg	Viên bao phim	Uống cả Viên
15.	Aspilets EC Tab	Acetylsalicylic acid	80 mg	Viên bao tan trong ruột	Uống nguyên Viên.
16.	Aspirin 81	acid acetylsalicylic	81mg	Viên bao phim tan trong ruột	uống nguyên Viên thuốc trước bữa ăn, Không được nhai, nghiền
17.	ATICOLCIDE 4	Thiocolchicosid	4 mg	Viên nén	Uống cả Viên
18.	Autifan 20	Fluvastatin	20 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
19.	Avodart Cap 0.5mg	Dutasterid	0,5 mg	Viên nang mềm	Phải nuốt toàn bộ Viên nang do kích ứng niêm mạc hầu họng
20.	BACI – SUBTI	Bacillus subtilis	$\geq 10^9$ CFU	Viên nang cứng	Uống cả Viên
21.	Bambec	Bambuterol	10 mg	Viên nén	Uống cả Viên
22.	Barole 10	Rabeprazole	10 mg	Viên nang chứa các vi hạt bao tan trong ruột	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc. Trường hợp khó nuốt nguyên Viên nang, có thể mở vỏ nang hòa tan bột thuốc bên trong.

23.	Berlthyrox	Levothyroxine	100 mg	Viên nén	Nên uống nguyên Viên thuốc. Có thể bẻ đôi Viên theo vạch khía. Trường hợp khó nuốt có thể cho Viên thuốc vào cốc nước để Viên rã thành hỗn dịch
24.	Betaloc Zok (Blister) 50mg	Metoprolol succinate	50 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc. Có thể bẻ đôi theo vạch trên Viên thuốc
25.	Betaloc Zok Tab 25mg	Metoprolol succinate	25 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc. Có thể bẻ đôi theo vạch trên Viên thuốc
26.	Bio- dacef	Cefuroxim	250 mg	Viên nén bao phim	Nên uống nguyên Viên thuốc
27.	Biovacor	Pravastatin	10 mg	Viên nén	Uống cả Viên
28.	Bluecose	Acarbose	100 mg	Viên nén	Nhai cùng miếng ăn đầu tiên/nuốt cả Viên
29.	Boogasick	Cao actiso		Viên nang cứng	Uống cả Viên
30.	Bổ huyết ích não BDF	Đương quy Bạch quả	340mg	Viên bao phim	Uống cả Viên
31.	Bromhexin actavis	novahexin	8 mg	Viên nén	Uống cả Viên
32.	Carsil 90	Silymarin	90 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
33.	Cefalexin 500	Cefalexin	500 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
34.	Clarithromycin 500	Clarithromycin	500 mg	Viên bao phim	Uống cả Viên
35.	Cloramphenicol	Cloramphenicol	250 mg	Viên nén	Uống cả Viên
36.	Co- Diovan	Valsartan/ clorothiazid	80 mg 12,5	Viên bao phim	Uống cả Viên

37.	Co Miaryl	Glimepirid Metformin	2mg/500mg	Viên bao phim	nên uống nguyên Viên thuốc với 1 cốc nước đầy
38.	Concor	Bisoprolol fumarate	5 mg	Viên bao fim	Nên uống nguyên Viên thuốc
39.	Crestor tab	Rosuvastatin	10 mg	Viên bao fim	Nuốt cả Viên cùng nước
40.	Crila forte	Cao khô trình nữ hoàng cung	500 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
41.	Cyclindox	Doxycyclin	100 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
42.	Diamicron MR Tab 30mg	Gliclazid	30 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không nhai, bẻ nghiền Viên thuốc.
43.	Diamicron MR tab 60mg	Gliclazid	60 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không nhai, bẻ nghiền Viên thuốc.
44.	Diaprid 2	Glimepirid	2 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên, Không được bẻ Viên thuốc.
45.	Diclotec	Diclofenac Misoprostol	50 mg 200 mcg	Viên bao fim	Uống cả Viên
46.	Digoxin Richter	Digoxin	0,25 mg	Viên nén	Uống cả Viên
47.	Distocide	Praziquantel	600 mg	Viên bao fim	Không được nhai, có thể bẻ 2 hoặc 4
48.	Dogtapine	Sulpiride	50 mg	Viên nang	Uống cả Viên
49.	Doncef	Cefradin	500 mg	Viên nang cứng	Uống cả Viên
50.	Dorobay 50mg	Acarbose	50 mg	Viên nén	Nuốt cả Viên cùng nước
51.	Dorocodon	Codein, Cao mềm Grindelia, Sulfogaiacol	25mg 100 20	Viên bao đường	Uống cả Viên
52.	Duphaston	Dydrogesteron	10 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
53.	Duoplavin	Clopidogrel Acid acetylsalicylic	75 mg 100	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
54.	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hỏn hợp, Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì..	5g	Viên hoàn cứng	Uống nguyên Viên
55.	Dưỡng tâm an thần	Hoài sơn, lá dâu, là vông...		Viên bao fim	Uống nguyên Viên

56.	Esolona	Esomeprazol	20 mg	Viên nén bao vi nang tan trong ruột	Nuốt nguyên Viên thuốc với một ít nước. Không nên nhai hay nghiền nát Viên.
57.	Esomeprazol Stada 20mg	Esomeprazol	20 mg	Viên nén bao vi nang tan trong ruột	Nuốt nguyên Viên thuốc với một ít nước. Không nên nhai hay nghiền nát Viên.
58.	Etodagim	Etodolac	200 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
59.	EVALDEZ	Levosulpiride	50 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
60.	Fabadroxil 250DT	Cefadroxil	250 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
61.	Famogast	Famotidin	40 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
62.	Felodil ER	Felodipin	5 mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Uống nguyên Viên. Không được nhai, bẻ nghiền Viên thuốc
63.	Fenosup Lidose 160mg	Fenofibrat	160 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, bẻ nghiền Viên thuốc
64.	Ferimax	Sắt fumarat + acid folic+vtm B12	200mg+1000mcg+10 mcg	Viên nang	Uống nguyên Viên
65.	Fluzinstad	Flunarizin	5 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
66.	Galvus Met tab	Vildagliptin Metformin	50 mg 1000mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
67.	Galvus tab	Vildagliptin	50 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
68.	Glibenclamid	Glibenclamid	5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
69.	Glucophage XR 750mg	Metformin	750 mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, bẻ, nghiền Viên thuốc
70.	Glucosamin 500	Glucosamin	500 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên

71.	Gluzitop MR 60	Gliclazid	60 mg	Viên nén tác dụng kéo dài	Uống nguyên Viên với nước. Không được bẻ hoặc nhai
72.	Goldprofen	Ibuprofen	400 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
73.	Gomzat 10mg	Alfuzosin	10 mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống thuốc Không nhai hoặc nghiền trước khi uống
74.	Goutcolcin	Colchicin	1mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
75.	Haloperidol 1,5	haloperidol	1,5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
76.	Hamov	Cao khô hỗn hợp dược liệu		Viên hoàn cứng	Uống nguyên Viên
77.	Hepatymo	Tenofovir	300 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
78.	Hoa đà tái tạo hoàn	Cao dược liệu	8g	Gói	Uống cả gói
79.	Hoàn an thai	Hỗn hợp dược liệu	5g	Viên hoàn cứng	Uống nguyên Viên
80.	Hoàn bổ trung ích khí TW3	Hỗn hợp dược liệu	8g	Viên hoàn mềm	Uống nguyên Viên
81.	Hoàn lục vị TW3	Hỗn hợp dược liệu	8g	Viên hoàn mềm	Uống nguyên Viên
82.	Hoàn xích hương	Hỗn hợp dược liệu	12,5	Viên hoàn cứng	Uống nguyên Viên
83.	Hoạt huyết dưỡng não ACP	Đinh lăng Bạch quả	150mg 40	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
84.	Hoạt huyết dưỡng não BDF	Đinh lăng Bạch quả	150 mg 5	Viên nang mềm	Uống nguyên Viên
85.	Hộ thanh can	Cao khô dược liệu	400 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
86.	Hydrocolacyl	Prednisolon	5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
87.	Inflex 120	Fexofenadin	120 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
88.	Inflex 180	Fexofenadin	180 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
89.	Kaldyum 600	kali clorid	600mg	Viên nang giải phóng chậm	uống nguyên Viên, trong hay sau bữa ăn
90.	Kanausin	Metoclopramid	10 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
91.	KEMIVIR	Acyclovir	200 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
92.	Lipanthyl NT 145	Fenofibrat	145 mg	Viên bao phim	có thể uống bất kỳ thời

					điểm nào trong ngày, cùng hoặc Không cùng thức ăn
93.	Lipanthyl Supra Tab 160mg	Fenofibrat	160 mg	Viên bao phim giải phóng có kiểm soát	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc.
94.	Loperamid	Loperamid	2mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
95.	Magne- B6	Magnesi B6	470mg 5mg	Viên bao tan trong ruột	Uống nguyên Viên.
96.	Mebaal 1500	Mecobalamin	1500 mcg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên.
97.	Mebendazol	Mebendazol	500 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên.
98.	Mediphyllamin	Bột chiết bèo hoa dâu	500 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên.
99.	Megapluz	L-ornithin	150 mg	Viên nang mềm	Uống nguyên Viên.
100.	Melorich	Meloxicam	7,5mg	Viên nén	uống thuốc với nước hoặc chất lỏng khác trong bữa ăn
101.	Meloxicam SPM	Meloxicam	7,5 mg	Viên sủi	Uống nguyên Viên
102.	Methycobal	Mecobalamin	500 mcg	Viên nén	Uống nguyên Viên
103.	Metrad	Diệp hạ châu, nhân trần, cỏ nhọ nồi, râu bấp		Viên nang mềm	Uống nguyên Viên
104.	Meyermazol 500	Clotrimazol	500 mg	Viên đặt	Đặt nguyên Viên
105.	Meyersilipitin 50	Sitagliptin	50 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
106.	Mezaterol 20	Bambuterol	20 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
107.	Mezathion	Spiroinolacton	25 mg	Viên nén	Người lớn uống nguyên Viên, trẻ em: có thể nghiền nhỏ pha với siro hoa quả
108.	Mezavitin	Vincamin + rutin	20 mg 40 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
109.	Micardis	Telmisartan	40 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
110.	Midampi 600	Amoxicilin + Cloxacillin	250 mg 250	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên

111.	Midatan 500/125	Amoxicilin/ A.clavulanic	500 mg 125	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
112.	Mobic Tab. 7,5mg	Meloxicam	7,5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên với nước hoặc thức uống lỏng khác trong cùng bữa ăn
113.	Mycogynax	Metronidazol Chloramphenicol Dexamethason acetat Nystatin	200 mg 80 0,5 100.000 IU	Viên nén đặt phụ khoa	Đặt nguyên Viên
114.	Mydocalm	Tolperison	50 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
115.	Mypara 500	Paracetamol	500 mg	Viên sủi	Hòa tan hoàn toàn Viên thuốc với nước trước khi uống
116.	Mypara ER	Paracetamol	650 mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc
117.	Naptogast 20	Pantoprazol	20 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
118.	Nebilet	Nebivolol	5 mg	Viên nén	Có thể bẻ
119.	Neo tergynan	Metronidazol Neomycin Nystatin	500 mg 65000IU 100000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Đặt nguyên Viên
120.	Nexium Mups tab 40mg	Esomeprazole	40 mg	Viên bao tan trong ruột (dạng vi hạt)	Có thể cho Viên thuốc vào nửa ly nước Không chứa carbonate, để thuốc tự phân rã tạo thành hỗn dịch cho bệnh nhân khó nuốt hoặc bệnh nhân uống qua sonde
121.	Nifedipine T20 Stada retard	Nifedipin	20 mg	Viên nén bao phim tác dụng chậm	uống nguyên Viên, Không được nhai, bẻ, nghiền

122.	Nifehexal 30 LA	Nifedipin	30 mg	Viên bao fim	uống nguyên Viên, Không được nhai, bẻ, nghiền
123.	Nimotop Tab 30	Nimodipin	30 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
124.	Nitralmyl	Nitroglycerin	2,6 mg	Viên nang giải phóng chậm	Uống thuốc nuốt trọn Viên. Không nhai hoặc ngậm.
125.	Nitromint	Nitroglycerin	2,6 mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Uống nguyên Viên, Không được nhai.
126.	No spa forte 80	Drotaverin	80 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
127.	Nystatab	Nystatin	500.000 IU	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
128.	Ocebiso	Sulfamethoxazol /Trimethoprim	400 mg 80	Viên nén phân tán	Phân tán vào nước uống ngay
129.	Orenko	Cefixim	200 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
130.	Panalganaffer codein	Paracetamol Codein	500 mg 30	Viên sủi	Hòa tan Viên thuốc trong khoảng 200ml nước
131.	Panfor SR-500	Metformin	500 mg	Viên nén phóng thích chậm	Nuốt nguyên Viên thuốc, Không được nhai.
132.	Pantostad 40	Pantoprazol	40 mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống nguyên Viên, Không được nhai, bẻ, nghiền
133.	Pariet Tab 20mg	Rabeprazole	20 mg	Viên nén bao tan trong ruột	Không nên nhai hay nghiền nát. Nên nuốt cả Viên.
134.	Partamol tab	Paracetamol	550 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên hoặc có thể bẻ
135.	Perglim M-2	Glimepirid +Metformin	2/500 mg	Viên nén phóng thích chậm.	Uống nguyên Viên với nước, Không nghiền/nhai Viên
136.	Perigard	Perindopril + indapamid	4/ 1,25mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
137.	Plavix 75mg	Clopidogrel	75 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên

138.	PMS-Pregabalin	Pregabalin	75 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
139.	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	5 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
140.	PMS-Ursodiol C	Ursodiol	250mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
141.	Poltrapa	Tramadol Paracetamol	37,5 mg 325 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
142.	Pomatat	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140/158 mg	Viên bao fim	Nên uống thuốc nguyên Viên, Không nhai.
143.	Postcare 200	Progesteron	200 mg	Viên nang mềm	Uống nguyên Viên
144.	Pradaxa Cap	Dabigatran	110 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
145.	Predegyl	Econazol nitrat	150 mg	Viên đặt	Đặt nguyên Viên
146.	Prelone	Dutasteride	0,5mg	Viên nang mềm	phải nuốt nguyên Viên, Không được nhai hay mở Viên nang
147.	Primperan	Metoclopramide	10,5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
148.	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30 mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc
149.	Pharmanca	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm...		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
150.	Phezam	Cinnarizin + Piracetam	25mg 400mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
151.	Phi nhĩ đại bổ	Ý dĩ, hạt sen, thực địa	5g	Viên hoàn mềm	Uống nguyên Viên
152.	Phyllantol	Diệp hạ châu, tam thất, hoàng bá, mộc hương, quế nhục	1800 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
153.	Quafaneuro	Vitamin B1,B6,B12	100 mg 200 mg 200 mcg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
154.	Quinrox 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên bao fim	uống nguyên Viên thuốc, uống xa bữa ăn và nhiều nước
155.	Raciper 20	Esomeprazol	20 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên. Không được nhai,

					nghiền Viên thuốc
156.	Ranciphex 10	Rabeprazol	10 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc
157.	Renitec 5	Enalapril	5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
158.	Ridlor	Clopidogrel	75 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
159.	Salgad	Fluconazol	150 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
160.	Sáng mắt	Thực địa, hoài sơn, đương quy..		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
161.	Sáng mắt- F	Cao khô được liệu		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
162.	Savi Eprazinone	Eprazinone	50 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
163.	SaVi Trimetazidine 35MR	Trimetazidin	35 mg	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viên thuốc
164.	Seduxen	Diazepam	5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
165.	Seodeli	Trimebutin	200 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
166.	Sporal	Itraconazol	100 mg	Viên nang	Uống nguyên Viên
167.	Staclazide 30 MR	Gliclazid	30 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	nuốt nguyên Viên thuốc, uống liều duy nhất vào buổi sáng
168.	Sulamcin 750	Sultamicillin	750 mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
169.	Sulpirid	Sulpirid	200 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
170.	Tenomin tab	Atenolol	50 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
171.	Tinaziwel	Cefdinir	100 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
172.	Tolucombi	Hydrochlorothiazid d Telmisartan	40 mg 12,5	Viên nén	Uống nguyên Viên
173.	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt..		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
174.	Twynsta	Telmisartan, Amlodipin	40mg+5m g hoặc 80mg+5m g	Viên nén	

175.	Thanh nhiệt tiêu độc LiverGood	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
176.	Theostat L.P 300mg	Theophyllin	300 mg	Viên nén giải phóng chậm	Uống nguyên Viên
177.	Thiên sứ hộ tâm đan	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.		Viên hoàn giọt	Uống nguyên Viên
178.	Thyrozol tab 10	thiamazol	10mg	Viên nén bao phim.	nên uống nguyên Viên thuốc
179.	Thyrozol tab 5	thiamazol	5mg	Viên nén bao phim.	nên uống nguyên Viên thuốc
180.	Trifungi	Itraconazol	100 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
181.	Tritelets	Triflusal	300 mg	Viên nang cứng	Uống nguyên Viên
182.	Troysar AM	Amlodipin/Losartan	5 mg 50	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
183.	Trường thọ quy tỳ hoàn	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ..	9g	Viên hoàn mềm	Uống nguyên Viên
184.	Unigle tablet	Misoprostol	200mcg	Viên nén	Uống nguyên Viên
185.	Vag- Lotuzol	Clotrimazol, Metronidazol	100mg, 50mg	Viên đặt	Đặt nguyên Viên
186.	Valazyd 160	Valsartan	160mg	Viên bao phim	uống nguyên Viên
187.	Valygyno	Nystatin, Neomycin sulfate, Polymycin B sulfate	100000IU 35000IU3 5000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Đặt nguyên Viên
188.	VasHasan MR	Trimetazidin	35 mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Uống nguyên Viên. Không được nhai, nghiền Viênthuốc
189.	Vastarel MR Tab 35mg	Trimetazidin	35 mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Nuốt nguyên Viên, Không nhai hoặc nghiền nát
190.	Verospiron 25mg	Spironolacton	25 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
191.	VG- 5	Diệp hạ châu đắng, nhân trần, nhọ nồi, râu bấp	100mg, 130mg, 50mg, 50mg	Viên bao phim	Uống nguyên Viên
192.	Viên nang Bermoric	Mộc hương, Hoàng liên/ Berberin, (Xích		Viên nang cứng	Uống nguyên Viên

		thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).			
193.	Vinacode	Terpin hydrate, codein phosphat	100mg, 5mg	Viên bao đường	Uống nguyên Viên
194.	Vinpocetin	Vinpocetin	5mg	Viên nén	Uống nguyên Viên
195.	Vitamin A-D	Vitamin A, Vitamin D	2.500UI+ 250UI	Viên nang mềm	Uống ngay sau bữa ăn để tăng hấp thu
196.	Vitamin C Stada	Vitamin C	1g	Viên sủi	Hòa tan Viên thuốc trong nước
197.	Voltaren 50 Tab 50mg	Diclofenac	50 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Nuốt toàn bộ Viên thuốc với thức uống. Không được bẻ hoặc nhai
198.	Voltaren Tab 75	Diclofenac	75 mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống nguyên Viên, Không được nhai, bẻ, nghiền
199.	Vorifend forte	Glucosamin	500 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
200.	Waisan	Eperison	50 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
201.	Xarelto tab	Rivaroxaban	10 mg	Viên bao fim	Uống nguyên Viên
202.	Zestril tab 10	Lisinopril dihydrate	10 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên hoặc có thể bẻ
203.	Zestril tab 5	Lisinopril dihydrate	5 mg	Viên nén	Uống nguyên Viên hoặc có thể bẻ
204.	Zinnat Tab 250	Cefuroxim	250 mg	Viên bao fim	Không nên nghiền Viên thuốc
205.	Zyrova	Rosuvastatin	10mg	Viên nén	Uống nguyên Viên

DANH SÁCH CÁC THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

Trong thời kỳ mang thai, người mẹ và thai nhi hợp thành một đơn vị chức năng không thể tách rời. Tình trạng sức khỏe của người mẹ là điều kiện tiên quyết cho sự hoạt động và phát triển của thai. Tác dụng có hại của thuốc đối với thai nhi khi dùng cho người mẹ phụ thuộc vào các yếu tố như: bản chất và cơ chế gây tác dụng có hại của thuốc, liều lượng và thời gian dùng thuốc của người mẹ, khả năng vận chuyển thuốc từ mẹ vào thai nhi, khả năng thải trừ thuốc ra khỏi cơ thể mẹ và thai nhi, đặc điểm di truyền của thai nhi và giai đoạn phát triển của thai khi người mẹ dùng thuốc. Vì vậy sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai phải rất thận trọng vì hậu quả để lại có thể ảnh hưởng đến cả cuộc đời của trẻ trong tương lai. Từ danh mục thuốc bệnh viện, chúng tôi xây dựng danh mục những thuốc cần lưu ý khi kê đơn cho phụ nữ có thai.

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch				
1	Thuốc tiêm Unitrexates	Methotrexat	Thuốc tiêm 50mg	Chống chỉ định
Hocmon thượng Thận và những chất tổng hợp thay thế				
2	Fluopas	Fluocinolon acetonid	Thuốc dùng ngoài 0.025%/10-15g	Thận trọng. Chống chỉ định liều lớn và kéo dài.
3	A.T Hydrocortisone	Hydrocortison	Thuốc tiêm 100mg	Chống chỉ định
4	Rieserstat	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 50mg	Không khuyến cáo: D (nếu dùng phải giảm liều và ngừng dùng trước đẻ 2-3 tuần)
5	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 100mg	Không khuyến cáo: D (nếu dùng phải giảm liều và ngừng dùng trước đẻ 2-3 tuần)

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
6	Glibenclamid 5mg	Glibenclamid	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
7	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 1mg + 500mg	Chống chỉ định
8	CoMiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin	Uống, Viên 2mg+500mg	Chống chỉ định
9	Diaprid 2	Glimepirid	Uống, Viên 2mg	Chống chỉ định
10	AMARYL 1mg	Glimepiride	Uống, Viên 1mg	Chống chỉ định
11	Metovance	Metformin + glibenclamid	Uống, Viên 500mg + 5mg	Chống chỉ định
12	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 2,5mg	Chống chỉ định
13	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 5mg	Chống chỉ định
14	Glucophage XR	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 750mg	Chống chỉ định
15	PANFOR SR-500	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 500mg	Chống chỉ định
16	Dorobay 50mg	Acarbose	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
17	Bluecose	Acarbose	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
18	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
19	Metformin Stada 500 mg	Metformin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
20	Metformin Stada 850 mg	Metformin	Uống, Viên 850mg	Chống chỉ định
21	Galvus Tab 50mg	Vildagliptin	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
22	Galvus MET	Vildagliptin + Metformin	Uống, Viên 50mg + 1000mg	Chống chỉ định
Khoáng chất và Vitamin				
23	Dubemin injection	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm (100mg + 100mg + 1.000mcg)/3ml	Không nên dùng
24	Tricobion H5000	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm 50mg + 250mg + 5000mcg/5ml	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
25	Quafaneuro	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống, Viên 100mg + 200mg + 200mcg	Không nên dùng
26	Supodatin	Vitamin B12, Sắt sulfat; Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Lysin HCl; Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B3 ; Vitamin B6	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 50 mcg + 15mg + 12.5mg + 4mg + 12.5mg + 2500 IU + 200 IU + 10mg + 1.25mg+ 12.5mg + 5mg/5ml	Chống chỉ định liều cao
27	Babi B.O.N	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 12.000IU/12ml	Chống chỉ định quá liều
28	D-Cure 25.000IU	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 25.000UI	Chống chỉ định quá liều
29	Magnesi - B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống, Viên 5mg + 470mg	Không nên dùng
Thuốc chống chảy máu				
30	Transamin Injection	Tranexamic acid	Tiêm, ống 250mg/5ml	Không nên dùng đặc biệt là những tháng đầu
31	Zentramol	Tranexamic acid	Thuốc tiêm 250mg	Không nên dùng đặc biệt là những tháng đầu
Thuốc Chống co thắt				
32	Atropin sulphat	Atropin sulfat	Thuốc tiêm 0,25mg/1ml	Chống chỉ định
Thuốc Chống đau thắt ngực				
34	Niglyvid	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Thuốc tiêm 10mg/10ml	Chống chỉ định
Thuốc Chống dị ứng và dùng trong trường hợp quá mẫn				
35	Clorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
36	Phezam	Cinnarizin + Piracetam	Uống, Viên 25mg + 400mg	Chống chỉ định
37	Cinnarizin	Cinnarizin	Uống, Viên 25mg	Không nên dùng cho phụ nữ có thai, đặc biệt là 3 tháng đầu.

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
38	Stugeron	Cinnarizine	Uống, Viên 25mg	Không nên dùng cho phụ nữ có thai, đặc biệt là 3 tháng đầu.
Thuốc Chống huyết khối				
39	Aspirin 81	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống, Viên 81mg	Chống chỉ định 3 tháng đầu và 3 tháng cuối. 3 tháng giữa Thân trọng: C (AU TGA)
40	Aspilets EC	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống, Viên bao tan ở ruột 80mg	Chống chỉ định 3 tháng đầu và 3 tháng cuối. 3 tháng giữa Thân trọng: C (AU TGA)
Thuốc Chống loạn nhịp				
41	CORDARONE 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	Tiêm, ống 150mg/3ml	Chống chỉ định cho phụ nữ có thai từ tháng thứ 3 trở đi và cho con bú
42	CORDARONE 200mg	Amiodarone hydrochloride	Uống, Viên 200mg	Chống chỉ định cho phụ nữ có thai từ tháng thứ 3 trở đi và cho con bú
Thuốc Chống nấm				
43	VAG-LOTUZOL	Clotrimazol + Metronidazol	Viên đặt âm đạo 100mg + 500mg	Chống chỉ định trong 3 tháng đầu
44	Aphaneten	Clotrimazol	Viên đặt âm đạo 100mg	Chống chỉ định trong 3 tháng đầu
45	Meyermazol 500	Clotrimazol	Viên đặt âm đạo 500mg	Chống chỉ định trong 3 tháng đầu
46	Flucopharm 2mg/ml	Fluconazol	Thuốc tiêm truyền 200mg/100ml	Chống chỉ định
47	Fluconazol Stada 150 mg	Fluconazol	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
48	Salgad	Fluconazol	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
49	Motilium-M	Domperidone	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
Thuốc Chống rối loạn tâm thần				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
50	Sulpirid 200mg	Sulpirid	Uống, Viên 200mg	Không nên dùng nhất là 16 tuần đầu.
51	Dogtapine	Sulpirid	Uống, Viên 50mg	Không nên dùng nhất là 16 tuần đầu.
Thuốc Chống thoái hóa khớp				
52	Glucosamin 500	Glucosamin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
53	Vorifend Forte	Glucosamin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
54	Berodual	Fenoterol + ipratropium	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 500mcg/ml + 250mcg/ml	Thận trọng (đặc biệt trong 3 tháng đầu)
55	Verahep	Salbutamol (sulfat)	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 50mg/10ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
56	Buto-asma	Salbutamol (sulfat)	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 200 liều	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
57	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol (sulfat)	Thuốc tiêm 0,5ml/ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
58	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol (sulfat)	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 5mg/2,5ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
59	Geumi	Salbutamol (sulfat)	Thuốc tiêm 5mg/5ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
60	Combivent	Salbutamol + Ipratropium bromide anhydrous	Dạng hít, khí dung, ống 2,5 mg + 0,5mg/2,5ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
61	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 2,5mg+0,5mg/2,5ml	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
62	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Salbutamol sulfat	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Huyền dịch xịt qua bình định liều, Xịt theo đường miệng, 100mcg/liều	Không khuyến cáo. Đặc biệt là 3 tháng đầu
Thuốc chữa ho				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
63	Vinacode	Codein + terpin hydrat	Uống, Viên 5mg + 100mg	Chống chỉ định
64	Dorocodon	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống, Viên 25 mg + 100 mg + 20 mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị bệnh da liễu				
65	Pesancort	Fusidic acid + betamethason	Thuốc dùng ngoài 2%+0.1%/5g	Chống chỉ định
66	Vedanal Fort	Fusidic acid + hydrocortison	Thuốc dùng ngoài 100mg + 50mg/10g	Chống chỉ định
67	Myspa	Isotretinoin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu				
68	XATRAL XL 10mg	Alfuzosin HCL	Uống, Viên nén phóng thích chậm 10mg	Chống chỉ định
69	Gomzat 10mg	Alfuzosin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 10mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị bệnh mắt				
70	Acetazolamid	Acetazolamid	Uống, Viên 250mg	Không nên dùng cho phụ nữ có thai, đặc biệt là 3 tháng đầu. Chống chỉ định cho phụ nữ cho con bú
71	TOBRADEX OINT 3.5G	Dexamethason + Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 3,5g	Chống chỉ định
72	DUOTRAV 2.5ML	Travoprost + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 100mcg+12.5mg/2,5ml	Chống chỉ định
73	TRAVATAN 2.5ML	Travoprost	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,004%/2,5ml	Chống chỉ định
Thuốc điều trị gút				
74	Goutcolcin	Colchicin	Uống, Viên 1mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị tăng huyết áp				
75	Zoamco - A	Amlodipin + Atorvastatin	Uống, Viên 5mg+10mg	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
76	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống, Viên 10mg +160mg + 12,5mg	Chống chỉ định
77	Exforge Tab 10mg/160mg	Amlodipine besylate + Valsartan	Uống, Viên 10mg + 160mg	Chống chỉ định
78	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
79	Tanatril	Imidapril	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
80	Egilok	Metoprolol	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
81	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống, Viên 4mg + 10mg	Không khuyến cáo 3 tháng đầu. Chống chỉ định 6 tháng cuối
82	Perigard-DF	Perindopril + indapamid	Uống, Viên 4mg+1,25mg	Chống chỉ định
83	Coversyl Tab 5mg	Perindopril Arginine	Uống, Viên 5 mg	Chống chỉ định
84	Periloz 4mg	Perindopril	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
85	Aquiril MM 5	Quinapril	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
86	Micardis	Telmisartan	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Viên40mg,Uống	Chống chỉ định
87	Twynsta	Telmisartan + Amlodipin	Uống, Viên 40mg+5mg	Chống chỉ định
88	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 80 + 12,5mg	Chống chỉ định
89	Co-Diovan 80/12.5 Tab	Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống, Viên 80mg + 12,5mg	Chống chỉ định
90	Apival Plus 160/25	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 160mg + 25mg	Chống chỉ định
91	VALAZYD 160	Valsartan	Uống, Viên 160mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị tiêu chảy				
92	Loperamid	Loperamid	Uống, Viên 2mg	Không nên dùng
Thuốc điều trị trĩ				
93	Daflon (L)	Diosmin + hesperidin	Uống, Viên 450mg+50mg	Chống chỉ định
94	DilodinDHG	Diosmin + hesperidin	Uống, Viên 450mg+50mg	Chống chỉ định
Thuốc gây tê, gây mê				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
95	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Thận trọng trong 6 tháng đầu. Chống chỉ định 3 tháng cuối: D
96	Midazolam Rotexmedica 5mg/ml	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Thận trọng trong 6 tháng đầu. Chống chỉ định 3 tháng cuối: D
97	Zodalan	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Không nên dùng trong 3 tháng đầu: D
98	Morphin hydroclorid 10mg/ml	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Thuốc tiêm 10g/1ml	Thận trọng. Chống chỉ định trong 3-4h trước sinh.
99	Sufentanil-hameln 500mcg/ml	Sufentanil	Thuốc tiêm 0,05mg/ml	Chống chỉ định
Thuốc giảm đau, hạ sốt; Chống viêm Không steroid				
100	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac sodium	Tiêm, Ống 75mg/ 3ml	Chống chỉ định
101	Elaria	Diclofenac	Thuốc tiêm 75mg/3ml	Chống chỉ định
102	Diclofenac	Diclofenac	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng 100mg	Chống chỉ định
103	Bunchen	Diclofenac	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng 100mg	Chống chỉ định
104	Diclofenac Natri	Diclofenac	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 5mg/5ml	Chống chỉ định
105	Goldprofen	Ibuprofen	Uống, Viên 400mg	Chống chỉ định
106	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 100mg/5ml chai 100 ml	Không nên sử dụng đặc biệt là 3 tháng cuối
107	Acular	Ketorolac	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,5%	Thận trọng đặc biệt là 3 tháng cuối thai kỳ Không nên dùng
108	Mobic Inj. 15mg/1,5ml	Meloxicam	Tiêm, dung dịch 15mg/1,5 ml	Chống chỉ định
109	Mobic Tab. 7,5mg	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Chống chỉ định
110	Melorich	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Chống chỉ định
Thuốc hạ lipid máu				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
111	Lipitor Tab 10mg	Atorvastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
112	Eurostat-E	Atorvastatin + ezetimibe	Uống, Viên 10mg+10mg	Chống chỉ định
113	Torvazin	Atorvastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
114	Fenosup Lidose	Fenofibrat	Uống, Viên 160mg	Chống chỉ định
115	Lipanthyl NT Tab 145mg	Fenofibrate	Uống, Viên 145mg	Chống chỉ định
116	Autifan 20	Fluvastatin	Uống, Viên 20mg	Chống chỉ định
117	Biovacor	Pravastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
118	Posisva 20	Pravastatin	Uống, Viên 20mg	Chống chỉ định
119	Crestor Tab 10mg	Rosuvastatin	Hộp 2 vỉ x 14 Viên, Viên 10mg, Uống	Chống chỉ định
120	AGIROVASTIN 20	Rosuvastatin	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Viên 20mg, Uống	Chống chỉ định
121	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, lọ 100 Viên, lọ 500 Viên, Viên 5mg, Uống	Chống chỉ định
122	ZYROVA 10	Rosuvastatin	Hộp 10 vỉ x 10 Viên, Viên 10mg, Uống	Chống chỉ định
123	Etivas 10	Simvastatin + Ezetimibe	Uống, Viên 10mg + 10mg	Chống chỉ định
124	Somatosan	Somatostatin	Thuốc tiêm 3mg	Chống chỉ định
Thuốc khác				
125	Indocollyre	Indomethacin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0.1%/5ml	Có thể dùng trong 5 tháng đầu. Từ tháng thứ 6 trở đi Chống chỉ định.
126	Seodeli Tablet	Trimebutin maleat	Uống, Viên 200 mg	Chống chỉ định
Thuốc kháng acid và các thuốc Chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
127	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống, Viên 4mg + 10mg	Không khuyến cáo 3 tháng đầu. Chống chỉ định 6 tháng cuối

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
128	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	Thuốc tiêm 15%/10ml	Chống chỉ định
Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase				
129	Aticolcide 4	Thiocolchicosid	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
130	Mydocalm	Tolperison	Uống, Viên 50mg	Không nên dùng đặc biệt là 3 tháng đầu
Thuốc nhóm aminoglycosid				
131	AMIKACIN 250 mg/ml	Amikacin*	Thuốc tiêm 500mg	Chống chỉ định
132	Gentamicin Kabi 40mg/ml	Gentamicin	Thuốc tiêm 40mg	Chống chỉ định
133	Gentamicin 80mg	Gentamicin	Thuốc tiêm 80mg	Chống chỉ định
Thuốc nhóm macrolid				
134	Flazenca 750/125	Spiramycin + metronidazol	Uống, gói uống 750.000IU + 125mg	Không khuyến cáo. Chống chỉ định 3 tháng đầu
Thuốc nhóm nitroimidazol				
135	Agimycob	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU + 100.000IU	Chống chỉ định
136	Neo-Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU + 100.000IU	Chống chỉ định
137	Trichopol	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg/100ml	Chống chỉ định 3 tháng đầu. 6 tháng sau Thận trọng.
138	Metronidazol Kabi	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg	Chống chỉ định 3 tháng đầu
139	Sindazol Intravenous Infusion	Tinidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg/100ml	Chống chỉ định 3 tháng đầu. 6 tháng sau Thận trọng.
140	Phacodolin	Tinidazol	Thuốc tiêm 500mg	Chống chỉ định 3 tháng đầu. 6 tháng sau Thận trọng.
Thuốc nhóm phenicol				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
141	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Uống, Viên 250mg	Chống chỉ định
142	Vigamox Drop 0.5% 5ml	Moxifloxacin	Dung dịch nhỏ mắt 0,5% 5ml	Không nên dùng
143	Isotic Moxisone	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt/ nhỏ tai 25mg+5mg	Không nên dùng
144	Dexamoxi	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 5mg/ml + 1mg/ml, ống 2ml	Không nên dùng
145	Cyclindox 100mg	Doxycyclin	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
146	Atileucine inj	Acetyl leucin	Thuốc tiêm 500mg/5ml	Chống chỉ định
147	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	Thuốc tiêm 500mg	Chống chỉ định
148	Gliatilin	Choline alfoscerat	Thuốc tiêm 1g	Chống chỉ định
149	Dasoltac 400	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 400mg/8ml	Không nên dùng
150	Quibay2g	Piracetam	Thuốc tiêm 2g	Không nên dùng
151	Orilope 800 mg	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 800mg	Không nên dùng
152	Piracetam-Egis	Piracetam	Uống, Viên 400mg	Không nên dùng
153	Fepinram	Piracetam	Thuốc tiêm 3g/15ml	Chống chỉ định
154	BFS-Piracetam	Piracetam	Thuốc tiêm 1g/5ml	Chống chỉ định
155	Vinpocetin	Vinpocetin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
156	Vinpocetine 10mg/2ml	Vinpocetin	Thuốc tiêm 10mg	Chống chỉ định
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
157	Pletaal 100mg	Cilostazol	Uống, Viên nén 100mg	Chống chỉ định
158	Tritelets	Triflusal	Uống, Viên 300mg	Chống chỉ định
Thuốc tai-mũi-họng				
159	Merislon 12mg	Betahistin	Uống, Viên 12mg	Chống chỉ định vì chưa có nghiên cứu đầy đủ

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
160	Be-Stedy 24	Betahistin	Uống, Viên 24mg	Chống chỉ định vì chưa có nghiên cứu đầy đủ
Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ				
161	Unigle Tablet	Misoprostol	Uống, Viên 200mcg	Chống chỉ định
Thuốc tiêm truyền				
162	Morihepamin 200ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan, L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidine + L-Serine + L-Proline + L-Tyrosine + Glycine	Tiêm truyền tĩnh mạch, dung dịch 7,58%, túi 200ml	Không nên dùng
Thuốc trị giun, sán				
163	Mebendazol	Mebendazol	Uống, Viên 500mg	Không nên dùng nhất là 3 tháng đầu
164	Distocide	Praziquantel	Uống, Viên 600mg	Chống chỉ định
Thuốc y học cổ truyền				
165	Chorlatcyn	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống, Viên nang cứng	Chống chỉ định
166	Boogasick	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống, Viên nang cứng	Chống chỉ định
167	Actiso PV	Actiso.	Uống, Viên nang mềm	Chống chỉ định
168	Thiên sứ hộ tâm đan	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	Uống, Viên hoàn giọt.	Chống chỉ định
169	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống, Viên nang	Chống chỉ định
170	Metrad	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống, Viên nang mềm	Chống chỉ định
171	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống, Viên bao phim	Chống chỉ định
172	Bổ huyết ích não BDF	Đương quy, Bạch quả.	Uống, Viên nang mềm	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
173	Thập toàn đại bổ	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống, Viên hoàn mềm	Chống chỉ định
174	Cerecaps	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống, Viên	Chống chỉ định
175	Bài Thạch	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống, Viên bao phim	Chống chỉ định
176	Thuốc ho K/H	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống, Siro, chai 90ml	Chống chỉ định
177	Viên nang Bermoric	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống, Viên nang	Chống chỉ định
178	Viên nang Bermoric	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống, Viên nang	Chống chỉ định
179	THẤP KHỚP HOÀN P/H	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống, Viên hoàn cứng	Chống chỉ định
180	Việt dược bổ Thận âm	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống, Cao lỏng, ống 5ml	Chống chỉ định
181	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống, Viên nang cứng	Không nên dùng
182	Mezavitin	Vincamin + rutin	Uống, Viên 20mg+40mg	Chống chỉ định
183	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống, Viên	Chống chỉ định

DANH MỤC CÁC THUỐC ƯU TIÊN SỬ DỤNG CHO PHỤ NỮ CÓ THAI

Phụ nữ có thai có thể mắc một số bệnh lý cấp tính hoặc mạn tính. Do đó cần phải thận trọng đánh giá những nguy cơ tiềm tàng trong việc sử dụng thuốc so với nguy cơ nếu bệnh lý không được điều trị trong thời kỳ mang thai. Do đó cần phải lựa chọn thuốc đã được chứng minh là an toàn, tránh dùng những thuốc chưa được sử dụng rộng rãi cho phụ nữ có thai. Để sử dụng thuốc an toàn và hiệu quả cho phụ nữ có thai, chúng tôi đã xây dựng danh mục thuốc ưu tiên cho phụ nữ có thai được trình bày ở bảng dưới đây.

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron				
1	Duphaston	Dydrogesterone	Uống, Viên 10mg	Ưu tiên dùng
2	Utrogestan 100mg	Progesteron	Uống, Viên 100mg	Có trong chỉ định
3	Postcare 200	Progesteron	Uống, Viên 200mg	Có trong chỉ định
Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác				
4	Oremute 5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống, gói uống 520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Có thể dùng
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
5	Novorapid Flexpen	Insulin Aspart tác dụng ngắn	Tiêm, bút 3ml x 100UI/ml	Có thể dùng
Khoáng chất và vitamin				
6	Letbaby	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 550mg + 200 UI / 5ml	Khuyến dùng
7	Biofil	Men bia ép tinh chế.	Uống, ống	Có thể dùng
8	Ferimax	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống, Viên 200mg + 1mg + 10mcg	Khuyến dùng

9	Folihem	Sắt fumarat + acid folic	Uống, Viên 310mg + 0,35mg	Khuyến dùng nhưng 3 tháng đầu Không nên dùng số lượng lớn.
10	Vitamin B12 1mg/ml	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Thuốc tiêm 1000mcg/1ml	Có thể dùng
Thuốc cản quang				
11	Xenetix 300 50ml	Iobitridol	Tiêm, dung dịch 30g Iodine/100ml, lọ 50ml	Có thể dùng
Thuốc Chống nấm				
12	Binystar	Nystatin	Uống, gói uống 25.000IU	Có thể dùng
13	Metoran	Metoclopramid	Thuốc tiêm 10mg	Dùng nhiều trên phụ nữ có thai nhưng tránh dùng vào cuối thai kỳ: A (AU TGA)
14	Primperan	Metoclopramid	Uống, Viên 10mg	Dùng nhiều trên phụ nữ có thai nhưng tránh dùng vào cuối thai kỳ: A (AU TGA)
Thuốc điều trị bệnh mắt				
15	Liposic	Carbomer	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 10g	Có thể dùng
16	Syseye	Hydroxypropylmethylcellulose	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,3%/15ml	Có thể dùng
17	Refresh Tears	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,5%	Có thể dùng
Thuốc điều trị tăng huyết áp				
18	Methyldopa 250 FC Tablets	Methyldopa	Uống, Viên 250mg	Có thể dùng: B (FDA)
Thuốc điều trị tiêu chảy				
19	Enterogran	Bacillus clausii	Uống, gói uống 2 tỷ bào tử/gói	Có thể dùng

20	Merika Probiotics	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	Uống, gói uống 100 triệu (1x10 ⁸ CFU) + 500 triệu (5x10 ⁸ CFU)	Có thể dùng
21	Masozym-Zn	Kẽm gluconat + Lactobacillus acidophilus	Uống, gói uống 21mg + 100 triệu CFU	Có thể dùng
22	Zinbebe	Kẽm gluconat	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 1,12g/80ml	Khuyến dùng
23	NORMAGUT	Saccharomyces boulardii	Uống, Viên 250mg	Có thể dùng
Thuốc gây tê, gây mê				
24	Lidocain	Lidocain (hydroclorid)	Thuốc tiêm 2%/10ml	Dùng nhiều
25	Lidocain-BFS	Lidocain (hydroclorid)	Thuốc tiêm 2%/2ml	Dùng nhiều
Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc				
26	Stacytine 200	Acetylcystein	Uống, Viên sủi 200mg	Có thể dùng
Thuốc giảm đau, hạ sốt; Chống viêm Không steroid				
27	Acepron 80	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, gói uống 80mg	Có thể dùng
28	Labestdol	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 160mg/5ml, chai 60ml	Có thể dùng
29	Mypara 500mg	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, Viên 500mg	Có thể dùng
30	Parazacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, gói uống 250mg	Có thể dùng
Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ				
31	Esmeron 50mg Via 10mg/ml	Rocuronium bromid	Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch (IV), 10 mg/ ml x 5ml	Chỉ định khi mổ lấy thai
32	Rocuronio Tamarang 10mg/ml	Rocuronium bromid	Thuốc tiêm 50mg	Chỉ định khi mổ lấy thai
Thuốc tẩy, nhuận tràng				

33	Laevolac	Lactulose	Uống, dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch 10g	Có thể dùng
34	Companity	Lactulose	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 670mg/ml	Có thể dùng
35	Forlax Pwd 10g	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống, gói uống 10g	Có thể dùng
Thuốc tiêm truyền				
36	Nephrosteril	Acid amin*	Thuốc tiêm truyền 7%/250ml, dùng cho bệnh nhân suy Thận	Có thể dùng
Thuốc y học cổ truyền				
37	Mediphyllamin	Bột bèo hoa dâu.	Uống, Viên	Có thể dùng
38	Hoàn an thai	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống, Viên hoàn cứng, gói 5g	Khuyến dùng
39	Phong tê thấp DHD	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống, Viên nang cứng	Có thể dùng

DANH SÁCH THUỐC CHỐNG CHỈ ĐỊNH CHO PHỤ NỮ CHO CON BÚ

Ngày nay, người ta càng nhận ra lợi ích của việc trẻ bú sữa mẹ. Tuy nhiên, khi dùng thuốc cho phụ nữ cho con bú, thuốc có thể bài tiết vào sữa và gây hại cho đứa trẻ bú mẹ. Vì vậy, việc dùng thuốc ở phụ nữ cho con bú phải rất thận trọng để đảm bảo được mục tiêu điều trị bệnh của mẹ, đồng thời tránh chịu tác dụng bất lợi của thuốc mà vẫn đảm bảo duy trì cho trẻ bú mẹ. Dưới đây, là danh mục thuốc cần lưu ý khi sử dụng cho phụ nữ có thai.

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron				
1	Duphaston	Dydrogesterone	Uống, Viên 10mg	Không nên dùng
Hocmon thượng Thận và những chất tổng hợp thay thế				
2	Dexamethason	Dexamethason	Thuốc tiêm 4mg/1ml	Chống chỉ định
3	A.T Hydrocortisone	Hydrocortison	Thuốc tiêm 100mg	Chống chỉ định
4	Methylprednisolon Sopharma	Methyl prednisolon	Thuốc tiêm 40mg	Chống chỉ định
Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp				
5	Rieserstat	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
6	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
7	Dorobay 50mg	Acarbose	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
8	Bluecose	Acarbose	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
9	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
10	Glibenclamid 5mg	Glibenclamid	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
11	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 1mg + 500mg	Không nên dùng
12	CoMiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin	Uống, Viên 2mg+500mg	Không nên dùng
13	Diaprid 2	Glimepirid	Uống, Viên 2mg	Không nên dùng
14	AMARYL 1mg	Glimepiride	Uống, Viên 1mg	Không nên dùng
15	Metovance	Metformin + glibenclamid	Uống, Viên 500mg + 5mg	Chống chỉ định
16	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 2,5mg	Chống chỉ định
17	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 5mg	Chống chỉ định
18	Glucophage XR 750mg	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 750mg	Chống chỉ định
19	PANFOR SR-500	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 500mg	Chống chỉ định
20	Metformin Stada 500 mg	Metformin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
21	Metformin Stada 850 mg	Metformin	Uống, Viên 850mg	Chống chỉ định
22	Zlatko-25	Sitagliptin	Uống, Viên 25mg	Chống chỉ định
23	Zlatko-100	Sitagliptin	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
24	Galvus Tab 50mg	Vildagliptin	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
25	Galvus MET 50mg/1000mg	Vildagliptin + Metformin	Uống, Viên 50mg + 1000mg	Chống chỉ định
Khoáng chất và vitamin				
26	Aminic	Acid amin*	Thuốc tiêm truyền 10%/200ml	Chống chỉ định
27	Morihepamin 200ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan, L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-	Tiêm truyền tĩnh mạch, dung dịch 7,58%, túi 200ml	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
		Glutamic acid + L-Histidine + L-Serine + L-Proline + L-Tyrosine + Glycine		
28	Dubemin injection	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm (100mg + 100mg + 1.000mcg)/3ml	Không nên dùng
29	Tricobion H5000	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm 50mg + 250mg + 5000mcg/5ml	Không nên dùng
30	Quafaneuro	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống, Viên 100mg + 200mg + 200mcg	Không nên dùng
31	Magnesi - B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống, Viên 5mg + 470mg	Không nên dùng
Thuốc an thần				
32	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Thuốc tiêm 10mg	Chống chỉ định
33	Seduxen 5mg	Diazepam	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
34	Diazepam -Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Chống chỉ định
Thuốc Chống co giật, động kinh				
35	Neurontin Cap 300mg 100's	Gabapentin	Uống, Viên 300mg	Không nên dùng
36	Rembentin 100	Gabapentin	Uống, Viên 100mg	Không nên dùng
37	I.P.Cyl Forte	Gabapentin	Uống, Viên 300mg	Không nên dùng
Thuốc Chống co thắt				
38	Atropin sulphat	Atropin sulfat	Thuốc tiêm 0,25mg/1ml	Chống chỉ định
39	Drotusc Forte	Drotaverin clohydrat	Uống, Viên 80mg	Không nên dùng
40	BFS-Drotaverine	Drotaverin clohydrat	Thuốc tiêm 40mg	Không nên dùng
41	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	Uống, Viên 80mg	Không nên dùng
42	NO-SPA Inj	Drotaverine hydrochloride	Tiêm, dung dịch 40mg/2ml	Không nên dùng
43	Buscopan Inj 20mg/1ml	Hyoscin butylbromid	Tiêm, ống 20mg/1ml	Không khuyến cáo

TT	Tên thuốc trứng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
44	Vincopane	Hyoscin-N-butylbromid	Thuốc tiêm 20mg	Không khuyến cáo
Thuốc Chống đau thắt ngực				
45	Herbesser	Diltiazem HCl	Uống, Viên 30mg	Chống chỉ định
46	Niglyvid	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Thuốc tiêm 10mg/10ml	Chống chỉ định
47	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 35mg	Không nên dùng
48	VasHasan MR	Trimetazidin	Uống, Viên 35mg	Không nên dùng
Thuốc Chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn				
49	Clorpheniramin	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
50	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Uống, Viên 250mg	Chống chỉ định
51	Desbebe	Desloratadin	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 30mg/60ml	Không khuyến cáo
Thuốc Chống huyết khối				
52	Plavix 75mg	Clopidogrel	Uống, Viên 75mg	Chống chỉ định
53	RIDLOR	Clopidogrel	Uống, Viên 75mg	Chống chỉ định
54	DUOPLAVIN	Clopidogrel + acid acetylsalicylic	Uống, Viên 75mg+100mg	Chống chỉ định
55	Pradaxa	Dabigatran etexilate mesilate	Uống, Viên 110 mg	Chống chỉ định
56	Aspirin 81	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống, Viên 81mg	Chống chỉ định
57	Aspilets EC	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống, Viên bao tan ở ruột 80mg	Chống chỉ định
Thuốc Chống loạn nhịp				
58	CORDARONE 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	Tiêm, ống 150mg/3ml	Chống chỉ định
Thuốc Chống nấm				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
59	Flucopharm 2mg/ml	Fluconazol	Thuốc tiêm truyền 200mg/100ml	Chống chỉ định
60	Fluconazol Stada 150 mg	Fluconazol	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
61	Salgad	Fluconazol	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
62	Trifungi	Itraconazol	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
Thuốc Chống nôn				
63	Motilium-M	Domperidone	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
64	Metoran	Metoclopramid	Thuốc tiêm 10mg	Không nên dùng
65	Primperan	Metoclopramid	Uống, Viên 10mg	Không nên dùng
Thuốc Chống rối loạn tâm thần				
66	Haloperidol 1,5mg	Haloperidol	Uống, Viên 1,5 mg	Không nên dùng
67	Sulpirid 200mg	Sulpirid	Uống, Viên 200mg	Chống chỉ định
68	Dogtapine	Sulpirid	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
Thuốc Chống thoái hóa khớp				
69	Glucosamin 500	Glucosamin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
70	Vorifend Forte	Glucosamin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
Thuốc Chống vi rút				
71	Hepatymo	Tenofovir (TDF)	Uống, Viên 300mg	Chống chỉ định
72	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	Uống, Viên 300mg	Chống chỉ định
73	Dinara	Tenofovir + Lamivudin	Uống, Viên 300mg + 100mg	Chống chỉ định
Thuốc chữa ho				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
74	Vinacode	Codein + terpin hydrat	Uống, Viên 5mg + 100mg	Chống chỉ định
75	Dorocodon	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống, Viên 25 mg + 100 mg + 20 mg	Chống chỉ định
76	Savi Eprazinone 50	Eprazinon	Uống, Viên 50mg	Không nên dùng
Thuốc điều hòa miễn dịch				
77	Sandimmun Inf	Ciclosporin	Thuốc tiêm 50mg	Không khuyến cáo
Thuốc điều trị bệnh da liễu				
78	Pesancort	Fusidic acid + betamethason	Thuốc dùng ngoài 2%+0.1%/5g	Chống chỉ định
79	Vedanal Fort	Fusidic acid + hydrocortison	Thuốc dùng ngoài 100mg + 50mg/10g	Chống chỉ định
80	Myspa	Isotretinoin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
81	Betacylic	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Thuốc dùng ngoài 15g	Chống chỉ định
Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu				
82	XATRAL XL 10mg	Alfuzosin HCL	Uống, Viên nén phóng thích chậm 10mg	Chống chỉ định
83	Gomzat 10mg	Alfuzosin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 10mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị bệnh mắt				
84	Acetazolamid	Acetazolamid	Uống, Viên 250mg	Chống chỉ định
85	Combigan	Brimonidin + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 2mg + 5mg	Chống chỉ định
86	Combigan 5ml	Brimonidine tartrate + Timotol maleat	Nhỏ mắt, dung dịch, (2mg + 5mg)/ml	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
87	AZARGA 5ML	Brinzolamid + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 10mg + 5mg/ml, chai 5ml	Chống chỉ định
88	AZOPT 1% 5ML	Brinzolamid	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 1%/5ml	Chống chỉ định
89	Azopt Drop 1% 5ml	Brinzolamide	Nhỏ mắt, hỗn dịch 1%; lọ 5ml	Chống chỉ định
90	TOBRADEX OINT	Dexamethason + Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 3,5g	Chống chỉ định
91	Indocollyre	Indomethacin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0.1%/5ml	Không nên dùng
92	Mydrin-P	Phenyl-ephriane hydroclorid + Tropicamid	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 50mg + 50mg/10ml	Chống chỉ định
93	TIMOLOL MALEATE EYE DROPS 0.5% 5ML	Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.5%/5ml	Chống chỉ định
94	Timolol 0,5%	Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.5%/5ml	Chống chỉ định
95	DUOTRAV 2.5ML	Travoprost + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 100mcg+12.5mg/2,5ml	Chống chỉ định
96	TRAVATAN 2.5ML	Travoprost	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,004%/2,5ml	Chống chỉ định
Thuốc điều trị đau nửa đầu				
97	Fluzinstad	Flunarizin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị ký sinh trùng, nhiễm khuẩn khác				
98	Colistimetato de Sodio G.E.S 1 MUI	Colistin*	Thuốc tiêm 1.000.000U.I	Chống chỉ định
Thuốc điều trị tăng huyết áp				
99	Zoamco - A	Amlodipin + Atorvastatin	Uống, Viên 5mg+10mg	Chống chỉ định
100	Troysar AM	Amlodipin + Losartan	Uống, Viên 5mg + 50mg	Không khuyến cáo
101	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống, Viên 10mg +160mg + 12,5mg	Chống chỉ định
102	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipin besilate	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
103	Aldan Tablets 10 mg	Amlodipin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
104	Dipsope 5	Amlodipin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
105	Exforge Tab 10mg/160mg	Amlodipine besylate + Valsartan	Uống, Viên 10mg + 160mg	Chống chỉ định
106	Renitec 5mg	Enalapril	Uống, Viên 5 mg	Không nên dùng
107	Ebitac 25	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Uống, Viên 10mg+25mg	Không nên dùng
108	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
109	Tolucombi 40mg/12.5mg Tablets	Hydrochlorothiazid + Telmisartan	Uống, Viên 12.5mg + 40mg	Chống chỉ định
110	Tanatril	Imidapril	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
111	CO-APROVEL 300/12,5mg	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	Uống, Viên 300mg + 12,5mg	Chống chỉ định
112	SUNIROVEL H	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 150mg+12,5mg	Chống chỉ định
113	SUNIROVEL 150	Irbesartan	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
114	Irbepro 150	Irbesartan	Uống, Viên 150mg	Chống chỉ định
115	Zestril Tab 5mg	Lisinopril dihydrate	Uống, Viên 5mg	Không nên dùng
116	Zestril Tab 10mg	Lisinopril dihydrate	Uống, Viên 10mg	Không nên dùng
117	Agilosart-H100/25	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 100mg + 25mg	Chống chỉ định
118	Cozaar	Losartan kali	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
119	SaVi Losartan 50	Losartan	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
120	Methyldopa 250 FC Tablets	Methyldopa	Uống, Viên 250mg	Không nên dùng
121	Egilok	Metoprolol	Uống, Viên 100mg	Không nên dùng
122	Nifedipin T20 Stada retard	Nifedipin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 20mg	Chống chỉ định
123	NifeHexal 30 LA	Nifedipin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 30mg	Chống chỉ định
124	Adalat LA 20mg	Nifedipine	Uống, Viên phóng thích kéo dài 20mg	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trứng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
125	Nimotop Tab 30mg	Nimodipine	Uống, Viên 30mg	Chống chỉ định
126	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống, Viên 4mg + 10mg	Chống chỉ định
127	Perigard-DF	Perindopril + indapamid	Uống, Viên 4mg+1,25mg	Chống chỉ định
128	Coversyl Tab 5mg	Perindopril Arginine	Uống, Viên 5 mg	Chống chỉ định
129	Periloz 4mg	Perindopril	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
130	Aquiril MM 5	Quinapril	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
131	Micardis	Telmisartan	Uống, Viên 40mg	Chống chỉ định
132	Twynsta	Telmisartan + Amlodipin	Uống, Viên 40mg+5mg	Chống chỉ định
133	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 80 + 12,5mg	Chống chỉ định
134	Co-Diovan 80/12.5	Valsartan + Hydrochlothiazide	Uống, Viên 80mg + 12,5mg	Chống chỉ định
135	Apival Plus 160/25	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 160mg + 25mg	Chống chỉ định
136	VALAZYD 160	Valsartan	Uống, Viên 160mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị trĩ				
137	Daflon (L) Tab 500mg 60's	Diosmin + hesperidin	Uống, Viên 450mg+50mg	Chống chỉ định
138	DilodinDHG	Diosmin + hesperidin	Uống, Viên 450mg+50mg	Chống chỉ định
Thuốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch				
139	Thuốc tiêm Unitrexates	Methotrexat	Thuốc tiêm 50mg	Chống chỉ định
Thuốc đường tiêu hóa khác				
140	Seodeli Tablet	Trimebutin maleat	Uống, Viên 200 mg	Chống chỉ định
Thuốc gây tê, gây mê				
141	Zodalan	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trứng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
142	Morphin hydroclorid 10mg/ml	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Thuốc tiêm 10g/1ml	Không nên dùng
Thuốc giảm đau, hạ sốt; Chống viêm Không steroid				
143	Diclotec	Diclofenac + Misoprostol	Uống, Viên 50mg +200 mcg	Chống chỉ định
144	Voltaren	Diclofenac sodium	Tiêm, ống 75mg/ 3ml	Chống chỉ định
145	Elaria	Diclofenac	Thuốc tiêm 75mg/3ml	Chống chỉ định
146	Diclofenac Natri	Diclofenac	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 5mg/5ml	Chống chỉ định
147	Etodagim	Etodolac	Uống, Viên 200mg	Không nên dùng
148	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	Uống, Viên 60 mg	Không nên dùng
149	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Uống, Viên 120 mg	Không nên dùng
150	Fabalofen 60DT	Loxoprofen	Uống, Viên hòa tan nhanh 60mg	Không nên dùng
151	Mobic Inj. 15mg/1,5ml	Meloxicam	Tiêm, dung dịch 15mg/1,5 ml	Chống chỉ định
152	Mobic Tab. 7,5mg	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Chống chỉ định
153	Melorich	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Chống chỉ định
154	Voltaren Tab 75mg	Natri diclofenac	Uống, Viên 75mg	Chống chỉ định
Thuốc hạ lipid máu				
155	Lipitor Tab 10mg	Atorvastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
156	Eurostat-E	Atorvastatin + ezetimibe	Uống, Viên 10mg+10mg	Chống chỉ định
157	Torvazin	Atorvastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
158	Fenosup Lidose	Fenofibrat	Uống, Viên 160mg	Chống chỉ định
159	Lipanthyl NT Tab 145mg	Fenofibrate	Uống, Viên 145mg	Chống chỉ định
160	Autifan 20	Fluvastatin	Uống, Viên 20mg	Chống chỉ định
161	Nystatab	Nystatin	Uống, Viên 500.000UI	Không nên dùng
162	Biovacor	Pravastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
163	Posisva 20	Pravastatin	Uống, Viên 20mg	Chống chỉ định
164	Crestor Tab 10mg	Rosuvastatin	Viên 10mg, Uống	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
165	AGIROVASTIN 20	Rosuvastatin	Viên 20mg, Uống	Chống chỉ định
166	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
167	ZYROVA 10	Rosuvastatin	Uống, Viên 10mg	Chống chỉ định
168	Etivas 10	Simvastatin + Ezetimibe	Uống, Viên 10mg + 10mg	Chống chỉ định
169	Somatosan	Somatostatin	Thuốc tiêm 3mg	Chống chỉ định
Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
170	DULCERO	Esomeprazol	Thuốc tiêm 40mg	Không nên dùng
171	Nexium Mups tab 40mg	Esomeprazole magnesium trihydrate	Uống, Viên 40mg	Không nên dùng
172	Nexium Inj 40mg	Esomeprazole sodium	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml, Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch, Không kèm dung môi, Tiêm truyền tĩnh mạch (IV), 40mg	Không nên dùng
173	Quamatel 20mg	Famotidin	Thuốc tiêm 20mg/2ml	Chống chỉ định
174	Famogast	Famotidin	Uống, Viên 40mg	Chống chỉ định
175	Pentasec 40mg	Pantoprazol	Thuốc tiêm 40mg	Chống chỉ định
176	Pantostad 40	Pantoprazol	Uống, Viên 40mg	Chống chỉ định
177	Naptogast 20	Pantoprazol	Uống, Viên 20mg	Chống chỉ định
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase				
178	Myonal 50mg	Eperison	Uống, Viên 50mg	Không nên dùng
179	Aticolcide 4	Thiocolchicosid	Uống, Viên 4mg	Chống chỉ định
180	Mydocalm	Tolperison	Uống, Viên 50mg	Chống chỉ định
Thuốc lợi tiểu				

TT	Tên thuốc trứng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
181	Furosemidum Polpharma	Furosemid	Thuốc tiêm 20mg/2ml	Chống chỉ định
182	Agifuros	Furosemid	Uống, Viên 40mg	Chống chỉ định
183	Furosemid	Furosemid	Thuốc tiêm 20mg/2ml	Chống chỉ định
184	Aldactone Tab 25mg	Spironolacton	Uống, Viên 25mg	Chống chỉ định
185	Spinolac fort	Spironolacton + Furosemid	Uống, Viên 50mg+40mg	Chống chỉ định
186	Verospiron 25mg	Spironolacton	Uống, Viên 25mg	Chống chỉ định
187	Mezathion	Spironolacton	Uống, Viên 25mg	Chống chỉ định
Thuốc nhóm aminoglycosid				
188	AMIKACIN 250 mg/ml	Amikacin*	Thuốc tiêm 500mg	Chống chỉ định
189	Gentamicin Kabi 40mg/ml	Gentamicin	Thuốc tiêm 40mg	Chống chỉ định
190	Gentamicin 80mg	Gentamicin	Thuốc tiêm 80mg	Chống chỉ định
191	Mepoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt/nhỏ mũi/tai 35mg+100.000IU+10mg/10ml	Chống chỉ định
Thuốc nhóm macrolid				
192	Flazenca 750/125	Spiramycin + metronidazol	Uống, gói uống 750.000IU + 125mg	Chống chỉ định
Thuốc nhóm nitroimidazol				
193	Agimycob	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU + 100.000IU	Không nên dùng
194	Neo-Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU + 100.000IU	Không nên dùng
195	Trichopol	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg/100ml	Không nên dùng
196	Incepdazol 250 tablet	Metronidazol	Uống, Viên 250mg	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
197	Metronidazol Kabi	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg	Không nên dùng
Thuốc nhóm quinolon				
198	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
199	CILOXAN 0.3% 5ML	Ciprofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,3%/5ml	Chống chỉ định
200	Cetraxal	Ciprofloxacin	Thuốc nhỏ tai 0,2%/0,25ml	Chống chỉ định
201	Quinrox 500	Ciprofloxacin	Uống, Viên 500mg	Chống chỉ định
202	Cravit Tab 250mg	Levofloxacin	Uống, Viên 250mg	Chống chỉ định
203	LEVODHG 250	Levofloxacin	Uống, Viên 250mg	Chống chỉ định
Thuốc nhóm sulfamid				
204	Trimackit	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 2000mg+400mg/50ml	Chống chỉ định
205	Cotrimstada	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, Viên 400mg + 80mg	Chống chỉ định
206	Ocebiso	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, Viên hòa tan nhanh 400mg + 80mg	Chống chỉ định
Thuốc nhóm tetracyclin				
207	Cyclindox	Doxycyclin	Uống, Viên 100mg	Chống chỉ định
Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
208	Atileucine inj	Acetyl leucin	Thuốc tiêm 500mg/5ml	Chống chỉ định
209	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	Thuốc tiêm 500mg	Chống chỉ định
210	Dasoltac 400	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 400mg/8ml	Không nên dùng
211	Quibay2g	Piracetam	Thuốc tiêm 2g	Không nên dùng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
212	Orilope 800 mg	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 800mg	Không nên dùng
213	Piracetam-Egis	Piracetam	Uống, Viên 400mg	Không nên dùng
214	Fepinram	Piracetam	Thuốc tiêm 3g/15ml	Chống chỉ định
215	BFS-Piracetam	Piracetam	Thuốc tiêm 1g/5ml	Chống chỉ định
216	Vinpocetin	Vinpocetin	Uống, Viên 5mg	Chống chỉ định
217	Vinpocetine 10mg/2ml	Vinpocetin	Thuốc tiêm 10mg	Chống chỉ định
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
218	Pletaal 100mg	Cilostazol	Uống, Viên nén 100mg	Chống chỉ định
219	Tritelets	Triflusal	Uống, Viên 300mg	Chống chỉ định
Thuốc tác dụng với máu khác				
220	Ior Epocim - 2000	Erythropoietin	Thuốc tiêm 2000UI	Không nên dùng
221	Relipoietin 2000IU	Erythropoietin	Thuốc tiêm 2000UI	Không nên dùng
222	Relipoietin 4000IU	Erythropoietin	Thuốc tiêm 4000UI	Không nên dùng
Thuốc tai- mũi- họng				
223	Merislon 12mg	Betahistin	Uống, Viên 12mg	Chống chỉ định vì chưa có nghiên cứu đầy đủ
224	Be-Stedy 24	Betahistin	Uống, Viên 24mg	Chống chỉ định vì chưa có nghiên cứu đầy đủ
Thuốc tẩy, nhuận tràng				
225	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	Thuốc tiêm 15%/10ml	Chống chỉ định
Thuốc y học cổ truyền				
226	Chorlatcyn	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống, Viên nang cứng	Chống chỉ định

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	ghi chú
227	Boogasick	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống, Viên nang cứng	Chống chỉ định
228	Actiso PV	Actiso.	Uống, Viên nang mềm	Chống chỉ định
229	Thiên sứ hộ tâm đan	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	Uống, Viên hoàn giọt.	Chống chỉ định
230	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống, Viên nang	Chống chỉ định
231	Bổ huyết ích não BDF	Đương quy, Bạch quả.	Uống, Viên nang mềm	Không nên dùng
232	Cerecaps	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống, Viên	Không nên dùng
233	Bài Thạch	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống, Viên bao phim	Chống chỉ định
234	Thuốc ho K/H	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống, Siro, chai 90ml	Chống chỉ định
235	THẤP KHỚP HOÀN P/H	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống, Viên hoàn cứng	Chống chỉ định
236	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống, Viên nang cứng	Không nên dùng
237	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống, Viên	Chống chỉ định

DANH MỤC THUỐC THẬN TRỌNG CHO PHỤ NỮ CHO CON BÚ

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
Dung dịch cao phân tử				
1	Voluven 6% 500ml	Hydroxyethyl Starch	Tiêm truyền, dung dịch 6%, túi free flex 500ml	Thận trọng
Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác				
2	Kali clorid-BFS	Kali clorid	Thuốc tiêm truyền 500mg	Thận trọng
Hocmon thượng Thận và những chất tổng hợp thay thế				
3	Meclonate	Beclometason (dipropionat)	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 50 mcg x 150 liều	Thận trọng
4	Fluopas	Fluocinolon acetonid	Thuốc dùng ngoài 0.025%/10-15g	Thận trọng
5	Forsancort	Hydrocortison	Thuốc dùng ngoài 1%/10g	Tránh sử dụng trên diện rộng tránh cho trẻ bú mẹ tiếp xúc với thuốc
6	Preforin Injection	Methyl prednisolon	Thuốc tiêm 40mg	Thận trọng
7	Menison 4mg	Methyl prednisolon	Uống, Viên 4mg	Thận trọng
8	Methylsolon 16	Methyl prednisolon	Uống, Viên 16mg	Thận trọng
9	Solu-Medrol Inj 40mg	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm, có kèm dung môi, Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM), 40mg	Thận trọng
10	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat	Uống, Viên 5mg	Thận trọng
Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp				
11	Thyrozol Tab 10mg 100's	Thiamazol	Uống, Viên 10mg	Có thể dùng liều thấp
12	Glockner-5	Thiamazol	Uống, Viên 5mg	Có thể dùng liều thấp

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
13	Thyrozol Tab 5mg 100's	Thiamazol	Uống, Viên 5mg	Có thể dùng liều thấp
Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				
14	Novorapid Flexpen	Insulin Aspart tác dụng ngắn	Tiêm, bút 3ml x 100UI/ml	dùng được nhưng nên điều chỉnh liều nếu cần thiết
15	Levemir Flexpen	Insulin detemir tác dụng kéo dài	Tiêm, bút 3ml x 100UI/ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
16	LANTUS Solostar 100IU/ml B/ 5 pens x 3ml	Insulin glargine	Hộp 5 bút tiêm x 3ml, Tiêm, dung dịch 100IU/ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
17	LANTUS 100UI/ml B/ 1 vial x 10ml	Insulin glargine	Tiêm, dung dịch 100IU/ml, lọ 10ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
18	Levemir FlexPen	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Thuốc tiêm Insulin detemir đóng sẵn trong dụng cụ tiêm 300IU/3ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
19	Actrapid	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Thuốc tiêm Insulin human 1000UI/10ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
20	Humalog Kwikpen	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Thuốc tiêm Insulin lispro đóng sẵn trong dụng cụ tiêm 300UI/3ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
21	Insulatard	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Thuốc tiêm Insulin isophane 1000IU/10ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
22	Insulatard FlexPen	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Thuốc tiêm Insulin isophane đóng sẵn trong dụng cụ tiêm 300IU/3ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
23	Insulatard	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Thuốc tiêm 1000IU/10ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
24	Polhumin Mix-2	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm Insulin Human 300UI/3ml (20/80)	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
25	Humulin 30/70 Kwikpen	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm Insulin human (30/70) đóng sẵn trong dụng cụ tiêm 300IU/3ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
26	Wosulin 30/70	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm 1000UI/10ml (30/70)	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
27	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm 25% insulin lispro solution và 75% là insulin lispro protamine suspension đóng sẵn trong dụng cụ tiêm 300IU/3ml	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
28	Mixtard 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm Insulin Human 300UI/3ml (30/70)	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
29	Mixtard 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm Insuline Human 1000UI/10ml (30/70)	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
30	Mixtard 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm 300UI/3ml (30/70)	Thận trọng nếu dùng thì điều chỉnh liều
Khoáng chất và vitamin				
31	Aminoplasmal B.Braun 10% E 500ml	Acid amin	Tiêm truyền, dung dịch 10%, chai 500ml	Thận trọng
32	Morihepamin 500ml	Acid amin	Tiêm truyền tĩnh mạch, dung dịch 7,58%, túi 500ml	Thận trọng
33	Aminoplasmal B.Braun 10% E 250ml	Acid amin	Tiêm truyền, chai 10%, 250ml	Thận trọng
34	Aminosteril N Hepa 8%	Acid amin*	Thuốc tiêm truyền 8%/250ml, dùng cho bệnh nhân suy gan	Thận trọng
35	Obikiton	Calci + B1 + B2 + B6 + D3 + E + PP + B5 + Lysin	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 866,7 mg + 20 mg + 23,3 mg + 40 mg + 2.666,67 UI + 100 UI + 133,3 mg + 66,67 mg + 2000mg	Thận trọng
36	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid	Thuốc tiêm 500mg/5ml	dùng đúng liều

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
37	Letbaby	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 550mg + 200 UI / 5ml	dùng đúng liều
38	Ferrovin	Sắt sucrose (hay dextran)	Thuốc tiêm 100mg	Thận trọng
39	Supodatin	Vitamin B12, Sắt sulfat; Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat; Lysin HCl; Vitamin A; Vitamin D3; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B3 ; Vitamin B6	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 50 mcg + 15mg + 12.5mg + 4mg + 12.5mg + 2500 IU + 200 IU + 10mg + 1.25mg+ 12.5mg + 5mg/5ml	dùng liều trẻ em
Máu và chế phẩm máu				
40	Human Albumin Baxter Inj 200g/l 50ml 1's	Albumin Human	Thuốc tiêm truyền 20%/50ml	Thận trọng
41	Albiomin 20%	Albumin Human	Thuốc tiêm truyền 20%/100ml	Thận trọng
Thuốc cản quang				
42	Dotarem	Gadoteric acid	Thuốc tiêm 2.7932g/10ml	chỉ cho bú cách thời điểm tiêm 24h.
43	Xenetix 300 50ml	Iobitridol	Tiêm, dung dịch 30g Iodine/100ml, lọ 50ml	nên cho con bú sau khi dùng thuốc 24h
44	Xenetix 300 50ml	Iobitridol	Thuốc tiêm 15g/50ml	nên cho con bú sau khi dùng thuốc 24h
45	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 50ml	Ioexol	Tiêm, dung dịch 300mg Iodine/ml, lọ 50ml	Thận trọng
Thuốc chống chảy máu				
46	Transamin Injection 250mg/5ml	Tranexamic acid	Tiêm, ống 250mg/5ml	Thận trọng
47	Zentramol	Tranexamic acid	Thuốc tiêm 250mg	Thận trọng
Thuốc chống dễ non				
48	Verahep	Salbutamol (sulfat)	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 50mg/10ml	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
49	Buto-asma	Salbutamol (sulfat)	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 200 liều	Thận trọng
50	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol (sulfat)	Thuốc tiêm 0,5ml/ml	Thận trọng
51	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol (sulfat)	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 5mg/2,5ml	Thận trọng
52	Geumi	Salbutamol (sulfat)	Thuốc tiêm 5mg/5ml	Thận trọng
Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn				
53	Phezam	Cinnarizin + Piracetam	Uống, Viên 25mg + 400mg	Thận trọng
54	Cinnarizin	Cinnarizin	Uống, Viên 25mg	Thận trọng
55	Stugeron	Cinnarizine	Uống, Viên 25mg	Thận trọng
56	Dimedrol	Diphenhydramin	Thuốc tiêm 10mg/1ml	Thận trọng
57	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	Uống, Viên 60mg	Thận trọng
58	Inflex 120	Fexofenadin	Uống, Viên 120mg	Thận trọng
59	Inflex-180	Fexofenadin	Uống, Viên 180mg	Thận trọng
60	Promethazin	Promethazin (hydroclorid)	Thuốc dùng ngoài 2%/10g	Thận trọng
61	Promethazin	Promethazin (hydroclorid)	Uống, gói uống 5mg/1,6g	Thận trọng
Thuốc chống huyết khối				
62	ACERONKO 4	Acenocoumarol	Uống, Viên 4mg	Không nên dùng khi cho con bú, nếu cho con bú thì thêm vitamin K cho bé.
63	Actilyse	Alteplase	Tiêm, ống 50mg	Thận trọng
Thuốc chống loạn nhịp				

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
64	ATP	Adenosin triphosphat	Uống, Viên 20mg	Thận trọng
Thuốc chống nấm				
65	Aphaneten	Clotrimazol	Viên đặt âm đạo 100mg	Thận trọng
66	Meyermazol 500	Clotrimazol	Viên đặt âm đạo 500mg	Thận trọng
67	Predegyl	Econazol	Viên đặt âm đạo 150mg	Thận trọng
68	Nizoral cream	Ketoconazole	Dùng ngoài, tuýp 10g, 20mg/g	Thận trọng
Thuốc chống nhiễm khuẩn khác				
69	Linezolid 600	Linezolid*	Thuốc tiêm truyền 600mg/300ml	Thận trọng
70	Voxin	Vancomycin*	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng
Thuốc chống vi rút khác				
71	Acyclovir 3%	Aciclovir	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 3%/5g	Thận trọng
72	Agiclovir 200	Aciclovir	Uống, Viên 200mg	Thận trọng
73	Kem Zonaarme	Aciclovir	Thuốc dùng ngoài 5%/5g	Thận trọng
74	Kemivir 200mg	Aciclovir	Uống, Viên 200mg	Thận trọng
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
75	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol HCl	Uống, Viên nén 10mg	Thận trọng
76	Maxxasthma	Bambuterol	Uống, Viên 10mg	Thận trọng
77	Mezaterol 20	Bambuterol	Uống, Viên 20mg	Thận trọng
78	Budecort 0,5mg Respules	Budesonid	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 0,5mg/2ml	Thận trọng
79	Pulmicort respules 500mcg/ 2ml 20's	Budesonide	Hỗn dịch khí dung dùng để hít, xông, 500mcg/2ml	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
80	Symbicort Tur Oth 60 Dose 160/4.5	Budesonide formoterol fumarate dihydrate	Hộp chứa 1 ống hít 60 liều, Bột dùng để hít, Hít, 160mcg; 4,5mcg/liều	Thận trọng
81	Berodual	Fenoterol + ipratropium	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 500mcg/ml + 250mcg/ml	Thận trọng
82	Berodual	Ipratropium + Fenoterol	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 20mcg +50mcg/liều x 200 liều, lọ 10ml	Thận trọng
83	Combivent	Ipratropium + Salbutamol	Khí dung, tép 0,5mg + 2,5mg/2,5ml	Thận trọng
84	Combivent	Salbutamol + Ipratropium bromide anhydrous	Dạng hít, khí dung, ống 2,5 mg + 0,5mg/2,5ml	Thận trọng
85	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 2,5mg+0,5mg/2,5ml	Thận trọng
86	Ventolin Inh 100mcg 200Dose	Salbutamol sulfat	Hộp 1 bình xịt 200 liều, Huyền dịch xịt qua bình định liều , Xịt theo đường miệng, 100mcg/liều	Thận trọng
87	Combiwave SF 250	Salmeterol + fluticason propionat	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 25 mcg + 250 mcg ,120 liều	Thận trọng
88	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml	Terbutalin	Thuốc tiêm 0,5mg/1ml	Thận trọng
89	Vinterlin	Terbutalin	Thuốc tiêm 0,5mg/1ml	Thận trọng
90	Arimenus	Terbutalin	Thuốc tiêm 1mg/ml	Thận trọng
91	Spiriva Respimat	Tiotropium	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 150mcg/60 nhát xịt	Thận trọng
Thuốc chữa ho				
92	Novahexin 5 ml	Bromhexin (hydroclorid)	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 4mg/5ml	Thận trọng
93	Bromhexin Actavis 8mg	Bromhexin (hydroclorid)	Uống, Viên 8mg	Thận trọng
94	Dextromethorphan - BVP	Dextromethorphan	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 0,2g/100ml, chai 60ml	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
Thuốc điều trị bệnh da liễu				
95	Genskinol 20g	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Thuốc dùng ngoài 12,8mg+200mg+20mg/20g	Thận trọng
96	Gensomax	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Thuốc dùng ngoài 6,4mg + 100mg + 10mg/10g	Thận trọng
97	Hemprenol 10g	Betamethason (dipropionat, valerat)	Thuốc dùng ngoài 6,4mg/10g	Thận trọng
98	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Clobetasol propionat	Thuốc dùng ngoài 15g	Thận trọng
99	Clobap	Clobetasol propionat	Thuốc dùng ngoài 0,05%/10g	Thận trọng
100	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Clobetasol propionate	Dùng ngoài, Kem bôi 0.05%, tuýp 15g	Thận trọng
101	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Clobetasone butyrate	Dùng ngoài, Kem bôi 0.05%, tuýp 5g	Thận trọng
102	Skinrocin	Mupirocin	Thuốc dùng ngoài 100mg	Thận trọng
103	THUỐC MỠ TACROPIC	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài 0.1%/10g	Thận trọng
104	Chamcromus 0,03%	Tacrolimus	Thuốc dùng ngoài 0,03%	Thận trọng
Thuốc điều trị bệnh mắt				
105	Lumigan 0,3mg/3ml	Bimatoprost	Nhỏ mắt, dung dịch 0,3mg/3ml	Thận trọng
106	Cravit Ophthalmic solution 5mg/ml	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt 5mg/ml, lọ 5ml	Thận trọng
107	Tearbalance ophthalmic solution 0.1%	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,1%/5ml	Thận trọng
108	Afenemi	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 18mg/10ml	Thận trọng
109	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,1%/5ml	Thận trọng
110	Olevid	Olopatadin (hydroclorid)	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 10mg/5ml	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
111	Systane Ultra	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,4%+0,3%/5ml	Thận trọng
112	Systane	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,4%+0,3%/15ml	Thận trọng
Thuốc điều trị gút				
113	Goutcolcin	Colchicin	Uống, Viên 1mg	nếu cho bú thì cách uống thuốc 8h
Thuốc điều trị suy tim				
114	Digoxin-Richter	Digoxin	Uống, Viên 0,25mg	dùng thuốc cách cho con bú 2 tiếng
115	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Dobutamin	Thuốc tiêm truyền 250mg	Cho con bú cách xa thời gian uống thuốc
116	Dopamine hydrochloride 4%	Dopamin (hydroclorid)	Thuốc tiêm 200mg	Cho con bú cách xa thời gian uống thuốc
Thuốc điều trị tăng huyết áp				
117	Sadapron 100	Allopurinol	Uống, Viên 100mg	Thận trọng
118	Angut 300	Allopurinol	Uống, Viên 300 mg	Thận trọng
119	Milurit	Allopurinol	Uống, Viên 300mg	Thận trọng
Thuốc điều trị tiêu chảy				
120	Smecta (Orange-Vanilla)	Diosmectit	Uống, gói uống 3g	Thận trọng
121	Loperamid	Loperamid	Uống, Viên 2mg	Có thể dùng liều thấp
Thuốc gây tê, gây mê				
122	Fentanyl 0,1mg - Rotexmedica	Fentanyl	Thuốc tiêm 0,1mg/2ml	chống chỉ định (cách 24h dùng thuốc mới cho bú)

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
123	Fentanyl 0,5mg - Rotexmedica	Fentanyl	Thuốc tiêm 0,5mg/10ml	chống chỉ định (cách 24h dùng thuốc mới cho bú)
124	Fentanyl	Fentanyl	Thuốc tiêm 0,1mg/2ml	chống chỉ định (cách 24h dùng thuốc mới cho bú)
125	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	chỉ cho bú cách thời điểm tiêm 24h.
126	Midazolam Rotexmedica 5mg/ml	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	chỉ cho bú cách thời điểm tiêm 24h.
127	Sufentanil-hameln 500mcg/ml	Sufentanil	Thuốc tiêm 0,05mg/ml	Có thể cho con bú sau 24h sau dùng thuốc
Thuốc giải độc và dùng trong trường hợp ngộ độc				
128	BFS-Naloxone	Naloxon (hydroclorid)	Thuốc tiêm 0.4mg/ml	Thận trọng
Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
129	Diclofenac	Diclofenac	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng 100mg	Thận trọng
130	Bunchen	Diclofenac	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng 100mg	Thận trọng
131	Goldprofen	Ibuprofen	Uống, Viên 400mg	chống chỉ định lâu dài. Nếu dùng lâu dài thì nên cai sữa
132	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 100mg/5ml chai 100 ml	chống chỉ định lâu dài. Nếu dùng lâu dài thì nên cai sữa
133	Acular	Ketorolac	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,5%	Thận trọng
134	Vintrysine	Alpha chymotrypsin	Thuốc tiêm 5000UI	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
135	Statripsine	Alpha chymotrypsin	Uống, Viên 4,2mg	Thận trọng
Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ				
136	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	Suxamethonium clorid	Thuốc tiêm 100mg	Thận trọng
Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
137	RACIPER 20MG	Esomeprazol	Uống, Viên 20mg	Có thể dùng với liều 20mg/ ngày (theo Drug.com)
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase				
138	Colthimus	Tizanidin hydroclorid	Uống, Viên 4mg	Thận trọng
Thuốc nhóm beta-lactam				
139	Clamogentin 1,2g	Amoxicilin + acid clavulanic	Thuốc tiêm 1g + 0,2g	Thận trọng
140	Midatan 500/125	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống, Viên 500mg + 125mg	Thận trọng
141	Vigentin 250/31,25 DT	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống, Viên hòa tan nhanh 250mg + 31,25mg	Thận trọng
142	Vigentin 500/62,5 DT	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống, Viên hòa tan nhanh 500mg + 62,5 mg	Thận trọng
143	Midampi 500	Amoxicilin + Cloxacillin	Uống, Viên 250mg+250mg	Thận trọng
144	Viciamox	Amoxicilin + sulbactam	Thuốc tiêm 1g + 0,5g	Thận trọng
145	Moxacin	Amoxicilin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
146	Moxilen Forte 250mg/5ml	Amoxicilin	Lọ uống 250mg/ 5ml	Thận trọng
147	Praverix 500mg	Amoxicilin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
148	Midamox 250mg/ 5ml	Amoxicilin	Uống, lọ uống 3g/60ml	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
149	Fabamox 250mg	Amoxicilin	Uống, gói uống 250mg	Thận trọng
150	Augmentin BD 625mg	Amoxicillin trihydrate + Kali clavulanate	Uống, Viên 500 mg + 125mg	Thận trọng
151	Augmentin 500/62.5 Sac 500mg	Amoxicillin trihydrate + Kali clavulanate	Uống, Gói 500mg+ 62,5mg	Thận trọng
152	Ama Power	Ampicilin + sulbactam	Thuốc tiêm 1g + 500mg	Thận trọng
153	Visulin 0,75g	Ampicilin + sulbactam	Thuốc tiêm 0,5g + 0,25g	Thận trọng
154	Nerusyn 3g	Ampicilin + sulbactam	Thuốc tiêm 2g + 1g	Thận trọng
155	Fabadroxil 250 DT	Cefadroxil	Uống, Viên hòa tan nhanh 250mg	Thận trọng
156	Firstlexin 500 DT	Cefalexin	Uống, Viên hòa tan nhanh 500mg	Thận trọng
157	Hapenxin capsules	Cefalexin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
158	Cefanew	Cefalexin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
159	Cefalexin 500 mg	Cefalexin	Uống, Viên hòa tan nhanh 500mg	Thận trọng
160	Cephalexin 500mg	Cefalexin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
161	Cefazolin Actavis 1g	Cefazolin	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng
162	Prazone - S 2.0g	Cefoperazon + sulbactam*	Thuốc tiêm 1g + 1g	Thận trọng
163	Ceraapix	Cefoperazon*	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng
164	Glofap G	Cefpodoxim	Uống, gói uống 100mg	Thận trọng
165	Doncef	Cefradin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
166	Unikyung	Ceftizoxim	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng
167	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
168	Cefuroxime 125mg/5ml	Cefuroxim	Uống, lọ uống 125g/5ml	Thận trọng
169	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	Uống, Viên 125mg	Thận trọng
170	Zinnat Sus. Bot 125mg/5 ml	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Cốm pha huyền dịch Uống , Uống, 125mg/ 5ml, 50ml	Thận trọng
171	Oxacillin 1g	Oxacilin	Thuốc tiêm 1g	Thận trọng
172	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	Thuốc tiêm 0,5g	Thận trọng
173	PIPERACILLIN 4G	Piperacilin	Thuốc tiêm 4g	Thận trọng
174	Sulamcin 750	Sultamicillin	Uống, Viên 750mg	Thận trọng
Thuốc nhóm lincosamid				
175	Dalacin C Inj 600mg 4ml	Clindamycin phosphate	Dung dịch tiêm, Truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM), 600 mg/ 4 ml	Thận trọng
176	Pyclin 600	Clindamycin	Thuốc tiêm 600mg	Thận trọng
Thuốc nhóm macrolid				
177	Azithromycin 500	Azithromycin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
178	Azicine 250 mg	Azithromycin	Uống, gói uống 250mg	Thận trọng
179	Azipowder	Azithromycin	Uống, lọ uống 600mg/15ml	Thận trọng
180	Clarithromycin Stada 500 mg	Clarithromycin	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
181	Klacid Forte	Clarithromycine	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
Thuốc nhóm nitroimidazol				
182	Sindazol Intravenous Infusion	Tinidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg/100ml	cho con bú cách xa thời gian uống thuốc ít nhất 72h

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
183	Phacodolin	Tinidazol	Thuốc tiêm 500mg	cho con bú cách xa thời gian uống thuốc ít nhất 72h
Thuốc nhóm quinolon				
184	Vigamox Drop 0.5% 5ml	Moxifloxacin	Dung dịch nhỏ mắt 0,5% 5ml	Thận trọng
185	Isotic Moxisone	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt/ nhỏ tai 25mg+5mg	Thận trọng
186	Dexamoxi	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 5mg/ml + 1mg/ml, ống 2ml	Thận trọng
187	Philmoxista Eye Drops	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 5mg/5ml	Thận trọng
188	Moxieye	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 50mg/10ml	Thận trọng
189	Oflovid ophthalmic ointment 0,3% x 3,5g	Ofloxacin	Thuốc mỡ tra mắt 3mg/g, tuýp 3,5g	Thận trọng
190	Oflovid Ophthalmic solution 3mg/ml	Ofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt 3mg/ml, lọ 5ml	Thận trọng
191	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,3%/3,5g	Thận trọng
192	Oflovid	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,3%/5ml	Thận trọng
Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
193	Difosfocin	Citicolin	Thuốc tiêm 500mg	Thận trọng
194	Methycobal	Mecobalamin	Uống, Viên 500mcg	Thận trọng
195	Cerebrolysin	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Hộp 5 ống x 10 ml, Ống 215,2mg/ml x 10ml, Tiêm truyền	Thận trọng
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
196	Paringold Injection	Heparin (natri)	Thuốc tiêm 25.000 I.U/5ml	thuốc không bài tiết qua sữa mẹ nhưng vẫn cần Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
197	Paringold Injection	Heparin (natri)	Thuốc tiêm 25000IU/5ml	thuốc không bài tiết qua sữa mẹ nhưng vẫn cần Thận trọng
Thuốc tai- mũi- họng				
198	Meseca	Fluticason propionat	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 50mcg x 60 liều	Thận trọng. Nồng độ trong sữa thấp khi sử dụng với liều khuyến cáo
199	Flusort	Fluticason propionat	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 50mcg/liều x 120 liều	Thận trọng. Nồng độ trong sữa thấp khi sử dụng với liều khuyến cáo
200	Avamys Nasal Spray Sus 27.5 mcg 120's	Fluticasone Furoat	Hộp 1 bình 120 liều xịt, Hỗn dịch xịt mũi, Xịt mũi, 27,5 mcg/ liều	Thận trọng. Nồng độ trong sữa thấp khi sử dụng với liều khuyến cáo
Thuốc tẩy, nhuận tràng				
201	Sorbitol 5g	Sorbitol	Uống, gói uống 5g	Thận trọng
Thuốc trị giun, sán				
202	Mebendazol	Mebendazol	Uống, Viên 500mg	Thận trọng
203	Distocide	Praziquantel	Uống, Viên 600mg	không cho bú cách 72h sau uống thuốc. Vắt sữa bỏ đi
Thuốc y học cổ truyền				
204	SIRO BỔ TỶ P/H	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống, siro	Thận trọng

TT	Tên thuốc trúng thầu	Tên hoạt chất, thành phần	Dạng bào chế, Đường dùng, nồng độ, hàm lượng	Ghi chú
205	ĐẠI TRÀNG HOÀN P/H	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống, Viên hoàn cứng	Thận trọng
206	Dưỡng cốt hoàn	Cao xương hõn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống, Viên hoàn cứng	Thận trọng
207	Metrad	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống, Viên nang mềm	Thận trọng
208	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống, Viên bao phim	Thận trọng
209	Dưỡng tâm an thần	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống, Viên bao phim	Thận trọng
210	Folitat dạ dày	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống, Viên nang,	Thận trọng
211	Lopasi	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống, Viên	Thận trọng
212	Prospan Cough Syrup	Lá thường xuân.	Uống, siro, lọ 75ml	Thận trọng
213	Siro ho Haspan	Lá thường xuân.	Uống, Siro, lọ 90ml	Thận trọng
214	Thuốc ho người lớn OPC	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống, thuốc nước	Thận trọng

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC CHO BỆNH NHÂN SUY THẬN

Suy giảm chức năng thận ảnh hưởng đến cả 4 quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ thuốc, trong đó giảm thải trừ là quan trọng nhất. Các thông số dược động học của thuốc bị thay đổi là: Độ thanh thải của thuốc qua thận giảm, thể tích phân bố ít thay đổi, thời gian bán thải kéo dài,... Sự thay đổi các thông số dược động học chỉ có ý nghĩa với các thuốc thải trừ nhiều qua thận ở dạng còn hoạt tính.

TT	TÊN THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	HÀM LƯỢNG	BỆNH NHÂN SUY THẬN
Thuốc gây tê, thuốc gây mê					
1	BFS-Neostigmine 0.5	Neostigmin metylsulfat	Thuốc tiêm	Ống 0,5mg/ml	Có thể cần giảm liều
2	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	Thuốc tiêm	Ống 5mg/ml	BN có Cl _{Cr} < 10ml/p, dược lực học của midazolam không gắn kết sau tiêm Tĩnh mạch Không có tài liệu về BN suy thận nặng, sử dụng midazolam làm thuốc gây mê thông thường
3	Emla Cre 5g	Lidocaine + Prilocaine	Dùng ngoài	Tuýp Kem 25mg + 25mg, tuýp 5g	Thận trọng trong suy thận nặng
4	Esmeron 50mg Via 10mg/ml	Rocuronium bromid	Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch (IV)	Lọ 10 mg/ ml x 5ml	Giảm liều duy trì
5	Morphin hydroclorid 10mg/ml	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Thuốc tiêm	Ống 10g/1ml	Thuốc thải trừ qua thận nên thận trọng khi sử dụng trên bệnh nhân suy thận: nên giảm liều
6	Osaphine 10mg 1ml	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Thuốc tiêm	Ống 10mg/1ml	Thận trọng khi sử dụng cho bệnh nhân suy thận: Cl _{cr} 10-50 ml/phút: dùng 75% liều bình thường. Cl _{cr} < 10 ml/phút: dùng 50% liều bình thường.

7	Pethidine -Hameln 50mg/ml	Pethidin	Thuốc tiêm	Ống 100g/2ml	Cần thận trọng khi sử dụng pethidin cho người bệnh suy thận. Cần phải giảm liều dùng và nếu suy thận nặng thì không nên dùng.
8	Rocuronio Tamarang 10mg/ml	Rocuronium bromid	Thuốc tiêm	Lọ 50mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận. Liều duy trì giảm: 75 - 100 microgam/kg (0,075 - 0,10 mg/kg).
9	Sevorane	Sevoflurane	Gây mê hô hấp	Chai lọ 250ml	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận.
Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu					
10	Pletaal 100mg	Cilostazol	Uống	100mg	Clcr>25ml/phút: không cần chỉnh liều Clcr≤25ml/phút: chống chỉ định
11	KALBENOX	Enoxaparin (natri)	Tiêm	40mg/0,4ml	Không cần điều chỉnh liều, cần theo dõi hoạt tính kháng -Xa khi dùng liều điều trị.
12	Transamin Injection 250mg/5ml	Tranexamic acid	Tiêm	ống 250 mg/5ml	Giảm liều ở bệnh nhân suy thận
13	Transamin Injection 250mg/5ml	Tranexamic acid	Tiêm	ống 250mg/5ml	Giảm liều ở bệnh nhân suy thận
Dung dịch cao phân tử					
14	Voluven 6% 500ml	Hydroxyethyl Starch	Tiêm truyền	6%, túi 500ml	Chống chỉ định suy thận
Thuốc điều trị tăng huyết áp					
15	Troysar AM	Amlodipin + Losartan	Uống	5mg + 50mg	Lorsartam: Làm tăng creatinin huyết tương và nitrogen ure trong máu khi dùng cho bệnh nhân hẹp một hoặc hai động mạch thận. Những tác động này sẽ mất khi ngừng dùng thuốc

16	Coveram 5-10 Tab	Amlodipin + Perindopril	Uống	10mg+5mg	Perindopril: trên một số bệnh nhân hẹp động mạch thận hai bên hoặc hẹp động mạch thận một bên đã điều trị thuốc có ghi nhân tăng ure máu và creatinin nguy cơ hạ huyết áp và suy thận tăng lên. Những tác động này sẽ mất khi ngừng dùng thuốc
17	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống	10mg +160mg + 12,5mg	Không cần điều chỉnh đối với bệnh nhân bị suy thận nhẹ đến trung bình. Thận trọng trên bệnh nhân suy thận nặng
18	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipin besilate	Uống	5mg	Amlodipin được chuyển hóa chủ yếu ở gan thành các chất không hoạt tính. Với 10% chuyển hóa ở thận dưới dạng không đổi. Nên không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân này
19	Aldan Tablets 10 mg	Amlodipin	Uống	10mg	Amlodipin được chuyển hóa chủ yếu ở gan thành các chất không hoạt tính. Với 10% chuyển hóa ở thận dưới dạng không đổi. Nên không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân này
20	Dipsope 5	Amlodipin	Uống	5mg	Amlodipin được chuyển hóa chủ yếu ở gan thành các chất không hoạt tính. Với 10% chuyển hóa ở thận dưới dạng không đổi. Nên không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân này
21	Exforge Tab 10mg/160mg 2x14's	Amlodipine besylate + Valsartan	Uống	10mg + 160mg	Không cần điều chỉnh đối với bệnh nhân bị suy thận nhẹ đến trung bình. Thận trọng trên bệnh nhân suy thận nặng
22	Concor Cor	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	Uống	2,5mg	Điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh mạch vành: không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân suy gan nhẹ đến trung bình. Bệnh nhân suy thận nặng ($Cl_{cr} < 20\text{ml/phút}$) không được vượt quá liều 10mg mỗi ngày.
23	Concor	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	Uống	5mg	Điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh mạch vành: không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân suy gan nhẹ đến trung bình. Bệnh nhân suy thận nặng ($Cl_{cr} < 20\text{ml/phút}$) không được vượt quá liều 10mg mỗi ngày.

24	Ebitac 25	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Uống	10mg+25mg	Clcr ≤ 30 ml/phút: không dùng. 30 < Clcr < 80 ml/phút: nên chuẩn độ của các thành phần của thuốc trước khi dùng. Cần phải điều chỉnh liều đặc biệt khi kết hợp với các thuốc hạ huyết áp khác. Trong vòng 4 tuần, nếu không đạt được kết quả điều trị, phải tăng liều hoặc cân nhắc dùng thêm thuốc chống tăng huyết áp khác.
25	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Uống	5mg	Không cần thận trọng đặc biệt.
26	Tanatril	Imidapril	Uống	5mg	Suy thận nặng Clcr < 30ml/phút hoặc nồng độ creatinin trong huyết thanh > 3mg/dl: giảm nửa liều hoặc tăng khoảng cách giữa các liều dùng
27	Agilosart-H100/25	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	viên 100 mg + 25mg	Do losartan: Nguy cơ tăng kali máu, cần theo dõi nồng độ kali, không dùng với thuốc lợi tiểu giữ kali Do hydrochlorothiazid: Tăng ure huyết và có thể làm suy thêm CN thận
28	Apival Plus 160/25	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	viên 160mg + 25mg	Thận trọng khi sử dụng nếu GFR < 10 ml/phút/1,73 m ²
29	Aquiril MM 5	Quinapril	Uống	viên 5mg	Liều khởi đầu được khuyến cáo ở BN suy thận: *ClCr > 60ml/p, dùng liều khởi đầu tối đa 1 ngày 10 mg *30 < ClCr < 60ml/p, dùng liều khởi đầu tối đa 1 ngày 5 mg *10 < ClCr < 30ml/p, dùng liều khởi đầu tối đa 1 ngày 2,5mg *ClCr < 10ml/p: Chưa đủ dữ liệu khuyến cáo
30	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống	viên 4mg + 10mg	Có thể dùng được cho BN có ClCr > 60ml/p. Không thích hợp với BN có ClCr < 60ml/p

31	Betaloc Zok (Blister) 50mg 28's	Metoprolol	Uống	Viên 50mg	Không cần chỉnh liều
32	Betaloc Zok Tab 25mg 14's	Metoprolol	Uống	Viên 25mg	Không cần chỉnh liều
33	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril Arginine	Uống	Viên 5 mg	Hiệu chỉnh liều * ClCr \geq 60: 5mg/ngày * $30 < \text{ClCr} < 60$: 2,5mg/ngày * $15 < \text{ClCr} < 30$: 2,5mg mỗi 2 ngày * ClCr < 15 : 2,5mg vào ngày thăm tích máu (với BN thăm tích máu)
34	Cozaar	Losartan kali	Uống	Viên 50 mg	Không khuyến cáo dùng cho người suy thận nặng (ClCr $< 30\text{ml/p}$)
35	Egilok	Metoprolol	Uống	viên 100 mg	Không cần thay đổi liều trên BN suy thận
36	Egilok	Metoprolol	Uống	Viên 50mg	Không cần thay đổi liều trên BN suy thận
37	Egilok	Metoprolol	Uống	Viên 25mg	Không cần thay đổi liều trên BN suy thận
38	Irbepro 150	Irbesartan	Uống	Viên 150mg	Irbesatan đào thải qua thận. Ở bệnh nhân suy thận, các thông số dược lý của Irbesatan thay đổi không đáng kể Cần theo dõi định kỳ nồng độ Kali và Creatinin huyết thanh
39	Micardis	Telmisartan	Uống	Viên 40mg	Cần theo dõi định kỳ nồng độ Kali và Creatinin huyết thanh ở bệnh nhân suy giảm chức năng thận. Không có kinh nghiệm sử dụng Micardis trên bệnh nhân mới ghép thận
40	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Nicardipin	Thuốc tiêm	Ống 10mg/10ml	Khởi đầu 20 mg/lần, 3 lần/ngày (viên giải phóng nhanh) hoặc 30 mg/lần, 2 lần/ngày. Điều chỉnh liều thận trọng.

41	Periloz 4mg	Perindopril	Uống	Viên 4mg	Cần chỉnh liều perindopril theo mức độ suy thận. Trên những người bệnh này, thông thường phải định kỳ kiểm tra kali huyết và creatinin.
42	SaVi Losartan 50	Losartan	Uống	viên 50 mg	Theo dõi nồng độ kali máu người suy thận.
43	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	viên 80 + 12,5mg	CLcr < 30 ml/phút: Không dùng thuốc, CLcr = 30-60 ml/phút: Không cần hiệu chỉnh liều
Thuốc lợi tiểu					
44	Furosemidum Polpharma	Furosemid	Tiêm truyền	20mg/2ml	Chống chỉ định vô niệu hoặc suy thận do sử dụng các thuốc gây độc với thận và gan và suy thận có chức năng lọc cầu thận ≤30ml/phút.
45	Agifuros	Furosemid	Uống	40mg	Chống chỉ định vô niệu hoặc suy thận do sử dụng các thuốc gây độc với thận và gan và suy thận có chức năng lọc cầu thận ≤30ml/phút.
46	Furosemid	Furosemid	Tiêm truyền	20mg/2ml	Chống chỉ định vô niệu hoặc suy thận do sử dụng các thuốc gây độc với thận và gan và suy thận có chức năng lọc cầu thận ≤30ml/phút.
47	Aldactone Tab 25mg 100's	Spironolacton	Uống	Viên 25mg	HC thận hư: 100-200mg/ngày Đánh giá định kì chất điện giải
Thuốc điều trị suy tim					
48	Digoxin-Richter	Digoxin	Uống	0,25mg	Giảm liều tấn công và duy trì. Liều tấn công dự kiến không được vượt quá 6-10ug/kg thể trọng.
Thuốc chống huyết khối					
49	ACERONKO 4	Acenocoumarol	Uống	4mg	Suy thận nặng (Clcr < 20 ml/phút): chống chỉ định.
50	Pradaxa Cap. 110mg	Dabigatran etexilate mesilate	Uống	110 mg	Cần đánh giá chức năng thận để hiệu chỉnh liều.
51	Aspirin 81	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống	81mg	chống chỉ định suy thận nặng (creatinin < 30)

52	Aspilets EC	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống	80mg	chống chỉ định suy thận nặng (creatinin<30)
53	Imidu 60mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống	viên 60mg	Thận trọng trên bệnh nhân suy thận
54	Plavix 75mg	Clopidogrel	Uống	Viên 75mg	Sử dụng thận trọng cho những bệnh nhân suy thận.
55	RIDLOR	Clopidogrel	Uống	Viên 75mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận.
56	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	Uống	viên giải phóng có kiểm soát 35mg	Cần trọng sử dụng ở người suy thận trung bình(độ thanh thải creatinin 30-60 ml/phút): Liều khuyến cáo là 01 viên 35mg, dùng vào buổi sáng và cùng bữa ăn.
57	VasHasan MR	Trimetazidin	Uống	viên 35mg	Chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận
Thuốc hạ lipid máu					
58	Fenosup Lidose	Fenofibrat	Uống	160mg	Chống chỉ định suy thận.
59	Lipanthyl NT Tab 145mg	Fenofibrate	Uống	145mg	Chống chỉ định suy thận
60	AGIROVASTIN 20	Rosuvastatin	Uống	Viên 20mg	Suy thận mức độ vừa (ClCr < 60ml/p) dùng liều khởi đầu 5mg, CCĐ ở liều 40mg CCĐ dùng ở BN suy thận nặng
61	Biovacor	Pravastatin	Uống	Viên 10mg	Dùng liều khởi đầu 10mg/ngày trong suy thận vừa và nặng
62	Crestor Tab 10mg 28's	Rosuvastatin	Uống	Viên 10mg	Không cần chỉnh liều trên BN suy thận, chống chỉ định dùng cho BN suy thận nặng Chống chỉ định dùng liều 40mg ở BN suy thận vừa ClCr < 60ml/p

63	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	Uống	Viên 5mg	Không cần điều chỉnh liều ở các bệnh nhân suy thận từ nhẹ đến vừa. Chống chỉ định dùng ROSUVASTATIN cho bệnh nhân suy thận nặng.
64	Posisva 20	Pravastatin	Uống	viên 20mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận.
Thuốc điều trị bệnh da liễu					
65	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Clobetasol propionat	Thuốc dùng ngoài	0.05%, tuýp 15g	Đối với bệnh nhân suy gan/thận nên sử dụng lượng thuốc tối thiểu trong thời gian điều trị ngắn nhất để đạt hiệu quả lâm sàng mong muốn.
66	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Clobetasone butyrate	Thuốc dùng ngoài	0.05%, tuýp 5g	Đối với bệnh nhân suy gan/thận nên sử dụng lượng thuốc tối thiểu trong thời gian điều trị ngắn nhất để đạt hiệu quả lâm sàng mong muốn.
67	Vedanal Fort	Fusidic acid + hydrocortison	Thuốc dùng ngoài	100mg + 50mg/10g	Mụn trứng cá đỏ. Tình trạng đỏ và viêm trên mũi, má Viêm da quanh miệng, tình trạng phát ban đốm đỏ quanh miệng hoặc cằm Lao da hoặc bệnh giang mai Tình trạng da chỉ gây ra bởi vi khuẩn như bọng nước hoặc viêm da dạng chàm, điểm Tình trạng da gây ra bởi virus
Thuốc cản quang					
68	Dotarem	Gadoteric acid	Tiêm truyền	2.7932g/10ml	Trường hợp suy thận nặng $GFR \leq 30$ mL/min/1.73m ² , cần nhắc lợi ích và nguy cơ, liều không nên vượt quá mức liều 0,1mmol/kg cân nặng cơ thể. Không quá 1 liều/lần chụp, không tiêm lặp lại nếu khoảng cách giữa hai lần không đủ tối thiểu 7 ngày
Thuốc kháng acid và các Thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa					
69	Phosphalugel susp.20%	Aluminium phosphate	Uống	12,38g	Chống chỉ định bệnh thận nặng
70	Gastropulgite Sac 30's	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	2,5g + 0,5g	Chống chỉ định suy thận nặng

71	DULCERO	Esomeprazol	Tiêm truyền	40mg	Không cần hiệu chỉnh liều. Thận trọng với bệnh nhân suy thận nặng.
72	RACIPER 20MG	Esomeprazol	Uống	20mg	Không cần hiệu chỉnh liều. Thận trọng với bệnh nhân suy thận nặng.
73	Nexium Mups tab 40mg 2x7's	Esomeprazole magnesium trihydrate	Uống	40mg	Không cần hiệu chỉnh liều. Thận trọng với bệnh nhân suy thận nặng.
74	Quamatel 20mg	Famotidin	Tiêm truyền	20mg/2ml	Suy chức năng thận nặng cần phải được theo dõi cẩn thận. Clcr <30 ml/phút và creatinin huyết thanh >3 mg/100 ml, liều giảm xuống 20 mg/ngày hoặc khoảng cách giữa các liều nên kéo dài 36-48 giờ, cả khi dùng đường uống hay đường tiêm.
75	Famogast	Famotidin	Uống	40mg	Suy thận vừa (Clcr <50ml/phút) và nặng (Clcr <10ml/phút) nên giảm liều một nửa hoặc kéo dài khoảng cách đưa thuốc đến 36-48h.
76	Janpetine	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	gói uống 0,6g + 0,3922g+ 0,06g	Nhôm và Magie được thải trừ qua thận. Bệnh nhân suy thận, nồng độ Nhôm và Magie đều tăng. Dùng lâu dài và liều cao sẽ gây mất trí nhớ và thiếu máu tế bào nhỏ
77	Naptogast 20	Pantoprazol	Uống	viên 20mg	Không dùng quá 40mg mỗi ngày
78	Pantostad 40	Pantoprazol	Uống	viên 40mg	Không cần giảm liều ở bệnh nhân suy yếu chức năng thận.
79	Pentasec 40mg	Pantoprazol	Thuốc tiêm	Lọ 40mg	Không cần giảm liều ở bệnh nhân suy yếu chức năng thận.
80	RANCIPHEX 10MG	Rabeprazol	Uống	viên 10mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận. Không cần điều chỉnh liều.
81	Tusligo	Omeprazol	Uống	viên 20mg	Không cần chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận
82	Trimafort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	gói uống 800,4mg + 400mg + 80mg	Thận trọng ở bệnh nhân suy thận

Thuốc chống nôn					
83	Kanausin	Metoclopramid	Uống	viên 10mg	Metoclopramid được đào thải chủ yếu qua thận nên cần giảm liều trên bệnh nhân suy thận: BN suy thận trung bình (GFR< 60ml/ phút/ 1,73m ²): giảm 50% liều BN suy thận nặng (GFR< 15ml/phút/ 1,74 m ²): giảm 75% liều thông thường
84	Metoran	Metoclopramid	Thuốc tiêm	Ống 10mg	Thuốc đào thải chủ yếu qua thận nên khuyến cáo giảm liều trên bệnh nhân suy thận
85	Primperan	Metoclopramid	Uống	Viên 10mg	Suy thận giai đoạn cuối (Clcr ≤ 15 ml/phút): Nên giảm liều hàng ngày xuống 75%. Suy thận trung bình hoặc nặng (Clcr 15 - 60 ml/phút): Nên giảm liều dùng xuống 50%. Theo dõi khi điều trị.
Thuốc tẩy, Nhuận tràng					
86	Companity	Lactulose	Uống	Ống dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 670mg/ml	Không cần chỉnh liều
87	Forlax Pwd 10g 20's	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống	gói uống 10g	Thận trọng với BN suy thận, theo dõi điều chỉnh điện giải khi cần
Thuốc tác động lên đường tiêu hóa khác					
88	Hepa-Merz	L-Ornithin - L-aspartat	Thuốc tiêm	Ống 5g	Chống chỉ định trên bệnh nhân suy thận nặng
89	Racediar 10	Racecadotril	Uống	gói uống 10mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận.
Insulin và nhóm Thuốc hạ đường huyết					
90	Dorobay 50mg	Acarbose	Uống	50mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận nặng (Clcr≤25ml/phút)

91	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	Uống	50mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận nặng ($Cl_{cr} \leq 25$ ml/phút)
92	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin	Uống	1mg + 500mg	Chống chỉ định suy thận nặng
93	CoMiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin	Uống	2mg+500mg	Chống chỉ định suy thận nặng
94	Diapid 2	Glimepirid	Uống	2mg	Chống chỉ định suy thận nặng
95	AMARYL 1mg B/ 3bls x 10 Tabs	Glimepiride	Uống	1mg	Chống chỉ định suy thận nặng
96	NovoMix 30 Flexpen	Insulin Aspart 30/70	Tiêm	3ml x 100UI/ml	Điều chỉnh theo từng bệnh nhân và theo dõi glucose máu
97	Novorapid Flexpen	Insulin Aspart tác dụng ngắn	Tiêm	3ml x 100UI/ml	Điều chỉnh theo từng bệnh nhân và theo dõi glucose máu
98	Novorapid Flexpen	Insulin Aspart tác dụng ngắn	Tiêm	3ml x 100UI/ml	Điều chỉnh theo từng bệnh nhân và theo dõi glucose máu
99	Actrapid	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Thuốc tiêm	Lọ Insulin human 1000UI/10ml	Giảm liều do giảm nhu cầu insulin
100	Diamicron MR Tab 30mg	Gliclazid	Uống	Viên 30 mg	Thận trọng trong suy thận nhẹ và vừa, tránh dùng trong suy thận nặng.
101	Diamicron MR tab 60mg 30's	Gliclazid	Uống	Viên 60mg	BN suy thận nhẹ tới vừa: Có thể không cần hiệu chỉnh liều nhưng phải theo dõi chặt chẽ
102	Galvus MET Tab 50mg/1000mg 6x10's	Vildagliptin + Metformin	Uống	Viên 50mg + 1000mg	Không dùng cho BN suy thận, ví dụ Creatinin huyết thanh $\geq 1,5$ mg/dl ở nam và 1,4mg/dl ở nữ
103	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin	Uống	viên giải phóng có kiểm soát 750mg	Thận trọng; Giảm liều nếu $GFR < 45$ ml/ phút/1,73 m ² Tránh dùng nếu $GFR < 30$ ml/ phút/1,73 m ²
104	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống	Viên 500 mg + 2,5mg	Vì Metformin đào thải qua thận, nên khuyến khích tính Cre huyết thanh trước khi điều trị và thường xuyên sau đó

105	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống	Viên 500mg + 5mg	Vì Metformin đào thải qua thận, nên khuyến khích tính Cre huyết thanh trước khi điều trị và thường xuyên sau đó
106	Metformin Stada 500 mg	Metformin	Uống	viên 500 mg	Metformin được thải trừ dưới dạng không đổi qua nước tiểu. Nên nguy cơ tích lũy Metformin và nhiễm toan lactic tăng lên theo mức độ suy thận Phải đánh giá chức năng thận trước khi điều trị bằng Metformin Chống chỉ định sử dụng khi eGFR <30ml/ phút/ 1,73m ² Không khuyến cáo điều trị khởi đầu bằng Metformin khi có eGFR trong khoảng 30-45ml/ phút/1,73m ² Ở bệnh nhân đang sử dụng Metformin có eGFR giảm xuống dưới 45ml/ phút/ 1,73m ² nên đánh giá nguy cơ và lợi ích điều trị Ngừng sử dụng Metformin nếu eGFR giảm xuống dưới 30ml/ phút/ 1,73m ²
107	Metformin Stada 850 mg	Metformin	Uống	viên 850mg	Metformin được thải trừ dưới dạng không đổi qua nước tiểu. Nên nguy cơ tích lũy Metformin và nhiễm toan lactic tăng lên theo mức độ suy thận Phải đánh giá chức năng thận trước khi điều trị bằng Metformin Chống chỉ định sử dụng khi eGFR <30ml/ phút/ 1,73m ² Không khuyến cáo điều trị khởi đầu bằng Metformin khi có eGFR trong khoảng 30-45ml/ phút/1,73m ² Ở bệnh nhân đang sử dụng Metformin có eGFR giảm xuống dưới 45ml/ phút/ 1,73m ² nên đánh giá nguy cơ và lợi ích điều trị Ngừng sử dụng Metformin nếu eGFR giảm xuống dưới 30ml/ phút/ 1,73m ²

108	Metovance	Metformin + glibenclamid	Uống	viên 500mg + 5mg	Metformin đào thải chủ yếu qua nước tiểu Glibenclamid đào thải qua mật (60%) và nước tiểu (40%) Chống chỉ định ở bệnh nhân có eGFR, 30ml/ phút/1,73 m ² Không khuyến cáo sử dụng Metformin trên bệnh nhân có eGFR từ 30-44ml/ phút/1,73 m ² - Metformin liều tối đa 1g, liều khởi đầu không vượt quá nửa liều tối đa - Glibenclamid : liều tối đa là 10,5mg. Không nên bắt đầu điều trị vì nguy cơ hạ đường huyết Ở bệnh nhân có eGFR từ 45-59ml/ phút/ 1,73m ² : -Metformin: liều tối đa là 2g, liều khởi đầu không vượt quá nửa liều tối đa -Glibenclamid: Liều tối đa hằng ngày là 10,5mg Đối với bệnh nhân có eGFR từ 60-89ml/ phút/ 1,73m ² : -Metformin : liều tối đa là 3g, giảm liều có thể được xem xét tùy thuộc vào chức năng thận -Glibenclamid: Không cần giảm liều.
109	PANFOR SR-500	Metformin	Uống	viên giải phóng có kiểm soát 500mg	Không dùng thuốc này trên bệnh nhân suy thận.
110	Perglim M-2	Metformin + Glimepirid	Uống	viên giải phóng có kiểm soát 500mg + 2mg	Thận trọng ở người bị suy thận.
111	Polhumin Mix-2	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm Insulin Human	Ống 300 UI/3ml (20/80)	Giảm liều ở bệnh nhân suy thận.
Hormon tuyến giáp, cận giáp, hormon tuyến thượng thận					
112	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	Uống	Viên 100mg	Liều khi suy thận * ClCr: 10-15ml/p: Liều bằng 75% liều thường dùng * ClCr <10ml/p: Liều bằng 50% liều thường dùng

113	Preforin Injection	Methyl prednisolon	Thuốc tiêm	Lọ 40mg	Hội chứng thận hư nguyên phát: Bắt đầu dùng những liều hằng ngày 0,8-1,6mg/kg trong vòng 6 tuần đầu, sau đó giảm dần liều trong 6-8 tuần.
114	Rieserstat	Propylthiouracil (PTU)	Uống	viên 50mg	Độ thanh thải creatinin 10-50ml/phút: Liều bằng 75% liều thường dùng. Độ thanh thải creatinin <10ml/phút: Liều bằng 50% liều thường dùng.
Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					
115	Acepron 80	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	gói uống 80mg	Trẻ bị suy giảm chức năng thận cần thận trọng khi dùng thuốc (theo dõi chức năng thận, tăng khoảng cách các liều)
116	Apotel max 10mg/ml Solution for Infusion	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền	Gói 1g/100ml	Với BN suy giảm chức năng thận ClCr < 30ml/p, tăng thời gian ngắt quãng giữa mỗi lần dùng thuốc ít nhất 6 tiếng
117	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên 80mg	Điều chỉnh khoảng cách tối thiểu giữa mỗi lần dùng: ClCr ≥ 50ml/p: 4 giờ ClCr: 10-50ml/p: 6 giờ ClCr < 10ml/p: 8 giờ
118	Paracold 150 Flu	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống, gói uống	Gói 150 mg+1 mg	Thận trọng sử dụng paracetamol ở người bị suy thận.
119	Parazacol 1000	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền	Lọ 1g/100ml	Khi dùng cho bệnh nhân suy thận nặng có độ thanh thải creatinin ≤ 30ml/phút thì tăng khoảng cách giữa các lần dùng ít nhất 6h.
120	Parazacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	gói uống 250mg	Khi dùng cho bệnh nhân suy thận nặng có độ thanh thải creatinin ≤ 30ml/phút thì tăng khoảng cách giữa các lần dùng ít nhất 6h.

121	Agilecox 200	Celecoxib	Uống	200mg	Chống chỉ định suy thận nặng
122	Voltaren 75mg/3ml Inj 3ml 1x5's	Diclofenac sodium	Tiêm truyền	75mg/ 3ml	Chống chỉ định suy thận nặng (GFR<15 ml/phút/1.73m2).
123	Elaria	Diclofenac	Tiêm truyền	75mg/3ml	Chống chỉ định cho bệnh nhân suy thận nặng.
124	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	Uống	60 mg	Clcr <30 mL/phút: Không khuyến cáo. Clcr ≥30 mL/phút: Không cần chỉnh liều.
125	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Uống	120 mg	Clcr <30 mL/phút: Không khuyến cáo. Clcr ≥30 mL/phút: Không cần chỉnh liều.
126	Goldprofen	Ibuprofen	Uống	400mg	Chống chỉ định ở bệnh nhân suy thận có Clcr≤30ml/phút
127	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	Uống	100mg/5ml	Chống chỉ định ở bệnh nhân suy thận có Clcr≤30ml/phút
Thuốc điều trị gút					
128	Sadapron 100	Allopurinol	Uống	100mg	Giảm liều.Đối với suy thận nặng: ít hơn 100mg mỗi ngày hoặc liều đơn 100mg cách nhau lâu hơn một ngày. Nếu phải thăm tách máu dùng ngày 300-400mg ngay sau mỗi lần thăm phân.
129	Angut 300			300 mg	Giảm liều.Đối với suy thận nặng <20ml/phút: ít hơn 150mg mỗi ngày hoặc liều đơn 150mg cách nhau lâu hơn một ngày.
130	Milurit			300mg	
131	Goutcolcin	Colchicin	Uống	Viên 1mg	Chống chỉ định trên bệnh nhân suy thận nặng
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinestereae					
132	Colthimus	hydroclorid	Uống	viên 4mg	Thận trọng với người suy thận có ClCr < 25ml/p
Thuốc điều trị bệnh mắt					
133	Acetazolamid	Acetazolamid	Uống	250mg	Chống chỉ định suy thận nặng
134	AZOPT 1% 5ML 1'S	Brinzolamid	Nhỏ mắt	1%/5ml	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận nặng (Clcr<30ml/phút)
135	Azopt Drop 1% 5ml			1%; lọ 5ml	
136	Acular	Ketorolac	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt	Lọ 0,5%	Liều tối đa 60 mg/ngày dùng cho tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch, tránh dùng nếu nồng độ creatinin huyết thanh > 160 micromol/lít.

137	DUOTRAV 2.5ML 1'S	Travoprost + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Lọ 100mcg+12.5mg/2,5ml	Thận trọng - có thể cần giảm liều
138	TRAVATAN 2.5ML 1'S	Travoprost	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Lọ 0,004%/2,5ml	Không cần chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính					
139	Bambec Tab 10mg 30's	Bambuterol HCl	Uống	10mg	Bệnh nhân có suy chức năng thận $GFR \leq 50$ ml/phút: liều khởi đầu 5mg, có thể tăng lên 10mg sau 1-2 tuần, tùy theo hiệu quả lâm sàng
140	Mezaterol 20	Bambuterol	Uống	20mg	Liều giảm một nửa ở bệnh nhân suy thận ($GFR \leq 50$ ml/phút)
141	Combivent	Salbutamol + Ipratropium bromide anhydrous	Dạng hít, khí dung	Lọ ống 2,5 mg + 0,5mg/2,5ml	Thận trọng với BN suy thận. Chưa có nghiên cứu
142	Combivent	Ipratropium + Salbutamol	Khí dung	Lọ tép 0,5mg + 2,5mg/2,5ml	Thận trọng với BN suy thận. Chưa có nghiên cứu
143	Seretide Evohaler DC 25/125mcg 120d	Salmeterol xinafoat + Fluticason propionat	Bình xịt 120 liều,	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng, Hít qua đường miệng, 125 mcg/liều + 25 mcg/liều	Không cần điều chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận.
Khoáng chất và vitamin					
144	Obikiton	Calci + B1 + B2 + B6 + D3 + E + PP + B5 + Lysin	Uống	866,7 mg + 20 mg + 23,3 mg + 40 mg + 2.666,67 UI + 100 UI + 133,3 mg + 66,67 mg + 2000mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận
145	D-Cure 25.000IU	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	25.000UI	Không dùng phối hợp với calci cho bệnh nhân suy thận nặng

146	Magnesi - B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống	viên 5mg + 470mg	Chống chỉ định trên bệnh nhân suy thận nặng (Clcr < 30ml/ phút)
Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn					
147	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	Uống	60mg	Người lớn và trẻ em từ 12 tuổi trở lên bị suy thận: 1 viên x 1 lần/ngày.
148	Inflex 120	Fexofenadin	Uống	120mg	Liều khởi đầu điều trị là 60 mg một lần mỗi ngày.
Thuốc chống co giật, chống động kinh					
149	Neurontin Cap 300mg 100's	Gabapentin	Uống	300mg	Điều chỉnh liều ở bệnh nhân bị đau thần kinh hay bị động kinh có suy giảm chức năng thận: +Clcr≥80ml/phút: 900-3600mg/ngày. +Clcr=50-79ml/phút: 600-1800mg/ngày +Clcr=30-49ml/phút: 300-900ml/phút +Clcr=15-29ml/phút: 150-mg/ngày +Clcr<15: 150-300mg/ngày.
150	Remebentin 100	Gabapentin	Uống	100mg	Điều chỉnh liều ở bệnh nhân bị đau thần kinh hay bị động kinh có suy giảm chức năng thận: +Clcr≥80ml/phút: 900-3600mg/ngày. +Clcr=50-79ml/phút: 600-1800mg/ngày +Clcr=30-49ml/phút: 300-900ml/phút +Clcr=15-29ml/phút: 150-mg/ngày +Clcr<15: 150-300mg/ngày.
152	I.P.Cyl Forte	Gabapentin	Uống	300mg	Điều chỉnh liều ở bệnh nhân bị đau thần kinh hay bị động kinh có suy giảm chức năng thận: +Clcr≥80ml/phút: 900-3600mg/ngày. +Clcr=50-79ml/phút: 600-1800mg/ngày +Clcr=30-49ml/phút: 300-900ml/phút +Clcr=15-29ml/phút: 150-mg/ngày +Clcr<15: 150-300mg/ngày.

153	PMS-Pregabalin	Pregabalin	Uống	viên 75mg	<p>Cần điều chỉnh liều theo bảng sau: Cl_{cr} 30 - dưới 60 ml/phút: Bắt đầu 75 mg/ngày, tối đa 300 mg/ngày; chia 2 - 3 lần. Cl_{cr} 15 - dưới 30 ml/phút: Bắt đầu 25 - 50 mg/ngày, tối đa 150 mg/ ngày; chia 2 hoặc dùng 1 lần duy nhất. Cl_{cr} < 15 ml/phút: Bắt đầu 25 mg/ngày, tối đa 75 mg/ngày, dùng 1 lần duy nhất. Bệnh nhân thẩm phân máu cần được nhận thêm một liều bổ sung từ 25 - 100 mg pregabalin ngay sau mỗi buổi thẩm phân kéo dài 4 giờ.</p>
Thuốc nhóm beta-lactam					
154	Clamogentin 1,2g	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm truyền	1g + 0,2g	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Cl_{cr} \geq 30$ ml/phút: không cần điều chỉnh liều. - Cl_{cr}: 10-30: 250-500mg Amoxicilin mỗi 12h. - $Cl_{cr} < 10$ ml/phút: 250-500mg mỗi 24h.
155	Midatan 500/125	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg + 125mg	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Cl_{cr} \geq 30$ ml/phút: không cần điều chỉnh liều. - Cl_{cr}: 10-30: 250-500mg Amoxicilin mỗi 12h. - $Cl_{cr} < 10$ ml/phút: 250-500mg mỗi 24h.
156	Vigentin 250/31,25 DT	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	250mg + 31,25mg	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh, kèm với nguy cơ tăng độc với thần kinh (lú lẫn, co giật, giật rung cơ) và các phản ứng quá mẫn (mày đay, phù, hạch to).</p> <ul style="list-style-type: none"> - $Cl_{cr} \geq 30$ ml/phút: không cần điều chỉnh liều. - Cl_{cr}: 10-30: 250-500mg Amoxicilin mỗi 12h. - $Cl_{cr} < 10$ ml/phút: 250-500mg mỗi 24h.

157	Vigentin 500/62,5 DT	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg + 62,5 mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh - Clcr \geq 30 ml/phút: không cần điều chỉnh liều. - Clcr:10-30: 250-500mg Amoxicilin mỗi 12h. - CLcr<10 ml/phút: 250-500mg mỗi 24h.
158	Viciamox	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm truyền	1g + 0,5g	Thuốc được đào thải chủ yếu qua nước tiểu, suy thận làm tăng nồng độ thuốc trong huyết thanh, kéo dài thời gian bán thải của thuốc. - Clcr \geq 30ml/phút: 1-2 lọ trong 6-8 giờ. - Clcr=15-29ml/phút: 1-2 lọ trong 12h. - Clcr \leq 14ml/phút: 1-2 lọ trong 24h.
159	Moxacin	Amoxicilin	Uống	500mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh Clcr<10ml/phút: 500mg/24h Clcr>10ml/phút: 500mg/12h
160	Praverix 500mg	Amoxicilin	Uống	500mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh Clcr<10ml/phút: 500mg/24h Clcr>10ml/phút: 500mg/12h
161	Fabamox 250mg	Amoxicilin	Uống	250mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh, kèm với nguy cơ tăng độc với thần kinh Clcr<10ml/phút: 500mg/24h Clcr>10ml/phút: 500mg/12h
162	Augmentin 500/62.5 Sac 500mg 12's	Amoxicillin trihydrate + Kali clavulanate	Uống	500mg+ 62,5mg	Không cần chỉnh liều ở bệnh nhân Clcr \geq 30ml/phút Bệnh nhân Clcr<30ml/phút: khuyến cáo ko dùng ở tỉ lệ 8:2

163	Ama Power	Ampicilin + sulbactam	Tiêm truyền	1g + 500mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh - Clcr \geq 30 ml/phút: 1,5-3g ampicilin/sulbactam mỗi 6-8h. - Clcr:10-30: 1,5-3 g mỗi 12h. - CLcr<10 ml/phút: 1,5-3 g mỗi 24h.
164	Visulin 0,75g	Ampicilin + sulbactam	Tiêm truyền	0,5g + 0,25g	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh - Clcr \geq 30 ml/phút: 1,5-3g ampicilin/sulbactam mỗi 6-8h. - Clcr:10-30: 1,5-3 g mỗi 12h. - CLcr<10 ml/phút: 1,5-3 g mỗi 24h.
165	Nerusyn 3g	Ampicilin + sulbactam	Tiêm truyền	2g + 1g	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua nước tiểu và mật; suy thận kéo theo tăng nồng độ trong huyết thanh - Clcr \geq 30 ml/phút: 1,5-3g ampicilin/sulbactam mỗi 6-8h. - Clcr:10-30: 1,5-3 g mỗi 12h. - CLcr<10 ml/phút: 1,5-3 g mỗi 24h.
166	Hapenxin capsules	Cefalexin	Uống	500mg	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều. - Clcr: \geq 50 ml/phút: Tối đa 1g mỗi 6h. - Clcr:20-49: tối đa 1g, mỗi 8h. - CLcr 10-19 ml/phút: 500 mg mỗi 8h. - Clcr \leq 10 ml/phút: 250mg mỗi 12h.

167	Cefanew	Cefalexin	Uống	500mg	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Clcr: \geq50 ml/phút: Tối đa 1g mỗi 6h. - Clcr:20-49: tối đa 1g, mỗi 8h. - CLcr 10-19 ml/phút: 500 mg mỗi 8h. - Clcr \leq 10 ml/phút: 250mg mỗi 12h.
168	Cefalexin 500 mg	Cefalexin	Uống	500mg	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Clcr: \geq50 ml/phút: Tối đa 1g mỗi 6h. - Clcr:20-49: tối đa 1g, mỗi 8h. - CLcr 10-19 ml/phút: 500 mg mỗi 8h. - Clcr \leq 10 ml/phút: 250mg mỗi 12h.
169	Cephalexin 500mg	Cefalexin	Uống	500mg	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Clcr: \geq50 ml/phút: Tối đa 1g mỗi 6h. - Clcr:20-49: tối đa 1g, mỗi 8h. - CLcr 10-19 ml/phút: 500 mg mỗi 8h. - Clcr \leq 10 ml/phút: 250mg mỗi 12h.

170	Cefazolin Actavis 1g	Cefazolin	Tiêm truyền	1g	Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều. - Clcr \geq 55 ml/phút: Không cần chỉnh liều - Clcr35-54: liều mỗi 8h - CLcr 11-34 ml/phút: 50% liều mỗi 12h - Clcr \leq 10 ml/phút: 50% liều mỗi 18-24h
171	Bravine Inmed	Cefdinir	Uống	125mg/5ml	Với bệnh nhi Clcr<30ml/phút, liều 7mg/kg/lần/ngày (tối đa 300mg)
172	Tinaziwel	Cefdinir	Uống	100mg	Với bệnh nhi Clcr<30ml/phút, liều 7mg/kg/lần/ngày (tối đa 300mg)
173	Orenko	Cefixim	Uống	200mg	Clcr \geq 60ml/phút: không cần chỉnh liều Clcr:20-60ml/phút:300mg/ngày Clcr<20ml/phút:200mg/ ngày
174	Prazone - S 2.0g	Cefoperazon + sulbactam*	Tiêm truyền	1g + 1g	Điều chỉnh ở bệnh nhân suy giảm chức năng thận rõ Clcr <30ml/phút. Bệnh nhân có Clcr=15-30ml/phút dùng tối đa 1g sulbactam mỗi 12h, Clcr<15ml/phút dùng tối đa 500mg mỗi 12h. Dực động học cuar sulbactam có thể thay đổi đáng kể do thâm phân. Thời gian bán hủy của Cefoperaxon giảm nhẹ khi thâm phân. Vì thế cần cho thuốc sau khi thâm phân.
175	Ceraapix	Cefoperazon*	Tiêm truyền	1g	Không cần chỉnh liều nếu chỉ dùng 2-4 g mỗi ngày. Nếu Clcr dưới 18ml/phút hoặc Creatinin huyết thanh >3,5mf/dl liều dùng tối đa là 4g/ngày
176	Doncef	Cefradin	Uống	500mg	Điều chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận: +Clcr>20ml/phút: 500mg mỗi 6 giờ +Clcr:5-20ml/phút: 250mg mỗi 6 giờ +Clcr<5 ml/phút:250mg mỗi 12h

177	Unikyung	Ceftizoxim	Tiêm truyền	1g	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận , nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều.</p> <p>Liều thông thường :1-4g mỗi 8 đến 12h</p> <p>- Clcr:50-79ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 500 mg đến 1 g IV hoặc IM mỗi 8 giờ ,Nhiễm trùng đe dọa tính mạng: 750 mg đến 1,5 g IV mỗi 8 giờ .</p> <p>- Clcr 04-50ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 250 đến 500 mg IV hoặc IM mỗi 12 giờ, nhiễm trùng đe dọa đến tính mạng: 500 mg đến 1 g IV mỗi 12 giờ</p> <p>- Clcr<04 ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 500 mg IV hoặc IM mỗi 48 giờ hoặc 250 mg IV hoặc IM mỗi 24 giờ</p>
178	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim	Tiêm truyền	1g	<p>Thuốc được đào thải dưới dạng có hoạt tính qua thận , nồng độ thuốc hoặc chuyển hóa tăng lên trên đối tượng bệnh nhân suy thận gây tích lũy làm tăng độc tính. Do đó cần hiệu chỉnh liều.</p> <p>Liều thông thường :1-4g mỗi 8 đến 12h</p> <p>- Clcr:50-79ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 500 mg đến 1 g IV hoặc IM mỗi 8 giờ ,Nhiễm trùng đe dọa tính mạng: 750 mg đến 1,5 g IV mỗi 8 giờ .</p> <p>- Clcr 04-50ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 250 đến 500 mg IV hoặc IM mỗi 12 giờ, nhiễm trùng đe dọa đến tính mạng: 500 mg đến 1 g IV mỗi 12 giờ</p> <p>- Clcr<04 ml/phút: Nhiễm trùng nặng: 500 mg IV hoặc IM mỗi 48 giờ hoặc 250 mg IV hoặc IM mỗi 24 giờ</p>
179	Cefuroxime 125mg/5ml	Cefuroxim	Uống	125g/5ml	Trường hợp Clcr dưới 20ml/phút: liều giảm một nửa và khoảng cách giữa hai lần dùng thuốc là 24h.
180	Cefuroxime 125mg	Cefuroxim	Uống	125mg	Trường hợp Clcr dưới 20ml/phút: liều giảm một nửa và khoảng cách giữa hai lần dùng thuốc là 24h.
181	Zinnat Sus. Bot 125mg/5 ml l's	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Uống	125mg/ 5ml	Trường hợp Clcr dưới 20ml/phút: liều giảm một nửa và khoảng cách giữa hai lần dùng thuốc là 24h.

182	Midantin 250/31,25	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Gói 250mg+31,25mg	Cần chỉnh liều dùng cho bệnh nhân suy thận trung bình và nặng: *Người lớn: -Clcr >30ml/ phút: không cần chỉnh liều -Clcr từ 10-30ml/ phút: 250-500mg cách 12 giờ/ lần -Clcr < 10ml/ phút: 250-500mg cách 24 giờ/ lần -Thẩm phân máu: 250-500mg cách 24 giờ/ lần, cho uống trong và sau khi thẩm phân * Trẻ em (trên 30 tháng tuổi): -Clcr > 30ml/ phút: Không cần chỉnh liều -Clcr từ 10-30 ml/phút : tối đa 15mg/kg/lần; 2 lần / ngày -Clcr <10ml/ phút: tối đa 15mg/kg/ngày -Thẩm phân máu: 15mg/kg/ngày và 15 mg/kg bổ sung trong và sau khi thẩm phân.
183	Bio-dacef	Cefuroxim	Uống	Viên 250mg	Liều tiêm 750 mg/lần, 2 lần/ngày nếu GFR 10 - 20 ml/phút/1,73 m ² , và tiêm 750 mg/1 lần/ngày nếu GFR < 10 ml/phút/1,73 m ²
184	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxon	Tiêm	Lọ 1g	Không cần giảm liều nếu chức năng gan không bị suy giảm. TH suy thận giai đoạn nặng(độ thanh thải creatinin <10ml/phút) không dùng quá 2 g mỗi ngày. Không cần bổ sung liều ở bệnh nhân đang được thẩm phân.
185	Tienam	Imipenem + Cilastatin	Truyền tĩnh mạch	Lọ 500mg + 500mg	Chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận có CLcr <70 ml/phút
186	Meropenem Inj 1g 10's	Meropenem	Tiêm	Lọ 1000mg	Do thuốc đào thải qua thận nên cần chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận: -Clcr từ 26-50ml/ phút: dùng một đơn vị liều mỗi 12 giờ -Clcr từ 10-25ml/ phút: dùng nửa đơn vị liều mỗi 12 giờ -Clcr <10ml/ phút: dùng nửa đơn vị liều mỗi 24 giờ

187	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	Thuốc tiêm	Lọ 0,5g	Thực hiện phân tích nước tiểu và xác định nồng độ creatinin huyết thanh và BUN trước khi dùng oxacilin và định kỳ trong quá trình điều trị.
188	PIPERACILLIN 4G	Piperacilin	Thuốc tiêm	Lọ 4g	* Liều piperacilin đơn độc: Người lớn suy thận: Điều chỉnh liều piperacilin dựa vào Clcr: Clcr 41 - 80 ml/phút: Dùng liều 4 g/lần, cách nhau 8 giờ/lần (không điều chỉnh liều). Clcr 20 - 40 ml/phút: Dùng liều 3 - 4 g, cách 8 giờ/lần. Clcr < 20 ml/phút: Dùng liều 3 - 4 g, cách 12 giờ/lần. Người bệnh chạy thận nhân tạo: 2 g, cách nhau 8 giờ; ngay sau lọc máu, dùng 1 g. Trẻ em suy thận: Liều và khoảng cách tiêm tùy thuộc nồng độ thuốc ở huyết tương. Trẻ bị nhiễm khuẩn nặng đường tiết niệu: 100 - 150 mg/kg/24 giờ, tiêm tĩnh mạch.
Thuốc nhóm aminoglycosid					
189	AMIKACIN 250 mg/ml	Amikacin*	Tiêm truyền	500mg	Thuốc chủ yếu được thải trừ qua nước tiểu dưới dạng còn hoạt tính nên hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận. Liều thông thường :15 mg / kg / ngày chia IV / IM q8-12 giờ - CrCl> 90 mL / phút và tuổi <60 năm: q8hr - CrCl 60-90 mL / phút HOẶC tuổi ≥60 năm: q12giờ - CrCl 25-60 mL / phút: q24hr - CrCl 10-25 mL / phút: q48giờ - CrCl <10 mL / phút: q72giờ(theo medscape)
190	Thekacin	Amikacin*	Thuốc tiêm	Lọ 500mg	Hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận theo CLcr.
191	Gentamicin Kabi 40mg/ml	Gentamicin	Tiêm truyền	40mg	Dùng liều khởi đầu 1mg/kg, cứ 8 giờ sau lại dùng 1 liều đã giảm bằng cách chia liều nạp cho một phần mười (1/10) của trị số creatinin huyết thanh (mg/l)
192	Gentamicin 80mg	Gentamicin	Tiêm truyền	80mg	Dùng liều khởi đầu 1mg/kg, cứ 8 giờ sau lại dùng 1 liều đã giảm bằng cách chia liều nạp cho một phần mười (1/10) của trị số creatinin huyết thanh (mg/l)

193	EYRACIN Ophthalmic Solution	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Lọ 0,3%/5ml	Tăng khoảng cách dùng thuốc; trong suy thận nặng cần kết hợp với việc giảm liều; giám sát nồng độ thuốc trong huyết tương; tránh dùng liều cao nếu Clcr < 20 ml/phút
194	Tobrex	Tobramycine	Nhỏ mắt, dung dịch	Lọ 0,3%, lọ 5 ml	Chưa xác định được tính an toàn trên bệnh nhân suy thận
195	Tobrin 0.3%	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Lọ 0,3%/5ml	Chưa xác định được tính an toàn trên bệnh nhân suy thận
Thuốc nhóm macrolid					
196	Azithromycin 500	Azithromycin	Uống	500mg	Rối loạn chức năng thận nhẹ đến trung bình. (CrCl lớn hơn 10 mL / phút): điều chỉnh liều thích hợp. Rối loạn chức năng thận nặng (CrCl dưới 10 ml / phút): Sử dụng thận trọng.
197	Azicine 250 mg	Azithromycin	Uống	250mg	Rối loạn chức năng thận nhẹ đến trung bình. (CrCl lớn hơn 10 mL / phút): điều chỉnh liều thích hợp. Rối loạn chức năng thận nặng (CrCl dưới 10 ml / phút): Sử dụng thận trọng.
198	Azipowder	Azithromycin	Uống	600mg/15ml	Rối loạn chức năng thận nhẹ đến trung bình. (CrCl lớn hơn 10 mL / phút): điều chỉnh liều thích hợp. Rối loạn chức năng thận nặng (CrCl dưới 10 ml / phút): Sử dụng thận trọng.
199	Clarithromycin Stada 500 mg	Clarithromycin	Uống	500mg	Những bệnh nhân suy thận có độ thanh thải creatinin nhỏ hơn 30 ml/phút nên giảm liều một nửa, 250 mg ngày 1 lần hoặc 250 ngày 2 lần nếu nhiễm trùng nặng. Không điều trị quá 14 ngày.
200	Klacid Forte	Clarithromycine	Uống	500mg	Thuong không cần điều chỉnh liều trừ khi bệnh nhân suy thận nặng (thanh thải creatinine <30 ml/phút). Nếu cần chỉnh liều nên giảm một nửa tổng liều mỗi ngày, thí dụ 250 mg mỗi ngày một lần, hoặc 250 mg mỗi ngày hai lần trong trường hợp nặng. Không nên kéo dài đợt điều trị quá 14 ngày ở những bệnh nhân này.

Thuốc nhóm quinolon					
201	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	Uống	500mg	GFR 30-60 ml/phút/1.73m ² : tối đa 800mg GFR<30 ml/phút/1.73m ² : tối đa 400 mg
202	Quinrox 500	Ciprofloxacin	Uống	500mg	GFR >60 ml/phút/1.73m ² : mức liều thông thường. 30 < GFR < 60 ml/phút/1.73m ² : 250 mg đến 500 mg mỗi 12h. GFR<30 ml/phút/1.73m ² : 250 đến 500 mg mỗi 24h. Bệnh nhân chạy thận nhân tạo: 250 đến 500 mg mỗi 24h. Bệnh nhân thẩm phân phúc mạc: 250 đến 500 mg mỗi 24h.
203	Ciprofloxacin Kabi	Ciprofloxacin	Tiêm truyền	Chai 200 mg/100 ml,	Đường uống: 250 - 500 mg mỗi 12 giờ nếu GFR 30 - 60 ml/phút/1,73 m ² (mỗi 24 giờ nếu GFR < 30 ml/phút/1,73 m ²). Truyền tĩnh mạch (200 mg trong tối thiểu 30 phút): 200 - 400 mg mỗi 12 giờ nếu GFR từ 30 - 60 ml/phút/1,73 m ² (mỗi 24 giờ nếu GFR < 30 ml/phút/1,73 m ²).
204	Cravit Tab 250mg 5's	Levofloxacin	Uống	Viên 250 mg	Khởi đầu với mức liều bình thường, sau đó giảm 1/2 liều nếu GFR 20 - 50 ml/phút/1,73 m ² ; tham khảo thông tin trên sản phẩm nếu GFR < 20 ml/ phút/1,73 m ²
205	LEVODHG 250	Levofloxacin	Uống	viên 250 mg	Liều dùng cho bệnh nhân suy thận: - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu, viêm thận bể thận cấp Clcr >20ml /phút: liều ban đầu 250mg, liều duy trì 250mg mỗi 24 giờ Clcr từ 10-19ml/phút: liều ban đầu là 250mg, liều duy trì là 350mg mỗi 48 giờ - Chỉ định khác: Clcr 1 à 50-80 ml/phút: không cần chỉnh liều Clcr từ 20-49 ml.phút: liều ban đầu là 500mg, liều duy trì là 250mg mỗi 24 giờ Clcr từ 10-19 ml/ phút: liều ban đầu là 500mg, liều duy trì là 125mg mỗi 24 giờ
206	Tavanic	Levofloxacin	Tiêm	Chai 500mg,	Levofloxacin bài trừ chủ yếu qua thận, nên hiệu chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận

207	Cravit	Levofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Lọ 0,5%/5ml	Khởi đầu với mức liều bình thường, sau đó giảm 1/2 liều nếu GFR 20 - 50 ml/phút/1,73 m ² ; tham khảo thông tin trên sản phẩm nếu GFR < 20 ml/ phút/1,73 m ²
207	Cravit Ophthalmic solution 5mg/ml	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5mg/ml, lọ 5ml	Khởi đầu với mức liều bình thường, sau đó giảm 1/2 liều nếu GFR 20 - 50 ml/phút/1,73 m ² ; tham khảo thông tin trên sản phẩm nếu GFR < 20 ml/ phút/1,73 m ²
208	Eyexacin	Levofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Ống 0,5%/5ml	Khởi đầu với mức liều bình thường, sau đó giảm 1/2 liều nếu GFR 20 - 50 ml/phút/1,73 m ² ; tham khảo thông tin trên sản phẩm nếu GFR < 20 ml/ phút/1,73 m ²
209	Philmoxista Eye Drops	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	Ống 5mg/5ml	Không cần thay đổi liều với người bệnh suy thận.
Thuốc nhóm nitroimidazol					
210	Incepazol 250 tablet	Metronidazol	Uống	viên 250 mg	Bệnh nhân suy gan chuyển hóa Metronidazol chậm, dẫn đến nồng độ chất này và sản phẩm thoái hóa của nó có nồng độ cao trong huyết tương. Do vậy cần thận trọng khi dùng Metronidazol trên bệnh nhân suy gan, phải giảm liều thấp hơn liều bình thường.
211	Metronidazol Kabi	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền	Chai 500mg	Thời gian bán thải của thuốc không bị ảnh hưởng khi suy giảm chức năng thận. Vì vậy không cần giảm liều ở bệnh nhân suy thận, bệnh nhân suy thận thẩm phân màng bụng ngắt quãng, thẩm phân màng bụng liên tục đi lại được. Tuy nhiên có thể giảm liều nếu tìm thấy nồng độ cao quá mức các chất chuyển hóa. Ở những bệnh nhân chạy thận nhân tạo , nên dùng lại Metronidazol ngay sau khi chạy thận nhân tạo.
Thuốc nhóm sulfamid					
212	Ocebiso	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	viên hòa tan nhanh 400mg + 80mg	Liều được giảm theo bảng sau:
				Độ thanh thải creatinin	Liều khuyên dùng
				>30ml/phút	Liều thông thường
				15-30ml/phút	1/2 liều thông thường
				<15ml/phút	Không dùng

213	Trimackit	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Lọ dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 2000mg+400mg/50ml	Thận trọng ở bệnh nhân suy thận
214	Cotrimstada	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	viên 400mg + 80mg	Thận trọng khi dùng cho BN suy thận Tiến hành thường xuyên các xét nghiệm CTM, NT, CN thận
Thuốc chống vi rút khác					
215	Agiclovir 200	Aciclovir	Uống	200mg	Điều chỉnh liều trên bệnh nhân suy thận: +Clcr=10-25ml/phút: cách 8 giờ uống 1 lần +Clce<10ml/phút: cách 12h uống 1 lần
216	Kemivir 200mg	Aciclovir	Uống	200mg	Trường hợp suy thận nặng Clcr dưới 20ml /phút : liều 200mg mỗi 12h. Trong điều trị nhiễm Varicella và Herpes zoster, điều chỉnh: Clcr10-25 ml/phút: 800mg mỗi 8h Clcr<10ml/phút" 800mg mỗi 12h
217	Dinara	Tenofovir + Lamivudin	Uống	viên 300mg + 100mg	Dùng thận trọng ở Bệnh nhân suy thận, Nếu ClCr < 50ml/p: đánh giá chức năng thận mỗi tuần, ngừng thuốc khi cần
218	Hepatymo	Tenofovir (TDF)	Uống	viên 300 mg	Nên giảm liều bằng cách điều chỉnh thời gian dùng thuốc dựa trên độ thanh thải Clcr của bệnh nhân: -Clcr>= 50ml/phút: dùng liều thông thường 1lần/ngày. -Clcr từ 30-49 ml/phút dùng cách nhau 48 giờ - Clcr từ 10-29ml/phút dùng cách nhau 72-96 giờ. -Bn thăm phân máu dùng cách nhau 7 ngày hoặc sau khi thăm phân máu 12 giờ.

219	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	Uống	viên 300 mg	Không cần điều chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận nhẹ. (Độ thanh thải creatinin 50-80 ml/phút) Đối với bệnh nhân suy thận TB đến nặng cần điều chỉnh dựa trên creatinin cơ bản <50ml/phút : Độ thanh thải creatinin ≥50 khoảng cách đưa liều là 24h. Độ thanh thải creatinin 30-49 khoảng cách đưa liều là 48h. Độ thanh thải creatinin 10-29 khoảng cách đưa liều là 72-96h. Bệnh nhân thăm phân máu: khoảng cách đưa liều là 7 ngày hoặc 12h sau thăm phân có cải thiện.
Thuốc chống nấm					
220	Fluconazol Stada 150 mg	Fluconazol	Uống	150mg	Liều tấn công hoặc liều bắt đầu thông thường nên uống vào ngày điều trị đầu tiên và các liều tiếp theo cần được điều chỉnh theo Clcr: -Clcr >50 ml/phút, có thể dùng liều chuẩn. -Clcr <50 ml/phút và bệnh nhân không được thăm phân, có thể dùng một nửa liều chuẩn. -Bệnh nhân được thăm phân máu định kỳ có thể dùng liều chuẩn sau mỗi lần thăm phân. -Không cần điều chỉnh liều cho bệnh nhân suy thận dùng liều duy nhất.
Thuốc điều trị giun sán					
221	Distocide	Praziquantel	Uống	viên 600mg	Sự thải trừ các chất chuyển hóa của thuốc có thể bị chậm lại trong suy thận, tăng nguy cơ độc tính
Thuốc điều trị bệnh đường tiết niệu					
222	XATRAL XL 10mg	Alfuzosin HCL	Uống	10mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận nặng (Clcr≤25ml/phút)
223	Gomzat 10mg				
224	Avodart Cap 0.5mg 30's	Dutasterid	Uống	0.5mg	Không cần hiệu chỉnh liều.
225	Prelone			0,5mg	

Thuốc chống rối loạn tâm thần					
226	Dogtapine	Sulpirid	Uống	viên 50mg	Khởi đầu với liều nhỏ do tăng sự nhạy cảm của não với thuốc.
227	Sulpirid 200mg	Sulpirid	Uống	viên 200mg	cần giảm liều sulpirid và tăng cường theo dõi. Nếu suy thận nặng, nên cho điều trị từng đợt gián đoạn
Thuốc YHCT					
228	Sulamcin 750	Sultamicillin	Uống	viên 750mg	Chỉnh liều ở bệnh nhân suy thận
Thuốc tiêm truyền					
229	Mannitol	Manitol	Thuốc tiêm truyền	Chai 20% /250ml	Chống chỉ định với suy thận cấp
230	Natri clorid 10%	Natri clorid	Thuốc tiêm truyền	Chai 10%/250ml	Sử dụng thận trọng ở người bị suy thận nặng đang dùng các thuốc corticosteroid hoặc corticotropin
231	Natri clorid 3%	Natri clorid	Thuốc tiêm truyền	Chai 3%/100ml	Sử dụng thận trọng ở người bị suy thận nặng đang dùng các thuốc corticosteroid hoặc corticotropin
232	Ringer lactat	Ringer lactat	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml	Không dùng thuốc này trên bệnh nhân suy thận.
233	Smoflipid 20%	Nhũ dịch lipid	Thuốc tiêm truyền	Chai 20%/250ml	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy thận.
234	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid	Tiêm truyền	500mg/5ml	Chống chỉ định suy thận nặng
Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc					
235	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Thuốc tiêm truyền	Chai 1.4%/250 ml	Nguy cơ tăng nồng độ Natri và áp suất thẩm thấu trên bệnh nhân suy thận. Vì vậy nên thận trọng trong khi sử dụng
236	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Thuốc tiêm truyền	Chai 1.4%/500ml	Nguy cơ tăng nồng độ Natri và áp suất thẩm thấu trên bệnh nhân suy thận. Vì vậy nên thận trọng trong khi sử dụng

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG THUỐC CHO BỆNH NHÂN SUY GAN

Những biến đổi ở gan làm giảm khả năng hoạt động của gan về nhiều mặt, trong đó đáng kể nhất là: Sự thay đổi khả năng chuyển hóa các chất, rối loạn bài tiết mật, giảm khả năng tạo protein và các chất có hoạt tính sinh lý khác.... Từ đó làm thay đổi các thông số dược động học của thuốc: Sinh khả dụng (F) tăng, thể tích phân bố (Vd) có thể tăng, độ thanh thải của thuốc (Cl) qua gan giảm và thời gian bán thải (t1/2) kéo dài, do đó thuốc có nguy cơ tích lũy và tăng độc tính.

TT	THUỐC	HOẠT CHẤT	ĐƯỜNG DÙNG	HÀM LƯỢNG	BN SUY GAN
Thuốc gây mê, thuốc gây tê					
1	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	Thuốc tiêm	5mg/ml	Suy giảm chức năng gan làm giảm độ thanh thải Midazolam, kéo dài thời gian bán thải, cần giảm liều
2	Esmeron 50mg Via 10mg/ml 10's	Rocuronium bromid	Dung dịch tiêm, Tiêm tĩnh mạch (IV)	10 mg/ ml x 5ml	Cần thận trọng khi dùng
3	Lidocain	Lidocain (hydroclorid)	Thuốc tiêm	2%/10ml	Thuốc chuyển hóa ở gan nên thận trọng khi sử dụng trên bệnh nhân mắc bệnh gan
4	Lidocain- BFS 200mg	Lidocain (hydroclorid)	Thuốc tiêm	200mg/10ml	Thuốc chuyển hóa ở gan nên thận trọng khi sử dụng trên bệnh nhân mắc bệnh gan
5	Lidocain-BFS	Lidocain (hydroclorid)	Thuốc tiêm	2%/2ml	Lidocain chuyển hóa ở gan nên thận trọng khi sử dụng ở bệnh nhân mắc bệnh gan
6	Osaphine 10mg 1ml	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Thuốc tiêm	10mg/1ml	Thận trọng khi sử dụng cho bệnh nhân suy gan: Hệ số thanh thải morphin giảm ở người bị xơ gan. Phải giãn cách gấp rưỡi hoặc gấp đôi giữa các liều so với người không bị suy gan.
7	Pethidine -Hameln 50mg/ml	Pethidin	Thuốc tiêm	100g/2ml	Cần phải dùng thuốc thận trọng cho người bệnh suy gan nặng. Cần nhắc cho dùng liều ban đầu thấp hơn.

8	Rocuronio Tamarang 10mg/ml	Rocuronium bromid	Thuốc tiêm	50mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan. Liều duy trì giảm: 75 - 100 microgam/kg (0,075 - 0,10 mg/kg).
Thuốc chống đau thắt ngực					
9	Imidu 60mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống	Viên 60mg	Thận trọng trên bệnh nhân suy gan
Thuốc điều trị tăng huyết áp					
10	Adalat LA 20mg	Nifedipine	Uống	Viên phóng thích kéo dài 20mg	Giảm liều trong suy gan nặng
11	Agilosart-H100/25	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên 100mg + 25mg	Do losartan: Với người bệnh suy gan phải dùng liều thấp hơn Do hydrochlorothiazid: Dễ bị hôn mê gan
12	Aldan Tablets 10 mg	Amlodipin	Uống	10mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan
13	Amlor Cap 5mg 30's	Amlodipin besilate	Uống	5mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan
14	Aquiril MM 5	Quinapril	Uống	Viên 5mg	Giám sát chặt chẽ chức năng gan.
15	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống	Viên 4mg + 10mg	Chưa được thiết lập. Cần thận trọng
16	Betaloc Zok (Blister) 50mg	Metoprolol	Uống	Viên 50mg	Giảm liều trong suy gan nặng.
17	Betaloc Zok Tab 25mg	Metoprolol	Uống	Viên 25mg,	Giảm liều khi có chức năng gan trầm trọng

18	Co-Diovan 80/12.5	Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống	Viên 80mg + 12,5mg	Dùng liều tối đa 80 mg/ngày trong suy gan nhẹ và vừa; tránh dùng trong suy gan nặng
19	Concor	Bisoprolol	Uống	5mg	Điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh mạch vành: không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân suy gan nhẹ đến trung bình. Bệnh nhân suy gan nặng không được vượt quá liều 10mg mỗi ngày.
20	Concor Cor	Bisoprolol	Uống	2,5mg	Điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh mạch vành: không cần điều chỉnh liều đối với bệnh nhân suy gan nhẹ đến trung bình. Bệnh nhân suy gan nặng không được vượt quá liều 10mg mỗi ngày.
21	Coveram 5-10	Amlodipin + Perindopril	Uống	10mg+5mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan
22	Cozaar	Losartan kali	Uống	Viên 50mg	Không khuyến cáo dùng cho người suy gan
23	Dipsope 5	Amlodipin	Uống	5mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan
24	Egilok	Metoprolol	Uống	Viên 100mg	Không cần thay đổi liều lượng khi bị xơ gan Suy gan nặng có thể phải giảm liều
25	Egilok	Metoprolol	Uống	Viên 50mg	Không cần thay đổi liều lượng khi bị xơ gan Suy gan nặng có thể phải giảm liều
26	Egilok	Metoprolol	Uống	Viên 25mg	Không cần thay đổi liều lượng khi bị xơ gan Suy gan nặng có thể phải giảm liều
27	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Uống	10mg +160mg + 12,5mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan

28	Exforge Tab 10mg/160mg	Amlodipine besylate + Valsartan	Uống	10mg + 160mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan
29	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Uống	5mg	Tối đa 5 mg/ngày đối với suy gan nặng.
30	Irbepro 150	Irbesartan	Uống	Viên 150mg	Irbesatan đào thải qua mật Ở bệnh nhân suy gan nhẹ và trung bình, các thông số dược động học của thuốc không thay đổi Chưa thực hiện các nghiên cứu ở bệnh nhân suy gan nặng
31	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin	Thuốc tiêm	10mg/10ml	Khởi đầu 20 mg/lần, 2 lần/ngày (Viên giải phóng nhanh). Chưa có hướng dẫn điều chỉnh đặc biệt, tuy nhiên nên dùng thận trọng và điều chỉnh liều khi cần thiết.
32	Nifedipin T20 Stada retad	Nifedipin	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát 20mg	Giảm liều khi có tổn thương gan
33	SaVi Losartan 50	Losartan	Uống	Viên 50mg	Người bệnh suy gan phải dùng liều thấp hơn.
34	Troysar AM	Amlodipin + Losartan	Uống	5mg + 50mg	Do amlodipin chuyển hóa qua gan và thời gian bán thải trong huyết thanh kéo ở bệnh nhân. Cần sử dụng thận trọng Do dữ liệu dược động học chứng minh sự gia tăng đáng kể nồng độ losartan trong huyết tương ở bệnh nhân xơ gan, giảm liều ở bệnh nhân xơ gan.
35	Zoamco - A	Amlodipin + Atorvastatin	Uống	5mg+10mg	Chống chỉ định bệnh nhân đang bị bệnh gan hay bệnh nhân có sự gia tăng transaminase trong huyết thanh.
Thuốc kháng sinh và thuốc kháng khuẩn					
36	Azicine 250 mg	Azithromycin	Uống	250mg	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan.
37	Azipowder	Azithromycin	Uống	600mg/15ml	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan.

38	Azithromycin 500	Azithromycin	Uống	500mg	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan.
39	Ceraapix	Cefoperazon*	Tiêm truyền	1g	Không dùng quá 4 g/ngày. Trường hợp suy cả gan và thận dùng không quá 2 g/ngày.
40	Cyclindox 100mg	Doxycyclin	Uống	100mg	Sử dụng thận trọng trên bệnh nhân suy gan. Chống chỉ định với suy gan nặng.
41	Flazenca 750/125	Spiramycin + metronidazol	Uống	gói uống 750.000IU + 125mg	Thận trọng khi dùng cho BN rối loạn chức năng gan vì có thể gây độc gan.
42	Linezolid 600	Linezolid*	Thuốc tiêm truyền	600mg/300ml	Lidocain chuyển hóa ở gan nên thận trọng khi sử dụng ở bệnh nhân mắc bệnh gan.
43	Ocebiso	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	Viên hòa tan nhanh 400mg + 80mg	Không sử dụng trên bệnh nhân có tổn thương gan.
44	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	Thuốc tiêm	0,5g	Theo dõi nhiễm độc gan, xác định nồng độ AST và ALT trước khi dùng thuốc và định lý trong quá trình điều trị.
45	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxon	Tiêm	Lọ 1g	Không cần giảm liều nếu chức năng thận không bị suy giảm.
46	Tavanic	Levofloxacin	Tiêm	Chai 500mg	Levofloxacin ít được thải trừ qua gan, do vậy không cần chỉnh liều ở bệnh nhân suy gan.
47	Agifuros	Furosemid	Uống	40mg	Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali máu nặng, hạ natri máu nặng, Tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan, Vô niệu hoặc suy thận do các thuốc gây độc đối với thận hoặc gan, Suy giảm chức năng thận có Clcr<30ml/phút. Bệnh Addison, Ngộ độc digitalis, Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Trẻ sơ sinh bị vàng da hoặc những trẻ đang mắc những bệnh có thể gây tăng bilirubin máu.
Thuốc lợi tiểu					
48	Aldactone Tab 25mg	Spirolacton	Uống	Viên 25mg	Xơ gan: Nếu Na ⁺ /K ⁻ > 1,0, dùng liều 100-200mg/ngày Nếu Na ⁺ /K ⁻ < 1,0, dùng liều 200-400mg/ngày

49	Furosemid	Furosemid	Tiêm truyền	20mg/2ml	Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali máu nặng, hạ natri máu nặng, Tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan, Vô niệu hoặc suy thận do các thuốc gây độc đối với thận hoặc gan, Suy giảm chức năng thận có $Cl_{cr} < 30 \text{ml/phút}$. Bệnh Addison, Ngộ độc digitalis, Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Trẻ sơ sinh bị vàng da hoặc những trẻ đang mắc những bệnh có thể gây tăng bilirubin máu.
50	Furosemidum Polpharma	Furosemid	Tiêm truyền	20mg/2ml	Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali máu nặng, hạ natri máu nặng, Tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan, Vô niệu hoặc suy thận do các thuốc gây độc đối với thận hoặc gan, Suy giảm chức năng thận có $Cl_{cr} < 30 \text{ml/phút}$. Bệnh Addison, Ngộ độc digitalis, Rối loạn chuyển hóa porphyrin. Trẻ sơ sinh bị vàng da hoặc những trẻ đang mắc những bệnh có thể gây tăng bilirubin máu.
Thuốc tác dụng lên đường tiêu hoá					
51	Companity	Lactulose	Uống	Dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 670mg/ml	Không cần chỉnh liều.
52	DULCERO	Esomeprazol	Tiêm truyền	40mg	Suy gan nặng không dùng quá 20 mg/ngày. Suy gan nhẹ đến vừa không cần hiệu chỉnh liều.
53	Forlax Pwd 10g	Macrogol	Uống	Gói 10g	Thận trọng với bệnh nhân suy gan.
54	Kanausin	Metoclopramid	Uống	Viên 10mg	Thuốc chuyển hóa một phần qua gan nên giảm liều 50% trên bệnh nhân suy gan nặng.
55	Metoran	Metoclopramid	Thuốc tiêm	10mg	Bệnh nhân suy gan có thể tiến triển thành toan lactic liên quan đến Metformin do suy giảm thải trừ lactat gây tăng nồng độ lactat trong máu. Vì vậy tránh sử dụng Metformin trên bệnh nhân đã được chẩn đoán bệnh gan thông qua các xét nghiệm hoặc lâm sàng.
56	Nexium Mups tab 40mg	Esomeprazole	Uống	40mg	Suy gan nặng không dùng quá 20 mg/ngày. Suy gan nhẹ đến vừa không cần hiệu chỉnh liều.

57	Pantostad 40	Pantoprazol	Uống	Viên 40mg	Bệnh nhân xơ gan: Do diện tích dưới đường cong (AUC) tăng và sự chuyển hóa pantoprazol bị biến đổi ở bệnh nhân xơ gan, liều dùng pantoprazol nên giảm xuống 20mg.
58	Pentasec 40mg	Pantoprazol	Thuốc tiêm	40mg	Không dùng liều vượt quá 20mg pantoprazol.
59	PMS-Ursodiol C 250mg	Ursodeoxycholic acid	Uống	Viên 250mg	Liều dùng thông thường khi điều trị bệnh gan mật mãn tính: Dùng 13 – 15mg/ kg/ ngày. Nên bắt đầu từ 200mg/ ngày. Sau đó tăng liều để đạt được kết quả điều trị tối ưu. Thời gian điều trị: 4 – 8 tuần
60	Primperan	Metoclopramid	Uống	Viên 10mg	Nên giảm liều xuống 50%. Theo dõi khi điều trị.
61	Racediar 10	Racecadotril	Uống	Gói 10mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan.
62	RACIPER 20MG	Esomeprazol	Uống	Viên 20mg	Suy gan nặng không dùng quá 20 mg/ngày. Suy gan nhẹ đến vừa không cần hiệu chỉnh liều.
63	RANCIPHEX 10MG	Rabeprazol	Uống	Viên 10mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan. Không cần điều chỉnh liều.
64	Somatosan	Somatostatin	Thuốc tiêm	3mg	Có nhiều kết quả trái ngược nhau về hiệu quả của somatosan trên bệnh nhân suy gan
Insulin và thuốc làm hạ đường huyết					
65	Acabrose Tablets 50mg	Acarbose	Uống	50mg	Có thể làm tăng men gan transaminase gây tổn thương gan. Cần theo dõi enzym gan trong 6-12 tháng đầu điều trị. Nếu có tăng enzym gan, cần giảm liều hoặc ngừng điều trị. Chống chỉ định suy gan nặng

66	Actrapid	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Thuốc tiêm	Insulin human 1000UI/10ml	Có thể cần giảm liều
67	AMARYL 1mg	Glimepiride	Uống	1mg	Chống chỉ định suy gan nặng
68	Bluecose	Acarbose	Uống	100mg	Chống chỉ định suy gan, tăng men transaminase
69	CoMiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin	Uống	2mg +500mg	Chống chỉ định suy gan nặng
70	Diamicon MR Tab 30mg	Gliclazid	Uống	Viên 30mg	Tránh dùng hoặc giảm liều trong suy gan nặng
71	Diamicon MR tab 60mg	Gliclazid	Uống	Viên 60mg	Chống chỉ định với BN suy gan
72	Diaprid 2	Glimepirid	Uống	2mg	Chống chỉ định suy gan nặng
73	Dorobay 50mg	Acarbose	Uống	50mg	Có thể làm tăng men gan transaminase gây tổn thương gan. Cần theo dõi enzym gan trong 6-12 tháng đầu điều trị. Nếu có tăng enzym gan, cần giảm liều hoặc ngừng điều trị. Chống chỉ định suy gan nặng
74	Galvus MET Tab 50mg/1000mg	Vildagliptin + Metformin	Uống	Viên 50 mg + 1000 mg	Không được dùng cho bệnh nhân suy gan có biểu hiện trên lâm sàng hoặc chỉ số xét nghiệm: ALT hoặc AST lớn hơn gấp 2,5 lần bình thường
75	Glucophage XR Tab 750mg	Metformin	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát 750mg	Có thể cần giảm liều.
76	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống	Viên 500mg + 2,5mg	Chống chỉ định với BN suy gan nặng
77	Glucovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamide	Uống	Viên 500mg + 5mg	Chống chỉ định với BN suy gan nặng

78	Metformin Stada 500 mg	Metformin	Uống	Viên 500mg	Không cần chỉnh liều trên Bệnh nhân suy gan Nhưng cần theo dõi kỹ nồng độ transaminase và bilirubin trên bệnh nhân bị bệnh gan
79	Metformin Stada 850 mg	Metformin	Uống	Viên 850mg	Bệnh nhân suy gan có thể tiến triển thành toan lactic liên quan đến Metformin do suy giảm thải trừ lactat gây tăng nồng độ lactat trong máu. Vì vậy tránh sử dụng Metformin trên bệnh nhân đã được chẩn đoán bệnh gan thông qua các xét nghiệm hoặc lâm sàng
80	Metovance	Metformin + glibenclamid	Uống	Viên 500mg + 5mg	Khuyến cáo giảm liều trên bệnh nhân suy gan
81	Mixtard 30	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual- acting)	Thuốc tiêm	Insulin Human 300UI/3ml (30/70)	Độ thanh thải của thuốc ở bệnh nhân suy giảm chức năng gan có thể kéo dài hơn khi so sánh với các giá trị thu được từ những người khỏe mạnh
82	PANFOR SR-500	Metformin	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát 500mg	Không dùng thuốc này trên bệnh nhân suy gan.
83	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin	Uống	1mg + 500mg	Chống chỉ định suy gan nặng
84	Perglim M-2	Metformin + Glimepirid	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát 500mg + 2mg	Tránh dùng Metformin ở người bị bệnh gan.
85	Polhumin Mix-2	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard- acting, Dual- acting)	Thuốc tiêm	Insulin Human 300UI/3ml (20/80)	Giảm liều ở bệnh nhân suy gan.
86	Glockner-5	Thiamazol	Uống	Viên 5mg	Chống chỉ định với BN suy gan nặng
87	Medrol Tab 16mg	Methylprednisolon	Uống	Viên nén 16mg	Mebendazol chuyển hóa chủ yếu ở gan thành các chất mất hoạt tính và có tốc độ thanh thải nhanh hơn thuốc

					mẹ. Vì vậy phải giảm liều ở bệnh nhân bị bệnh gan
88	Rieserstat	Propylthiouracil (PTU)	Uống	Viên 50mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan.
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm					
89	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	Uống	100mg/5ml	Chống chỉ định bệnh nhân suy gan
91	Acepron 80	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	gói uống 80mg	Trẻ bị suy giảm chức năng gan cần thận trọng khi dùng thuốc (theo dõi chức năng gan, tăng khoảng cách các liều)
92	Agilecox 200	Celecoxib	Uống	200mg	Suy gan nhẹ đến trung bình: giảm nửa liều. Suy gan nặng: Chống chỉ định
93	Apotel max 10mg/ml	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền	1g/100ml	Liều hàng ngày tối đa không quá 3g
94	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Uống	120 mg	Ở bệnh nhân suy gan nhẹ (Child-Pugh 5-6), liều dùng không nên vượt quá 60 mg ngày 1 lần. Suy gan trung bình (Child-Pugh 7-9), nên giảm liều, không nên vượt quá liều 60 mg 2 ngày 1 lần, cũng có thể xem xét dùng liều 30 mg ngày 1 lần. Không có tài liệu lâm sàng hoặc dược động học khi dùng thuốc ở bệnh nhân suy gan nặng (Child-Pugh >9)
95	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Uống	120 mg	Ở bệnh nhân suy gan nhẹ (Child-Pugh 5-6), liều dùng không nên vượt quá 60 mg ngày 1 lần. Suy gan trung bình (Child-Pugh 7-9), nên giảm liều, không nên vượt quá liều 60 mg 2 ngày 1 lần, cũng có thể xem xét dùng liều 30 mg ngày 1 lần. Không có tài liệu lâm sàng hoặc dược động học khi dùng thuốc ở bệnh nhân suy gan nặng (Child-Pugh >9)
96	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	Uống	60 mg	Ở bệnh nhân suy gan nhẹ (Child-Pugh 5-6), liều dùng không nên vượt quá 60 mg ngày 1 lần. Suy gan trung bình (Child-Pugh 7-9), nên giảm liều, không nên vượt quá liều 60 mg 2 ngày 1 lần, cũng có thể xem xét dùng

					liều 30 mg ngày 1 lần. Không có tài liệu lâm sàng hoặc dược động học khi dùng thuốc ở bệnh nhân suy gan nặng (Child-Pugh >9)
97	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	Uống	60 mg	Ở bệnh nhân suy gan nhẹ (Child-Pugh 5-6), liều dùng không nên vượt quá 60 mg ngày 1 lần. Suy gan trung bình (Child-Pugh 7-9), nên giảm liều, không nên vượt quá liều 60 mg 2 ngày 1 lần, cũng có thể xem xét dùng liều 30 mg ngày 1 lần. Không có tài liệu lâm sàng hoặc dược động học khi dùng thuốc ở bệnh nhân suy gan nặng (Child-Pugh >9)
98	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	80mg	Ở BN gan mạn tính, nghiện rượu mạn, suy dinh dưỡng kéo dài, mất nước. Không nên vượt quá 3g/ngày
99	Elaria	Diclofenac	Tiêm truyền	75mg/3ml	Chống chỉ định cho bệnh nhân suy gan nặng.
100	Elaria	Diclofenac	Tiêm truyền	75mg/3ml	Chống chỉ định cho bệnh nhân suy gan nặng.
101	Goldprofen	Ibuprofen	Uống	400mg	Chống chỉ định suy gan nặng
102	Goldprofen	Ibuprofen	Uống	400mg	Chống chỉ định suy gan nặng
103	Labestdol	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 160mg/5ml, chai 60ml	Giảm liều trên bệnh nhân suy gan: dùng liều 2-3g/ngày, nếu bệnh nhân kèm nghiện rượu dùng liều < 2g/ ngày Không dùng thuốc chung với rượu vì tăng tác dụng gây độc cho gan
104	Mypara 500mg	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	Viên 500mg	Giảm liều trên bệnh nhân suy gan: dùng liều 2-3g/ngày, nếu bệnh nhân kèm nghiện rượu dùng liều < 2g/ ngày Không dùng thuốc chung với rượu vì tăng tác dụng gây độc cho gan
105	Paracold 150 Flu	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	Gói uống 150mg+1mg	Thận trọng sử dụng paracetamol ở người bị suy gan.
106	Parazacol 1000	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền	1g/100ml	Thận trọng sử dụng paracetamol ở người bị suy gan.
107	Parazacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	Gói uống 250mg	Thận trọng sử dụng paracetamol ở người bị suy gan, dùng giảm liều và tránh dùng kéo dài.

108	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac sodium	Tiêm truyền	75mg/ 3ml	Chống chỉ định cho bệnh nhân suy gan nặng.
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính					
110	Combivent	Salbutamol + Ipratropium bromide anhydrous	Dạng hít, khí dung	Ống 2,5 mg + 0,5mg/2,5ml	Thận trọng với BN suy gan. Chưa có nghiên cứu
111	Combivent	Ipratropium + Salbutamol	Khí dung	Tép 0,5mg + 2,5mg/2,5ml	Thận trọng với BN suy gan. Chưa có nghiên cứu
112	Mezaterol 20	Bambuterol	Uống	Viên 20mg	Chống chỉ định suy gan nặng
Thuốc tác động lên hệ thần kinh					
113	BFS-Piracetam	Piracetam	Thuốc tiêm	1g/5ml	Hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy gan kèm suy thận
114	Dasoltac 400	Piracetam	Uống	dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 400mg/8ml	Chống chỉ định ở BN suy gan nặng
115	Dogtapine	Sulpirid	Uống	Viên 50mg	Nguy cơ gây hôn mê
116	Fepinram	Piracetam	Thuốc tiêm	3g/15ml	Hiệu chỉnh liều trên bệnh nhân suy gan kèm suy thận
117	Luotai	Panax notoginseng saponins	Thuốc tiêm	200mg	Thuốc được chuyển hóa qua gan thành dạng không hoạt động(50%) Thận trọng khi sử dụng trên bệnh nhân suy gan, cần theo dõi sát các dấu hiệu ngộ độc thần kinh
118	Methicowel 1500	Mecobalamin	Thuốc tiêm	1500mcg	Đối với người suy gan phải theo dõi chức năng gan trong quá trình điều trị. Không dùng phối hợp với Isoniazid và Pyrazinamid vì tăng độc tính với gan
119	Orilope 800 mg	Piracetam	Uống	Dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 800mg	Không cần thiết điều chỉnh liều ở bệnh nhân suy gan.
Thuốc chống huyết khối					

120	ACERONKO 4	Acenocoumarol	Uống	4mg	Chống chỉ định suy gan nặng
121	Aspilets EC	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống	80mg	Chống chỉ định xơ gan, suy gan nặng
122	Aspirin 81	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Uống	81mg	Chống chỉ định xơ gan.
123	Plavix 75mg	Clopidogrel	Uống	Viên 75mg,	Sử dụng thận trọng cho những bệnh nhân suy gan.
124	Pletaal 100mg	Cilostazol	Uống	100mg	Suy gan nhẹ : không cần chỉnh liều, Suy gan trung bình và nặng: Chống chỉ định
125	RIDLOR	Clopidogrel	Uống	Viên 75mg,	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan.
Thuốc hạ lipid máu					
126	Biovacor	Pravastatin	Uống	Viên 10mg	Thận trọng trên bệnh nhân có tiền sử bệnh gan, tránh dùng trong bệnh gan thể hoạt động hoặc tăng transaminase kéo dài không rõ nguyên nhân
127	Eurostat-E	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	10mg+10mg	Tăng dai dẳng transaminase huyết thanh có thấy ở 0,7% bệnh nhân dùng Atorvastatin. Khuyến cáo làm test chức năng gan trước khi khởi đầu điều trị. Cần theo dõi cho đến đến khi transaminase hết bất thường. Nếu ALT hoặc AST quá 3 lần thì cần ngừng dùng Atorvastatin. Chống chỉ định khi có bệnh gan hoạt động hoặc có tăng transaminase dai dẳng .
128	Fenosup Lidose	Fenofibrat	Uống	160mg	Chống chỉ định suy gan nặng.
129	Lipanthyl NT Tab 145mg	Fenofibrate	Uống	145mg	Chống chỉ định suy gan.
130	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	Uống	Viên 5mg	Chống chỉ định dùng ROSUVASTATIN cho bệnh nhân mắc các bệnh gan phát triển.
131	Posisva 20	Pravastatin	Uống	Viên 20mg	Thận trọng sử dụng trên bệnh nhân suy gan.

132	Torvazin	Atorvastatin	Uống	10mg	Tăng dai dẳng transaminase huyết thanh có thể ở 0,7% bệnh nhân dùng Atorvastatin. Khuyến cáo làm test chức năng gan trước khi khởi đầu điều trị. Cần theo dõi cho đến đến khi transaminase hết bất thường. Nếu ALT hoặc AST quá 3 lần thì cần ngừng dùng Atorvastatin. Chống chỉ định cho bệnh gan hoạt động hoặc có tăng transaminase dai dẳng
Thuốc điều trị gút					
133	Angut 300	Allopurinol	Uống	300 mg	Giảm liều bệnh nhân suy gan. Chống chỉ định suy gan nặng
134	Goutcolcin	Colchicin	Uống	Viên 1mg	Chống chỉ định trên bệnh nhân suy gan nặng
135	Milurit	Allopurinol	Uống	300mg	Giảm liều bệnh nhân suy gan. Chống chỉ định suy gan nặng
136	Sadapron 100	Allopurinol	Uống	100mg	Chống chỉ định suy gan nặng
137	Acetazolamid	Acetazolamid	Uống	250mg	Chống chỉ định suy gan
Thuốc điều trị mắt					
138	Acular	Ketorolac	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt	0,5%	Thận trọng; tránh dùng trong suy gan nặng.
139	Dexamoxi	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt	5mg/ml + 1mg/ml, ống 2ml	Thận trọng và giám sát bệnh nhân chặt chẽ
140	Moxieye	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	50mg/10ml	Có chu trình ruột - gan nên tích lũy lâu trong cơ thể. Đường uống có giai đoạn chuyển hóa qua gan nên tác dụng kém hơn đường tiêm Chống chỉ định trên bệnh nhân suy gan nặng
Thuốc điều trị giun sán					
141	Distocide	Praziquantel	Uống	Viên 600mg	Thận trọng khi điều trị nhiễm sán máng gan lách trên bệnh nhân suy gan vừa và nặng.
Thuốc chống virut					

142	Dinara	Tenofovir + Lamivudin	Uống	Viên 300mg + 100mg	Thận trọng khi dùng cho BN gan to, hoặc có nguy cơ khác. Hết sức thận trọng ở BN kèm Viêm gan C. Ở BN viêm gan B, dùng thuốc có thể làm bệnh nặng hơn.
143	Hepatymo	Tenofovir (TDF)	Uống	Viên 300mg	Không cần chỉnh liều.
Thuốc chống nấm					
144	Nizoral cream	Ketoconazole	Dùng ngoài	tuýp 10g, 20mg/g	Sử dụng thận trọng ở những bệnh nhân suy gan.
Thuốc chống dị ứng					
145	Danapha-Telfadin	Fexofenadin	Uống	60mg	Không cần điều chỉnh liều.
146	Inflex 120	Fexofenadin	Uống	120mg	Không cần điều chỉnh liều
Thuốc tác dụng lên hệ tiết niệu					
147	Gomzat 10mg	Alfuzosin	Uống	10mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy gan.
148	Prelone	Dutasterid	Uống	0,5mg	Thận trọng đối với suy gan vừa và nhẹ. Chống chỉ định đối với suy gan nặng.
149	XATRAL XL 10mg	Alfuzosin	Uống	10mg	Chống chỉ định bệnh nhân suy gan .
Thuốc điều trị bệnh da liễu					
150	Myspa	Isotretinoin	Uống	Viên 10mg	Giảm liều trên bệnh nhân suy gan: dùng liều 2-3g/ngày, nếu bệnh nhân kèm nghiện rượu dùng liều < 2g/ ngày Không dùng thuốc chung với rượu vì tăng tác dụng gây độc cho gan.
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase					
151	Colthimus	Tizanidin	Uống	Viên 4mg	Theo dõi aminotransferase huyết thanh trong 6th dùng thuốc (1,3,6) sau đó theo dõi định kì.
Thuốc điều trị ho					
152	Dorocodon	Codein camphosulphonat, + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống	25 mg + 100 mg + 20 mg	Liều ban đầu giảm còn phân nửa, sau đó có thể tăng lên tùy mức độ dung nạp và nhu cầu.
Thuốc tiêm truyền					

153	Lipovenoes 10% PLR	Nhũ dịch lipid	Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Thận trọng trên bệnh nhân suy gan nặng.
154	Ringer lactat	Ringer lactat	Thuốc tiêm truyền	500ml	Không dùng thuốc này trên bệnh nhân suy gan.
Thuốc uống điều chỉnh nước, điện giải					
155	Oremute 5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống	gói uống 520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Sử dụng thận trọng trên người bệnh xơ gan.
Thuốc khác					
156	Dicortineff	Neomycin sulfat + gramicidin + 9- alpha fluohydrocortison acetat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt	12500IU+125IU +5mg/5ml	Các tính chất dược động học và/hoặc dược lực học của gliclazid có thể biến đổi trên BN suy gan nặng. Có thể kéo dài sự hạ đường huyết nên cần theo dõi chặt chẽ.
157	Nimotop Tab 30mg 30's	Nimodipine	Uống	Viên 30mg	Liều khởi đầu phải giảm 0,5 mg hoặc ít hơn mỗi giờ ở người có chức năng gan giảm.

HƯỚNG DẪN TIÊM/TRUYỀN MỘT SỐ LOẠI THUỐC

Đường tiêm được dùng nhiều trong bệnh viện, nhất là những trường hợp bệnh nặng và cấp cứu. Đường tiêm có sinh khả dụng đảm bảo nhất và thời gian xuất hiện tác dụng ngắn. Một số thuốc sẽ có cách đưa đường tiêm khác nhau: Đường tĩnh mạch, tiêm bắp, tiêm dưới da, đường tiêm khác. Từ danh mục thuốc bệnh viện, tổ dược lâm sàng đã xây dựng danh mục những thuốc tiêm truyền về đường tiêm, cách pha và thời gian bảo quản.

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ	Tiêm bắp	Tiêm tĩnh mạch		Truyền tĩnh mạch		Tương hợp	Ghi chú
			Hàm lượng		Tiêm tĩnh mạch	Tốc độ	Cách pha	Tốc độ		
Nhóm thuốc gây nghiện										
1	Osaphine	Morphin sulfat	10mg	*	*	Tiêm tĩnh mạch thật chậm.	Dung dịch truyền tĩnh mạch có nồng độ 0,1-1mg/ml trong dung môi dextrose 5%	Truyền tĩnh mạch chậm, liều lượng tùy thuộc vào từng mục đích sử dụng. Với bệnh nhân thở máy ở khoa hồi sức: Truyền tĩnh mạch liên tục 0,07-0,5mg/kg/giờ. Với bệnh nhân đau mạn tính: tiêm tĩnh mạch 15mg hoặc hơn, sau đó 0,8mg/giờ đến	Dextrose 5%	Phải quan sát bằng mắt dung dịch tiêm, phải vớt bỏ dung dịch bị tủa ngay cả sau khi đã lắc kỹ, phải loại bỏ dung dịch có màu vàng nhạt hoặc màu khác.

								144mg/giờ qua bơm truyền tĩnh mạch.		
2	Pethidine hameln 50mg/ml	Pethidin hydroclorid	50mg/ml	*	*	Tốc độ chậm, khoảng 1-2 phút	x		NaCl 0.9%	Có thể tiêm dưới da Ngoại trừ dung dịch Natri clorid đẳng trương, Pethidin không được dùng chung với các thuốc khác.
Nhóm thuốc hướng thần										
3	Midanium	Midazolam	5mg	Tiêm bắp chỉ giới hạn trong một số trường hợp đặc biệt.	*		*	Tiêm truyền liên tục 0,03-0,1 mg/kg/giờ		
4	Zodalan									

5	Diazepam hameln 5mg/ml	Diazepam	5mg/ml	*	*		Pha loãng với dung dịch Natri clorid 0,9% hoặc Dextrose 5%. Diazepam rất ít tan trong nước, vì vậy không được pha quá 40mg diazepam (4 ống Diazepam 5mg/ml) trong 500ml dung dịch tiêm truyền	Truyền chậm, khoảng 1ml/phút	Natri clorid 0,9% hoặc Dextrose 5%.	- Dung dịch sau khi pha phải được dùng hết trong vòng 6 giờ, nếu không dùng hết phải bỏ. Thuốc tiêm - Diazepam không được trộn lẫn với những thuốc khác trong cùng một bơm tiêm hay dung dịch tiêm tĩnh mạch và không được pha loãng trừ khi được tiêm truyền tĩnh mạch chậm
6	Diazepam Injection BP	Diazepam	10mg/2ml	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm	Pha loãng với dung dịch muối đẳng trương hoặc dextrose để sử dụng trong điều trị uôn ván và trạng thái động kinh . Cho thêm		Natri clorid 0,9% hoặc Dextrose 5%.	Dung dịch sau khi pha phải được dùng hết trong vòng 6 giờ, nếu không dùng hết phải bỏ.

							không quá 40 mg (ống dung dịch 8ml) vào 500ml dịch truyền.			
7	Midanium	Midazolam	5mg/ml	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm.	Pha với 500 ml với một trong các dung môi sau: dung dịch glucose 5%, NaCl 0,9%, glucose 4% cùng với NaCl 0,18 %.		Dd glucose 5%, NaCl 0,9%, glucose 4% cùng với NaCl 0,18 %.	
Dung dịch cao phân tử										
8	Voluven 6% 500ml	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/ 500 ml	x	x		*	Truyền tĩnh mạch chậm 10- 20 ml đầu.		Dung dịch đã sử dụng không quá 24h.
Dung dịch đậm										
9	Aminoplasmal B.B	Acid amin*	10%/ 250ml	x	x		*	Truyền tĩnh mạch trung tâm. Tốc độ truyền tối đa 1ml/kg/h.		Truyền ngay sau khi mở chai. Dung dịch đã sử dụng không quá 24h.

10	Aminosteril N Hepa 8%	Acid amin*	8%/250ml	x	*		*	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm. Tốc độ truyền tối đa 1,25ml/kg/h.		Truyền ngay sau khi mở chai. Bảo quản không quá 30°C, tránh đông lạnh, ánh sáng. Truyền thuốc quá nhanh qua tĩnh mạch ngoại vi có thể gây viêm tắc tĩnh mạch, nên kiểm tra vị trí tiêm thường xuyên trong khi truyền thuốc qua tĩnh mạch ngoại vi để tránh viêm tắc mạch.
11	Neprosteril 7%	Acid amin*	7%/250ml	X	x		*	Tốc độ truyền không quá 20 giọt/phút. Liều tối đa 1500ml/ngày.		Bảo quản không quá 30°C, tránh đông lạnh, ánh sáng.
Khoáng chất và vitamin										
12	Calci clorid 500mg	Calci clorid	500mg/ 5ml	X	*	Tiêm chậm không quá	Dùng trong trường hợp Bổ sung acid hydrofluori	Dung dịch sau khi pha tiêm truyền nhỏ giọt động	Dung dịch NaCl 0,9%.	

							0,5ml - 1ml/phút.	c: Tiêm truyền nhỏ giọt động mạch 10ml dung dịch 500mg/ml calci clorid pha trong 40ml NaCl 0,9%.	mạch trong vòng 4 giờ.		
Dịch truyền											
13	Glucose 5% 500ml	Glucose	5%/500ml	x	x			Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc trung tâm.	Tốc độ truyền phụ thuộc vào lứa tuổi, cân nặng và tình trạng lâm sàng.		
14	Ringer lactate 500ml	Ringer lactat	500 ml	x	x			*	Số lượng và tốc độ truyền dịch phụ thuộc vào triệu chứng lâm sàng và sinh hóa. Theo khuyến cáo của WHO: Trẻ em dưới 12 tháng tuổi: Tiêm truyền tĩnh mạch ngay, lúc đầu 30ml/kg trong 1 giờ, sau đó 70ml/kg trong 5 giờ.		Mỗi chai chỉ dùng 1 lần, không được sử dụng nếu chai bị rò rỉ hoặc dung dịch không trong suốt.

								Trẻ em từ trên 12 tháng đến dưới 5 tuổi: Tiêm truyền tĩnh mạch ngay, lúc đầu 30ml/kg trong 1 giờ, sau đó 70ml/kg trong 2 giờ 30 phút.		
15	Mannitol 20% 250ml	Manitol	20%/ 250ml	x	x		*	Truyền chậm, liều lượng và tốc độ truyền tùy thuộc vào từng tình trạng bệnh.		Bảo quản nhiệt độ thường, ở nhiệt độ thấp kết tinh có thể làm ấm để dung dịch phục hồi.
16	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/ 1000ml	x	x		*	Số lượng và tốc độ truyền dịch phụ thuộc vào triệu chứng lâm sàng và sinh hóa.		Bảo quản: tránh nóng và đông lạnh.
	Natri clorid 3%		3%/100ml 1							

17	KALI CLORID - BFS	Kali clorid	500mg/5ml	x	x		Truyền tĩnh mạch chậm sau khi đã pha loãng với 1000ml dung dịch thích hợp, nồng độ tốt nhất là 40mmol/l hoặc 80mmol/l.	Tốc độ truyền khuyến cáo: 10mmol/giờ. Thông thường tốc độ truyền không được vượt quá 1mmol/1 phút và không được quá 0,02 mmol/kg thể trọng/1 phút đối với trẻ em. Nếu tốc độ truyền vượt quá 0,05mmol/kg/giờ, nhân Viên y tế phải ngồi bên cạnh để theo dõi điện tâm đồ liên tục.	Dung dịch NaCl 0.9% hoặc Glucose 5%.	- Không tiêm tĩnh mạch trực tiếp. - Không được pha vào manitol, máu hoặc các sản phẩm máu, hoặc dd chứa aminoacid hoặc có chứa lipid, vì có thể làm tủa hoặc tan hồng cầu truyền vào.
18	Smoflipid 20%	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	x	x		*	Tốc độ truyền là 0,125g mỡ/kg thể trọng/giờ và không nên vượt quá 0,15g mỡ/kg thể trọng/giờ tương ứng với 0,75ml Smoflipid/kg thể trọng/giờ.		
Thuốc chống acid và kiềm hóa										

19	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbon at (natri bicarbonat)	1.4%/ 250ml	x	x	*	Truyền tĩnh mạch trung tâm.			Bảo quản: không được thấp hơn nhiệt độ phòng. Kiểm tra dung dịch trước khi dùng: nếu kết tinh có thể làm âm đề dung dịch phục hồi, nếu không trong suốt phải loại bỏ không được dùng với chỉ định kháng acid dịch vị.
Thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc										
20	Ephedrine Aguettant 30mg/1ml	Ephedrin	30 mg	x	*	Tiêm tĩnh mạch bolus				
Nhóm thuốc glucocorticoid chống viêm.										
21	Preforin Injection	Methyl prednisolon	40 mg	Pha thuốc trong 1-3ml NCPT	*	Pha thuốc trong 1- 3 ml	*	Pha thuốc với 1 lượng cần thiết dextrose 5% trong	Dextrose 5% trong nước, dd isotonic	Sau khi pha, dung dịch được bảo quản tới 48

						NCPT		nước, dung dịch isotonic saline hoặc dung dịch dextrose 5 % trong dung dịch isotonic saline.	saline hoặc dung dịch dextrose 5 % trong dung dịch isotonic saline. Nước cất pha tiêm.	giờ ở nhiệt độ 30°C.
22	Solu-Medrol Inj 40mg	Methyl prednisolon	40 mg	*	*		*		NaCl 0,9%, Glucose 5%,	Bảo quản dung dịch đã pha ở nhiệt độ phòng có kiểm soát 15-30 ° C trong 48h.
Kháng sinh aminoglycoside										
23	AMIKACIN 250 mg/ml	Amikacin*	500mg/ 2ml	*	*		Pha 500mg vào 100ml dịch pha loãng vô trùng NaCl 0,9 % hay dextrose 5%.	Người lớn: truyền từ hơn 30-60 phút. Trẻ nhỏ nên truyền từ 1-2 giờ.	NaCl 0,9%, Dextrose 5 %.	
24	Gentamicin 40mg/1ml	Gentamicin	40 mg	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm	Pha Gentamycin với dung dịch NaCl 0,9 % hoặc Glucose đẳng trương theo tỷ lệ 1ml dịch	Kéo dài 30-60 phút.	NaCl 0,9%, Glucose 5%	Bảo quản nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng.

							truyền cho 1mg gentamycin.			
Kháng sinh Beta-lactam										
25	Nerusyn	Ampicili + Sulbactam	2g+1g	Tiêm bắp sâu sau khi hòa tan 1 lọ 3g với 6,4ml dung môi pha tiêm như nước cất pha tiêm hoặc dung dịch lidocain hydroclorid 0,5% hay 2% để được khoảng 8ml dung dịch thuốc có nồng độ 375mg/ml	Lọ 3g được pha với 6,4ml nước cất pha tiêm để được khoảng 8ml dung dịch có nồng độ 375mg/ml	Tiêm tĩnh mạch chậm trong ít nhất 10-15 phút	Có thể được pha loãng với 50-100ml dung dịch pha loãng tương hợp để truyền tĩnh mạch.	15-30 phút	Tương kỵ rõ rệt về mặt lý hóa với aminoglycosid	
26	Viciamox	Amoxicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Hòa tan 1 lọ thuốc với 5ml NCPT hoặc lidocaine HCl 0,5 hoặc 2%	Hòa tan 1 lọ thuốc với 5ml NCPT	Chậm, từ 3-5 phút	Hòa tan: 1,5g/3,2 ml NCPT, pha loãng: trong 50 - 100ml dung môi tương hợp.	30-40 phút	NaCl 0,9%	Tiêm bắp: ngay trong vòng 1 giờ sau pha, tiêm tĩnh mạch: trong vòng 8 giờ sau pha, pha loãng ngay sau khi hòa tan.

27	Clamogentin	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	x	Hòa tan với 20ml NCPT hoặc NaCl 0,9%.	Tiêm tĩnh mạch trực tiếp rất chậm 3 phút	Hòa tan với 50ml NCPT hoặc NaCl 0,9%, hoặc natri lactate (M/6), ringer, hartamann	Khoảng 30 phút	NCPT hoặc NaCl 0,9%, hoặc natri lactate (M/6), ringer.	Thời gian tối đa từ khi pha đến khi tiêm: + Tiêm tĩnh mạch: 15 phút. + Truyền tĩnh mạch: 60 phút
28	Ama Power	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	1,5g/3,2ml NCPT hoặc lidocaine HCl 0,5 hoặc 2%	1,5g/3.2ml NCPT	10-15 phút, có thể tiêm tĩnh mạch liều nạp thật chậm tối thiểu là 3 phút.	Hòa tan: 1,5g/3.2 ml NCPT, pha loãng: trong 50 - 100ml dung môi tương hợp.	15 - 30 phút	NaCl 0,9%	Tiêm bắp: ngay trong vòng 1 giờ sau pha, tiêm tĩnh mạch: trong vòng 8 giờ sau pha, pha loãng ngay sau khi hòa tan.
29	Visulin	Ampicillin+ sulbactam	0,5g +0,25g	Hòa tan 1 lọ thuốc với 1,6 ml NCPT hoặc dung dịch lidocain hydroclorid 0,5 % hay 2 %.	Hòa tan 1 lọ thuốc từ 2-4 ml NCPT	10-15 phút	Pha loãng: trong 50 - 100ml dung môi tương hợp.	15 - 30 phút	NCPT, NaCl 0,9 %, Rringer lactat, dextrose 5% trong nước, dextrose 5 % trong NaCl 0,45%.	Tiêm bắp: ngay trong vòng 1 giờ sau pha, tiêm tĩnh mạch: trong vòng 8 giờ sau pha, pha loãng ngay sau khi hòa tan.
30	Cefpas 1g	Cefepim	1g	Hòa tan vào 2,4ml nước vô	Hòa tan vào 10 ml trong dung		Pha loãng dung dịch	≥ 30 phút	Dextrose 5% và 10%,	Dung dịch sau khi pha

				khẩn pha tiêm, NaCl 0,9%, dextrose 5%, Lidocain HCl 0,5 hoặc 1%	môi tương hợp.		hoàn nguyên trong dung môi tương hợp.		NaCl 0,9%, Natri lactate M/6, dung dịch tiêm truyền ringer lactate cà dextrose 5%.	loãng bảo quản được ở nhiệt độ phòng trong 24 giờ hoặc bảo quản lạnh (2-8 ⁰ C) trong 1 tuần.
31	Prazone-S	Cefoperazon + Sulbactam	1g+1g	Hòa lượng bột trong trong 6ml pha tiêm	Hòa lượng bột trong 10ml nước pha tiêm.		Pha lượng thuốc trong 10ml dung môi pha tiêm, lắc kỹ để thuốc tan hoàn toàn, rút lượng dịch thuốc trong lọ pha tiếp với dung dịch tiêm truyền tương hợp để đạt thể tích tối thiểu là 50ml.	≥30 phút.	Nước pha tiêm, dextrose 5%, NaCl 0,9%.	Dung dịch sau pha được giữ ổn định trong vòng 24 h ở nhiệt độ 20- 30 ⁰ C hoặc 48h ở nhiệt độ 2-8 ⁰ C. Không dùng ringer lactate để pha thuốc trực tiếp. Tuy nhiên có thể pha 2 bước: đầu tiên pha loãng thuốc với nước cất pha tiêm, sau đó pha loãng thêm bằng dùng dịch ringer lactate.

32	Ceraapix 1g	Cefoperazon	1g	Hòa tan vào 2 ml (2,8ml) NCPT, sau đó pha loãng với 0,6 ml (hoặc 1ml) dung dịch lidocain 2 %.	x		Pha loãng với 5 ml với dung dịch tương hợp sau đó được pha loãng thêm như sau: Truyền tĩnh mạch ngắt quãng: dung dịch mới pha sẽ được pha loãng thêm trong 20-40 ml dung dịch pha loãng cho mỗi gam thuốc. Truyền tĩnh mạch liên tục: dung dịch mới pha loãng, tiếp tục pha loãng đến nồng độ 2-25mg cefoperazol/ml.	Truyền tĩnh mạch ngắt quãng trong 15-30 phút.	Nước cất pha tiêm.	
----	-------------	-------------	----	--	---	--	--	---	--------------------	--

33	Ceftizoxime	Ceftizoxime	1g	*	Lọ thuốc bột pha tiêm ceftizoxime 1g được pha với 10ml nước cất pha tiêm, lắc đều	Tiêm trực tiếp hoặc tiêm chậm trong 3-5 phút	Hòa tan 1g ceftizoxime trong 5ml nước cất pha tiêm, pha loãng tiếp với 50-100ml của một trong những dung môi thích hợp.	Truyền tĩnh mạch liên tục hoặc gián đoạn	Natri clorid tiêm 0,9%, dung dịch dextrose tiêm 6% hoặc 10%, ringer lactate...	
34	Unikyung	ceftizoxime	1g	*	*	Tiêm trong vòng 3-5 phút	*			
35	Rocephin IV 1g	Ceftriaxon	1g	Pha rocephin 1g trong 3,5ml dung dịch chứa 1% lidocain hydrochloride và được tiêm vào trong cơ bắp lớn của cơ thể. Không nên tiêm quá 1 g thuốc tại một vị trí.	Pha rocephin 1g vào 10ml nước vô trùng.	Nên tiêm tĩnh mạch 2 - 4 phút.	2g rocephin được pha trong 40ml một trong các dung dịch không có canxi.	Nên truyền trong ít nhất 30 phút.	NaCl 0,9%, NaCl 0,45% + dextrose 2,5%, dextrose 5%, dextrose 10%, dextrans 6% trong dextrose 5%, dịch truyền hydroxyl ethyl starch 6 -10%, nước cất pha tiêm.	- Không được trộn và truyền chung đường với cá kháng sinh khác hoặc các dung môi không tương hợp. - Không dùng các dung dịch pha loãng có chứa calci, chẳng hạn như ringer hoặc Hartmann.

36	Tienam Via	Imipenem + Cilastatin	0,5 g +0,5g	x	*		TIENAM được đệm bằng natri bicarbonat để tạo ra dung dịch có pH trong khoảng 6,5-8,5. Pha 500 mg imipenem với 100 ml dung môi pha thuốc tương hợp.	Liều ≤500mg, truyền 20-30 phút, liều >500mg, truyền 40-60 phút.	NaCl đẳng trương, dextrose 5%, dextrose 10%, manito 5% hoặc 10%	- Bảo quản dung dịch tiêm sau pha trong 4 giờ ở nhiệt độ phòng 25 °C và 2-8 °C trong 24 giờ. TIENAM tương kỵ hóa học với lactat không nên dùng các dịch truyền có lactat để pha thuốc.
37	Meronem Inj	Meropenem *	1g	x	Hòa tan mỗi 500mg/ 10ml NCPT để được nồng độ khoảng 50mg/ml. Dung dịch sau khi pha trong suốt, không màu hoặc màu vàng nhạt.	3-5 phút	Hòa tan thuốc trong 50-200ml dd NaCl 0,9% hoặc glucoe 5%.	15- 30 phút	NaCl 0,9%, Glucose 5%, Nước cất pha tiêm	Dung dịch tiêm pha trong NCPT có thể bảo quản ở 25°C /3h, ở 2-8°C/16h DD tiêm pha trong NaCl 0,9% có thể bảo quản ở 25°C/3h, ở 2-8°C/24h DD pha trong Glu 5% nên được sử dụng ngay lập tức. không nên trộn lẫn với

										thuốc khác.
38	Piperacilin 1g	Piperacilin	1g	*	1g/5ml NCPT, NaCl 0,9%, nước kim khuẩn, Glu 5%, Glu 5%- NaCl 0,9%	3-5 phút	pha loãng dd hoàn nguyên trong ít nhất 50ml dung môi tương hợp.	≥30 phút	Glucose 5%; NCPT, NaCl 0,9%, nước kim khuẩn, Glucose 5%, NaCl 0,9%	Không tiêm bắp hơn 2g ở cùng 1 vị trí.
39	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	0,5g	Hòa tan 1 lọ chứa 0,5 g với trong 2,7-2,8ml NCPT. Dùng để tiêm bắp.	Hòa tan 1 lọ chứa 0,5 g với trong 5ml NCPT hoặc NaCl 0,9% hoặc 0,45%.	Tiêm chậm 10 phút	Hòa tan 1 lọ chứa 0,5 g với trong 5 ml NCPT hoặc NaCl 0,9% hoặc 0,45%. Sau đó pha loãng tiếp với dung môi tương		Dextrose 5% trong natri clorid 0,9%. Dextrose trong nước. Natri clorid 0,9%.	

							thích.			
Kháng sinh Glycopeptid										
40	Voxin	vancomycin	500mg, 1g	x	*		<p>Lọ 500mg: Thêm 10ml nước cất pha tiêm vào lọ bột thuốc đông khô, sau đó tiếp tục pha loãng với ít nhất 100ml dung môi.</p> <p>Lọ 1g: Thêm 20ml nước cất pha tiêm vào lọ thuốc bột, sau đó tiếp tục pha loãng với ít nhất 200ml dung môi.</p>	Tốc độ truyền không quá 10mg/phút hoặc truyền trong một quãng thời gian ít nhất 60 phút khi truyền kéo dài. Đối với trẻ em, liều thường dùng là 10mg/kg thể trọng mỗi 6 giờ, mỗi liều nên được truyền trong một khoảng thời gian ít nhất là 60 phút	Dxtrose 5%, Natri clorid 0,9%, Ringer	
Kháng sinh nhóm quinolone										
41	Ciprofloxacin Kabi	Ciprofloxacin	200mg/100ml	x	x		Pha loãng trong dung môi trong hộp đến 1-2	Đối với trẻ em, thời gian truyền là 60 phút.	Glucose 5%, NaCl 0,9%	Dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết

							mg/ml.	Đối với người lớn, thời gian truyền là 60 phút với liều 400mg và 30 phút đối với liều 200mg.		phải bỏ phần còn lại đi; Dung dịch sau pha loãng ở 5mg/ml ổn định trong vòng 72 giờ ở nhiệt độ $\leq 25^{\circ}\text{C}$ hoặc 14 ngày ở 50C.
42	Tavanic	Levofloxacin	250mg/50ml 500mg/100ml	x	x		*	Thời gian tiêm truyền ít nhất phải là 30 phút đối với 250mg levofloxacin (50ml dung dịch tiêm truyền) hoặc ít nhất 60 phút đối với 500mg levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền Tavanic có thể tương thích với những dung dịch tiêm truyền như: Natri clorid 0,9%, dextrose 5%, dextrose 2,5% trong ringer	Dung dịch truyền Tavanic không được trộn với heparin hoặc các dung dịch kiềm. Bảo quản ở nhiệt độ không quá 30°C, tránh ánh sáng, dùng ngay trong vòng 3 giờ sau khi mở nắp.

43	Alembic Lamiwin	Levofloxacin		x	x		Dịch truyền pha sẵn Pha loãng với dung môi thích hợp đến 5mg/ml.	≥60 phút cho liều 500mg, ≥ 90 phút cho liều 750mg.	NaCl 0,9%, Glucose 5%.	Dùng ngay sau khi mở, nếu không dùng hết phải bỏ phần còn lại đi; Dung dịch sau pha loãng ở 5mg/ml ổn định trong vòng 72 giờ ở nhiệt độ ≤ 25°C hoặc 14 ngày ở 50C.
Kháng sinh nhóm metronidazole										
44	Metronidazol Kabi	Metronidazol	500mg	x	x		Thuốc có thể được pha loãng trước khi truyền bằng cách pha thuốc vào một dung dịch truyền tĩnh mạch như dung dịch tiêm truyền glucose 5% hoặc NaCl 0,9%.	Truyền tĩnh mạch chậm 5 ml/phút.	Glucose 5%, NaCl 0,9%.	
45	Sindazol	Tinidazol	500mg/100ml	x	x		*	Truyền tĩnh mạch 100ml với tốc độ		

								5ml/phút và truyền 100ml từng 8 giờ.		
Kháng sinh polymycin										
46	Colistimetato de Sodio	Colistin*	1.000.00 0U.I	x	Liều 2MIU pha trong 10ml dung môi pha tiêm	≥ 5 phút	Mỗi lọ được pha loãng với 50 ml.	≥ 30 phút	NCPT, NaCl 0,9%.	
47	G.E.S 1 MUI									
Chế phẩm máu										
48	Albiomin 20%	Albumin Human	20%/100ml	x	x		Truyền trực tiếp hoặc pha trong dung dịch đẳng trương. (NaCl 0,9 %)	1-2ml/phút, phù hợp với đáp ứng lâm sàng của bệnh nhân. Không nên truyền quá 250g/48 giờ.	Dung dịch NaCl 0,9%	Không được pha loãng với nước vì gây tiêu huyết cho người nhận. Sử dụng ngay sau khi mở nắp.
49	Human Albumin Baxter Inj 200g/1 50ml	Albumin Human	20%/50ml	x	x		Truyền trực tiếp hoặc pha trong dung dịch đẳng trương. (NaCl 0,9 %, Glucose 5%)	Tốc độ truyền phù hợp với tình trạng cụ thể của từng bệnh nhân.	Dung dịch NaCl 0,9%, Glucose 5%.	
Thuốc chống co thắt										
50	NO-SPA Inj	Drotaverin	40mg/2ml	*	*		x			
51	Vincopane	Hyoscin	20 mg	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm	x			Có thể tiêm dưới da
Thuốc tim mạch										

52	Nicardipine Aguettant	Nicardipin	10mg/ 10ml	x	x		Truyền tĩnh mạch liên tục	Tốc độ truyền phải được kiểm soát chính xác bằng cách sử dụng bơm tiêm điện hoặc bơm tiêm tự động.	Dung dịch NaCl 0,9%, Glucose 5%.	Trừ khi được tiêm qua catete tĩnh mạch trung tâm, cần pha loãng thuốc đến nồng độ 0,1-0,2 mg/ml trước khi dùng. Dung dịch natri bicaronat và Ringer's lactat có thể gây tương kị.
53	Glyceryl Trinitrate- Hameln	Glyceryl trinitrat	10mg/ 10ml	x	Nên sử dụng bộ bơm truyền dịch vi giọt hoặc bằng một thiết bị tương tự giúp duy trì tốc độ truyền được ổn định.		Nên sử dụng bộ bơm truyền dịch vi giọt hoặc bằng một thiết bị tương tự giúp duy trì tốc độ truyền được ổn định.			
Thuốc chống dị ứng										
54	Dimedrol	Diphenhydr amin	10mg/1m l	Khi tiêm bắp cần tiêm sâu	Tiêm tĩnh mạch phải tiêm chậm, người bệnh ở tư thế nằm.		x			

Thuốc chống huyết khối											
55	Actilyse	Alteplase	50 mg	x	*	<p>Nhồi máu cơ tim: Phác đồ liều 90 phút: tiêm nhanh 15mg. Phác đồ liều 3 giờ: tiêm nhanh 10mg Thuyên tắc phổi: tiêm nhanh, trộn vện 10 mg vào tĩnh mạch trong 1 – 2 phút.</p>	*	<p>Nhồi máu cơ tim: Phác đồ liều 90 phút: truyền tĩnh mạch 50mg trong 30 phút, tiếp theo truyền 1 lần 35 mg trong 60 phút cho đến khi đạt tổng liều tối đa là 100mg. Phác đồ liều 3 giờ: truyền tĩnh mạch 50mg trong giờ đầu, tiếp theo bởi những lần truyền 10 mg trong 30 phút cho tới khi đạt tổng liều tối đa là 100 mg trong 3 giờ. Thuyên tắc phổi: truyền tĩnh mạch 90 mg trong 2 giờ. Đột quỵ cấp do thiếu máu cục bộ: 0,9 mg/kg thể trọng truyền tĩnh mạch trong 60 phút, khởi đầu 10% liều tiêm tĩnh mạch nhanh.</p>			
Thuốc chống loạn nhịp											

56	CORDARONE	Amiodaron	150mg/3 ml	x	*	Tiêm với tốc độ chậm, Pha trong dung dịch đẳng trương glucose 5%,	*	Pha trong dung dịch đẳng trương glucose 5%	Không pha thuốc trong NaCl 0,9 %.	
Thuốc chống nôn										
57	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	*	*	≥3 phút				
58	Metoran					≥3 phút				
Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính										

59	Geumi	Salbutamol	5mg/5ml	x	Khoa sản: Pha loãng tới nồng độ 200 mcg salbutamol/ml pha trong dung dịch glucose 5%, Tiêm tĩnh mạch chậm, dùng bơm tiêm điện.	Tốc độ chậm	Khoa hô hấp: Pha loãng với 500ml dung dịch tiêm truyền như glucose 5%, natri clorid 0,9 % được dung dịch truyền tĩnh mạch 10 mcg Salbutamol/ml. -Khoa sản: pha loãng dung cho tới nồng độ 200 microgam/ml pha với dung dịch glucose 5%.	-Khoa hô hấp:Tốc độ truyền 0.3 đến 2 ml/phút(cung cấp 3- 20microgam salbutamol/ml) -Khoa sản: Tốc độ ban đầu 10 mcg/phút, cách 10 phút lại tăng lên cho tới khi có đáp ứng, sau đó tăng chậm tốc độ truyền cho tới khi hết cơn tử cung. Liều thông thường có hiệu quả là 10- 45microgam/phút. Tiêm truyền phải duy trì với tốc độ mà cơn co hết trong vòng 1 giờ, sau đó giảm 50% cách nhau 6 giờ.	Glucose 5%, Natri clorid 0.9%	Khoa sản: theo dõi mạch người mẹ suốt thời gian tiêm truyền và phải điều chỉnh tốc độ truyền để tần số tim mẹ không vượt quá 135- 140/phút. Phải theo dõi tình trạng truyền để phòng phù phổi.
----	-------	------------	---------	---	--	-------------	---	---	-------------------------------	--

60	Vinterlin	Terbutalin	Thuốc tiêm 0,5mg/1 ml	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm	*	0,5-1ml/phút đối với người lớn trong vòng 8-10 giờ. Phải giảm liều đôi với trẻ em. Xử trí dọ để non: Terbutalin truyền nhỏ giọt tĩnh mạch trong dung dịch glucose 5% , nên dùng bơm tiêm tự động khi nồng độ là 100 mcg/ml. Nếu không bơm tự động thì phải dùng nồng độ 10 mcg/ml.	Glucose 5%	
61	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol	0,5ml/ml	x	x		x			Có thể tiêm dưới da
Thuốc tác động lên hệ thần kinh										
62	LILONTON INJECTION	Piracetam	3g/15ml	*	*					
63	Quibay2g		2g/10ml	*	*		*			
64	BFS-Piracetam		1g/5ml							

65	CEREBROLYS IN	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/10ml	Tiêm bắp (Với liều dùng dưới 5ml)	*		Truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng với dung dịch chuẩn.	Truyền chậm trong vòng tối thiểu 20-60 phút.	Nước muối sinh lý, dung dịch Ringer, Glucose 5%, hoặc Dextran 40.	
66	Difosfocin	citicolin	500mg	*	*	Tốc độ tiêm phải chậm (3-5 phút tùy thuộc liều)	*	Tốc độ truyền từ 40 giọt - 60 giọt/phút. Trong trường hợp có chảy máu nội sọ, tốc độ truyền rất chậm (30 giọt/phút).		
67	Vintanil 1000	Acetyl leucin	1000mg/10ml		*	Tiêm tĩnh mạch chậm.				
68	Atileucineinj		500mg/5ml		*					
69	Nivalin	Galantamin	5mg/1ml	*	*		x			Có thể dùng đường tiêm dưới da.
70	Gliatilin		Choline alfoscerat	1g/4ml	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm			
71	Luotai	Panax notoginseng saponins	200mg	x	200mg Luotai pha loãng với 40-60ml dd NaCl 0,9%	Dung dịch sau khi pha tiêm tĩnh mạch trong vòng	200 - 400 mg Luotai pha loãng với 200 - 500 ml dd NaCl 0,9%	30-60 giọt/phút	NaCl 0,9%	

						10-20 phút.				
Thuốc điều trị suy tim										
72	Dobucin	Dobutamin	250mg/5 ml	x	x		Truyền tĩnh mạch khi được pha với ít nhất 50 ml dung dịch Dextrose 5%, NaCl 0,45%, Natri clorid 0,9%, Dextrose 10%, Ringerlactat e.	Tốc độ được xác định bởi đáp ứng lâm sàng.	Dung dịch Dextrose 5%, NaCl 0,45%, Natri clorid 0,9%, Dextrose 10%, Ringerlactat e.	Khi bảo quản ở nhiệt độ phòng, dd truyền sau khi pha loãng chỉ dùng trong vòng 12 giờ, bảo quản trong tủ lạnh nên dùng trong vòng 24 g. Không được pha loãng trong dung dịch kiềm mạnh nhất là Natrinbicarbonat 5% và không được dùng để kết hợp với các thuốc khác hay pha loãng trong dung dịch có chứa natri bisulfate và ethanol.
73	Dobutamine Panpharma		250mg/20ml				Truyền tĩnh mạch khi được pha với ít nhất 50 ml dung dịch Dextrose 5%, Natri clorid 0,9%.		Dextrose 5%, Natri clorid 0,9%	

Thuốc cản quang										
74	Dotarem	Gadoteric acid	2.7932g/10ml		*	Tốc độ 1-2 ml/giây				-Không nên trộn thuốc với các thuốc khác
75	Xenetix 300 50ml (Iobitridol)	Iobitridol	30g/100 ml * 50ml		*	Tiêm tĩnh mạch chậm				
Thuốc gây tê, gây mê										
76	Lidocain- BFS 40mg	Lidocain	Thuốc tiêm 40mg/2ml	x	Trong trường hợp điều trị cấp tính loạn nhịp thất	Tốc độ tiêm khoảng 25-50 mg/phút	x			Gây tê tại chỗ niêm mạc mũi, miệng, họng, khí phế quản, thực quản và đường niệu-sinh dục: Bôi trực tiếp dd Lidocain –BFS. Gây tê từng lớp: tiêm trực tiếp vào mô Gây tê phong bế vùng: tiêm

										dưới da.
77	Propofol Injection BP	Propofol	200mg/20ml		*	Tiêm chậm lặp lại.	Truyền tĩnh mạch liên tục. Pha loãng nhũ dịch với dung dịch tiêm Dextrose 5% và không được pha loãng tới nồng độ thấp hơn 2mg/ml vì đây là một nhũ dịch.	Duy trì mê: tốc độ truyền trong khoảng 0.3-4 mg/kg/giờ.	Dextrose 5%, ringger lactate, ringer lactate với dextrose 5%, dextrose 5% và 0,45 % NaCl, dextrose 5% và 0,2 % NaCl.	Thuốc sau khi được pha loãng sẽ ổn định hơn nếu đựng trong đồ thủy tinh hơn là đồ đựng plastic.
78	Esmeron 50mg Via 10mg/ml	Rocuronium bromid	50mg/5ml	x	*	Tiêm nhanh	*	Truyền liên tục		

79	Rocuronio Tamarang 10mg/ml	Rocuronium bromid	50mg/5ml	*	x	x				Có thể tiêm dưới da Trường hợp người bị giảm tiêu cầu hoặc bị rối loạn quá trình đông máu thì chống chỉ định với tiêm bắp.
Thuốc kháng acetylcholine, thuốc giải độc										
80	Atropin sulfat	Atropin	0,25mg/1ml	*	*					Có thể tiêm dưới da.
Nhóm giảm đau chống viêm										
81	Voltaren Inj	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm bắp sâu vào mông, chỗ ¼ trên ngoài.	x		Truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng với dung môi tương hợp.	Để điều trị đau sau phẫu thuật: Truyền liên tục trong khoảng 30 phút đến 2 giờ. Để ngăn ngừa đau sau phẫu thuật: truyền trong 15 phút đến 1 giờ.	Dung dịch NaCl 0.9% hoặc Glucose 5%, dung dịch truyền được đệm với Natri bicarbonate.	Không được tiêm thẳng vào tĩnh mạch dd Diclofenac khi chưa pha loãng.
82	Elaria									
83	Mobic Inj.	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm bắp sâu						Không tiêm tĩnh mạch.
84	Perfalgan	Paracetamol	1g/100ml	x	x		*	Truyền tĩnh mạch trong		
85	Apotel max									

86	Parazacol 1000							15 phút, khoảng cách giữa 2 lần truyền ≥ 4 giờ.		
Thuốc giãn cơ										
87	ARDUAN	Pipecuronium bromid		x	*		*		Có thể pha pipecuronium bromid tiêm với dung dịch natri clorid 0,9%, dextrose 5% trong dung dịch tiêm natri clorid hoặc trong nước để tiêm, dung dịch Ringer lactat, nước vô trùng để tiêm, nước kìm khuẩn để tiêm.	
88	Suxamethonium Chloride	Suxamethonium	100 mg	Có thể tiêm bắp sâu ở phía cao trong cơ Delta.	Hòa tan 100mg bột pha tiêm với 10ml nước cất pha tiêm hoặc dd NaCl đẳng trương để có dd nồng độ 1%.		Pha loãng từ dd nồng độ 1% đến nồng độ 0,1% - 0,2% trong dd Glucose 5% hoặc dd Natri Clorid	Truyền tốc độ truyền 2.5 - 4 mg/phút. Tốc độ tiêm truyền phải được điều chỉnh theo sự đáp ứng của	Dung dịch Glucose 5% hoặc dd Natri Clorid 0.9%.	

							0.9%.	tùng bệnh nhân		
89	BFS - NEOSTIGMIN E 0.5	Neostigmin	0,5mg/ml	*	*	Tiêm chậm, từng bước, điều chỉnh cẩn thận để đạt tác dụng.				Có thể tiêm dưới da.
Thuốc điều trị loét dạ dày,tá tràng										
90	DULCERO	Esomeprazole	40mg	x	Hòa tan 40mg bột pha tiêm với 5ml NaCl 0,9%.	Thời gian tiêm tĩnh mạch chậm liều 40mg ít nhất 3 phút, Liều 20mg nửa phân dung	Hòa tan 40mg bột pha tiêm với 100ml NaCl 0,9%.	Liều 40mg dung dịch được pha truyền tĩnh mạch trong thời gian từ 10-30 phút. Liều 20mg nửa phân dung dịch sau khi pha nên được truyền tĩnh mạch thời gian từ 10-30 phút.	NaCl 0,9%	Dung dịch sau khi pha phải trong suốt, không màu, màu vàng nhạt. Dung dịch sau khi pha dùng trong vòng 12 giờ bảo quản ở nhiệt độ dưới 30 độ.
91	Nexium Inj 40mg									

						dịch sau khi pha tiêm tĩnh mạch trong khoảng 3 phút.				
92	Omeprazol Normon 40mg	Omeprazol	40mg	x	x		Hòa tan 40mg bột pha tiêm với 100ml dung dịch truyền Glucose 5% hoặc NaCl 0.9%	Thời gian truyền 20-30 phút.	Glucose 5% hoặc NaCl 0.9%	Dung dịch sau khi pha được bảo quản ở nhiệt độ không quá 25 độ C. Pha với dd Glucose 5% được sử dụng trong vòng 6h. Pha với dd NaCl 0,9% được sử dụng trong vòng 12 giờ.
93	PENTASEC	Pantoprazol	40mg	x	Bơm 10ml dung dịch tiêm NaCl 0.9% vào lọ thuốc đông khô. Lắc kỹ để thuốc tan hoàn toàn.	Thời gian tiêm \geq 2 phút	Pha lượng thuốc trong lọ với 100ml dung dịch Natri clorid 0.9%, hay dung dịch Glucose 5%.	Thời gian truyền \geq 15 phút	Dung dịch Natri clorid 0.9%, hay dung dịch Glucose 5%.	Dung dịch sau khi hoàn nguyên phải được dùng trong vòng 12 giờ sau khi pha.
Nhóm lợi tiểu										

94	FUROSEMID 20MG/2ML	Furosemid	20mg/2ml	*	*	Tiêm chậm trong vòng 1-2 phút	Pha loãng Furosemid trong dung dịch Natri Clorid 0.9%, Ringer lactat hoặc dung dịch dextrose 5%. Điều chỉnh PH lớn hơn 5.5 khi cần thiết	Tốc độ không quá 4mg/phút.	Dung dịch Natri Clorid 0.9%, Ringer lactat hoặc dd dextrose 5%.	Dung dịch Furosemid là dung dịch kiềm nhẹ, không được trộn lẫn hoặc pha loãng trong dung dịch Glucose hoặc dung dịch acid. Không được phối hợp với bất kỳ thuốc gì vào dịch truyền hoặc bơm tiêm có chứa Furosemid.
Thuốc chống đông										
95	LOVENOX	Enoxaparin	40mg/0,4 ml	x	x			x		Không được tiêm bắp. Tiêm dưới da. Nên tiêm thuốc trên bệnh nhân ở tư thế nằm, tiêm vào mô dưới da của thành bụng trước bên hoặc sau bên, luân phiên thay đổi giữa bên
96	KALBENOX	Enoxaparin	40mg/0,4 ml	x	x			x		

										trái và bên phải. Phải chọc kim thẳng góc chứ không tiêm vào mặt bên, vào nếp da kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Phải giữ nếp da này trong suốt quá trình tiêm. Trong trường hợp ngăn ngừa huyết khối ngoài cơ thể khi chạy thận nhân tạo Enoxaparin được tiêm vào đường dẫn máu động mạch trước khi chạy thận nhân tạo.
97	HEPARIN-BELMED	Heparin	25000IU/ 5ml	x	Tiêm tĩnh mạch gián đoạn		Truyền tĩnh mạch liên tục là đường dùng hiệu quả nhất.			Tiêm dưới da: vị trí tiêm phổ biến thường là phía trước, phía

						chậm	điện, khi pha bằng dung môi tương hợp.	<p>vị (0.0005-0.04 đv)/phút, (ở Mỹ khuyến cáo không quá 2 mili đơn vị (0.002)/phút, sau đó thêm tăng dần từ 1-2 mili đơn vị, cách nhau ít nhất 20 phút, cho đến khi cơn chuyển dạ bình thường. Tốc độ 6 mili đơn vị/ phút (0.006 đv/phút) sau đó tăng dần từ 1-2 mili đơn vị cho nồng độ oxytocin huyết tương giống như khi chuyển dạ đẻ tự nhiên, nhưng cũng có thể đến 20 mili đơn vị /phút hoặc hơn.</p>	<p>0.9% hoặc dung dịch Ringer lactat hoặc dung dịch dextrose 5%, 10ml đơn vị/ml. Nhưng cũng có thể dùng dd đậm đặc hơn truyền qua bơm điện.</p>	
102	Duratocin	Carbetocin	100mcg/ml	x	*	Tiêm bolus	x			

						tĩnh mạch chậm trong thời gian hơn 1 phút				
103	Hemotocin									
Nhóm khoáng chất- vitamin										
104	VITAMIN B1 100MG/ML	Vitamin B1	100mg/ 1ml	*	*	Tiêm tĩnh mạch chậm trong 30 phút.	x			Hạn chế tiêm tĩnh mạch vì có thể gặp sốc phản vệ.
105	Tricobion H5000	Vitamin B1 + B6 + B12	(50mg + 250mg + 5000mcg)/5ml	*	x		x			
106	VINPHYTON	Vitamin K	1mg	*	*		Truyền tĩnh mạch chậm sau khi pha loãng với dung dịch chuẩn.	Truyền tốc độ không quá 1mg/phút (3mg/m ² /phút) ở trẻ em và trẻ sơ sinh.	Dung dịch NaCl 0.9% hoặc Glucose 5%.	Có thể tiêm dưới da. Phải dùng ngay sau khi pha loãng và phải vứt bỏ phần đã pha cũng như phần thuốc trong ống không dùng đến Không dùng thuốc tiêm đã bị tách pha hoặc xuất hiện các giọt dầu.
107	VITAMIN K1 1MG/1ML	Vitamin K	10 mg							

Thuốc vận mạch										
108	BFS-NORADRENA LINE	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin) (NA)	1mg/1ml	x	Lấy 4mg NA tartrat (2ml dung dịch) hoà với 48 ml dung môi khi dùng bơm tiêm tự động		Lấy 40mg NA tartrat (20ml dung dịch) hoà với 480 ml dung môi khi dùng máy đếm giọt. Dùng ống thông luôn qua tĩnh mạch trung tâm để truyền.	Với trẻ em, NA thường được truyền với tốc độ 2 microgam/ phút hoặc 2microgam/ m2/ phút. Trong hỗ trợ suy tim nặng , khi hồi sức tim mạch ở trẻ em, nên truyền lúc đầu với tốc độ 0.1 mcg/kg mỗi phút.	Dung dịch Glucose 5% hoặc Glucose và natri clorid.	Không được để bệnh nhân một mình, phải theo dõi tốc độ truyền. Phải đo huyết áp 2 phút một lần từ lúc bắt đầu truyền cho đến khi HA đạt mức mong muốn, sau đó cứ 5 phút đo 1 lần khi vẫn còn truyền thuốc.
109	ADRENALIN	Epinephrin (adrenalin)	Cần tránh tiêm vào mông, nên tiêm vào vùng phía	*	3-5ml dung dịch nồng độ 1:10000 (pha loãng bằng dung dịch natri clorid 0,9% hoặc		*		Natri clorid 0,9% hoặc glucose đẳng trương	Có thể tiêm dưới da, tiêm nội nhãn cầu. Cấm tuyệt đối tiêm
110	Epinephrin									

111	(Adrenalin)		trước bên ngoài của đùi trong trường hợp sốc phản vệ		glucose đẳng trương)					Adrenalin chưa được pha loãng.
Thuốc khác										
112	Relipoietin	Erythropoietin	2000 UI	x	*	Tiêm trong vòng ít nhất một đến năm phút, tùy thuộc vào tổng liều.	x			Nên lựa chọn tiêm ở chân, tay hoặc thành bụng trước.
113	SOMATOSAN	Somatostatin	3 mg	x	Liều tấn công, tiêm tĩnh mạch chậm.	Tiêm chậm, thời gian > 1 phút (1-3 phút) với liều 3,5mcg/kg.	Liều duy trì, truyền tĩnh mạch nhỏ giọt bằng cách pha somatosan 1,5mg/ml trong 480ml NaCl 0,9 %.	Truyền nhỏ giọt điều chỉnh lượng giọt đảm bảo 40ml/giờ=250 µg somatosan/giờ.	NaCl 0,9%	Do thời gian bán thải của somatostatin ngắn nên không được truyền gián đoạn hơn 1 phút.

							với 34 ml NaCl 0,9 %.			
114	Vintrysine	Alpha chymotrypsin	5000 UI	Hút 1ml NCPT trong ống dung môi, bơm vào lọ thuốc đông khô, lắc kỹ cho bột tan hoàn toàn.	x		x			Không được hấp tiết trùng chymotrypsin đông khô hoặc các dung dịch đã pha. Bơm tiêm và dụng cụ không được có cồn hoặc chất khử khuẩn vì có thể gây bất hoạt enzym.

115	Ferrovin	Sắt sucrose	100 mg	x	*	Tiêm tĩnh mạch chậm ở vận tốc 1ml/phút nhưng không quá 10ml sắt sucrose cho mỗi lần tiêm.	Tiêm truyền nhỏ giọt. 1ml sắt sucrose(20mg sắt) phải được pha loãng hoàn toàn vào tối đa 20ml NaCl 0,9 % cho tới 25ml trong tối đa 500ml dung dịch NaCl 0,9 %.	100ml trong ít nhất 15 phút, 200ml trong ít nhất 30 phút, 300 ml trong ít nhất 1 giờ 30 phút, 400 ml trong ít nhất 2 giờ 30 phút và 500ml trong ít nhất 3 giờ 30 phút.	NaCl 0,9 %	Dung dịch sau khi pha loãng ổn định trong 24 giờ ở nhiệt độ phòng và trong tủ lạnh. (2-8°C)
116	Panangin	Kali aspartat + Magnesi aspartat	(452mg + 400mg)/ 10ml	x	x		Pha loãng 1- 2 ống Panangin với 50- 100ml dd Glucose 5%(tối thiểu 50ml dd glucosetrong mỗi ống)	Truyền tĩnh mạch nhỏ giọt chậm.	Dd Glucose 5%	

Chú thích:

- ×: Không khuyến cáo dùng
- *: Sử dụng trực tiếp.
- NCPT: nước cất pha tiêm

DANH MỤC THUỐC LƯU Ý CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Chống chỉ định của một thuốc là tình trạng mà không thể dùng một loại thuốc, hoặc nếu có dùng thì phải cân nhắc vì có thể đưa tới những triệu chứng không tốt. Từ những kết quả nghiên cứu lâm sàng và bằng chứng lâm sàng gây ra tác dụng không mong muốn của thuốc được trình bày trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc. Với mục đích sử dụng thuốc an toàn và hợp lý, chúng tôi xây dựng danh mục thuốc có chống chỉ định trong một số trường hợp bệnh.

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng, hàm lượng	Chống chỉ định
Thuốc gây tê, thuốc gây mê				
1	Atropin sulphat	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	Phì đại tuyến tiền liệt, liệt ruột hay hẹp môn vị, bệnh nhược cơ, glocom góc đóng hay gọc hẹp, cơn nhịp tim nhanh, triệu chứng ngộ độc goáp trạng
2	Alcaine	Proparacain	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.5%/15ml	Quá mẫn với hoạt chất hay bất kỳ tá dược nào của thuốc
3	Atropin sulphat	Atropin sulfat	Dung dịch tiêm	Phì đại tuyến tiền liệt, liệt ruột hay hẹp môn vị, bệnh nhược cơ, glocom góc đóng hay gọc hẹp, cơn nhịp tim nhanh, triệu chứng ngộ độc goáp trạng
4	BFS-Neostigmine 0.5	Neostigmin	Thuốc tiêm 0,5mg/ml	Tắc ruột và tắc đường tiết niệu nguyên nhân cơ học/viêm màng bụng
5	Bupivacaine wpw spinal 0,5% heavy	Bupivacain	Dung dịch tiêm	Bệnh cấp hệ thần kinh trung ương (viêm màng não, bại liệt, chảy máu nội sọ, u não,...) Hẹp xương sống, tổn thương đốt sống Nhiễm trùng Nhiễm trùng da ở vị trí tiêm thuốc tê hoặc vùng xung quanh Sốc tim hoặc sốc do giảm thể tích máu Rối loạn đông máu hoặc đang điều trị chống đông

6	Bupivacaine wpw spinal 0,5% heavy	Bupivacain	Dung dịch tiêm	Bệnh cấp hệ thần kinh trung ương (viêm màng não, bại liệt, chảy máu nội sọ, u não,...) Hẹp xương sống, tổn thương đốt sống Nhiễm trùng Nhiễm trùng da ở vị trí tiêm thuốc tê hoặc vùng xung quanh Sốc tim hoặc sốc do giảm thể tích máu Rối loạn đông máu hoặc đang điều trị chống đông
7	Diazepam - Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Dung dịch tiêm	Suy phổi cấp, suy hô hấp nặng, Trạng thái sợ hãi, ám ảnh, rối loạn tâm thần mạn tính. Nhược cơ Suy gan nặng. Sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm. Phối hợp với 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh.
8	Diazepam - Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Dung dịch tiêm	Suy phổi cấp, suy hô hấp nặng, Trạng thái sợ hãi, ám ảnh, rối loạn tâm thần mạn tính. Nhược cơ Suy gan nặng. Sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm. Phối hợp với 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh.
9	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Dung dịch tiêm	Suy phổi cấp, suy hô hấp nặng, Trạng thái sợ hãi, ám ảnh, rối loạn tâm thần mạn tính. Nhược cơ Suy gan nặng Sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm. Phối hợp với 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh.
10	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	Dung dịch tiêm	Suy phổi cấp, suy hô hấp nặng, Trạng thái sợ hãi, ám ảnh, rối loạn tâm thần mạn tính. Nhược cơ Suy gan nặng Sử dụng đơn độc để điều trị trầm cảm hoặc lo âu kết hợp với trầm cảm. Phối hợp với 1 benzodiazepin khác có thể gây chứng quên ở người bệnh.

11	Dung dịch tiêm Midanium	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Sử dụng nhằm làm giảm sự tỉnh táo cho BN suy hô hấp
12	Etomidate Lipuro	Etomidat	Thuốc tiêm 20mg	Có tiền sử quá mẫn với thuốc
13	Fentanyl 0,1mg - Rotexmedica	Fentanyl	Dung dịch tiêm	Động kinh. Rối loạn ý thức. Rối loạn trung tâm hô hấp và chức năng não. Tăng áp lực não. Tụt huyết áp cùng với giảm thể tích máu. Loạn nhịp tim chậm. U tế bào ưa chrome Các bệnh ở ống mật. Các bệnh tắc nghẽn và viêm đường ruột. Trẻ em dưới 1 tuổi.
14	Fentanyl 0,1mg - Rotexmedica	Fentanyl	Dung dịch tiêm	Động kinh. Rối loạn ý thức. Rối loạn trung tâm hô hấp và chức năng não. Tăng áp lực não. Tụt huyết áp cùng với giảm thể tích máu. Loạn nhịp tim chậm. U tế bào ưa chrome Các bệnh ở ống mật. Các bệnh tắc nghẽn và viêm đường ruột. Trẻ em dưới 1 tuổi.
15	Lidocain	Lidocain	Lọ xịt, 10%, 38g	Mẫn cảm với Levofloxacin và các thuốc nhóm Quinolon khác Động kinh Thiếu men G6PD Tiền sử bị bệnh giãn cơ Trẻ dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai và cho con bú

16	Lidocain	Lidocain	Thuốc tiêm 2%/10ml	Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid Hội chứng Adam- Stokes hoặc có rối loạn xoang nhĩ nặng, block nhĩ thất ở tất cả các mức độ, Block trong thất Suy tim nặng Rối loạn chuyển hóa porphyrin, sốt cao ác tính
17	Lidocain- BFS 200mg	Lidocain	Thuốc tiêm 200mg/10ml	Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid Hội chứng Adam- Stokes hoặc có rối loạn xoang nhĩ nặng, block nhĩ thất ở tất cả các mức độ, Block trong thất Suy tim nặng Rối loạn chuyển hóa porphyrin, sốt cao ác tính
18	Lidocain-BFS	Lidocain	Thuốc tiêm 2%/2ml	Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid và các tá dược của thuốc Bệnh nhược cơ Rối loạn dẫn truyền, nhĩ thất phân ly
19	Midazolam Rotexmedica 5mg/ml	Midazolam	Thuốc tiêm 5mg/ml	Dị ứng với nhóm Beta-lactam (penicilin và cephalosporin) Chú ý khả năng dị ứng chéo với các kháng sinh Beta-lactam như các Cephalosporin
20	Morphin hydroclorid 10mg/ml	Morphin	Thuốc tiêm 10g/1ml	Chống chỉ định tuyệt đối: tình trạng tim mạch không ổn định, sốc, thiếu oxy mô tế bào. Tương đối: rối loạn chuyển hóa các amino acid

21	Osaphine 10mg 1ml	Morphin	Thuốc tiêm 10mg/1ml	<p>Đị ứng với morphin hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc</p> <p>Suy hô hấp, bệnh nhân nghẹn đường hô hấp, trong cơ hen phế quản, hoặc suy tim thứ phát hoặc bệnh phổi mãn tính</p> <p>Bệnh nhân hôn mê</p> <p>Bệnh nhân viêm loét đại tràng, bệnh nhân có nguy cơ liệt ruột</p> <p>Triệu chứng đau bụng cấp không rõ nguyên nhân</p> <p>Suy gan nặng hoặc cấp tính, cơn đau sỏi mật</p> <p>Chấn thương não hoặc tăng áp lực nội sọ</p> <p>Trạng thái co giật</p> <p>Co thắt đường tiết niệu, suy thận từ trung bình đến nặng (tốc độ lọc cầu thận dưới 20mm/phút)</p> <p>Nhiễm độc rượu cấp hoặc mê sảng rượu cấp</p> <p>Trẻ sơ sinh đẻ non</p> <p>Đang dùng các chất ức chế monoaminoxidase (MAO)</p>
22	Pethidine -Hameln 50mg/ml	Pethidin	Thuốc tiêm 100g/2ml	<p>Đị ứng với pethidin hay với bất cứ thành phần nào của thuốc.</p> <p>Bệnh gan nặng, suy chức năng gan nặng có kèm theo rối loạn về đường mật.</p> <p>Suy thận nặng.</p> <p>Suy hô hấp, bệnh phổi nghẽn mạn tính, hen phế quản.</p> <p>Tăng áp lực nội sọ, tổn thương não.</p> <p>Lú lẫn, kích động, co giật.</p> <p>Đau bụng chưa có chẩn đoán.</p> <p>Đang dùng thuốc ức chế MAO hoặc đã ngừng dùng thuốc này chưa quá 14 ngày.</p>
23	Propofol-Lipuro 1% (10mg/ ml)20ml	Propofol	Thuốc tiêm 200mg	<p>Tiền sử quá mẫn với propofol hoặc bất cứ thành phần tá dược nào của thuốc.</p> <p>Tiền sử với đậu nành, lạc.</p> <p>Bệnh nhân từ 16 tuổi trở xuống với mục đích an thần trong điều trị tích cực.</p>
24	Rocuronio Tamarang 10mg/ml	Rocuronium bromid	Thuốc tiêm 50mg	<p>Người có tiền sử phản ứng quá mẫn với rocuronium hoặc ion bromid.</p> <p>Trẻ sơ sinh dưới 1 tháng.</p>
25	Seduxen 5mg		Viên nén	Ba tháng đầu thai kỳ (trong 6 tháng còn lại của thai kỳ, chỉ có thể dùng Seduxen

				<p>trong những trường hợp ngoại lệ và dưới sự theo dõi nghiêm ngặt của bác sĩ. Thời kỳ cho con bú. Bệnh nặng ở đường hô hấp kèm theo khó thở. Bệnh gan nặng, Trầm cảm. Hội chứng ngừng thở khi ngủ. Yếu cơ nặng. Ngộ độc rượu và các thuốc hướng thần khác. Một vài dạng bệnh glaucom. Nghiện rượu và ma túy. Điều trị khởi đầu của bệnh tâm thần.</p>
26	Sevorane	Sevoflurane	Gây mê hô hấp, lọ 250ml	<p>Mẫn cảm với Sevoflurane hoặc các thuốc gây mê đường hô hấp có chứa halogen (ví dụ tiền sử rối loạn chức năng gan, sốt hoặc bạch cầu tăng không rõ nguyên nhân sau khi gây mê bằng một trong những thuốc này). Nghi ngờ có nhạy cảm do di truyền sốt cao ác tính. Bệnh nhân có chống chỉ định gây mê toàn thân.</p>
Thuốc tác dụng lên hệ máu				
28	Ferrovin	Sắt sucrose	Thuốc tiêm 100mg	Bệnh nhân thừa sắt, quá mẫn với thuốc chứa sắt
29	Folihem	Sắt fumarat + acid folic	Uống, Viên 310mg + 0,35mg	<p>Thiếu vitamin B12, hồng cầu tổ niệu ban đêm kịch phát, loét dạ dày tiến triển Không dùng để dự phòng thiếu máu ở nam giới /phụ nữ không mang thai</p>
30	KALBENOX	Enoxaparin	Dung dịch tiêm	<p>Rối loạn chảy máu. Có tiền sử giảm tiểu cầu do Enoxaparin hoặc một heparin khác. Đang bị chảy máu hoặc có nguy cơ chảy máu không kiểm soát được. Suy thận nặng. 24h đầu sau xuất huyết não. Bệnh nhân trên 65 tuổi, đang dùng kết hợp với aspirin (ở liều dùng để giảm đau, hạ sốt), NSAID khác và dextran.</p>
31	Transamin	Tranexamic acid	Tiêm, ống	Bệnh nhân đang sử dụng thrombin

	Injection 250mg/5ml		250mg/5ml	
32	Zentramol	Tranexamic acid	Thuốc tiêm 250mg	Đang có nguy cơ hoặc tiền sử bệnh huyết khối: nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não. Phẫu thuật hệ thần kinh, chảy máu hệ thần kinh, chảy máu dưới màng nhện, chảy máu não khác. Suy thận nặng, Rối loạn thị giác kiểu loạn màu sắc mắt phải
Thuốc điều trị đau thắt ngực				
33	Herbesser	Diltiazem	Viên nén	Người có bệnh tim sung huyết nghiêm trọng. Người bị block nhĩ-thất độ 2 hặc độ 3 hoặc có hội chứng yếu nút xoang. Quá mẫn với bất kì thành phần nào của thuốc. Người mang thai hoặc có thể có thai.
34	Imidu 60mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, Viên 60mg	Huyết áp thấp, trụy tim mạch Thiếu máu nặng Tăng áp lực nội sọ, Glacom Nhồi máu cơ tim thất phải Hẹp van ĐM chủ, bệnh cơ tim tắc nghẽn Viêm màng ngoài tim co thắt Dị ứng với các nitrat hữu cơ
35	Mycogynax	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Viên đặt âm đạo 100.000IU + 200mg + 80 mg + 0,5 mg	Mẫn cảm với Moxifloxacin hoặc thuốc nhóm Quinolon khác
36	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 35mg	Quá mẫn với các thành phần hoặc tá dược của thuốc. Bệnh nhân Parkinson, có triệu chứng Parkinson, hội chứng chân không nghỉ và các rối loạn vận động khác. Suy thận nặng (độ thanh thải creatinin <30ml/phút).
37	VasHasan MR	Trimetazidin	Uống, Viên 35mg	Parkinson. Suy thận nặng
Thuốc điều trị tăng huyết áp				

38	Adalat LA 20mg	Nifedipine	Uống, Viên phóng thích kéo dài 20mg	Mang thai và cho con bú Shock tim mạch Không dùng phối hợp với rifamicin
39	Agilosart-H100/25	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 100mg + 25mg	Phụ nữ mang thai/cho con bú Hạ kali máu, tăng calci huyết Suy gan, suy thận $Cr_{e} \geq 250 \text{mmol/l}$ hoặc kali huyết $\geq 5 \text{mmol/l}$ hoặc HSTT $cre \leq 30 \text{mmol/l/p}$
40	Aldan Tablets 10 mg	Amlodipin	Viên nén	Hạ huyết áp nghiêm trọng Hẹp van động mạch chủ nặng hoặc sốc tim. Suy tim sau một cơn đau tim
41	Amlor Cap 5mg	Amlodipin	Viên nén	Hạ huyết áp nghiêm trọng Hẹp van động mạch chủ nặng hoặc sốc tim. Suy tim sau một cơn đau tim
42	Apival Plus 160/25	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 160mg + 25mg	Loét dạ dày, rối loạn huyết động nặng, suy gan nặng, suy thận nặng, hen do aspirin hoặc tiền sử hen
43	Aquiril MM 5	Quinapril	Uống, Viên 5mg	Sử dụng kết hợp với sacubitril/valsartan Phụ nữ có ý định có thai/trong tuổi sinh đẻ
44	Beatil 4mg/10mg	Perindopril + amlodipin	Uống, Viên 4mg + 10mg	Tiền sử phù mạch liên quan ACEi Phụ nữ có thai 3 tháng giữa/3 tháng cuối
45	Betaloc Zok (Blister) 50mg	Metoprolol	,Viên50 mg,Uống	Chậm nhịp xoang, block nhĩ thất độ II và III, sốc tim, suy tim mất bù, bệnh u tủy thượng thận chưa điều trị, mẫn cảm với thuốc
46	Betaloc Zok Tab 25mg	Metoprolol	Viên25mg,U ống	Block nhĩ thất độ II,III, suy tim mất bù Suy nút xoang Nghỉ ngơi có NMCT cấp
47	CO-APROVEL 300/12,5mg	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	Uống, Viên 300mg + 12,5mg	Mang thai, cho con bú; suy gan nặng và/hoặc ú mật; suy thận creatinin huyết $\geq 250 \text{micromol/lít}$ hoặc K^+ huyết $\geq 5 \text{mmol/lít}$ hoặc $Cl_{cr} \leq 30 \text{ml/phút}$
48	Concor	Bisoprolol	Viên nén	Hen nặng hoặc bệnh phổi - phế quản mạn tính tắc nghẽn nặng.

				Hội chứng Reynaud nặng. Sốc do tim, suy tim cấp, suy tim chưa kiểm soát được bằng điều trị nền. Huyết áp thấp. (< 100mmHg) Toan chuyển hóa.
49	Concor Cor	Bisoprolol	Viên nén	Hen nặng hoặc bệnh phổi - phế quản mạn tính tắc nghẽn nặng. Hội chứng Reynaud nặng. Sốc do tim, suy tim cấp, suy tim chưa kiểm soát được bằng điều trị nền. Huyết áp thấp. (< 100mmHg) Toan chuyển hóa.
50	Coveram 5-10 Tab 5mg-10mg 30's	Amlodipin + Perindopril	Viên nén	Liên quan đến perindopril + Tiền sử phù mạch liên quan đến điều trị bằng thuốc UCMC trước đó. + Phù mạch do di truyền hoặc vô căn +Ba tháng giữa và ba tháng cuối của thai kì. +Sử dụng đồng thời với thuốc chẹn aliskiren ở bệnh nhân đái tháo đường hoặc suy thận. Liên quan đến amlodipin + Hạ huyết áp nặng +Sốc +Tắc nghẽn đường ra tâm thất trái + Suy tim có huyết động không ổn định sau nhồi máu cơ tim cấp.
51	Coversyl Tab 5mg	Perindopril	Uống, Viên 5 mg	Tiền sử phù mạch liên quan ACEi Giai đoạn 2,3 của thai kì
52	Cozaar	Losartan	Uống, Viên 50mg	Phụ nữ mang thai/cho con bú Hạ kali máu, tăng calci huyết Suy gan, suy thận $Cr_{e} \geq 250 \text{mmol/l}$ hoặc kali huyết $\geq 5 \text{mmol/l}$ hoặc HSTT $cre \leq 30 \text{mmol/l/p}$
53	Dipsope 5	Amlodipin	Viên nén	Hạ huyết áp nghiêm trọng Hẹp van động mạch chủ nặng hoặc sốc tim. Suy tim sau một cơn đau tim
54	Ebitac 25	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Viên nén	Tiền sử phù mạch liên quan với điều trị bằng chất ức chế ACE. Phù mạch vô căn hoặc di truyền. Hẹp động mạch thận hai bên thận hoặc hẹp động mạch thận ở người chỉ có một thận.

				Hẹp van động mạch chủ và bệnh cơ tim tắc nghẽn nặng. Hạ huyết áp có trước. Suy thận nặng (Clcr <30 ml/phút). Vô niệu. Chứng rối loạn chuyển hóa porphyrin. Bệnh gút và bệnh tiêu đường thể nặng. Mẫn cảm với thuốc có nguồn gốc từ sulfonamide. Phụ nữ mang thai từ tháng thứ 4 trở đi.
55	Egilok	Metoprolol	Uống, Viên 100mg	Block nhĩ thất độ 2,3 Nhịp chậm xoang mức độ nặng
56	Egilok	Metoprolol	Viên50mg, uống	Block nhĩ thất độ 2,3 Nhịp chậm xoang mức độ nặng
57	Egilok	Metoprolol	Viên25mg, uống	Block nhĩ thất độ 2,3 Nhịp chậm xoang mức độ nặng
58	Exforge HCT Tab 10mg/160mg/12.5 mg	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Viên nén	Xơ gan, tắc mật, sốc tim, đau thắt ngực không ổn định, hẹp động mạch chủ, rối loạn porphyrin cấp. Phụ nữ có thai và cho con bú
59	Exforge Tab 10mg/160mg	Amlodipine + Valsartan	Viên nén	Xơ gan, tắc mật, sốc tim, đau thắt ngực không ổn định, hẹp động mạch chủ, rối loạn porphyrin cấp. Phụ nữ có thai và cho con bú
60	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	Viên nén	Nhồi máu cơ tim cấp trong vòng 1 tháng. Đau thắt ngực không ổn định. Suy tim mất bù hoặc chưa kiểm soát được. Phụ nữ có thai, nghi ngờ có thai hoặc cho con bú. Trẻ em.
61	Irbepro 150	Irbesartan	Uống, Viên 150mg	Mẫn cảm với Irbersartan hoặc các thành phần khác của thuốc Phụ nữ mang thai 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai kỳ Dùng đồng thời Irbesartan với thuốc chữa Aliskiren là chống chỉ định ở những bệnh nhân mắc bệnh đái tháo đường và suy thận GRF< 60ml/ phút/ 1,73 m2
62	Methyldopa 250 FC Tablets	Methyldopa	Uống, Viên 250mg	Tiền sử quá mẫn với Mecobalamin

63	Micardis	Telmisartan	Viên 40mg, Uống	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc. Tân sinh mô não với tăng áp lực nội sọ. Không phối hợp với các thuốc chống loạn nhịp hoặc thuốc gây xoắn đĩnh. Phụ nữ mang thai hoặc cho con bú
64	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin	Thuốc tiêm 10mg/10ml	Có tiền sử mẫn cảm với Nicardipin Sốc tim Hẹp van động mạch chủ Tăng huyết áp bù trừ như shunt động tĩnh mạch hoặc hẹp van động mạch chủ Đau thắt ngực không ổn định Trong vòng 8 ngày sau nhồi máu cơ tim
65	Nifedipin T20 Stada retard	Nifedipin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 20mg	Sốc tim Hẹp van động mạch chủ nặng Nhồi máu cơ tim trong vòng 1 tháng Cơn đau cấp trong đau thắt ngực ổn định mạn, đau thắt ngực không ổn định Rối loạn chuyển hóa porphyrin
66	Periloz 4mg	Perindopril	Uống, Viên 4mg	Đã có mẫn cảm với perindopril. Có tiền sử bị phù mạch (phù Quinck) có liên quan đến việc dùng thuốc ức chế enzym chuyển. Người mang thai hoặc cho con bú (xem thời kỳ mang thai và cho con bú).
67	SaVi Losartan 50	Losartan	Uống, Viên 50mg	Quá mẫn với losartan hoặc bất kỳ thành phần nào của chế phẩm. Mang thai, suy gan nặng. Suy thận: Creatinin máu ≥ 250 mmol/lít hoặc kali huyết ≥ 5 mmol/lít hoặc hệ số thanh thải creatinin ≤ 30 ml/phút.
68	SUNIROVEL 150	Irbesartan	Uống, Viên 150mg	Giai đoạn thứ 2,3 của thai kỳ. Suy thận nặng (CLcr < 30 ml/phút). Suy gan nặng, xơ gan mật và ú mật. Hạ kali huyết. Bệnh nhân tăng canxi huyết.
69	SUNIROVEL H	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 150 mg + 12,5 mg	Sốt cao ác tính, Bệnh nhân có cholinesterase huyết tương không ổn định do di truyền

70	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống, Viên 80 mg + 12,5mg	Phụ nữ có thai, cho con bú, suy gan, suy thận nặng, rối loạn gây ứ mật và tắc mật
71	Tenormin Tab 50mg	Atenolol	Viên nén	Sốc tim, suy tim không bù trừ, bloc nhĩ thất độ II và III, chậm nhịp tim
72	Zoamco - A	Amlodipin + Atorvastatin	Viên nén	Chống chỉ định bệnh nhân đang bị bệnh gan hay bệnh nhân có sự gia tăng transaminase trong huyết thanh
Thuốc điều trị suy tim				
73	Digoxin-Richter	Digoxin	Viên nén	Loạn nhịp thất trầm trọng (rung thất hoặc nhịp nhanh thất). Nhịp tim chậm trầm trọng. Phì đại tắc nghẽn cơ tim (HOCM) Hội chứng Wolff-Parkinson-White có kèm theo rung nhĩ Viêm màng ngoài tim cơ khít mãn tính. Block nhĩ thất độ II và II.
74	Dobucin	Dobutamin	Thuốc tiêm 250mg	BN hẹp dưới van động mạch chủ phì đại vô căn
75	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Dobutamin	Dung dịch tiêm truyền	Tắc nghẽn cơ học đối với quá trình bơm đẩy hoặc tổng đẩy máu, bệnh van động mạch chủ. Bệnh nhân có tắc nghẽn động học trong thất.
Thuốc điều trị huyết khối				
76	ACERONKO 4	Acenocoumarol	Viên nén	Suy gan nặng Nguy cơ chảy máu, mới can thiệp ngoại khoa về thần kinh và mắt hay khả năng phải mổ lại Tai biến mạch máu não (trừ trường hợp nghẽn mạch ở nơi khác). Suy thận nặng (Clcr<20ml/phút) Giãn tĩnh mạch thực quản Loét dạ dày-tá tràng đang tiến triển Không được phối hợp aspirin liều cao, thuốc chống viêm không steroid nhân pytazol, miconazol, dùng đường toàn thân, âm đạo, phenylbutanol, cloramphenicol.
77	Aspilets EC	DL-lysin-acetylsalicylat	Viên nén	Xuất huyết đường tiêu hóa, bệnh ưa chảy máu, các tình trạng xuất huyết khác. Bệnh hen. Giảm tiểu cầu.

		(acetylsalicylic acid)		Trẻ bị sốt do virút Phụ nữ có thai 3 tháng đầu, 3 tháng cuối của thai kì hoặc đang cho con bú Suy tim vừa và nặng.
78	Aspirin 81		Viên nén	Xuất huyết đường tiêu hóa, bệnh ura chảy máu, các tình trạng xuất huyết khác. Bệnh hen. Giảm tiểu cầu. Trẻ bị sốt do virút Phụ nữ có thai 3 tháng đầu, 3 tháng cuối của thai kì hoặc đang cho con bú.
79	Plavix 75mg	Clopidogrel	Viên 75mg, Uống	Bệnh nhân được biết dị ứng với clopidogrel hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. Biểu hiện chảy máu bệnh lý hoạt động (ví dụ loét dạ dày - tá tràng, chảy máu nội sọ).
80	Pradaxa Cap. 110mg	Dabigatran	Viên nén	Suy thận nặng (CrCL < 30 mL/phút) Bệnh nhân có cơ địa chảy máu, hoặc bệnh nhân giảm đông máu do dùng thuốc hay tự phát. Tổn thương có nguy cơ chảy máu cao trên lâm sàng, bao gồm đột quỵ xuất huyết trong vòng 6 tháng Kết hợp với ketoconazole toàn thân Kết hợp với các thuốc chống đông khác ngoại trừ trong những trường hợp chuyển sang hoặc chuyển từ Pradaxa hoặc khi UFH để duy trì thông thương catheter động mạch hoặc tĩnh mạch trung tâm. Bệnh nhân đặt van tim nhân tạo cơ học.
81	RIDLOR	Clopidogrel	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Viên 75 mg, Uống	Quá mẫn với hoạt chất của thuốc hay bất cứ thành phần nào của thuốc. Chảy máu bệnh lý chủ động như loét tiêu hóa hay xuất huyết nội sọ. Suy gan nặng.
Thuốc hạ lipid máu				
82	AGIROVASTIN 20	Rosuvastatin	Hộp 3 vỉ x 10 Viên, Viên 20 mg, Uống	Bệnh gan Bệnh suy thận nặng (độ thanh thải Cre < 30ml/p)

83	Biovacor	Pravastatin	Uống, Viên 10mg	Đang có bệnh gan tiến triển; tăng enzym gan dai dẳng, không rõ lý do; có nguy cơ cao bị tổn thương cơ; phụ nữ mang thai
84	Crestor Tab 10mg	Rosuvastatin	Hộp 2 vỉ x 14 Viên, Viên 10 mg, Uống	Bệnh gan Suy thận nặng (ClCr < 30ml/p) Phụ nữ có thai cho con bú/ PN có thể có thai
85	Eurostat-E	Atorvastatin + ezetimibe	Viên nén	Bệnh gan hoạt động hoặc tăng Transaminase giai giảm không cắt. Phụ nữ có thai và cho con bú.
86	Fenosup Lidose	Fenofibrat	Viên nén	Suy giảm chức năng gan nặng. Suy giảm chức năng thận. Tiền sử dị ứng với ánh sáng hoặc có nhiễm độc với ánh sáng trong khi dùng nhóm thuốc fenofibrate, ketoprofen. Bệnh lý túi mật. Trẻ em dưới 10 tuổi. Phụ nữ có thai và cho con bú.
87	Lipanthyl NT Tab 145mg	Fenofibrat	Viên nén	Suy giảm chức năng gan nặng. Suy giảm chức năng thận. Tiền sử dị ứng với ánh sáng hoặc có nhiễm độc với ánh sáng trong khi dùng nhóm thuốc fenofibrate, ketoprofen. Bệnh lý túi mật. Viêm tụy cấp hoặc mãn tính, trừ trường hợp viêm tụy cấp do tăng triglyceride máu nghiêm trọng. Dị ứng lạc, dầu lạc, lecithin ở đậu tương hoặc với chế phẩm liên quan.

88	PMS-Rosuvastatin	Rosuvastatin	Viên 5mg, Uống	<p>Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc.</p> <p>Bệnh nhân bị bệnh gan cấp hay việc gia tăng kéo dài không rõ nguyên nhân của nồng độ transaminase huyết thanh hơn 3 lần giới hạn trên mức bình thường.</p> <p>Phụ nữ có thai và đang cho con bú.</p> <p>Cholesterol và các sản phẩm khác của sinh tổng hợp cholesterol là thành phần thiết yếu cho sự phát triển của thai nhi (bao gồm tổng hợp các steroid và màng tế bào), PMS-ROSUVASTATIN nên dùng cho phụ nữ độ tuổi sinh đẻ chỉ khi bệnh nhân khó có khả năng thụ thai và đã được thông báo về các tác hại. Nếu bệnh nhân có thai trong khi sử dụng PMS-ROSUVASTATIN, phải lập tức ngưng thuốc và bệnh nhân thông báo về những tiềm năng gây tổn hại cho thai nhi. Xơ vữa động mạch là một quá trình mạn tính, ngưng các loại thuốc điều tiết trao đổi lipid trong khi mang thai tác động rất ít đến kết quả điều trị lâu dài của tăng cholesterol máu nguyên phát.</p>
89	Posisva 20	Pravastatin	Uống, Viên 20mg	<p>Quá mẫn với Pravastatin hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.</p> <p>Bệnh nhân bị bệnh gan hoạt động hay việc gia tăng kéo dài không rõ nguyên nhân của nồng độ transaminase huyết thanh hơn 3 lần giới hạn trên mức bình thường.</p> <p>Phụ nữ có thai và đang cho con bú.</p>
90	Torvazin	Atorvastatin	Viên nén	<p>Bệnh gan hoạt động hoặc tăng Transaminase giai giảm không cắt.</p> <p>Phụ nữ có thai và cho con bú.</p>
91	ZYROVA 10	Rosuvastatin	Viên 10mg, Uống	<p>Bệnh lý gan đang tiến triển, tăng transaminase huyết thanh không rõ nguyên nhân. Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú. Trẻ em</p>
Thuốc điều trị bệnh da liễu				
92	Betacylic	Salicylic acid + betamethason	Thuốc dùng ngoài 15g	<p>Trẻ em dưới 1 tuổi</p> <p>Không dùng bôi mắt, gần mắt</p> <p>Dùng <2 tuần ở người lớn, <5 ngày ở trẻ em</p> <p>Không dùng trên da diện rộng, nứt nẻ, nhạy cảm</p>
93	Dermovate 15g Cre 0.05% 15g	Clobetasol propionat	Kem bôi ngoài da	<p>Các NK da chưa được điều trị.</p> <p>Bệnh trứng cá đỏ rosacea</p> <p>Mụn trứng cá</p>

				Ngứa nhưng không viêm Ngứa quanh hậu môn và vùng sinh dục Viêm da quanh miệng Nhiễm visus, nhiễm nấm Bệnh vẩy nến dạng mảng lan rộng.
94	Eumovate 5g Cre 0.05% 5g	Clobetasol butyrat	Kem bôi ngoài da	Các nhiễm trùng da chưa được điều trị (ví dụ Herpes simplex, thủy đậu) Bệnh trứng cá đỏ rosacea Mụn trứng cá Ngứa nhưng không viêm
95	Fluopas	Fluocinolon acetonid	Kem bôi ngoài da	Bệnh lý nhiễm khuẩn, lao, nấm và hầu hết các nhiễm virus trên da (bao gồm herpes) chưa được điều trị.
96	Forsancort	Hydrocortison	Kem bôi ngoài da	Người bị nhiễm khuẩn, nhiễm virus, nhiễm nấm, kí sinh trùng, loét da. Không dùng trong nhãn khoa
97	Momate	Mometason furoat	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 3000mcg/60l iều	Mẫn cảm với Meloxicam và các thuốc NSAIDs khác Phụ nữ mang thai và cho con bú Tiền sử thủng, xuất huyết tiêu hóa khi sử dụng NSAIDs trước đó
98	Myspa	Isotretinoin	Uống, Viên 10mg	Người bệnh quá mẫn cảm với Paracetamol Người thiếu hụt men G6PD Người suy gan nặng
99	Skinrocin	Mupirocin	Thuốc dùng ngoài 100mg	Quá mẫn với Mupirocin và các thành phần khác của thuốc. Các vết thương, nhiễm trùng sau, hở với diện tích rộng. Sử dụng cho mắt, mũi hoặc bôi lên vùng canyl tĩnh mạch.
Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn				

100	Piodincarevb	Povidon iodin	Thuốc dùng ngoài 10 % tuýp 50g	Tiền sử quá mẫn với iod. Dùng thường xuyên ở người bệnh có rối loạn tuyến giáp (đặc biệt bướu giáp nhân coloid, bướu giáp lưu hành và viêm tuyến giáp Hashimoto), thời kỳ mang thai và thời kỳ cho con bú. Thủng màng nhĩ hoặc bôi trực tiếp lên màng não. Khoang bị tổn thương nặng. Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi, nhất là trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ sơ sinh, trẻ đẻ ra có cân nặng dưới 1,5 kg (vì có thể gây nhược giáp).
101	PVP - Iodine 10% 1.000ml	Povidon iodin	Thuốc dùng ngoài 10%/1000ml	Tiền sử quá mẫn với iod. Dùng thường xuyên ở người bệnh có rối loạn tuyến giáp (đặc biệt bướu giáp nhân coloid, bướu giáp lưu hành và viêm tuyến giáp Hashimoto), thời kỳ mang thai và thời kỳ cho con bú. Thủng màng nhĩ hoặc bôi trực tiếp lên màng não. Khoang bị tổn thương nặng. Trẻ nhỏ dưới 2 tuổi, nhất là trẻ đẻ thiếu tháng, trẻ sơ sinh, trẻ đẻ ra có cân nặng dưới 1,5 kg (vì có thể gây nhược giáp).
Thuốc lợi tiểu				
102	Aldactone Tab 25mg	Spirolacton	Uống, Viên 25mg	Suy thận cấp, tổn thương thận vô niệu Addison Tăng Kali huyết
103	Mezathion	Spirolacton	Uống, Viên 25mg	Quá mẫn với Sitagliptin hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc
104	Spinolac fort	Spirolacton + Furosemid	Uống, Viên 50mg+40mg	Suy thận cấp, suy thận nặng, vô niệu, tăng kali huyết, giảm natri huyết, bệnh Addison's. Giảm thể tích máu, mất nước, hạ kali huyết nặng, hạ natri huyết nặng. Tình trạng tiền hôn mê gan, hôn mê gan kèm xơ gan. Vô niệu hoặc suy thận do các thuốc gây độc đối với thận hoặc gan
105	Verospiron 25mg	Spirolacton	Uống, Viên 25mg	Vô niệu, suy thận nặng, suy chức năng thận nặng, tăng kali huyết, hạ natri huyết, phụ nữ có thai , cho con bú,
Thuốc nhóm kháng sinh và nhóm kháng khuẩn				
106	Agimycob	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU +	Mẫn cảm với thành phần của thuốc Không khuyến cáo dùng cùng disulfiram/sản phẩm diệt tinh trùng

			100.000IU	
107	Azicine 250 mg	Azithromycin	Bột pha hỗn dịch để uống	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan
108	Azipowder	Azithromycin	Dung dịch uống	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan
109	Azithromycin 500	Azithromycin	Viên nén	Không nên sử dụng ở bệnh nhân bị bệnh gan do thuốc chủ yếu thải trừ qua gan
110	Bio-dacef	Cefuroxim	Viên 250mg, Uống	Tiền sử dị ứng với cephalosporin
111	Ciprofloxacin Kabi	Ciprofloxacin	200mg/100ml, Tiêm truyền	Dùng đồng thời ciprofloxacin và tizanidin
112	Clarithromycin Stada 500 mg	Clarithromycin	Viên nén	Dị ứng với macrolid hoặc bất kì thành phần nào của thuốc. Dùng chung với terfenadin, đặc biệt trong trường hợp bị bệnh tim như chậm nhịp, nhịp chậm, khoảng Q-T kéo dài, bệnh thiếu máu cơ tim cục bộ hoặc mất cân bằng điện giải. Sử dụng đồng thời với các alkaloid chẹn mạch. Đồng thời với các chất ức chế HMG-CoA reductase (các statin) được chuyển hóa hầu hết bởi CYP3A4 (lovastatin hoặc simvastatin). Bệnh nhân hạ kali máu. Bệnh nhân suy gan nặng.
113	Cloramphenicol	Cloramphenicol	Viên nén	Bệnh nhân có tiền sử thiếu năng tủy, phụ nữ có thai và cho con bú. Các nhiễm khuẩn thông thường và dự phòng nhiễm khuẩn.
114	Colistimetato de Sodio G.E.S 1 MUI	Colistin*	Lọ	Dị ứng với natri clistimethat. Tình trạng nhược cơ nặng đặc trưng bởi yếu cơ và mệt mỏi.
115	Cotrimstada	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, Viên 400mg + 80mg	Tổn thương gan nặng Suy thận nặng có ClCr <15ml/p Thiếu máu hồng cầu to do thiếu B9 PN có thai và cho con bú, TE < 2 tuổi
116	Cravit Tab 250mg	Levofloxacin	Uống, Viên 250mg	Mẫn cảm với KS nhóm Quinolon
117	Cyclindox 100mg	Doxycyclin	Viên nén	Trẻ em từ dưới 12 tuổi. Phụ nữ có thai và cho con bú.

				Suy gan nặng.
118	EYRACIN Ophthalmic Solution	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,3%/5ml	Dị ứng với Kháng sinh aminoglycosid hoặc bacitracin
119	Flazenca 750/125	Spiramycin + metronidazol	Uống, gói uống 750.000IU + 125mg	Mẫn cảm với thành phần của thuốc
120	Incepazol 250 tablet	Metronidazol	Uống, Viên 250mg	Tiền sử quá mẫn Metronidazol hoặc các dẫn chất Nitro-imidazol khác
121	Klacid Forte	Clarithromycin	Viên nén 500 mg	Dị ứng với macrolid hoặc bất kì thành phần nào của thuốc. Dùng chung với terfenadin, đặc biệt trong trường hợp bị bệnh tim như chậm nhịp, nhịp chậm, khoảng Q-T kéo dài, bệnh thiếu máu cơ tim cục bộ hoặc mất cân bằng điện giải. Sử dụng đồng thời với các alkaloid cựa lữa mạch. Đồng thời với các chất ức chế HMG-CoA reductase (các statin) được chuyển hóa hầu hết bởi CYP3A4 (lovastatin hoặc simvastatin) Bệnh nhân hạ kali máu. Bệnh nhân suy gan nặng.
122	Linezolid 600	Linezolid*	Thuốc tiêm truyền 600mg/ 300ml	Mẫn cảm với thuốc tê nhóm amid và các tá dược của thuốc Bệnh nhược cơ Rối loạn dẫn truyền, nhĩ thất phân ly
123	Mepoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt/nhỏ mũi/tai 35mg+ 100.000IU+ 10mg/10ml	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Đang tiêm vaccin virus sống Nhiễm khuẩn virus, nấm hoặc lao Nhiễm khuẩn nặng trừ sốc nhiễm khuẩn và lao màng não

124	Meropenem Inj 1g	Meropenem	Lọ 1000mg Tiêm	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Viêm giác mạc do mụn rộp, nhiễm nấm hoặc lao Viêm kết mạc giác mạc do nấm Nhiễm khuẩn có mũ ở mí mắt do vi khuẩn đề kháng do Neomycin Tăng nhãn áp Tiền sử thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương
125	Metronidazol Kabi	Metronidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg	Nhiễm khuẩn nặng trừ sốc nhiễm khuẩn và lao màng não. Quá mẫn với Methyl prednsolon và bất cứ thành phần nào của thuốc. Tổn thương da do virus, nấm hoặc lao. Đang dùng vaccin virus sống
126	Midantin 250/31,25	Amoxicilin + acid clavulanic	Gói 250mg+ 31,25mg Uống	Mẫn cảm với Miconazol hoặc với bất kì thành phần nào của thuốc
127	Neo-Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin	Viên đặt âm đạo 500mg + 65.000IU + 100.000IU	Thuốc này không được dùng trong các trường hợp quá mẫn với một trong các thành phần của thuốc. Không dùng thuốc này đồng thời với disulfiram, với các thuốc diệt côn trùng.
128	Ocebiso	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, Viên hòa tan nhanh 400mg + 80mg	Mẫn cảm với các bất cứ thành phần nào của thuốc Suy thận nặng mà không giám sát được nồng độ trong huyết tương. Người bệnh được xác định thiếu máu nguyên hồng cầu khổng lồ do thiếu acid folic. Mẫn cảm với sulfonamid hoặc với trimethoprime. Trẻ nhỏ dưới 2 tháng tuổi Bệnh nhân có tổn thương gan Phụ nữ có thai và cho con bú.
129	Oxacillin 0,5g	Oxacilin	Thuốc tiêm 0,5g	Mẫn cảm với penicillin hoặc cephalosporin Phản ứng phản vệ trong lần điều trị trước với bất cứ một penicillin hoặc cephalosporin nào.

130	PIPERACILLIN 4G	Piperacilin	Thuốc tiêm 4g	Người quá mẫn với nhóm penicilin và/hoặc với các cephalosporin, thuốc ức chế beta-lactamase (piperacilin kết hợp tazobactam).
131	Phacodolin	Tinidazol	Thuốc tiêm 500mg	Quá mẫn với tinidazol hoặc các dẫn chất nitroimidazol khác hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc. Loạn tạo máu hoặc có tiền sử loạn chuyển hóa porphyrin cấp. Ba tháng đầu của thai kỳ; người mẹ đang cho con bú. Người bệnh có các rối loạn thần kinh thực thể.
132	Rocephin 1g	Ceftriaxon	Lọ 1g, Tiêm	Quá mẫn với Ceftriaxon hay bất cứ thành phần nào của thuốc hay nhóm kháng sinh cephalosporin. Bệnh nhân có tiền sử quá mẫn với nhóm penicillin hay nhóm kháng sinh beta-lactam. Trẻ sinh non có tuổi sau kinh chót là 41 tuần.
133	Sindazol	Tinidazol	Thuốc tiêm truyền 500mg/100ml	Trong quý 1 của thai kỳ, thời kỳ cho con bú, bệnh nhân rối loạn thần kinh, quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc. Tiền sử loạn thể tạng máu.
134	Tavanic	Levofloxacin	500mg, Thuốc tiêm truyền	Tiền sử động kinh, viêm gân cơ do dùng thuốc quinolon, trẻ em hoặc thiếu niên đang tăng trưởng, phụ nữ có thai, cho con bú
135	Thekacin	Amikacin*	Thuốc tiêm 500mg	Bệnh nhược cơ, quá mẫn với aminoglycosid
136	Trimackit	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 2000mg+400mg/50ml	Suy thận nặng, thiếu máu do thiếu acid folic, trẻ nhỏ dưới 2 tháng.
Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid				
137	A.T Ibuprofen Syrup	Ibuprofen	Dung dịch uống	Loét dạ dày tá tràng tiến triển Tiền sử chảy máu hoặc thủng dạ dày-ruột liên quan đến sử dụng NSAID trước đây

				<p>Tiền sử quá mẫn khi dùng aspirin hay các thuốc chống viêm</p> <p>Người bị hen, co thắt phế quản, rối loạn chảy máu, bệnh tim mạch, tiền sử loét dạ dày tá tràng, suy gan và suy thận (Clcr≤30ml/phút).</p> <p>Người bệnh đang điều trị thuốc chống đông coumarin</p> <p>Trẻ dưới 3 tháng tuổi, trẻ có cân nặng dưới 5 kg</p> <p>Ba tháng cuối thai kì</p>
138	Acepron 80	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, gói uống 80mg	<p>Bệnh gan nặng, bệnh thận, tim, phổi</p> <p>Thiếu hụt G6PD</p>
139	Agilecox 200	Celecoxib	Viên nén	<p>Suy tim nặng</p> <p>Suy thận nặng</p> <p>Suy gan nặng</p> <p>Bệnh viêm ruột</p> <p>Tiền sử hen, mày đay, hoặc các phản ứng kiểu dị ứng khác sau khi dùng aspirin hoặc các thuốc chống viêm không steroid khác.</p>
140	Apotel max 10mg/ml	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền 1g/100ml	Tổn thương gan nặng
141	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Viên nén	<p>Suy tim sung huyết (NYHA II-IV).</p> <p>Tăng huyết áp liên tục trên 140/90mmHg và chưa được kiểm soát đầy đủ.</p> <p>Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại biên và/hoặc bệnh mạch máu não đã được xác định.</p> <p>Rối loạn chức năng gan nặng (albumin huyết thanh <25 g/l hoặc Child-Pugh > 10).</p> <p>Loét dạ dày tá tràng hoạt động hoặc chảy máu tiêu hóa.</p> <p>Clcr <30mL/phút.</p> <p>Kết hợp với các NSAIDS khác.</p>
142	Arcoxia 60mg		Viên nén	<p>Suy tim sung huyết (NYHA II-IV).</p> <p>Tăng huyết áp liên tục trên 140/90mmHg và chưa được kiểm soát đầy đủ.</p> <p>Bệnh tim thiếu máu cục bộ, bệnh động mạch ngoại biên và/hoặc bệnh mạch máu não đã được xác định.</p> <p>Rối loạn chức năng gan nặng (albumin huyết thanh <25 g/l hoặc Child-Pugh ></p>

				10). Loét dạ dày tá tràng hoạt động hoặc chảy máu tiêu hóa. Clcr <30mL/phút. Kết hợp với các NSAIDS khác.
143	D-Cure 25.000IU	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Dung dịch tiêm truyền	Tăng Calci máu và/hoặc tăng calci niệu. Sỏi thận và/hoặc lắng đọng calci niệu Suy thận nặng Thừa vitamin D Giả suy tuyến cận giáp
144	Diclofenac	Diclofenac	Viên nén, 100 mg	Suy gan, thận. Ba tháng cuối thai kỳ. Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày hoặc ruột tiến triển Suy tim sung huyết (độ II đến độ IV NYHA) Hen, mày đay, viêm mũi cấp xảy ra do acid salycilic và NSAID khác. Viêm trực tràng.
145	Efferalgan	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng 80mg	Bệnh gan nặng hoặc đang tiến triển Phenylketonuria Thiếu hụt G6PD Không dung nạp fructose
146	Elaria	Diclofenac	Dung dịch tiêm truyền	Tiền sử dị ứng NSAID. Suy gan, thận và tim nặng. Ba tháng cuối thai kỳ. Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày hoặc ruột tiến triển.
147	Fabalofen 60DT	Loxoprofen	Uống, Viên hòa tan nhẹ 60mg	Người < 18t Loét hệ tiêu hóa Rối loạn chức năng gan, thận Phụ nữ mang thai 3 tháng cuối
148	Goldprofen	Ibuprofen	Viên nén	Loét dạ dày tá tràng tiến triển Tiền sử chảy máu hoặc thủng dạ dày-ruột liên quan đến sử dụng NSAID trước đây Tiền sử quá mẫn khi dùng aspirin hay các thuốc chống viêm Người bị hen, co thắt phế quản, rối loạn chảy máu, bệnh tim mạch, tiền sử loét dạ dày tá tràng, suy gan và suy thận (Clcr≤30ml/phút).

				Người bệnh đang điều trị thuốc chống đông coumarin Trẻ dưới 3 tháng tuổi, trẻ có cân nặng dưới 5 kg Ba tháng cuối thai kì
149	Labestdol	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 160mg/5ml, chai 60ml	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Thiếu men G6PD
150	Melorich	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc
151	Meloxicam SPM	Meloxicam	Uống, Viên sủi 7,5mg	Mẫn cảm với Meloxicam và các thuốc NSAIDs khác Phụ nữ mang thai và cho con bú Tiền sử thủng, xuất huyết tiêu hóa khi sử dụng NSAIDs trước đó
152	Mobic Tab. 7,5mg	Meloxicam	Uống, Viên 7,5mg	Mẫn cảm với Meloxicam và các thuốc NSAIDs khác Phụ nữ mang thai và cho con bú Tiền sử thủng, xuất huyết tiêu hóa khi sử dụng NSAIDs trước đó
153	Mypara	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, Viên sủi 500mg	Glaucoma hay những người dễ tăng nhãn áp do góc mắt hẹp hay tiền phòng nông
154	Mypara 500mg	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, Viên 500mg	Người bệnh nhiều lần thiếu máu hoặc có bệnh tim phổi, thận hoặc gan Người bệnh quá mẫn cảm với Paracetamol Người thiếu hụt men G6PD

155	Paracold 150 Flu	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống, gói uống 150mg+1mg	Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc. Người bệnh thiếu hụt glucose-6-phosphat dehydrogenase. Người bệnh có triệu chứng phì đại tuyến tiền liệt, glaucom góc hẹp, cơn hen cấp, tắt cổ bàng quang, loét dạ dày chít, loét môn vị tá tràng. Người bệnh dùng thuốc ức chế monoaminoxidase (MAO) trong vòng 14 ngày tính đến thời điểm điều trị bằng chlorpheniramin. Trẻ sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.
156	Parazacol 1000	Paracetamol (acetaminophen)	Thuốc tiêm truyền 1g/100ml	Người có bệnh suy gan, suy thận và thiếu máu nặng. Mẫn cảm với paracetamol hoặc các thành phần trong chế phẩm. Người bệnh thiếu hụt glucose-6-phosphat dehydrogenase.
157	Parazacol 250	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, gói uống 250mg	Người có bệnh suy gan, suy thận và thiếu máu nặng. Mẫn cảm với paracetamol hoặc các thành phần trong chế phẩm. Người bệnh thiếu hụt glucose-6-phosphat dehydrogenase.
158	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac	Dung dịch tiêm truyền	Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày-ruột tiến triển.
159	Voltaren Tab 75mg	Natri diclofenac	Uống, Viên 75mg	Loét, chảy máu, thủng dạ dày tá tràng tiến triển, ba tháng cuối thai kỳ, suy gan nặng, suy thận nặng, suy tim nặng, bệnh nhân bị Hen, mày đay, viêm mũi cấp tính.
Hormon và nhóm thuốc hạ đường huyết				
160	Actrapid	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Thuốc tiêm Insulin human 1000UI/10ml	Quá mẫn với hoạt chất hay bất kỳ tá dược nào của thuốc
161	Acabrose Tablets 50mg	Acabrose	Viên nén	Bệnh viêm ruột, nghẽn một phần ruột, suy gan nặng, suy thận nặng, có thai và cho con bú, hạ đường huyết, đái tháo đường nhiễm toan ceton
162	AMARYL 1mg	Glimepiride	Viên nén	Bệnh đái tháo đường lệ thuộc insulin (týp 1). Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương nặng, phẫu thuật lớn. Hôn mê do đái tháo đường. Suy thận hoặc suy gan nặng.

				Tình trạng nhiễm toan keton do đái tháo đường. Phụ nữ cho con bú
163	Bluecose	Acarbose	Viên nén	Bệnh viêm ruột, nghẽn một phần ruột, suy gan nặng, suy thận nặng, có thai và cho con bú, hạ đường huyết, đái tháo đường nhiễm toan ceton
164	CoMiaryl 2mg/500mg		Viên nén	Đái tháo đường phụ thuộc insulin. (typ 1) Suy gan hoặc suy thận nặng. Phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú. Suy tim sung huyết, trụy tim mạch, nhồi máu cơ tim cấp, bệnh hô hấp giảm oxy máu Nhiễm toan thể ceton, tiền hôn mê đái tháo đường. Nhiễm độc rượu cấp tính, nghiện rượu.
165	Dexamethason 3,3mg/1ml	Dexamethason	Dung dịch uống	Nhiễm nấm toàn thân. Nhiễm virus tại chỗ hoặc nhiễm khuẩn lao, lậu chưa kiểm soát được bằng thuốc kháng khuẩn. Khớp bị hủy hoại nặng.
166	Diamicon MR 60mg	Gliclazid	Hộp 2 vỉ x 15 Viên, Viên 60 mg, Uống	ĐTĐ type I Hôn mê toan ceton Suy thận hoặc suy gan nặng Cho con bú Nhiễm khuẩn nặng
167	Diaprid 2	Glimepirid	Viên nén	Bệnh đái tháo đường lệ thuộc insulin (týp 1). Nhiễm khuẩn nặng, chấn thương nặng, phẫu thuật lớn. Hôn mê do đái tháo đường. Suy thận hoặc suy gan nặng. Tình trạng nhiễm toan keton do đái tháo đường. Phụ nữ cho con bú
168	Dorobay 50mg	Acarbose	Viên nén	Bệnh viêm ruột, nghẽn một phần ruột, suy gan nặng, suy thận nặng, có thai và cho con bú, hạ đường huyết, đái tháo đường nhiễm toan ceton

169	Galvus MET 50mg/1000mg	Vildagliptin + Metformin	Uống, Viên 50mg + 1000mg	Suy thận Suy tim sung huyết Nghiễm toan ceton Nghiên cứu dùng tia xạ
170	Glucophage XR 750mg	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 750mg	ĐTĐ type I Hôn mê toan ceton Suy thận/suy chức năng thận (độ thanh thải cre < 60ml/p) Suy gan, nhiễm độc rượu cấp Cho con bú
171	Glucovance	Metformin + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 2,5mg	ĐTĐ type I Hôn mê toan ceton Suy thận/suy chức năng thận (độ thanh thải cre < 60ml/p) Suy gan
172	Glucovance	Metformin + Glibenclamide	Uống, Viên 500mg + 5mg	ĐTĐ type I Hôn mê toan ceton Suy thận/suy chức năng thận (độ thanh thải cre < 60ml/p) Suy gan
173	Metformin Stada 500 mg	Metformin	Uống, Viên 500mg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Mẫn cảm với nhóm thuốc Carbapenem Mẫn cảm với nhóm thuốc Beta-lactam

174	Metformin Stada 850 mg	Metformin	Uống, Viên 850mg	<p>Quá mẫn với Metformin và bất kì thành phần nào của thuốc Người bệnh có trạng thái dị hóa cấp tính, nhiễm khuẩn, chấn thương phải điều trị đái tháo đường bằng Insulin Giảm chức năng thận do bệnh thận hoặc rối loạn chức năng thận(creatinin Huyết thanh $\geq 1,5\text{mg/dL}$ ở nam hoặc $= 1,4\text{ mg/dL}$ ở nữ)hoặc do tình trạng bệnh lí như trụ tim mạch, nhồi máu cơ tim cấp tính và nhiễm khuẩn huyết gây nên Suy thận nặng (GFR, 30ml/ phút/ 1,73m²)Toan chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính bao gồm cả nhiễm toan ceton do tiểu đườn Bệnh gan nặng, bệnh tim mạch nặng, bệnh hô hấp nặng với giảm oxygen huyếtSuy tim sung huyết, trụ tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim cấp tính Bệnh phổi thiếu oxygen mạn tính Nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết Mất bù chuyển hóa cấp tính như nhiễm khuẩn hoặc hoại thư Người mang thai phải dùng Insulin , không dùng Metformin Phải ngừng tạm thời Metformin cho người bệnh chụp Xquang tiêm chất cản quang có Iot vì sử dụng những chất này ảnh hưởng cấp tính đến chức năng thận Hoại thư, nghiện rượu, thiếu dinh dưỡng</p>
175	Metovance	Metformin + glibenclamid	Uống, Viên 500mg + 5mg	<p>Quá mẫn với bất kì thành phần nào của thuốc Chảy máu tiêu hóa,tắc nghẽn cơ học hoặc thủng dạ dày ruột do thuốc làm tăng nhu động ruột và có thể khiến bệnh nhân nặng nề hơn U tủy thượng thận hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận do gây cơn tăng huyết áp kịch phátCó tiền sử rối loạn vận động do Metoproclamid hoặc rối loạn vận động do các thuốc an thần Động kinh Parkinson Dùng phối hợp với Levodopa hoặc các thuốc chủ vận Dopamin Có tiền sử Methemoglobin huyết do Metocloparamid hoặc do thiếu men NADH cytochrom B5 reductase Trẻ em dưới 1 tuổi do nguy cơ xảy ra hội chứng ngoại tháp xảy ra trên đối tượng này</p>

176	Meyersiliptin 50	Sitagliptin	Uống, Viên 50mg	Quá mẫn với Metronidazol và bất kì thành phần nào của thuốc. Phụ nữ mang thai 3 tháng đầu thai kỳ. Bệnh nhân suy gan giai đoạn cuối, bệnh rối loạn tạo máu, bệnh mất khả năng kiểm soát thần kinh trung ương và ngoại vi.
177	PANFOR SR-500	Metformin	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 500mg	Bệnh nhân suy gan hay suy thận, tiểu đường không phụ thuộc insulin biến chứng nhiễm ceton và acid nặng, tiểu đường hôn mê và tiền hôn mê. Bệnh nhân sau phẫu thuật, sau chấn thương nặng hay trong thời gian bị nhiễm trùng. Bệnh tắt nghẽn phổi mãn tính, bệnh mạch vành, suy tim, bệnh mạch ngoại biên. Phụ nữ có thai và cho con bú. Giảm glucose huyết. Mẫn cảm với metformin và các thành phần của thuốc.
178	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin	Viên nén	Đái tháo đương phụ thuộc insulin. (typ 1) Suy gan hoặc suy thận nặng. Phụ nữ có thai, phụ nữ đang cho con bú. Suy tim sung huyết, trụy tim mạch, nhồi máu cơ tim cấp, bệnh hô hấp giảm oxy máu Nhiễm toan thể ceton, tiền hôn mê đái tháo đường. Nhiễm độc rượu cấp tính, nghiện rượu.

179	Perglim M-2	Metformin + Glimepirid	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 500mg + 2mg	Bệnh nhân bị tiểu đường phụ thuộc insulin (tiểu đường type I) hoặc tiểu đường hôn mê và tiền hôn mê. Bệnh nhân mẫn cảm với Metformin hydroclorid, Glimepiride, Sulfonylurea, các sulfonamid khác hay bất kỳ thành phần của thuốc. Bệnh nhân bị suy chức năng thận. Bệnh nhân bị biến chứng cấp (nhiễm trùng nặng, đại phẫu, chấn thương). Trước khi chụp X-quang có sử dụng chất cản quang chứa iod. Bệnh nhân bị tổn thương gan. Nghiện rượu. Bệnh nhân thiếu vitamin B12, acid folic, sắt. Tiểu đường nhiễm ceton. Bệnh nhân bị tim mạch hoặc hô hấp nặng. Bệnh nhân có thể trạng kém (như suy dinh dưỡng, mất nước,...). Bệnh nhân tiểu đường kèm theo biến chứng (như bệnh thận, bệnh võng mạc,...).
180	Pyme Diapro MR	Gliclazid	Viên 30mg Uống	Bệnh nhân mẫn cảm với gliclazid, Sulfonylurea, các sulfonamid khác hay bất kỳ thành phần của thuốc. Đái tháo đường type I, đặc biệt là đái tháo đường ở trẻ em, nhiễm toan, nhiễm ceton nặng, tiền hôn mê hay hôn mê do đái tháo đường. Suy gan, suy thận nặng. Phối hợp với miconazol Viên. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú. Nhiễm khuẩn nặng hoặc chấn thương nặng, phẫu thuật lớn.
181	Rieserstat	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 50mg	Mẫn cảm với Propylthiouracil hay bất cứ thành phần nào của thuốc. Các bệnh về máu nặng có trước như mất bạch cầu hay thiếu máu bất sản,... Viêm gan.
182	Solu-Medrol Inj 40mg	Methylprednisol	Bột pha tiêm 40mg	Bệnh nhân nhiễm nấm toàn thân, dùng đường nội tuỷ, dùng đường ngoài màng cứng, dùng vaccin sống.
183	Staclazide 30MR	Gliclazid	Viên 30mg, Uống	Đái tháo đường tuýp 1, đái tháo đường đã đi vào giai đoạn hôn mê, tiền hôn mê, đái tháo đường nhiễm toan ceton, nhiễm khuẩn nặng hoặc chấn thương nặng, phẫu thuật lớn. Suy gan nặng, suy thận nặng, đang điều trị với miconazol, phụ nữ đang

				cho con bú.
184	Wosulin 30/70	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Thuốc tiêm 1000UI/10ml (30/70)	Giảm glucose máu, quá mẫn với insulin
Thuốc y học cổ truyền				
185	Actiso PV	Thuốc YHCT	Viên nén	Viêm tắc mật, hư hàn, tiêu chảy
186	Bài Thạch	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống, Viên bao phim	Mẫn cảm với thành phần của thuốc Phụ nữ có thai và cho con bú
187	Bổ huyết ích não BDF	Đương quy, Bạch quả.	Viên ang	Trẻ em Người đang xuất huyết Đang dùng thuốc chống kết tập tiểu cầu hoặc chống đông máu hoặc BN thiếu vitamin K Bị động kinh.
188	Bổ tỳ TW	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống, chai 60ml	Đái tháo đường
189	Cerecaps	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích	Viên nén	Phụ nữ có thai, người bệnh chảy máu không đông hoặc dễ chảy máu, sốt và xuất huyết. Nhồi máu cấp, giảm trí nhớ do thiếu năng trí tuệ.

		thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).		Trẻ em dưới 12 tuổi, trẻ em thiếu năng trí tuệ
190	Chorlatcyn	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Viên nén	Phụ nữ có thai và cho con bú
191	Dưỡng tâm an thần	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Viên nén	Người lái xe, vận hành máy móc Người trầm cảm
192	ĐẠI TRĂNG HOÀN P/H	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đẳng sâm.	Viên nén	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi, trẻ em có tiền sử động kinh hoặc co giật do sốt cao, phụ nữ có thai
193	Folitat dạ dày	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống Viên nang	Thiếu toan
194	Hamov	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống, Viên	Phụ nữ có thai
195	Hoa đà tái tạo hoàn	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bãg phiến.	Uống, Viên	Phụ nữ có thai, cho con bú
196	Hoàn an thai	Hoài sơn, Thục địa,	Viên hoàn	Người lái xe, vận hành máy móc

		Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngành, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	cứng	Người trầm cảm
197	Hoàn bổ trung ích khí TW3	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống, Viên hoàn mềm 8g	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Hen suyễn nặng Đau đầu chóng mặt do tăng huyết áp, chảy máu cam
198	Hoàn lục vị TW3	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống, Viên hoàn mềm	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Ăn không tiêu, đại tiện lỏng do hư hàn cảm sốt
199	Hoàn xích hương	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống, Viên hoàn cứng, gói 12,5g	Đái tháo đường Thận dương hư Hư hàn
200	Hoạt huyết dưỡng não BDF	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Viên nén	Phụ nữ có thai. Người đang có xuất huyết, rối loạn đông máu.

201	Lopasi	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống, Viên	Suy giảm cơ chế trao đổi lipid Đái tháo đường mất bù trong cơ chế trao đổi chất không ổn định Bệnh chảy máu trầm trọng Phụ nữ mang thai 3 tháng đầu Người dị ứng thịt gà Và các bệnh cấp tính nguy hiểm khác như: suy sụp và sốc ; đột quy; nhồi máu cơ tim mới khởi phát; tắc mạch, hôn mê không rõ nguyên nhân
202	Metrad	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Viên nén	Phụ nữ có thai Trẻ em
203	Prospan Cough Syrup	Lá thường xuân.	Uống, siro, lọ 75ml	Đối với những trường hợp bất dung nạp fructose. Phụ nữ có thai hoặc cho con bú chỉ được phép dùng thuốc theo sự chỉ dẫn của bác sĩ
204	Pharnanca	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ.	Viên nén	Người tỳ-vị hư hàn, ỉa chảy
205	Phong tê thấp DHD	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Viên nén	Người phong thấp có hư hàn
206	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Viên nén	Dị ứng với thành phần trong bài thuốc Phụ nữ có thai.
207	Sáng mắt	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống, Viên nang cứng	Phụ nữ có thai.

208	SIRO BỔ TỶ P/H	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Dung dịch uống	Trẻ em dưới 30 tháng tuổi, trẻ em có tiền sử động kinh hoặc co giật do sốt cao
209	Siro ho Haspan	Lá thường xuân.	Uống, Siro, lọ 90ml	Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc. Không dùng cho người tiểu đường.
210	Tuzamin	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống, Viên nang cứng	Phụ nữ có thai, người phong thấp thể hàn, Trẻ em dưới 12 tuổi.
211	THẤP KHỚP HOÀN P/H	Tàn giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống, Viên hoàn cứng	Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 30 tháng tuổi, trẻ em có tiền sử bị động kinh hoặc co giật do sốt cao
212	Thập toàn đại bổ	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh,	Viên nén	Phụ nữ có thai.

		Xuyên khung, Bạch thược.		
213	Thuốc ho K/H	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống, Siro, chai 90ml	Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, người bị tiểu đường, cao huyết áp, suy tim, mồ hôi nhiều, trẻ em dưới 30 tháng tuổi
214	VG-5	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Viên nén	Phụ nữ có thai
Thuốc tác dụng trên hệ tiêu hoá				
215	Baci-subti	Bacillus subtilis	Uống, Viên 500mg-≥ 10 mũ 8 CFU	Mẫn cảm với thành phần của thuốc
216	Companity	Lactulose	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 670mg/ml	BN <18t bệnh não gan, hôn mê gan Bệnh lý viêm đại tràng Thủng/có nguy cơ thủng đường tiêu hóa
217	Forlax Pwd 10g	Macrogol	Uống, gói uống 10g	Viêm ruột nặng Thủng đường tiêu hóa Tắc ruột Đau bụng CRNN
218	Hepa-Merz	L-Ornithin - L-aspartat	Thuốc tiêm 5g	Suy thận. Nhiễm acid lactic, nhiễm độc Methanol Thiếu men Fructose 1,6-diphosphatase

219	Kanausin	Metoclopramid	Uống, Viên 10mg	Quá mẫn với các thành phần của thuốc Động kinh Xuất huyết dạ dày ruột, tắc ruột cơ học hoặc thủng ruột U tế bào ưa crom U tủy thượng thận
220	Laevolac	Lactulose	Uống, dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch 10g	Bệnh viêm đại tràng, Hội chứng Crohn Hội chứng tắc hoặc bán tắc
221	Loperamid	Loperamid	Uống, Viên 2mg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Người vận hành máy móc, tàu xe Người mắc bệnh trầm cảm
222	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	Thuốc tiêm 15%/10ml	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Suy thận nặng với Clcr < 30ml/phút
223	Megapluz	L-Ornithin - L- aspartat	Uống, Viên 150mg	Nhiễm khuẩn nặng , trừ lao màng não, sốt nhiễm khuẩn Nhiễm trùng da do virus, nấm hoặc lao Quá mẫn với Methylprednisolon và các thành phần khác của thuốc Đang dùng vaccin vius sống

224	Metoran	Metoclopramid	Thuốc tiêm 10mg	<p>Quá mẫn với Metformin và bất kì thành phần nào của thuốc Người bệnh có trạng thái dị hóa cấp tính, nhiễm khuẩn, chấn thương phải điều trị đái tháo đường bằng Insulin Giảm chức năng thận do bệnh thận hoặc rối loạn chức năng thận(creatinin Huyết thanh $\geq 1,5\text{mg/dL}$ ở nam hoặc $= 1,4 \text{ mg/dL}$ ở nữ)hoặc do tình trạng bệnh lí như trụ tim mạch, nhồi máu cơ tim cấp tính và nhiễm khuẩn huyết gây nên Suy thận nặng (GFR, 30ml/ phút/ 1,73m²) Toan chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính bao gồm cả nhiễm toan ceton do tiểu đường Bệnh gan nặng, bệnh tim mạch nặng, bệnh hô hấp nặng với giảm oxygen huyết Suy tim sung huyết, trụ tim mạch nặng, nhồi máu cơ tim cấp tính Bệnh phổi thiếu oxygen mạn tính Nhiễm khuẩn nặng, nhiễm khuẩn huyết Mất bù chuyển hóa cấp tính như nhiễm khuẩn hoặc hoại thư Người mang thai phải dùng Insulin , không dùng Metformin Phải ngừng tạm thời Metformin cho người bệnh chụp Xquang tiêm chất cản quang có Iot vì sử dụng những chất này ảnh hưởng cấp tính đến chức năng thận Hoại thư, nghiện rượu, thiếu dinh dưỡng</p>
225	NORMAGUT	Saccharomyces boulardii	Uống, Viên 250mg	<p>Bệnh nhân mẫn cảm với nấm men hay bất cứ thành phần nào của thuốc. Bệnh nhân suy giảm miễn dịch như HIV, cấy ghép cơ quan hay xạ trị.</p>
226	PMS-Ursodiol C 250mg	Ursodeoxycholic acid	Uống, Viên 250mg	<p>Quá mẫn với Ursodeoxycholic hoặc bất cứ thành phần nào trong thuốc. Bệnh nhân có túi mật không hoạt động. Gan mãn tính và bị loét dạ dày. Phụ nữ đang mang thai. Sỏi mật bị vôi hóa. Viêm cấp tính túi mật hoặc đường mật. Tắc ống mật. Suy giảm khả năng co bóp của túi mật. Bệnh nhân viêm ruột và viêm ruột kết.</p>

227	Primperan	Metoclopramid	Uống, Viên 10mg	<p>Mẫn cảm với thuốc hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc hoặc có tiền sử không dung nạp với thuốc.</p> <p>Tắc cơ học, thủng đường tiêu hóa hoặc chướng nôn sau phẫu thuật đường tiêu hóa mới được 3 - 4 ngày do thuốc gây tăng nhu động đường tiêu hóa.</p> <p>Xuất huyết đường tiêu hóa (nhưng một số nhà lâm sàng vẫn sử dụng để tổng máu ra khỏi dạ dày trước khi nội soi).</p> <p>Người bệnh có tiền sử động kinh vì thuốc có thể làm cơn động kinh nặng hơn và mau hơn.</p> <p>Parkinson.</p> <p>Bệnh nhân đang dùng các thuốc có khả năng gây ra phản ứng ngoại tháp như phenothiazin, butyrophenol vì metoclopramid có thể làm tăng các phản ứng này.</p> <p>Người bị u tế bào ưa chrom, vì thuốc có thể gây cơn tăng huyết áp ở những người mắc bệnh này.</p> <p>Có tiền sử methemoglobin huyết do metoclopramid hoặc thiếu men NADH cytochrom b5 reductase.</p> <p>Không dùng phối hợp metoclopramid với levodopa hoặc các thuốc chủ vận dopamin.</p> <p>U tủy thượng thận hoặc nghi ngờ u tủy thượng thận do nguy cơ gây các cơn tăng huyết áp kịch phát.</p> <p>Có tiền sử rối loạn vận động do metoclopramid hoặc rối loạn vận động do thuốc an thần.</p> <p>Chống chỉ định dùng cho trẻ nhỏ dưới 1 tuổi.</p>
228	Racediar 10	Racecadotril	Uống, gói uống 10mg	Bệnh nhân nhạy cảm với Racecadotril hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.
229	Seodeli Tablet	Trimebutin maleat	Uống, Viên 200 mg	Mẫn cảm Trimebutin maleat hoặc bất cứ tá dược nào.
230	Somatosan	Somatostatin	Thuốc tiêm 3mg	Phụ nữ có thai, cho con bú, trước và sau khi sinh, xuất huyết động mạch
231	Stiprol	Glycerol	Dùng ngoài, gel thực tràng, tuýp 9g	Bệnh nhân đau bụng không rõ nguyên nhân buồn nôn, ói mửa, tắc ruột, hẹp ruột. Chảy máu trực tràng không rõ nguyên nhân, bệnh nhân bị mất nước tiến triển. Bệnh nhân bị trĩ
Thuốc điều trị gout				

232	Angut 300	Allopurinol	Viên nén	Đợt cấp của bệnh gout
233	Goutcolcin	Colchicin	Uống, Viên 1mg	Mẫn cảm với Colchicin. Suy gan nặng. Suy thận nặng. Phụ nữ mang thai
234	Milurit	Allopurinol	Viên nén	Đợt cấp của bệnh gout
235	Sadapron 100	Allopurinol	Viên nén	Đợt cấp của bệnh gout
Thuốc tai mũi họng				
236	Merislon 12mg	Betahistin	Viên nén	Bệnh nhân u tuyến thượng thận
237	Metoxa	Rifamycin	Thuốc nhỏ tai 200.000IU/1 0ml	Quá mẫn với bất kì thành phần nào của thuốc hoặc với các Sulfonamid khác Đái tháo đường type 1, mất sự kiểm soát đường nghiêm trọng với nhiễm toan thể cetn tiểu đường, tiền hôn mê đái tháo đường Suy gan, suy thận nặng (eGFR, 30ml/phút/ 1,73m ²) hoặc suy chức năng thận Nhiễm trùng nặng như nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng cuống phổi, nhiễm trùng đường tiêu Mất nước (tiêu chảy cấp , nôn lặ đi lặ lại..) Trong 2 ngày trước, sau khi làm Xquang cso liên quan đến Iot bằng đường tĩnh mạch Bệnh cấp tính hay mãn tính có thể gây tình trnagj thiếu oxy như suy hô hấp, suy timm , nhồi máu cơ tim gần đây, sốc Suy gan , nhiễm độc rượu cấp tính Rối loạn chuyển hóa Porphyrin Phụ nữ cho con bú Kết hợp với Miconazole
Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét				
238	Alusi	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống, gói uống 5g	Suy thận, trẻ nhỏ, giảm phosphat máu
239	DULCERO	Esomeprazol	Dung dịch tiêm truyền	Trẻ em dưới 1 tuổi.
240	Gastropulgite Sac 30's	Attapulgit mormoivon hoạt hóa	Bột pha hỗn dịch để uống	Suy thận nặng, Hẹp đường tiêu hóa

		+ hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd		
241	Janpetine	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống, gói uống 0,6g + 0,3922g+ 0,06g	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Suy thận nặng Suy nhược nghiêm trọng Bệnh nhân giảm Phosphat huyết
242	Naptogast 20	Pantoprazol	Uống, Viên 20mg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Phụ nữ mang thai và cho con bú (phải ngừng thuốc ít nhất 1 tháng rồi mới mang thai hạn chế các dị tật bẩm sinh) Không hiến máu trong thời gian dùng thuốc và trong 1 tháng sau khi dừng thuốc Thừa hoặc đang dùng vitamin A Tăng lipid máu Đang điều trị thuốc Tetracyclin
243	Nexium Mups tab 40mg	Esomeprazole	Viên nén	Không dùng đồng thời với nelfinavir.
244	Pantostad 40	Pantoprazol	Uống, Viên 40mg	Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc. Không nên dùng cho trẻ em.
245	Pentasec 40mg	Pantoprazol	Thuốc tiêm 40mg	Người quá mẫn với pantoprazol, các dẫn xuất benzimidazol hoặc bất cứ thành phần nào của thuốc.
246	Phosphalugel susp.20%	Aluminium phosphate	Bột pha hỗn dịch để uống	Bệnh nhân suy thận nặng
247	Quamatel 20mg	Famotidin	Dung dịch tiêm truyền	Phụ nữ mang thai và cho con bú. Trẻ em.
248	RACIPER 20MG	Esomeprazol	Viên nén	Không dùng đồng thời với nelfinavir.
249	RANCIPHEX 10MG	Rabeprazol	Uống, Viên 10mg	Mẫn cảm với rabeprazol, các dẫn chất của benzimidazol (ví dụ ezomeprazol, lanzoprazol, omeprazol, pantoprazol) và bất kỳ thành phần nào có trong thuốc. Phụ nữ mang thai.

250	Trimafort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon		Bệnh nhân suy thận nặng
Thuốc điều trị bệnh mắt				
251	Acetazolamid	Acetazolamid	Viên nén	Suy gan, suy thận nặng, bệnh Addison. Nhiễm acid do thận, tăng clor máu vô căn. Giảm natri và kali huyết, mất cân bằng điện giải khác. Điều trị dài ngày glacom đóng mạn tính hoặc sung huyết.
252	Acular	Ketorolac	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,5%	Mẫn cảm với thành phần của thuốc
253	Afenemi	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 18mg/10ml	Dị ứng với thành phần của thuốc
254	Alegysal	Pemirolast kali	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,1%/5ml	Quá mẫn với hoạt chất hay bất kỳ tá dược nào của thuốc
255	AZOPT 1% 5ML	Brinzolamid	Dung dịch nhỏ mắt	Chống chỉ định bệnh nhân suy thận nặng (Clcr<30ml/phút)
256	Azopt Drop 1% 5ml	Brinzolamid		
257	Combigan	Brimonidin + Timolol	Dung dịch nhỏ mắt	Bệnh đường hô hấp tái hoạt động gồm hen phế quản hoặc tiền sử hen phế quản, COPD. Nhịp tim chậm xoang, hội chứng suy nút xoang, bloc nút xoang nhĩ, bloc nhĩ thất độ 2 hoặc độ 3 không kiểm soát được , suy tim rõ, sốc tim Trẻ dưới 2 tuổi Bệnh nhân đang dùng thuốc chống trầm cảm 3 vòng
258	Combigan 5ml			
259	Cravit	Levofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,5%/5ml	Mẫn cảm với KS nhóm Quinolon

260	Cravit Ophthalmic solution 5mg/ml	Levofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt 5mg/ml, lọ 5ml	Mẫn cảm với KS nhóm Quinolon
261	Dexamoxi	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 5mg/ml + 1mg/ml, ống 2ml	BN bị viêm giác mạc đười gai BN bị glaucoma
262	Diclofenac Natri	Diclofenac	Dung dịch tiêm truyền	Tiền sử dị ứng NSAID. Suy gan, thận. Ba tháng cuối thai kỳ. Loét, chảy máu hoặc thủng dạ dày hoặc ruột tiến triển. Suy tim sung huyết (độ II đến độ IV NYHA) Hen, mày đay, viêm mũi cấp xảy ra do acid salycilic và NSAID khác. Viêm trực tràng.
263	DUOTRAV 2.5M L	Travoprost + Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 100mcg+12.5mg/2,5ml	Bệnh đường hô hấp phản ứng: Hen phế quản, COPD nặng Nhịp chậm xoang, hội chứng nút xoang Viêm mũi dị ứng nặng
264	Flumetholon 0,02 x 5ml	Fluorometholone	Dung dịch nhỏ mắt	Trầy hoặc loét giác mạc. Viêm giác-kết mạc do virus, bệnh lao mắt, nấm mắt hoặc mắt mưng mủ
265	Go-On	Hyaluronidase	Thuốc tiêm 25mg/2,5ml	Mẫn cảm với thành phần của thuốc Đang có nhiễm khuẩn trên da tại nơi tiêm không dùng các thuốc sát khuẩn trên da có chứa anion bậc 4 trước khi dùng Hyaluronidase
266	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,1%/5ml	Không dùng cho BN dị ứng với thành phần của thuốc

267	ISOPTO CARPINE 2% 15ML	Pilocarpin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 2%/15ml	Quá mẫn với Pilocarpin và các thành phần của thuốc Bệnh viêm tiền phòng mắt cấp tính Hen không kiểm soát Viêm màng mắt cấp tính, Tăng nhãn áp góc hẹp
268	Isotic Moxisone	Moxifloxacin + dexamethason	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt/ nhỏ tai 25mg+5mg	Quá mẫn với Quinolon và các thành phần của thuốc Tiền sử QT kéo dài và đang sử dụng các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm IA (Quinidin, Procanamid), nhóm II (Amiodaron, Sotalol) Bệnh viêm giác mạc đuôi gai, Bệnh do vaccinia, varicella và các virus gây viêm ở giác mạc và kết mạc Nhiễm khuẩn Mycobacteria hoặc nấm ở mắt Trẻ em dưới 1 tuổi
269	Moxieye	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 50mg/10ml	Suy hô hấp Suy gan nặng Chấn thương não, tăng áp lực nội sọ Đau bụng cấp không rõ nguyên nhân. Trạng thái co giật. Nhiễm độc rượu cấp hoặc mê sảng rượu cấp. Trẻ em dưới 30 tháng tuổi. Đang dùng các chất ức chế monoaminoxidase (IMAO) <= 15 ngày
270	Mydrin-P	Phenyl-ephri- ne + Tropicamid	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 50mg + 50mg/10ml	Mẫn cảm với Tolperison hoặc các chất có cấu tạo giống với Eperison Nhược cơ nặng

271	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.9%/10ml	<p>*Dạng dịch truyền : Chống chỉ định trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nhiễm kiềm chuyển hóa hay hô hấp. -Tăng Natri huyết. -Những trường hợp chống chỉ định thêm Natri như suy tim, phù , sản giật... -Giảm calci huyết, tăng Aldosterol máu. - Giảm acid hydroclorid dịch vị. <p>* Dạng uống chống chỉ định khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Viêm loét đại tràng , trực tràng, hội chứng Crohn. -Đau bụng chưa rõ nguyên nhân, tắc ruột, bán tắc ruột
272	Oflovid	Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,3%/5ml	Bệnh nhân có tiền sử mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc hoặc với bất kỳ kháng sinh quinolon.
273	Philmoxista Eye Drops	Moxifloxacin	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 5mg/5ml	<p>Người có tiền sử quá mẫn với moxifloxacin, hoặc các kháng sinh quinolon khác, hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc.</p> <p>Người có tiền sử QT kéo dài và đang sử dụng các thuốc chống loạn nhịp tim nhóm IA (quinidin, procainamid), nhóm III (amiodaron, sotalol).</p>
274	Refresh Tears	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Thuốc nhỏ mắt/ tra mắt 0,5%	Chống chỉ định ở bệnh nhân quá mẫn với carboxymethylcellulose hoặc với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
275	Timolol 0,5%	Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.5%/5ml	Hen phế quản, COPD, Suy tim rõ, sốc do tim, nhịp chậm xoang, block nhĩ thất độ 2 hoặc 3.
276	TIMOLOL MALEATE EYE DROPS 0.5% 5ML	Timolol	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0.5%/5ml	Hen phế quản, COPD, Suy tim rõ, sốc do tim, nhịp chậm xoang, block nhĩ thất độ 2 hoặc 3.
277	TOBRADEX OINT	Dexamethason + Tobramycin	Kem bôi ngoài da	<p>Viêm giác mạc do Herpes simplex.</p> <p>Bệnh đậu bò, thủy đậu và nhiễm những virus khác ở giác mạc hoặc kết mạc.</p> <p>Các bệnh do nấm của cấu trúc mắt.</p>

				Nhiễm khuẩn lao ở mắt. Sau khi mổ lấy dị vật giác mạc không có biến chứng.
278	TRAVATAN 2.5M	Travoprost	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 0,004%/2,5ml	Hen phế quản, COPD, nhịp chậm xoang, block nhĩ thất độ 2 hoặc 3. Suy tim, sốc đo tim, viêm mũi dị ứng
Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
279	BFS-Piracetam	Piracetam	Thuốc tiêm 1g/5ml	Suy thận nặng ClCr <20ml/p Suy gan, TE <1 tuổi Phụ nữ có thai và cho con bú
280	Cerebrolysin	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm truyền	Động kinh hoặc động kinh cơn lớn Suy thận nặng
281	Dasoltac 400	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 400mg/8ml	BN suy thận nặng ClCr < 20ml/p Suy gan nặng
282	Gliatilin	Choline alfoscerat	Dung dịch tiêm	Phụ nữ có thai
283	Haloperidol 1,5mg	Haloperidol	Viên nén	Người bệnh dùng quá nhiều bacbiturat, opiat hoặc rượu, bệnh parkinson và loạn chuyển hóa porphyrin
284	Luotai	Panax notoginseng saponins	Thuốc tiêm 200mg	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Khi cần tránh thuốc ức chế nhu động ruột Viêm đại tràng nặng, viêm đại tràng giả mạc Hội chứng lỵ , bụng chướng

285	MEBAAL 1500	Mecobalamin	Uống, Viên 1500mcg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Viêm giác mạc do mụn rộp, nhiễm nấm hoặc lao Viêm kết giác mạc do virus Nhiễm khuẩn mắt và mi mắt Tiền sử tăng nhãn áp Tiền sử thủng màng nhĩ do nhiễm khuẩn hay chấn thương
286	Methicowel 1500	Mecobalamin	Thuốc tiêm 1500mcg	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Rối loạn chuyển hóa Porphyrin ở những người nhạy cảm
287	Methycobal	Mecobalamin	Uống, Viên 500mcg	Tiền sử quá mẫn với Mecobalamin
288	Orilope 800 mg	Piracetam	Uống, dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch 800mg	Người bị suy thận nặng (hệ số creatinin dưới 20ml/phút) Người mắc bệnh Huntington Người bệnh suy gan Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc, chảy máu não.
289	Piracetam-Egis	Piracetam	Uống, Viên 400mg	Quá mẫn với piracetam hay với các thành phần của thuốc. Suy thận nặng (thanh thải creatinin dưới 20ml/phút). Đột quỵ do xuất huyết. Nguyên tắc chung là chống chỉ định khi có thai và trong thời gian cho con bú.
290	PMS-Pregabalin	Pregabalin	Uống, Viên 75mg	Mẫn cảm với thuốc và/hoặc bất cứ thành phần nào trong chế phẩm.
291	Quibay2g	Piracetam	Thuốc tiêm 2g	Người bị suy thận nặng (hệ số creatinin dưới 20ml/phút) Người mắc bệnh Huntington Người bệnh suy gan Phụ nữ mang thai và cho con bú. Trẻ em dưới 8 tuổi.
292	Sulpirid 200mg	Sulpirid	Uống, Viên 200mg	U tùy thượng thận. Rối loạn chuyển hóa porphyrin cấp. Trạng thái thần kinh trung ương bị ức chế, hôn mê, ngộ độc rượu và thuốc ức chế thần kinh. Các u phụ thuộc prolactin
293	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	Dung dịch tiêm	Bệnh nhân bị dị ứng với lúa mì

Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính

294	Arimenus	Terbutalin	Thuốc tiêm 1mg/ml	Quá mẫn với hoạt chất hay bất kỳ tá dược nào của thuốc
295	Berodual	Ipratropium + Fenoterol	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 20mcg +50mcg/liều x 200 liều, lọ 10ml	Bệnh nhân cơ tim phì đại tắc nghẽn và loạn nhịp nhanh
296	Berodual	Fenoterol + ipratropium	Dung dịch chạy khí dung	Cơ tim phì đại tắc nghẽn và loạn nhịp nhanh.
297	Bricanyl Inj. 0.5mg/ ml 5's	Terbutalin	Thuốc tiêm 0,5mg/1ml	Loạn nhịp liên quan đến nhịp tim nhanh Không dùng trong nhiễm độc giáp, suy tim nặng, THA không kiểm soát
298	Buto-asma	Salbutamol	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 200 liều	Dùng phối hợp với ipatropium bromid cho người có tiền sử mẫn cảm với lecithin đậu nành/thực phẩm có liên quan đến đậu nành, lạc, atropin
299	Combivent	Salbutamol + Ipratropium	Dạng hít, khí dung, ống 2,5 mg + 0,5mg/2,5ml	Bệnh cơ tim tắc nghẽn phì đại hoặc loạn nhịp nhanh Quá mẫn với atropin
300	Combivent	Ipratropium + Salbutamol	Khí dung, tép 0,5mg + 2,5mg/2,5ml	Bệnh cơ tim tắc nghẽn phì đại hoặc loạn nhịp nhanh Quá mẫn với atropin
301	Geumi	Salbutamol	Thuốc tiêm 5mg/5ml	6 tháng đầu thai kì Nhuai tiền đạo
302	Mezaterol 20	Bambuterol	Viên	Suy gan nặng Phụ nữ có thai và cho con bú

303	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol	Thuốc tiêm 0,5ml/ml	Mẫn cảm với Salbutamol sulfat hay bất cứ thành phần nào của thuốc. Đọa sảy thai hoặc sinh non ngoài ý muốn.
304	Spiriva Respimat	Tiotropium	Thuốc hít định liều/phun mù định liều 150mcg/60n hát xịt	Mẫn cảm với tiotropium hoặc bất kỳ thành phần nào của chế phẩm. Mẫn cảm với atropin hoặc các dẫn xuất của atropin (như ipratropium).
305	Vinterlin	Terbutalin	Thuốc tiêm 0,5mg/1ml	Suy tim nặng, nhiễm độc giáp, tăng huyết áp nặng hoặc chưa được kiểm soát, sản giật, tiền sản giật.
306	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	Dung dịch/hỗn dịch chạy khí dung 2,5mg+0,5m g/2,5ml	Bệnh nhân quá mẫn với các thành phần của thuốc, quá mẫn với atropin và các dẫn chất của atropin. Bệnh nhân bị cơ tim tắc nghẽn phì đ
Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn				
307	Adrenalin	Epinephrin (adrenalin)	Dung dịch tiêm truyền	Bệnh tim mạch nặng, giãn cơ tim, suy mạch vành. Bí đái do tắc nghẽn. Tổn thương não, sốc không do phản vệ. Người bệnh bị glaucom góc hẹp, người bệnh có nguy cơ bị glaucom góc đóng. Đối với cấp cứu sốc phản vệ, không có chống chỉ định tuyệt đối.
308	Cinnarizin	Cinnarizin	Viên nén	Loạn chuyển hóa porphyrin.
309	Clorpheniramin	Chlorpheniramin	Viên nén	Người bệnh đang hen cơn cấp. Người bệnh có triệu chứng phì đại tuyến tiền liệt. Tắc cổ bằng quang. Loét dạ dày chít, tắc môn vị - tá tràng. Người cho con bú. Trẻ sơ sinh và trẻ sinh thiếu tháng.
310	Dimedrol	Diphenhydramin	Dung dịch tiêm truyền	Hen Trẻ sơ sinh

				Người bệnh đang dùng IMAO.
311	Inflex 120	Fexofenadin	Viên nén	Suy thận. Trẻ em dưới 12 tuổi vì khó phân liều.
312	Promethazin	Promethazin	Thuốc dùng ngoài 2%/10g	Bệnh nhân đang hôn mê hay đang dùng các thuốc ức chế hệ thần kinh trung ương với liều lớn. Phụ nữ có thai và cho con bú. Trẻ em dưới 2 tuổi
Thuốc điều trị giun sán				
313	Distocide	Praziquantel	Uống, Viên 600mg	Quá mẫn Bệnh gạo sán trong mắt Bệnh gạo sán tủy sống
314	Mebendazol	Mebendazol	Uống, Viên 500mg	Mẫn cảm với Mecobalamin và bất kì thành phần nào của thuốc
Khoáng chất và vitamin				
315	Babi B.O.N	Cholecalciferol (Vitamin D3)	Dung dịch uống	Tăng Calci huyết Nhiễm độc vitamin D Đang sử dụng thuốc khác có chứa vitamin D
316	Dubemin injection	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm (100mg + 100mg + 1.000mcg)/3 ml	Không dung nạp vitamin B1 U ác tính
317	Letbaby	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Dung dịch uống	Tăng calci huyết, calci niệu, sỏi calci hay tiền sử sỏi thận, tránh dùng kéo dài trên bệnh nhân bệnh tim và bệnh thận Tăng calci huyết hoặc nhiễm độc vitamin D
318	Magnesi - B6	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống, Viên 5mg + 470mg	Pha cấp cứu bệnh xuất huyết não Bệnh nhân dị ứng với thành phần của thuốc Có phản ứng dị ứng mạch với cồn Phụ nữ mang thai
319	Obikiton	Calci + B1 + B2 + B6 + D3 + E + PP +	Dung dịch uống	Rối loạn chuyển hóa calci huyết, tăng calci niệu Quá liều vitamin D3 và đang trong quá trình điều trị với vitamin D3

		B5 + Lysin		Bệnh suy thận, sỏi calci thận Bệnh nhân đang điều trị với glycosid tim
320	Quafaneuro	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống, Viên 100mg + 200mg + 200mcg	Quá mẫn với một trong những thành phần của thuốc. Tiền sử mẫn cảm với cobalamin, u ác tính do vitamin B12 làm tăng trưởng các mô có tốc độ sinh trưởng cao, nên có nguy cơ làm u tiến triển.
321	Tricobion H5000	Vitamin B1 + B6 + B12	Thuốc tiêm 50mg + 250mg + 5000mcg/5ml	U ác tính
322	Vinphyton	Vitamin K	Thuốc tiêm 1mg	Không tiêm bắp trong trường hợp có nguy cơ xuất huyết tiêu hoá cao
323	Vitamin C Stada1g	Vitamin C	Uống, Viên sủi 1g	Tránh dùng vitamin C ở bệnh nhân: thiếu hụt G6PD, tiền sử sỏi thận, tăng oxalat niệu, bệnh thalassemia
324	Vitamin K1 10mg/ml	Vitamin K	Thuốc tiêm 10mg	Không tiêm bắp trong trường hợp có nguy cơ xuất huyết tiêu hoá cao
Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ				
325	Oxylpan	Oxytocin	Thuốc tiêm 5UI	Cơ co tử cung cường tính, tắt cơ học đường sủi thai; suy thai khi chưa đẻ; trường hợp không thể đẻ theo tự nhiên được (không tương ứng kích thước giữa đầu thai nhi và khung chậu, ngôi bất thường, nhau tiền đạo, mạch tiền đạo, nhau bong non, sa dây nhau, dễ bị vỡ tử cung do mang thai nhiều lần, đa ối hoặc có sẹo tử cung do phẫu thuật, kể cả sẹo nạo tử cung, bóc nhân xơ tử cung). Tránh dùng thuốc kéo dài ở người đồ tử cung trợ với oxytocin, nhiễm độc thai nghén, sản giật hoặc bệnh tim mạch. Người bệnh có tiền sử quá mẫn với thuốc.
326	Unigle Tablet	Misoprostol	Uống, Viên 200mcg	Phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú
Thuốc làm mềm cơ và ức chế cholinesterase				

327	Aticolcide 4	Thiocolchicosid	Uống, Viên 4mg	Phụ nữ có thai và cho con bú/trong tuổi sinh đẻ không tránh thai đủ
328	Colthimus	Tizanidin	Uống, Viên 4mg	Suy gan nặng Sử dụng đồng thời với fluvoxamin/ciprofloxacin
Thuốc chống virus				
329	Dinara	Tenofovir + Lamivudin	Uống, Viên 300mg + 100mg	Bệnh nhân có ClCr < 50ml/p Suy gan
330	Hepatymo	Tenofovir (TDF)	Uống, Viên 300mg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc
331	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	Uống, Viên 300mg	Mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của thuốc. Suy thận nặng. Bệnh nhân có bạch cầu đa nhân trung tính bất thường ($<0,75 \cdot 10^3/\text{lít}$) hoặc nồng độ hemoglobin bất thường ($<75\text{g/lít}$)
Thuốc chống nấm				
332	Binystar	Nystatin	Uống, gói uống 25.000IU	Quá mẫn với hoạt chất hay bất kỳ tá dược nào của thuốc
333	Micomedil	Miconazol	Thuốc dùng ngoài 2% (kl/kl)	Quá mẫn với bất kì thành phần nào của thuốc. 3 tháng giữa và 3 tháng cuối kỳ. Phụ nữ cho con bú. Tắc nghẽn đường mật. Suy gan nặng. Chống chỉ định sử dụng Micardis với Aliskiren ở bệnh nhân đái tháo đường hoặc suy thận (GFR, 60ml/ phút/ 1,73m ²)
334	Nizoral cream	Ketoconazole	Dùng ngoài, tuyết 10g, 20mg/g	Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc
335	Nizoral shampoo	Ketoconazole	Dùng ngoài, chai 100ml,	Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc

			20mg/g	
336	Nizoral shampoo	Ketoconazole	Dùng ngoài, dung dịch 20mg/g, 50ml	Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc
337	Nystatab	Nystatin	Uống, Viên 500.000UI	Tiền sử quá mẫn với nystatin hoặc với các bất cứ thành phần nào của thuốc
338	Sporal	Itraconazole	Uống, Viên 100mg	Dùng đồng thời với một số thuốc nhóm chống loạn nhịp, các thuốc hạ lipid máu nhóm ức chế HMG - CoA reductase (các statin), terfenadin, astemisol, triazolam dạng uống, midazolam dạng uống và cisaprid. (xem phần Tương tác thuốc) Điều trị bệnh nấm móng cho phụ nữ mang thai hoặc dự định có thai.
Thuốc giải độc và các Thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc				
339	BFS-Noradrenaline 1mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Thuốc tiêm 1mg/1ml	Giảm thể tích tuần hoàn/ chưa bù dịch đủ Thiếu O ₂ /tăng CO ₂ trong máu Gây mê bằng cyclopropan/nhóm halogen Huyết khối mạch ngoại vi
340	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	Dung dịch tiêm truyền	Tăng huyết áp. Đang điều trị bằng thuốc ức chế monoamin oxydase. Cường giáp không kiểm soát Hạ kali huyết chưa được điều trị Kết hợp với thuốc giống thần kinh giao cảm gián tiếp. Phối hợp với thuốc mê halogen hít, các thuốc chống trầm cảm imipramine, serotoninergic-noradrenergic. guanethidin và các thuốc cùng họ: không khuyến cáo.
341	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Thuốc tiêm truyền 1.4%/250ml	Mẫn cảm với Pantoprazol hoặc bất kì thành phần nào của thuốc Mẫn cảm với dẫn chất Benzimidazol khác

342	Natri bicarbonat 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Thuốc tiêm truyền 1.4%/500ml	*Dạng dịch truyền : Chống chỉ định trong trường hợp: - Nhiễm kiềm chuyển hóa hay hô hấp. - Tăng Natri huyết. - Những trường hợp chống chỉ định thêm Natri như suy tim, phù , sản giật... - Giảm calci huyết, tăng Aldosterol máu. - Giảm acid hydroclorid dịch vị. *Dạng uống chống chỉ định khi: Viêm loét đại tràng , trực tràng, hội chứng Crohn, đau bụng chưa rõ nguyên nhân, tắc ruột, bán tắc ruột
343	Sorbitol 5g	Sorbitol	Uống, gói uống 5g	Viêm ruột non, viêm loét đại trực tràng, bệnh Crohn, hội chứng tắc hay bán tắc, Đau bụng chưa rõ nguyên nhân. Không dung nạp fructose do di truyền.
344	Stacytine 200	Acetylcystein	Viên nén	Bệnh nhân hen hay tiền sử co thắt phế quản. Trẻ dưới 2 tuổi.
Thuốc chống co thắt				
345	Drotusc Forte	Drotaverin	Viên nén	Suy gan, suy thận, suy tim nặng Trẻ em dưới 12 tuổi.
346	No-Spa forte 80mg		Viên nén	Suy gan, thận hoặc tim nặng. Trẻ nhỏ cho tới 12 tuổi.
347	NO-SPA Inj 40mg/2ml		Dung dịch tiêm	Suy gan, thận hoặc tim nặng. Trẻ em.
348	Vincopane	Hyoscin-N- butylbromid	Dung dịch tiêm truyền	Tăng nhãn áp, phì đại tuyến tiền liệt kèm theo bí tiểu tiện, hẹp cơ học đường tiêu hóa, nhịp tim nhanh, phình to đại tràng và bệnh nhược cơ
Thuốc chống loạn nhịp				
349	ATP	Adenosin triphosphat	Viên nén	Tiền sử suy nút xoang hay bloc nhĩ thất độ hai hoặc độ ba mà không cấy máy tạo nhịp, do nguy cơ ngừng xoang kéo dài hoặc bloc nhĩ thất hoàn toàn. Bệnh hen, phế quản phổi tắc nghẽn, vì có thể gây thêm co thắt phế quản
350	CORDARONE 150mg/3ml	Amiodarone	Dung dịch tiêm	Cường tuyến giáp. Rối loạn nhịp tim và/hoặc tình dẫn truyền. Nhịp tim chậm quá mức. Phụ nữ có thai và cho con bú. Khi dùng với các thuốc có khả năng gây ra xoắn đỉnh

351	CORDARONE 200mg		Viên nén	Cường tuyến giáp. Rối loạn nhịp tim và/hoặc tình dẫn truyền. Nhịp tim chậm quá mức. Phụ nữ có thai và cho con bú. Khi dùng với các thuốc có khả năng gây ra xoắn đỉnh
Thuốc chống nấm				
352	Fluconazol Stada 150 mg	Fluconazol	Viên nén	Phối hợp với terfenadin ở bệnh nhân đang dùng fluconazol nhiều liều 400 mg hoặc cao hơn. Phối hợp với cisaprid hoặc astemizol.
353	Salgad		Viên nén	Phối hợp với terfenadin, cisaprid, astemizol, pimozid, quinidin. Rối loạn chuyển hóa porphyrin cấp.
Thuốc tiêm truyền				
354	Aminic	Acid amin*	Dung dịch tiêm truyền	Hôn mê gan hoặc có khả năng hôn mê gan Bệnh nặng có tình trạng tăng ure máu Bất thường chuyển hóa acid amin.
355	Aminoplasmal B.Braun 10% E 500ml	Acid amin	Dung dịch tiêm truyền	Chuyển hóa amino acid bất thường bẩm sinh Rối loạn tuần hoàn nghiêm trọng đe dọa tính mạng. Giảm oxy huyết Nhiễm acid chuyển hóa Bệnh gan tiến triển Suy thận nặng không phải lọc máu hoặc thẩm tách máu. Nồng độ bệnh lý hoặc cao trong huyết thanh của bất kỳ chất điện giải nào trong thành phần sản phẩm. Trẻ em dưới 2 tuổi Suy tim mất bù Phù phổi cấp Tình trạng ú nước
356	Aminosteril N Hepa 8%	Acid amin*	Dung dịch tiêm truyền	Rối loạn chuyển hóa acid amin Toan chuyển hóa Suy tim nghiêm trọng, suy thận, sốc, thiếu oxy. Thừa nước, giảm Kali máu Trẻ em dưới 2 tuổi.
357	Calci clorid	Calci clorid		Rung thất trong hồi sức tim, tăng calci máu, người vị tăng năng cận giáp, quá liều

	500mg/ 5ml			do vitamin D Sỏi thận, suy thận nặng, đang dùng digitalis, epinephrin U ác tính tiêu xương Calci niệu nặng Loãng xương do bất động
358	Kydheamo - 3A	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Dung dịch thẩm phân 1610g+ 88g + 97g +37g + 55g/ 10 lít	Bệnh lý đông cầm máu trầm trọng Bệnh nhân có tuần hoàn hoặc huyết áp không ổn định cần áp dụng phương pháp thẩm phân ngoài cơ thể khác
359	Lipovenoes 10% PLR	Nhũ dịch lipid	Thuốc tiêm truyền 10%/ 250ml	Những bệnh nhân có rối loạn lipid máu như : tăng Lipid máu bệnh lý, thận hư nhiễm mỡ, viêm tụy cấp kèm tăng lipid máu Nhiễm ceton-acid
360	Mannitol	Manitol	Thuốc tiêm truyền 20%/ 250ml	Mẫn cảm với các thành phần của thuốc Thiếu men G6PD Có triệu chứng của bệnh phì đại tiền liệt tuyến, bệnh glaucom góc hẹp, cơn hen cấp, loét dạ dày, tắc môn vị - tá tràng Đang sử dụng IMAO cách 14 ngày Trẻ sinh non, thiếu tháng

361	Morihepamin 200ml	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan, L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidine + L-Serine + L-Proline + L-Tyrosine + Glycine	Tiêm truyền tĩnh mạch, dung dịch 7,58%, túi 200ml	Mẫn cảm với thành phần của thuốc Bệnh trứng cá đỏ trên mặt, trứng cá thông thường, teo da, viêm da quanh miệng. Ngứa quanh hậu môn và bộ phận sinh dục. Phát ban do tã , nhiễm vi khuẩn,virus, nấm, kí sinh trùng, thủy đậu, lao , giang mai. Không dùng trên vết thương hay trên da bị lở loét
362	Nephrosteril	Acid amin*		Suy giảm chuyển hóa acid amin Có tiền sử suy giảm chức năng gan Suy tim nghiêm trọng Thừa nước, giảm Kali máu Trẻ em dưới 2 tuổi.
363	Ringer lactat	Ringer lactat	Thuốc tiêm truyền 500ml	Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc. Nhiễm kiềm chuyển hóa; suy tim; ứ nước (chủ yếu ứ nước ngoại bào); người bệnh đang dùng digitails (vì trong ringer có calci, gây loạn nhịp tim nặng, có thể tử vong).

364	Smoflipid 20%	Nhũ dịch lipid	Thuốc tiêm truyền 20%/250ml	Quá mẫn cảm với protein cá, trứng, đậu tương, lạc hoặc các thành phần của sản phẩm. Mức mỡ máu tăng cao quá mức. Suy gan nghiêm trọng. Rối loạn đông máu nghiêm trọng. Suy thận nghiêm trọng không có lọc máu hoặc thẩm tách máu. Sốc cấp tính. Các CCD chung với tiêm truyền tĩnh mạch như: phù phổi cấp, thừa dịch, suy tim mất bù. Tình trạng không ổn định (sau chấn thương, tiểu đường mất bù, nhồi máu cơ tim, đột quỵ, viêm tắc mạch máu, toan chuyển hóa, nhiễm trùng nặng, mất nước nhược trương, hôn mê tăng trương lực).
Thuốc chống thoái hoá khớp				
365	Glucosamin 500	Glucosamin	Viên nén	Phụ nữ có thai/cho con bú, trẻ em, trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi
366	Vorifend Forte		Viên nén	Phụ nữ có thai/cho con bú, trẻ em, trẻ vị thành niên dưới 18 tuổi
Thuốc điều trị bệnh tiết niệu				
367	Avodart Cap 0.5mg	Dutasterid	Viên nén	Phụ nữ, trẻ em và trẻ đang ở tuổi vị thành niên.
368	Gomzat 10mg	Alfuzosin	Viên nén	Hạ huyết áp tư thế (cảm giác chóng mặt thường xuất hiện khi thay đổi từ tư thế đang nằm sang đứng dậy). Suy chức năng gan Suy chức năng thận nặng Phối hợp thuốc với ritonavir
369	Prelone	Dutasterid	Viên nén	Phụ nữ, trẻ em và trẻ đang ở tuổi vị thành niên. Bệnh nhân suy gan nặng.
370	XATRAL XL 10mg	Alfuzosin	Viên nén	Hạ huyết áp tư thế (cảm giác chóng mặt thường xuất hiện khi thay đổi từ tư thế đang nằm sang đứng dậy). Suy chức năng gan Suy chức năng thận nặng Phối hợp thuốc với ritonavir
Máu và chế phẩm máu				
371	Albiomin 20%	Albumin	Dung dịch tiêm	Thiếu máu nặng, suy tim, phù phổi, tăng thể tích máu

372	Voluven 6% 500ml	Hydroxyethyl Starch	Dung dịch tiêm	Nhiễm trùng huyết Bỏng Suy thận hoặc dùng liệu pháp thay thế thận Xuất huyết não hoặc xuất huyết nội sọ Tình trạng nguy cơ quá tải dịch, đặc biệt là phù phổi và suy tim sung huyết, thừa nước
Thuốc chữa ho				
373	Dixirein	Carbocistein	Viên nén	Loét dạ dày đang tiến triển. Trẻ em dưới 2 tuổi.
374	Dorocodon	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Viên nén	Suy hô hấp. Ho do hen suyễn. Không dùng kết hợp với rượu hoặc các dung dịch có chứa cồn Trẻ em dưới 18 tuổi vừa thực hiện cắt amidan và/hoặc thủ thuật nạo W4.
375	Savi Eprazinone 50	Eprazinon	Viên nén	Tiền sử co giật. Phụ nữ cho con bú
376	Vinacode	Codein + terpin hydrat	Viên nén	Ho do hen suyễn. Bệnh gan, Suy hô hấp. Phụ nữ có thai và cho con bú Trẻ em dưới 12 tuổi. Những bệnh nhân mang gen chuyển hóa qua CYP2D6 siêu nhanh.
Thuốc điều trị trĩ				
377	DilodinDHG	Diosmin + hesperidin	Viên nén	Phụ nữ có thai và cho con bú.
Thuốc uống điều chỉnh nước, điện giải				
378	Kaldyum	Kali clorid	Uống, Viên giải phóng có kiểm soát 600mg	Tăng Kali Suy thận cấp ở giai đoạn thiếu niệu, vô niệu và ure huyết Suy thận mạn ở giai đoạn giữ ure huyết Bệnh Addison không được điều trị, mất nước cấp, chức năng tiêu hóa bị chậm do cơ năng hay chức năng
379	Kali clorid-BFS	Kali clorid	Thuốc tiêm truyền 500mg	Tăng Kali Thận trọng trên bệnh nhân suy thận, suy thượng thận, bệnh tim, mất nước cấp, say nóng, bỏng nặng, người dùng thuốc lợi tiểu giữ Kali

380	Oremute 5	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống, gói uống 520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Vô niệu hoặc giảm niệu Mất nước nặng kèm triệu chứng sốc Tiêu chảy nặng (khi tiêu chảy vượt quá 30ml/kg thể trọng mỗi giờ) Nôn nhiều và kéo dài. Tắt ruột, liệt ruột, thủng ruột.
381	Panangin	Kali aspartat + Magnesi aspartat	Uống, Viên 158mg + 140mg	Mẫn cảm với bất cứ thành phần nào của thuốc. Suy thận cấp hoặc mạn tính. Bệnh Addison (suy vỏ thượng thận). Block nhĩ thất độ III, sốc tim (huyết áp dưới 90mmHg).
382	Pomatat	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống, Viên 140mg+158mg	Quá mẫn với bất cứ thành phần nào của thuốc. Suy thận cấp hoặc mạn tính. Bệnh Addison (suy vỏ thượng thận). Block nhĩ thất độ III, sốc tim (huyết áp dưới 90mmHg).
Thuốc tác dụng trên hệ máu				
383	Relipoietin 2000IU	Erythropoietin	Dung dịch tiêm	Tăng huyết áp không kiểm soát được. Bệnh nhân đã có tiền triển chứng bất sản hồng cầu đơn thuần sau khi điều trị với các chế phẩm chứa erythropoietin. Phẫu thuật không được phòng ngừa chống huyết khối đầy đủ.
Hocmon tuyến giáp, hocmon thượng thận, hormon cận giáp và Thuốc kháng giáp trạng tổng hợp				
384	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	Uống, Viên 100mg	Bệnh máu nặng Viêm gan
385	Berlthyrox 100	Levothyroxin (muối natri)	Uống, Viên 100mcg	Cường giáp NMCT cấp, viêm cơ tim cấp, suy thượng thận, suy tuyến yên Có thai đồng thời dùng thuốc kháng giáp
386	Glockner-5	Thiamazol	Uống, Viên 5mg	Phụ nữ cho con bú Suy gan nặng Bệnh nặng về máu

387	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat	Uống, Viên 5mg	Nhiễm khuẩn nặng , trừ lao màng não, sốt nhiễm khuẩn Nhiễm trùng da do virus, nấm hoặc lao Đang dùng vaccin vius sống
388	Medrol Tab 16mg 30's	Methylprednisolon	Uống, Viên nén 16mg	Mẫn cảm với Mebendazol và các thành phần của thuốc Phụ nữ mang thia 3 tháng đầu Mắc bệnh gan nặng
389	Menison 4mg	Methyl prednisolon	Uống, Viên 4mg	Mẫn cảm với Meloxicam và các thuốc NSAIDs khác Phụ nữ mang thai và cho con bú Tiền sử thủng, xuất huyết tiêu hóa khi sử dụng NSAIDs trước đó
390	Methylprednisolon Sopharma	Methyl prednisolon	Thuốc tiêm 40mg	Mẫn cảm với bất kì thành phần nào của thuốc Đã hoặc đang mắc bệnh trầm cảm Đang được điều trị bằng thuốc ức chế monoamin oxidase Đang điều trị huyết áp cao do khối u ở thận
391	Methylsolon 16	Methyl prednisolon	Uống, Viên 16mg	Nhiễm khuẩn nặng trừ sốt nhiễm khuẩn và lao màng não. Quá mẫn với Methyl prednsolon và bất cứ thành phần nào của thuốc. Tổn thương da do virus, nấm hoặc lao. Đang dùng vaccin virus sống
392	Postcare 200	Progesteron	Uống, Viên 200mg	Mẫn cảm với progesteron hoặc bất kỳ thành phần nào của thuốc. Viêm tĩnh mạch huyết khối hoặc nghẽn mạch huyết khối tĩnh mạch, nhồi máu não hoặc tiền sử có mắc các bệnh này. Nghẽn mạch huyết khối động mạch (như đột quy, nhồi máu cơ tim) hoặc tiền sử có mắc các bệnh này. Chảy máu âm đạo bất thường không rõ nguyên nhân. Thai chết lưu, sảy thai không hoàn toàn, chửa ngoài tử cung. Bệnh gan hoặc rối loạn chức năng gan. Đã biết hoặc nghi ngờ ung thư vú hoặc các cơ quan sinh dục. Làm test để chẩn đoán có thai. Dạng nang uống không được dùng trong thời kỳ mang thai.

393	Preforin Injection	Methyl prednisolon	Thuốc tiêm 40mg	Nhiễm khuẩn nặng trừ sốc nhiễm khuẩn và lao màng não. Quá mẫn với Methyl prednisolon. Tổn thương da do virus, nấm hoặc lao. Đang dùng vắc xin virus sống.
394	Thyrozol Tab 10mg	Thiamazol	Uống, Viên 10mg	Rối loạn công thức máu, ứ mật không do cường giáp, tổn thương tủy sống do điều trị với thiamazol, carbimazol. Phối hợp thiamazol với hormon giáp là chống chỉ định ở phụ nữ mang thai.
395	Thyrozol Tab 5mg	Thiamazol	Uống, Viên 5mg	Rối loạn công thức máu, ứ mật không do cường giáp, tổn thương tủy sống do điều trị với thiamazol, carbimazol. Phối hợp thiamazol với hormon giáp là chống chỉ định ở phụ nữ mang thai.
396	Utrogestan 100mg	Progesteron	Uống, Viên 100mg	Suy gan nặng
Thuốc cản quang				

397	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 50ml	Iohexol	Tiêm, dung dịch 300mg Iodine/ml, lọ 50ml	<p>Người mẫn cảm với iohexol hoặc các thành phần của thuốc.</p> <p>Người có tiền sử sốc phản vệ hoặc phản ứng muộn ngoài da với thuốc tiêm có chứa iod.</p> <p>Nhiễm độc tuyến giáp rõ.</p> <p>Chụp tử cung - vòi trứng ở người mang thai.</p> <p>Đối với tất cả các thủ thuật (đặc biệt khi cần tiêm vào trong ống tủy hoặc mạch máu): Chống chỉ định iohexol ở người có tiền sử dị ứng hoặc hen, người suy thận nặng, bị đái tháo đường, trẻ em và người cao tuổi, mẫn cảm với iod.</p> <p>Tiêm trong ống tủy (dưới màng nhện): Chống chỉ định iohexol ở người nghiện rượu mạn, người bị chảy máu dưới màng nhện, người có tiền sử động kinh, người bị nhiễm khuẩn toàn thân hoặc cục bộ nặng, hoặc bị xơ cứng lan tỏa.</p> <p>Tiêm trong mạch: Chống chỉ định ở người cường giáp và ở người bị bệnh hồng cầu liềm, u tế bào ưa crom.</p> <p>Sử dụng chụp tim mạch: Chống chỉ định ở người suy tim khởi phát, người bị tăng huyết áp động mạch phổi nặng. Đau thắt ngực không ổn định.</p> <p>Chụp X quang động mạch não: Chống chỉ định ở người bị xơ cứng động mạch lâu ngày (nặng), người suy tim mất bù, người mới bị nghẽn mạch não, người tăng huyết áp nặng, lão suy hoặc mới bị huyết khối.</p> <p>Chụp X quang niệu quản qua đường tĩnh mạch: Chống chỉ định ở người vô niệu - đái tháo đường.</p> <p>Chụp X quang tử cung - buồng trứng: Chống chỉ định trong thời gian có kinh, nhiễm khuẩn, mang thai; ít nhất 6 tháng sau khi sinh hoặc 30 ngày sau khi cắt lọc một mẫu mô hình nón ở cổ tử cung.</p>
Các thuốc khác				
398	Dicortineff	Neomycin sulfat + gramicidin + 9-alpha fluohydrocortison acetat	Thuốc nhỏ mắt/tra mắt 12500IU+12 5IU+5mg/5m l	<p>ĐTĐ type I</p> <p>Hôn me toan ceton</p> <p>Suy thận hoặc suy gan nặng</p> <p>Cho con bú</p> <p>Nhiễm khuẩn nặng</p>

399	Ferimax	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống, Viên 200mg + 1mg + 10mcg	Quá tải sắt U ác tính
400	Masozym-Zn	Kẽm gluconat + Lactobacillus acidophilus	Uống, gói uống 21mg + 100 triệu CFU	Mất nước, suy tim sung huyết, bệnh tim nặng Phù phổi, sung huyết khối Chảy máu nội sọ sau chấn thương sọ não Phù do rối loạn chuyển hóa có kèm theo dễ vỡ mao mạch Suy thận nặng Thiếu niệu hoặc vô niệu khi làm test với Manitol
401	Mezavitin	Vincamin + rutin	Uống, Viên 20mg+40mg	Suy thận cấp, suy thận nặng, vô niệu. Tăng Kali huyết, giảm Natri huyết. Mẫn cảm với Spinorolacton hoặc bất kì thành phần nào của thuốc. Khi nồng độ Creatinin huyết thanh hoặc Nito huyết thanh cao gấp 2 lần bình thường
402	Nimotop Tab 30mg	Nimodipine	Uống, Viên 30mg	Trường hợp quá mẫn với nimodipin hoặc thành phần khác của thuốc. Không dùng thuốc trong vòng một tháng kể từ khi bị nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực không ổn định, porphyria cấp.

MỘT SỐ CHỈ ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA THUỐC THEO THÔNG TƯ 30/2018/TT-BYT

Theo thông tư 30/2018-BYT, về việc ban hành danh mục, tỉ lệ thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế và căn cứ vào danh mục thuốc hiện có của bệnh viện, chúng tôi xây dựng danh mục những thuốc có điều kiện thanh toán đặc biệt. Dựa vào danh mục này để có thể tư vấn và giải thích cho bệnh nhân về mức hưởng thanh toán đối với các thuốc trên.

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Hàm lượng	Điều kiện thanh toán
Dung dịch cao phân tử					
1	Voluven 6% 500ml	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Thuốc tiêm truyền	6%/500ml	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.
Máu và chế phẩm máu					
2	Albiomin 20%	Albumin	Thuốc tiêm truyền	20%/100ml	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
3	Human Albumin Baxter Inj 200g/1 50ml 1's		Thuốc tiêm truyền	20%/50ml	
Thuốc tim mạch					
4	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	Viên	35 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
5	VasHasan MR		Viên	35 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Hàm lượng	Điều kiện thanh toán
					không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
6	Nimotop Tab 30mg	Nimodipin	Viên	30 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
Thuốc đường tiêu hóa					
7	DULCERO	Esomeprazol	Dung dịch tiêm	40 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
8	Nexium Inj 40mg		Bột pha tiêm	40 mg	
9	Nexium Mups tab 40mg		Viên	40 mg	
10	RACIPER 20MG		Viên	20 mg	
11	Omeprazol Normon 40mg	Omeprazol	Dung dịch tiêm	40 mg	
12	Tusligo		Viên nang	20 mg	
13	Naptogast 20	Pantoprazol	Viên	20 mg	
	Pantostad 40		Thuốc tiêm	40 mg	
14	Pentasec 40mg		Bột pha tiêm	40mg	
15	RANCIPHEX 10MG	Rabeprazol	Viên	10 mg	
Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế					
16	Dexa methason 3,3mg/1ml	Dexa methason	Thuốc tiêm	4mg/1ml	Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
17	Hepa-Merz	L-Ornithin - L- aspartat	Thuốc tiêm	5g	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy gan từ độ 2 trở lên, tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
18	Megapluz		Viên	150 mg	
Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid; thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp					
19	Glucosamin 500	Glucosamin	Viên	500 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Hàm lượng	Điều kiện thanh toán
20	Vorifend Forte		Viên	500 mg	thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
21	Statripsine	Alpha chymotrypsin	Viên	4.2 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
22	Vintrysine		Thuốc tiêm	5000 UI	
23	Calco 50 I.U	Calcitonin	Thuốc tiêm	50 IU	<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng ngừa mất xương cấp tính do bất động đột ngột như trường hợp bệnh nhân bị gãy xương do loãng xương: - Điều trị bệnh Paget cho người bệnh không đáp ứng các phương pháp điều trị khác hoặc không phù hợp với các phương pháp điều trị khác, như người bệnh có suy giảm chức năng thận nghiêm trọng: - Tăng calci máu ác tính.
Thuốc tác động lên hệ thần kinh					
24	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Thuốc tiêm	2152mg/10ml	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp:
25	Gliatilin	Choline alfoscerat	Thuốc tiêm	1g	- Đột quỵ cấp tính.
26	Difosfocin	Citicolin	Thuốc tiêm	500 mg	- Sau chấn thương sọ não.
27	Luotai	Panax notoginseng saponins	Thuốc tiêm	200mg	- Sau phẫu thuật chấn thương sọ não.
28	MEBAAL 1500	Mecobalamin	Viên	1500mcg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
29	Methicowel 1500		Thuốc tiêm	1500mcg	
30	Methycobal		Viên	500mcg	

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Hàm lượng	Điều kiện thanh toán
31	BFS- Piracetam	Piracetam	Thuốc tiêm	1g/5ml	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
32	Fepinram		Thuốc tiêm	3g/15ml	
33	Quibay2g		Thuốc tiêm	2 g	
34	Orilope 800 mg		Dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch uống	800 mg	
35	Piracetam- Egis		Viên	400 mg	
36	Dasoltac 400		Dung dịch, nhũ dịch, hỗn dịch uống	400 mg/8 ml	
37	Vinpocetine 10mg/2ml	Vinpocetin	Thuốc tiêm	10 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
38	Vinpocetin		Viên	5 mg	
Khoáng chất và vitamin					
39	Obikiton	Calci + B1 + B2 + B6 + D3 + E + PP + B5 + Lysin	dung dịch nhũ dịch, hỗn dịch uống	866,7 mg + 20 mg + 23,3 mg + 40 mg + 2.666,67 UI + 100 UI + 133,3 mg + 66,67 mg + 2000mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng.
Thuốc nhóm beta - lactam					
40	Viciamox	Amoxicilin + sulbactam	Thuốc tiêm	1g + 0,5g	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
Thuốc điều trị đau nửa đầu					
41	Fluzinstad	Flunarizin	Viên	5 mg	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.



THĂM HỆ THỐNG
TỔNG ĐÀI

Trung tâm điều hành bệnh viện.



Bệnh viện ứng dụng nhiều máy móc hiện đại vào khám chữa bệnh cho bệnh nhân.



Hàng ngày bệnh viện tiếp nhận hàng ngàn lượt đăng ký khám chữa bệnh với hệ thống lấy số thứ tự hiện đại.



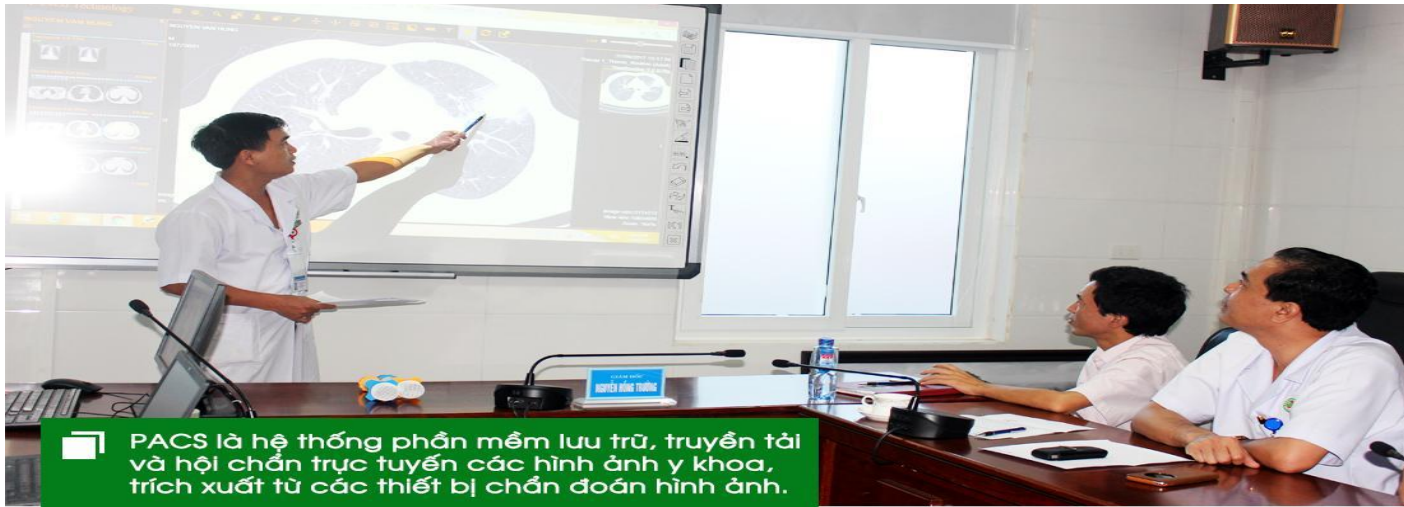
Hệ thống xác nhận bệnh nhân bằng dấu vân tay.



Đội ngũ bác sỹ tay nghề cao thực hiện các ca phẫu thuật phức tạp.



Cấp phát thuốc niềm nở, nhiệt tình.



PACS là hệ thống phần mềm lưu trữ, truyền tải và hội chẩn trực tuyến các hình ảnh y khoa, trích xuất từ các thiết bị chẩn đoán hình ảnh.



Bác sĩ CKII Nguyễn Hồng Trường - Giám đốc Bệnh viện ĐKTP Vinh nhấn mạnh ý nghĩa của việc thực hiện mô hình 5S trong thực hiện chủ đề phát triển

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THUỐC



BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH

178 Trần Phú, Hồng Sơn, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02383.844.626

Hotline: 1900.9218

Fax: 02383.844.626

Email: benhvienthanhphovinh@gmail.com